A. KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG PHẦN ĐỌC HIỂU

Trước tiên, các em hãy xem bảng so sánh sự khác nhau của đề thi Ngữ văn THPT năm 2016, đề thi Ngữ văn THPT năm 2017 và dự kiến đề thi Ngữ văn THPT năm 2018. Từ đó, đề ra một kế hoạch ôn tập hiệu quả, tùy thuộc vào yêu cầu và ba rem điểm để đầu tư cho từng phần của đề thi.

Tiêu chí		Đề thi năm 2016	Đề thi năm 2017	Đề thi năm 2018
Thời gian		180'	120'	120'
Phần 1: Đọc hiểu (3 điểm)		- 2 văn bản (1 thơ, 1 văn xuôi) - 8 câu hỏi (từ thông hiểu đến vận dụng cao).	- 1 văn bản (thơ hoặc văn xuôi). - 4 câu hỏi (từ thông hiểu đến vận dụng cao).	- 1 văn bản (thơ hoặc văn xuôi). - 4 câu hỏi (từ thông hiểu đến vận dụng cao).
Phần 2: Làm văn (7 điểm)	*Câu 1: Nghị luận xã hội*	- 3 điểm. - Nghị luận về một hiện tượng hoặc tư tưởng. - Dài khoảng 600 chữ.	- 2 điểm. - Nghị luận về một vấn đề liên quan đến văn bản trích phần đọc hiểu - Dài khoảng 200 chữ.	- 2 điểm. - Nghị luận về một vấn đề liên quan đến văn bản trích phần đọc hiểu. - Dài khoảng 200 chữ
	Câu 2: Nghị luận văn học	- 4 điểm. - Nghị luận một vấn đề văn học trong văn bản lớp 10, 11, 12.	- 5 điểm. - Nghị luận một vấn đề văn học trong văn bản lớp 12.	- 5 điểm. - Nghị luận một vấn đề văn học trong văn bản văn học hiện đại lớp 11, 12.

Như vậy, dự kiến đề thi Ngữ văn THPT năm nay so với đề thi năm 2017 chỉ khác về giới hạn văn bản phần nghị luận văn học, bao gồm cả văn bản văn học hiện đại trong chương trình Ngữ văn 11. Còn cơ bản vẫn giữ nguyên cấu trúc như đề thi năm 2017.

Vì vậy, ở phần 1 này sẽ tổng hợp những kiến thức và kĩ năng theo từng phần của đề thi. Học kiến thức đến đâu, các em sẽ tiếp nhận những kĩ năng làm phần bài thi đó và rèn luyện bằng các bài tập cụ thể cuối mỗi phần.

I KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Biện pháp tu từ

Các em cần nhớ:

Tu: luyện

Từ: từ ngữ

⇨ Biện pháp tu từ: cách rèn luyện từ ngữ.

Biện pháp tu từ là những cách thức sử dụng từ ngữ một cách sáng tạo giúp cho sự diễn đạt trở nên sinh động hơn, hấp dẫn hơn, hỗ trợ thể hiện nội dung tư tưởng.

Đặc biệt, tu từ trong văn học không chỉ làm *nội dung* được dễ hiểu, mà còn làm cho *từ ngữ* thêm đẹp và phong phú, thể hiện cái độc đáo trong phong cách tác giả.

a. Biện pháp tu từ ngữ âm

Stt	Biện pháp	Khái niệm	Ví dụ
	Điệp âm, điệp thanh, điệp vần	Lặp lại y hệt hoặc gần giống các âm, thanh điệu hoặc vần để tạo ra nhịp điệu, hỗ trợ việc thể hiện nội dung tác phẩm, cảm xúc của tác giả. Thường kết hợp với điệp cấu trúc để đạt hiệu quả cao nhất. Thường dùng trong thơ ca.	*"Em ơi Ba **Lan** mùa tuyết **tan*** Đường bạch ***dương sương trắng nắng** tràn".* Điệp vần: *an (Lan/tan), ương (đường/dương/sương), ăng (trắng/nắng).* Điệp thanh: *thanh ngang (em/ơi/Ba/Lan/tan).* - Tạo âm điệu ngân nga như lời hát mùa xuân.

b. Biện pháp tu từ từ vựng

Stt	Biện pháp	Khái niệm	Ví dụ
1	***So sánh***	Là đối chiếu hai sự vật hiện tượng dựa trên nét tương đồng. CT: A là/như/tựa/khác/hơn/kém/… B	*Mặt trời xuống biển* như *hòn lửa.* A như B *(Đoàn thuyền đánh cá* - Huy Cận)
2	***Nhân hóa***	Là dùng từ gọi, tả, trò chuyện với người để gọi, tả, trò chuyện với vật. CT: A (chỉ vật) B (dùng cho người)	*Sông được lúc **đềnh đàng*** *Chim bắt đầu **vội vã.*** A B *(Sang thu* - Hữu Thỉnh)

3	***Ẩn dụ***	Là dùng từ chỉ vật này để chỉ vật khác dựa trên mối quan hệ tương đồng. CT: A như B (so sánh ngầm, A có đặc điểm như B)	*Vẫn biết **trời xanh** là mãi mãi.* Bác Hồ vĩnh hằng, bao la như trời xanh. *(Viếng lăng Bác -* Viễn Phương)
4	***Hoán dụ***	Là dùng từ chỉ vật này để chỉ vật khác dựa trên mối quan hệ tương cận (gần gũi). CT: A thường gắn liền với hình ảnh B (B báo hiệu, thể hiện cho sự xuất hiện của A)	***Giếng nước gốc đa** nhớ người ra lính.* Quê hương gắn với hình ảnh giếng nước gốc đa.
5	***Nói quá***	Dùng cách nói ở mức độ cao hơn sự thực để nhấn mạnh. CT: A > Mức độ thực	***Lỗ mũi mười tám gánh lông*** *Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho* (Ca dao)
6	***Nói giảm, nói tránh***	Dùng cách nói khéo léo, sử dụng các từ ngữ thanh nhã để tránh sự đau lòng hoặc thô tục. CT: A < Mức độ thực	*Rải rác biên cương mồ viễn xứ* *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* *Áo bào thay chiếu **anh về đất*** *Sông Mã gầm lên khúc độc hành* cái chết *(Tây Tiến -* Quang Dũng)
7	***Chơi chữ***	Dùng các biện pháp như: đồng âm, trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa, nói lái,… để tạo ra những lời nói thú vị.	***Rắn hổ mang bò** lên núi.*

c. Biện pháp tu từ ngữ pháp

Stt	Biện pháp	Khái niệm	Ví dụ
1	***Điệp ngữ/ Điệp cấu trúc (lặp cú pháp)***	Lặp lại từ ngữ, cấu trúc để tạo nhịp điệu, nhấn mạnh. CT: A B, A C, A D,… A A A …	*"**Không có** kính **không** phải vì xe **không có** kính".* *"**Mai sau*** ***Mai sau*** ***Mai sau*** *Đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh".*

2	***Liệt kê***	Cách sắp xếp hàng loạt các từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh, biểu hiện khác nhau của thực tế hay của tình cảm... CT: A, A', A", A"',…	*Hồi nhỏ sống với đồng* *Với* ***sông*** *rồi với* ***bể****.*
3	***Câu hỏi tu từ***	Đưa ra câu hỏi nhưng không nhằm để hỏi mà để khẳng định, nhấn mạnh, thể hiện tình cảm, thái độ hoặc tư tưởng. CT: ABCD? => ABCD!	*Ơi con chim chiền chiện* ***Hót chi mà vang trời?***
4	***Đảo ngữ***	Đổi vị trí thông thường của thành phần câu, nhằm tạo điểm nhấn. CT: VN - CN.	***Mọc*** *giữa dòng sông xanh* VN ***Một bông hoa*** *tím biếc* CN
5	***Tương phản (Đối)***	Tạo ra hai thái cực đối lập nhau để nhấn mạnh hay làm nổi bật tư tưởng. CT: A >< B	***Không*** *có kính rồi xe* ***không*** *có đèn* ***Không*** *có mui xe thùng xe có xước.* >< … ***có*** *một trái tim.*
6	***Chêm xen***	Thêm vào câu những lời bổ sung, giải thích nhằm nhấn mạnh, nêu cảm xúc hoặc làm cụ thể cho sự diễn đạt. Đó thường là thành phần phụ chú trong câu, nhưng chỉ có những thành phần có giá trị nghệ thuật mới là biện pháp tu từ. CT: A (abc) A - abc - B	*Cô bé nhà bên* ***(có ai ngờ)*** *Cũng vào du kích,* *Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích* *Mắt đen tròn* ***(thương thương quá đi thôi)***

2. Phương thức biểu đạt

Các em cần nhớ:

Phương thức biểu đạt là cách thức người nói, người viết thể hiện thông tin cần truyền đạt. Phương thức biểu đạt phụ thuộc sâu sắc vào mục đích, nội dung và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Các em đã được học về phương thức biểu đạt trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Tuy vậy, trên thực tế, trong một văn bản, tác giả có thể sử dụng kết hợp nhiều phương thức nhằm thể hiện hiệu quả nhất nội dung.

Vì vậy, khi gặp câu hỏi này trong phần đọc hiểu, các em cần nắm vững được đặc trưng và dấu hiệu nhận biết của mỗi phương thức và tìm ra phương thức chính trong văn bản đó.

Stt	Phương thức biểu đạt	Khái niệm	Đặc điểm và dấu hiệu nhận biết	Thể loại	Ví dụ
1	*Tự sự*	Là phương thức kể lại, thuật lại, trình bày một chuỗi các sự việc theo một trình tự nhất định, nhằm thể hiện một ý nghĩa, giá trị nào đó.	• Có nhân vật (nhân vật có tính cách) • Có cốt truyện, sự kiện. • Có trình tự kể: theo thời gian, không gian, tâm tưởng, kết hợp thời gian - không gian,...	• Truyện dân gian: truyền thuyết, thần thoại, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn. • Truyện ngắn • Tiểu thuyết • Kí sự • …	*Ba hôm sau, ông cụ già chết thật.* *Cả gia đình ấy nhao lên mỗi người một cách, đi gọi từ ông lang băm Tây cho đến ông lang băm Đông, già và trẻ, để thực hành đúng cái lí thuyết nhiều thầy thối ma".* (*Hạnh phúc một tang gia* - trích *Số đỏ* - Vũ Trọng Phụng)
2	*Miêu tả*	Là phương thức trình bày về đặc điểm, tính chất giúp cho người đọc, người nghe hình dung được về sự vật, hiện tượng, con người,…	• Sử dụng nhiều động từ, tính từ, các biện pháp tu từ. • Có thể diễn tả hình dáng bề ngoài và thế giới nội tâm của con người; hoặc tái hiện lại cảnh vật, đặc điểm sự vật.	• Tùy bút • Bút kí • Các trường đoạn miêu tả cảnh/ người trong các tác phẩm. • ...	"*Nơi góc án thư vàng đã nhợt, son đã mờ, đĩa dầu sở trên cây đèn nến vợi dần mực tầu. Hai ngọn bấc lép bép nổ, làm rụng tàn đèn xuống tập giấy bản, có dấu son bên ty Niết".* (*Chữ người tử tù* - Nguyễn Tuân)
3	*Biểu cảm*	Là phương thức dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.	• Có các từ ngữ nêu tình cảm, cảm xúc, cách đánh giá của tác giả (chú ý là của tác giả - người viết, chứ không phải cảm xúc của nhân vật trong truyện).	• Thơ trữ tình • Ca dao • Bài văn biểu cảm. • Nhật kí, thư từ cá nhân.	*"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi/ Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi".* *(Tây Tiến* - Quang Dũng)

4	***Nghị luận***	Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ quan điểm, tư tưởng, thái độ của người nói, người viết.	• Gồm luận điểm lớn và các luận điểm nhỏ. • Các luận cứ, luận chứng (dẫn chứng, lý lẽ) phải hợp lí, chặt chẽ, thuyết phục. • Luôn nêu quan điểm, tư tưởng của người viết về vấn đề bàn luận. • Có thể sử dụng nhiều biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ, so sánh, nhân hóa,...) để làm nổi bật luận điểm.	• Bài phát biểu, diễn văn. • Bài nghiên cứu, phê bình. • Bài phóng sự, bài bình luận. • ...	"*Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là của một chiến sỹ hi sinh phấn đấu vì một nghĩa lớn. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tôi tớ của chúng".* (*Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* - Phạm Văn Đồng)
5	***Thuyết minh***	Là phương thức cung cấp, giới thiệu, giảng giải những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó.	• Cần chọn lọc tri thức theo từng đối tượng mục tiêu thuyết minh nhất định, để khiến người đọc có thêm hiểu biết về vấn đề thuyết minh. • Cần khách quan, hạn chế nêu những quan điểm và cảm nhận cá nhân. • Ngôn từ sáng rõ, cụ thể, trong sáng, câu văn gãy gọn, có thể sử dụng các biện pháp tu từ (so sánh, liệt kê,...) giúp người đọc, người nghe dễ hình dung về đối tượng được thuyết minh.	• Bài giới thiệu • Sách khoa học, sách chuyên ngành. • Bài thuyết trình của hướng dẫn viên. • Bài thu hoạch, bài nghiệm thu • Bài phóng sự, bản tin. • ...	"*Nhưng cũng chính trong lúc này, dịch HIV/AIDS vẫn hoành hành, gây tỉ lệ tử vong cao trên thế giới và có rất ít dấu hiệu suy giảm. Trong năm qua, mỗi phút đồng hồ của một ngày trôi đi, có khoảng 10 người nhiễm HIV. Ở những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất, tuổi thọ của người dân bị giảm sút nghiêm trọng. HIV đang lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ".* (*Thông điệp nhân ngày thế giới phòng chống AIDS*, 1-12-2003)

	Hành chính - công vụ	Là phương thức trình bày các văn bản điều hành xã hội, có chức năng xã hội dùng để giao tiếp giữa các cơ quan, đơn vị trên cơ sở pháp lí (thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng,…). (Phương thức rất ít khả năng xuất hiện trong đề đọc hiểu)	• Rất khách quan, không chêm xen cảm xúc và văn phong cá nhân. • Ngắn gọn, một nghĩa, tránh cách trình bày đa nghĩa, tu từ.	• Đơn từ • Biên lai • Luật, Hiến pháp. • Thông tư, nghị định, báo cáo. • ...	***"Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng*** *"Công dân có quyền phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng". (Điều 6, Luật phòng chống tham nhũng, ban hành năm 2005* - Quốc hội Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

3. Phong cách chức năng ngôn ngữ

Các em cần nhớ:

Khi nói chuyện hay viết bài văn, người ta thường hay nhận xét: "nói thế không hợp", bởi lẽ, khi chúng ta nói không chỉ là truyền thông tin mà còn phải thể hiện thái độ người nói, tính chất của nội dung trình bày,… Và đó cũng chính là nguyên nhân chúng ta có các phong cách ngôn ngữ khác nhau.

Phong cách ngôn ngữ chức năng là tên gọi cho cách thức sử dụng ngôn ngữ, với những đặc trưng riêng biệt, được thể hiện qua đặc điểm ngôn ngữ cụ thể (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cách diễn đạt,…) của một loại văn bản nhất định.

Stt	Phong cách ngôn ngữ chức năng	Khái niệm	Đặc trưng	Đặc điểm ngôn từ	Dạng thể hiện
1	***Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt***	Là phong cách được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang	• Tính cá thể: thể hiện cách nói, ngữ điệu của từng người. • Tính cụ thể: cách nói rõ ràng,	• Ngữ âm: mang dấu ấn cá nhân, vùng miền. • Từ ngữ: mang tính hình ảnh, cảm xúc: từ láy,	• Nói: trò chuyện trong cuộc sống. • Viết: nhật kí, thư từ, tin nhắn,…

		tính nghi thức, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm… đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.	ứng vào từng hoàn cảnh cụ thể. • Tính cảm xúc: thể hiện cảm xúc cá nhân trong lời nói, câu văn.	các lớp từ lóng, từ mới,… • Phong cách diễn đạt suồng sã, thân mật, tùy tiện, tùy cảm hứng.	• Lời nói tái hiện: trong các tác phẩm nghệ thuật.
2	***Phong cách ngôn ngữ khoa học***	Là phong cách được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học.	• Tính khái quát trừu tượng: thuật ngữ khoa học thường có tính khái quá cao, chính xác. • Tính lí trí lô gíc: kết cấu văn bản khoa học phải chặt chẽ, hợp lí. Nội dung phải chính xác, đúng đắn và đơn nghĩa.	• Ngữ âm: hạn chế dấu ấn cá nhân và địa phương. • Từ ngữ: Sử dụng nhiều thuật ngữ khoa học, dùng từ toàn dân. • Ngữ pháp: Câu văn chuẩn ngữ pháp.	Dạng viết là chủ yếu, với hai loại chính: • Văn bản khoa học chuyên sâu: luận văn, khóa luận, đồ án,... • Văn bản khoa học phổ cập: sách báo khoa học, sách giáo khoa,...
3	***Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ***	Là phong cách được dùng trong các *giao tiếp hành chính* giữa Nhà nước với nhân dân, giữa các cơ quan tổ chức với nhau, giữa nước này với nước khác. Đặc trưng cơ bản là văn bản hành chính có chức năng sai khiến.	+ Tính minh xác: nội dung rõ ràng, cách diễn đạt đơn nghĩa. + Tính khuôn mẫu: luôn được soạn theo một khuôn mẫu nhất định. + Tính công vụ: thực hiện một nhiệm vụ liên quan đến tập thể, những biểu đạt cá nhân bị hạn chế tối đa.	• Ngữ âm: chuẩn xác, không có dấu hiệu cá nhân. • Từ ngữ: từ toàn dân. Không dùng phép tu từ, không dùng hàm ý. Từ ngữ biểu cảm mang tính ước lệ, khách quan (tốt, tốt đẹp,…) • Ngữ pháp: câu cú theo khuôn mẫu định sẵn, chính xác từ xưng hô đến dấu câu.	• Dạng viết là chủ yếu, với các kiểu văn bản: + Đơn từ; + Nghị định; + Thông tư; + Biên bản; …

4	***Phong cách ngôn ngữ chính luận***	Là phong cách dùng trong các lĩnh vực chính trị xã hội, mà ở đó, tác giả thường bộc lộ chính kiến, công khai quan điểm chính trị, tư tưởng của mình đối với các vấn đề thời sự nóng hổi của xã hội.	• Tính công khai về quan điểm chính trị: Thể hiện rõ ràng, dứt khoát về quan điểm của người viết. • Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận: lí lẽ chặt chẽ, đúng đắn, tích cực, có cơ sở và mang tính khoa học. • Tính truyền cảm và thuyết phục: thể hiện được nhiệt tình của tác giả, có sức thuyết phục và cuốn hút.	• Ngữ âm: Giọng điệu hùng hồn, tha thiết, thể hiện sự chân thành, nhiệt tình của người viết, hỗ trợ cho thể hiện dội dung. • Từ ngữ: rõ ràng, dễ hiểu, toàn dân. • Ngữ pháp: Diễn đạt dễ hiểu, tránh dùng câu nhiều nghĩa.	Dạng viết và dạng nói, với các thể loại cơ bản. • Trung đại: cáo, chiếu, hịch, biểu,.. • Hiện đại: tuyên ngôn, tham luận, xã luận, lời hiệu triệu,…
5	***Phong cách ngôn ngữ báo chí***	Là phong cách được dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng như báo in, báo điện tử, báo hình,...	• Tình thông tin thời sự: thông tin phải cập nhật, chính xác, đầy đủ. Khách quan về sắc thái. • Tính ngắn gọn: trình bày cô đọng, giàu thông tin. • Tính hấp dẫn: vấn đề phải được xã hội quan tâm. Hình thức trình bày ấn tượng, thu hút, kết hợp hình ảnh/âm thanh và thông tin. Nhan đề ấn tượng.	• Ngữ âm: chuẩn phát âm, đúng chính tả khi viết. • Từ ngữ: từ toàn dân, kết hợp nhiều phong cách khác phù hợp với nội dung. Có thể sử dụng biện pháp tu từ: so sánh, chơi chữ, ẩn dụ,… • Ngữ pháp: câu rõ ràng, dễ hiểu, có thể có những mô hình cụ thể cho những bản tin. Có thể dẫn trực tiếp và gián tiếp.	Có 3 dạng • Dạng nói • Dạng hình và nói • Dạng viết Với 7 thể loại chính: • Tin tức • Phóng sự • Quảng cáo • Tiểu phẩm • Phỏng vấn • Bình luận • Trao đổi

6	***Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật***	Là phong cách được dùng trong tác phẩm văn chương, không những cung cấp thông tin mà còn thể hiện rõ nét tính thẩm mỹ của ngôn từ. Đây là dạng tồn tại toàn vẹn, sáng tạo và đặc sắc nhất của ngôn ngữ. Ngôn ngữ nghệ thuật không bị giới hạn bởi đối tượng giao tiếp, không gian và thời gian giao tiếp.	• Tính hình tượng: Ngôn ngữ thường giàu hình ảnh, màu sắc, giàu sức gợi. Nhà văn xây dựng những hình tượng văn học để giúp người đọc tự rút ra những bài học, giá trị cho mình. • Tính truyền cảm: tạo ra những cảm xúc đồng điệu giữa nhân vật trong tác phẩm và người đọc, giữa người viết và người đọc. • Tính cá thể hóa: mỗi nhà văn có sở trường, có phong cách nghệ thuật khác nhau.	• Ngữ âm: Mang đậm nét đặc trưng của phong cách cá nhân của người viết theo dụng ý nghệ thuật (tuy nhiên, cần đảm bảo sự trong sáng của tiếng Việt) • Từ ngữ: sử dụng rất phong phú và linh hoạt các biện pháp tu từ: so sánh, chơi chữ, ẩn dụ,… Ngữ pháp: rất linh hoạt, người viết có thể sử dụng tất cả các kiểu câu, kể cả câu đặc biệt, câu rút gọn, các kết cấu độc đáo, tạo ra đặc trưng riêng cho văn phong của mình.	• Thơ: thơ, ca dao, vè,... • Văn xuôi: truyện, kí, tiểu thuyết,... • Sân khấu: chèo, tuồng, kịch,...

4. Phương tiện và phép liên kết

Các em cần nhớ:

Trong một văn bản, các câu, các đoạn văn liên kết với nhau về nội dung và hình thức:

- *Về nội dung:*
  - *Liên kết chủ đề: Các đoạn văn phải phục vụ **chủ đề chung** của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn.*
  - *Liên kết lô-gic: Các đoạn văn và các câu văn phải được sắp xếp theo một **trình tự hợp lí**.*
- *Về hình thức: Các câu trong một đoạn văn hoặc một văn bản sẽ liên kết với nhau bằng các phép liên kết. Phép liên kết thể hiện trong các yếu tố ngôn ngữ cụ thể như: từ, ngữ, cấu trúc,... thì các yếu tố đó được gọi là các phương tiện liên kết.*

Phép liên kết câu thì phải dùng để nối các câu, các đoạn trong một văn bản. Nếu từ ngữ chỉ dùng nối các thành phần trong một câu thì đó không phải là phép liên kết đâu nhé!

Trong một văn bản, tác giả có thể sử dụng kết hợp nhiều phép liên kết để đạt hiệu quả diễn đạt cao nhất.

Stt	Phép liên kết	Khái niệm	Phương tiện ngôn từ	Ví dụ
1	*Lặp*	Là cách lặp một yếu tố ngôn ngữ (lại âm, tiếng, từ, cụm từ, câu hoặc cấu trúc ngữ pháp) nhằm tạo sự liên hệ chặt chẽ giữa các câu trong văn bản. Cần phân biệt phép lặp (để liên kết câu) với lỗi lặp từ (gây ra sự lủng củng trong câu) và biện pháp điệp ngữ (có thể trong phạm vi một câu, dùng để nhấn mạnh.	• Các cấu trúc câu giống nhau (lặp cấu trúc). • Trong câu sau lặp lại từ ngữ ở câu trước (lặp từ vựng). • Có thể kết hợp cả lặp cấu trúc và lặp từ vựng. • Trong câu sau lặp lại một âm, vần xuất hiện trong câu trước (lặp ngữ âm), ví dụ như gieo vần trong thơ.	• Lỗi lặp: *Em rất thích đọc truyện dân gian vì trong truyện dân gian thường có nhiều chi tiết kì ảo.* (dẫn theo Ngữ văn 6 - tập 1, 2015) • Điệp ngữ: *Tre giữ* làng, *giữ* nước, *giữ* mái *nhà tranh*, *giữ đồng lúa chín.* (*Cây tre Việt Nam*, Ngữ văn 6 - tập 2, 2015) • Phép lặp: *Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột nhân dân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.* (*Tuyên ngôn Độc lập*, Ngữ văn 12 - tập 1, 2007)
2	*Thế*	Là cách dùng từ, cụm từ khác có ý nghĩa tương đương để thay thế cho từ, cụm từ ở câu trước đó nhằm tránh lỗi lặp từ, thông tin nhanh và tạo sự liên hệ chặt chẽ giữa các câu trong văn bản. Cần thận trọng khi dùng phép thế vì có thể gây hiểu lầm về đối tượng được thay thế.	Sử dụng ở câu sau các từ ngữ có khả năng thay thế cho từ ngữ ở câu trước. + Dùng đại từ: ông, cô ấy, nó, họ, chúng, thế, vậy,... + Dùng danh từ chỉ nghề nghiệp, chức năng: *nhà văn* thay cho *Nam Cao*, *thủ đô* thay cho *Hà Nội*,... + Dùng cụm từ chỉ đặc điểm, tính chất, hành động (thế đồng nghĩa): *người đàn bà lực điền* thay cho *chị Dậu*, *lời bất hủ ấy* thay cho câu văn Hồ Chí Minh trích trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ,...	• Lỗi thay thế: *Những cơn mưa rào mùa hạ mang đến cảm giác hả hê cho mấy dãy bằng lăng xanh mượt. Chúng lại khiến Hà Nội bớt oi nồng.* (Câu có thể hiểu theo ai hướng: "*Chúng*" có thể thay thế cho "*những cơn mưa rào mùa hạ*" hoặc cho "*mấy dãy bằng lăng xanh mượt*") • Phép thế: "*Hùng vĩ của sông Đà không phải chỉ có thác đá. Mà nó* còn là những cảnh đá bờ sông, dựng vách thành..." (*Người lái đò sông Đà*, Ngữ văn 12 - tập 1, 2007)

3	***Nối***	Là cách dùng các từ ngữ có ý nghĩa chỉ quan hệ (quan hệ từ, liên ngữ,…) nhằm tạo ra mối quan hệ giữa các câu, các đoạn trong một văn bản. Cần phân biệt rõ ràng liên kết các về, các thành phần trong một câu với phép liên kết giữa các câu, các đoạn.	Câu sau, đoạn sau sử dụng các từ ngữ để biểu thị mối quan hệ với câu trước, đoạn trước. + Dùng quan hệ từ: *và, nhưng, còn, nếu, vì, tuy, mặc dù,...* + Dùng cặp từ hô ứng: *càng - càng, vừa - vừa, không những - mà còn,...* + Dùng các trợ từ, phụ từ, tính từ*: cũng, cả, lại, khác...* + Dùng các từ hoặc cụm từ chuyển tiếp và định hướng: *tóm lại, bên cạnh đó, đồng thời, trái lại,...*	• Nối trong câu: "M*ỗi phát kiến mới (...) đem đến cho Mác một niềm vui thực sự, <u>nhưng</u> niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động cách mạng đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung" (Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác,* Ngữ văn 11 - tập 2, 2010). • Phép nối: - "Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. <u>Nhưng</u> càng đi sâu càng lạnh". (*Một thời đại trong thi ca,* Ngữ văn 11 - tập 2, 2010) - *"Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười"* (Nam Cao).
4	***Nghịch đối***	Là cách dùng từ ngữ có ý nghĩa trái ngược trong các câu khác nhau nhằm chỉ ra sự đối lập về nội dung giữa các câu, các đoạn trong văn bản.	Dùng ở câu sau các từ ngữ diễn tả một nội dung trái ngược với câu trước. + Dùng các từ trái nghĩa: đen đủi - may mắn, thành công - thất bại,... + Dùng kết cấu phủ định: *may mắn - thiếu may mắn, thành công - không thành công,...* + Dùng các từ ngữ miêu tả có khả năng gợi ra sự đối lập ý: *cuộc đời tuy dài thế/ năm tháng vẫn đi qua,...*	*Biết rất rõ về tôi, địch quyết bắt tôi <u>khuất phục</u>. Nhưng tôi quyết <u>giữ vững lập trường chiến đấu</u> của mình.* (Sử dụng phép đối khiến hai câu trước sau cân xứng về ý, lại cùng làm nổi bật chủ đề chung là: cuộc đấu trí giữa người chiến sĩ và kẻ thù)

5	***Liên tưởng***	Là cách dùng các từ ngữ trong cùng một trường liên tưởng (theo định hướng của nội dung văn bản) nhằm tạo ra mối liên kết giữa các câu, các đoạn trong văn bản.	+ Dùng từ trái nghĩa: *gói - mở, đoàn kết - chia rẽ,...* + Dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa: *nhanh chóng, khẩn trương, vội vàng, gấp gáp,...* + Dùng trường từ vựng: *trường từ về thi ca: vần, luật, thi pháp, giọng điệu, nhịp,...*	*"Trước muôn trùng sóng bể* *Em nghĩ về anh, em* *Em nghĩ về biển lớn* *Từ nơi nào sóng lên".* (*Sóng*, Ngữ văn 12 - tập 1, 2007) (Sử dụng trường từ vựng về *biển cả: sóng bể, biển, sóng* khiến các câu thơ đều theo một mạch ý: suy ngẫm của thi sĩ trước biển cả bao la).
6	***Tỉnh lược***	Là cách sử dụng câu rút gọn bên cạnh các câu đủ thành phần, nhằm tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các câu trong văn bản. (tức thiếu câu trước sẽ khó hiểu trọn ý câu sau).	Ở câu sau sẽ lược bớt các từ ngữ đã xuất hiện ở câu trước, nhưng vẫn khiến cho lời diễn đạt dễ hiểu. + Tỉnh lược chủ ngữ; + Tỉnh lược vị ngữ; + Tỉnh lược các thành phần phụ (bổ ngữ, định ngữ,...).	*"Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi được cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm".* (*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, Ngữ văn 7 - tập 2, 2013).

5. Khái quát về các thể loại văn học

a. Thể văn

Thể văn có thể có nhiều loại khác nhau, theo nhiều phong cách chức năng ngôn ngữ. Nhưng phần này sẽ tập trung nói về những thể văn thường xuyên xuất hiện trong các đề thi, thuộc các phong cách chức năng: sinh hoạt, chính luận, báo chí, nghệ thuật. Còn các thể thuộc phong cách chức năng khoa học và hành chính - công vụ, các em có thể xem lại cụ thể trên phần "phong cách chức năng ngôn ngữ" phía trên.

Stt	Loại hình	Thể loại	Đặc điểm	Ví dụ
1	***Tự sự***	Thần thoại	Là truyện kể tưởng tượng về các vị thần, con người hoặc loài vật nhằm lí giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội theo quan niệm vạn vật đều có linh hồn.	*Thần trụ trời* (Thần thoại Việt Nam), *Thần thoại Hy Lạp.*

		Truyền thuyết	Là truyện kể về các nhân vật hoặc sự kiện lịch sử, nhằm thể hiện thái độ của nhân dân về nhân vật, sự kiện lịch sử đó. Thường có yếu tố hoang đường, kì ảo, nhằm giải thích hiện tượng, sự kiện lịch sử.	*Con Rồng cháu Tiên, Sự tích Hồ Gươm* (truyền thuyết Việt Nam).
		Truyện cổ tích	Là truyện kể về các nhân vật quen thuộc như người bất hạnh mồ côi, người thông minh, người ngu ngốc, dũng sĩ, các con vật,... nhằm thể hiện triết lí ở hiền gặp lành, ước mơ về sự công bằng, cái "thiện" chiến thắng cái "ác". Thường có yếu tố kì ảo nhằm tạo tính hấp dẫn, giải quyết tình huống, thể hiện mong ước công bằng.	*Tấm Cám* (truyện cổ tích dân gian Việt Nam), *Ông lão đánh cá và con cá vàng* truyện cổ tích Puskin.
		Truyện ngụ ngôn	Là truyện kể về nhân vật là loài vật, đồ vật hoặc con người, mà từ đó nhằm phê phán thói hư tật xấu, gửi gắm một bài học luân lí, một lời giáo huấn sâu sắc. Thường sử dụng lối nói phúng dụ (cường điệu) và ẩn dụ (hàm ẩn).	*Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi* (truyện ngụ ngôn dân gian Việt Nam), *Con cáo và chùm nho* (truyện ngụ ngôn Ê-dốp).
		Truyện cười	Là truyện kể về các nhân vật loài vật hoặc con người, nhằm tạo ra tiếng cười mua vui giải trí, phê phán thói hư tật xấu, đả kích cái xấu xa độc ác hoặc ngợi ca trí tuệ của con người.	*Truyện Trạng Quỳnh, Lợn cưới áo mới* (truyện cười dân gian Việt Nam).
		Sử thi	Là tác phẩm theo thể tự sự, có nội dung hàm chứa những bức tranh rộng và hoàn chỉnh về đời sống nhân dân với nhân vật trung tâm là những anh hùng, dũng sĩ đại diện cho một thế giới nào đó. Ví dụ như anh hùng Đăm Săn đại diện cho cả bộ tộc người Ê-đê.	Đăm Săn (sử thi Tây Nguyên), *I-li-át, Ô-đi-xê* (sử thi Hy Lạp)
		Truyện ngắn	Là tác phẩm văn xuôi tự sự có hình thức ngắn gọn, chủ yếu nhằm khắc họa một hiện tượng hoặc một khía cạnh của hiện thực đời sống, thường chỉ xoay quanh một nhân vật chính.	*Lão Hạc* (Nam Cao), *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu).

			Dung lượng ngắn, ít khi chia thanh mục. Nhân vật thường chỉ được khắc họa một phần, một mảnh của cuộc đời. Thường chỉ có một tình huống, gây chú ý, để nhân vật bộc lộ tính cách.	
		Tiểu thuyết	Là tác phẩm tái hiện lại cuộc sống một cách phức tạp, đầy đủ, có thể theo tuyến nhân vật chính, hoặc theo nhiều sự kiện có quan hệ phức tạp. Dung lượng thường dài, có thể chia theo chương, hồi, mục,... Nhân vật được khắc họa trọn vẹn cuộc đời. Thường có nhiều tình huống, sự kiện, tạo nhiều cung bậc thăng trầm.	*Tắt đèn* (Ngô Tất Tố), *Sống mòn* (Nam Cao).
2	**Chính luận**	Hịch	Là thể văn cổ mà các tướng lĩnh dùng để kêu gọi quân lính, nhân dân hăng hái đánh giặc, tiêu diệt kẻ thù hoặc thực hiện một mục tiêu chung nào đó.	*Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo), *Hịch đánh chuột* (Nguyễn Đình Chiểu).
		Cáo	Là thể văn cổ nhà vua dùng ban bố hoặc thông báo rộng khắp cho toàn thể nhân dân một chủ trương hoặc kết quả một sự nghiệp.	*Cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi).
		Chiếu	Là thể văn cổ nhà vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho thần tử hoặc nhân dân, còn được gọi là chiếu chỉ.	*Chiếu dời đô* (Lí Thái Tổ), *Chiếu cầu hiền* (Lê Thái Tổ).
		Biểu	Là thể văn cổ bề tôi viết dâng lên nhà vua để bày tỏ một điều gì đó với lời lẽ cung kính.	*Biểu tạ ơn* (Nguyễn Trãi), *Biểu trần tình* (Lí Mật).
		Phú	Là thể văn cổ miêu tả phong cảnh, kể về sự việc, bàn chuyện đời, phô diễn tâm tình của tác giả.	*Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu), *Ngọc tỉnh liên phú* (Mạc Đĩnh Chi).
		Thư	Là thể loại văn nghị luận có từ lâu đời, viết cho một người nhận hoặc đối tượng nhận xác định, cung cấp thông tin cho người nhận, trình bày tư tưởng, tình cảm, cách đánh giá cá nhân về một vấn đề nào đó.	*Thư thất điểu* của (Phan Châu Trinh).

			Ngày nay, thư thường dùng để thăm hỏi, bày tỏ tình cảm hoặc cung cấp thông tin, tạo mối liên hệ giữa người gửi và người nhận. Có thể có dạng thư tay, thư điện tử, thư thoại,...	
		Bài báo cáo	Là thể văn nghị luận nhằm tổng kết và đánh giá về kết quả của một quá trình hoặc một hoạt động nào đó. Báo cáo thường có đặc điểm rõ nét của một văn bản khoa học, nhưng khi tác giả bàn bạc sâu sắc và đưa ra quan điểm đánh giá cá nhân thì bài báo cáo cũng được coi như một thể văn.	*Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần II (1950)* (Hồ Chí Minh)
2	***Chính luận***	Bài xã luận	Là bài báo quan trọng nhất thông tin về lập trường, quan điểm, chủ đề chính, định hướng mang tính tổng quát cho một tờ báo, số báo.	*Bài xã luận báo Tiền Phong Tết Tân Mão*
		Bài phê bình (Bài nghiên cứu, bình luận)	Là thể văn bàn bạc, nhận định, đánh giá về một tình hình, một vấn đề chính trị xã hội hoặc văn chương nghệ thuật. Điều quan trọng nhất của một bài bình luận là phải nêu và mạnh mẽ bảo vệ quan điểm của mình, thuyết phục người nghe, người đọc.	*Thi nhân Việt Nam* (Hoài Thanh, Hoài Chân).
		Bài phát biểu (Bài diễn thuyết)	Một thể văn cổ, còn được gọi là bài hùng biện, mà trong đó, người nói đi từ việc chuyển tải thông tin đến hô hào lôi kéo công chúng nhằm thay đổi cảm xúc, nhận thức, hành động của người nghe.	Bài diễn thuyết của B. Ô-ba-ma khi thăm Việt Nam.
3	***Kí***	Bút kí	Ghi chép về con người và sự kiện có thật theo một trình tự nhất định nào đó nhằm mục đích thể hiện một tư tưởng. Bút kí rất hạn chế chi tiết hư cấu, thường đề cao tính chân thực nên sức hấp dẫn của bút kí dựa vào tài năng, trình độ quan sát và diễn đạt của nhà văn.	*Cô Tô* (Nguyễn Tuân), *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (Hoàng Phủ Ngọc Tường).

		Kí sự	Ghi chép lại một câu chuyện, một sự kiện có thật một cách tương đối hoàn chỉnh, ít yếu tố chủ quan của người viết. Kí sự rất gần với truyện, tác giả ít bộc lộ cảm xúc cá nhân nhưng không có chi tiết hư cấu như truyện.	*Kí sự Syria* (Lê Bình)
		Tùy bút	Ghi chép con người và sự kiện cụ thể có thực nhưng rất chú trọng đến bộc lộ cảm xúc, suy tư, nhận thức của tác giả. Mang đậm yếu tố trữ tình và đánh giá chủ quan của người viết.	Đường chúng ta đi (Nguyễn Trung Thành), *Người lái đò Sông Đà* (Nguyễn Tuân).
		Phóng sự	***Ghi*** chép kịp thời những vụ việc, nhằm làm sáng tỏ trước công luận những vấn đề liên quan đến nhiều người và có tính thời sự cao. Phóng sự chú trọng nhất đến thông tin và tính cập nhật.	*Kĩ nghệ lấy Tây* (Vũ Trọng Phụng).
		Nhật kí	Là thể loại tự sự ở ngôi thứ nhất, ghi chép lại theo thứ tự ngày tháng những sự việc hàng ngày mà tác giả là người trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến. Vì ghi chép hàng ngày nên nhật kí thường nêu những cảm xúc và đánh giá mang tính tức thời và cá nhân. Nhật kí được coi là một thể loại độc thoại.	*Nhật kí Đặng Thùy Trâm* (bác sĩ Đặng Thùy Trâm), *Mãi mãi tuổi hai mươi* (Nguyễn Văn Thạc).
		Hồi kí	Kể lại những sự kiện, biến cố đã xảy ra trong quá khứ mà tác giả là người tham dự hoặc chứng kiến. Vì ghi chép lại sự việc có thể đã xảy ra từ lâu nên hồi kí phụ thuộc vào trí nhớ của người viết, mang tính chủ quan và khó tránh khỏi cách đánh giá phiến diện.	*Những ngày thơ ấu* (Nguyên Hồng), *Những năm tháng không thể nào quên* (Võ Nguyên Giáp).
4	***Kịch***	Kịch (chính kịch)	Là thể loại kịch tái hiện cuộc sống riêng của các nhân vật là con người đặt trong mối quan hệ chứa đựng mâu thuẫn.	*Hồn Trương ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ).

		Bi kịch	Là thể loại kịch khắc họa nhân vật chính là nhân vật cao cả, anh hùng hoặc tân tiến, phải đấu tranh với những thế lực thấp hèn, đê tiện mà nhân vật thường kết thúc bằng cái chết bi thảm. Qua đó, bi kịch ngợi ca điều cao cả, anh hùng.	*Ham-let* - Sêch-xpia, (*Vũ Như Tô*, Nguyễn Huy Tưởng).
		Hài kịch	Là thể loại kịch mà nhân vật có tính cách hài hước hoặc được đặt vào tình huống, hành động buồn cười, có sự mâu thuẫn bề ngoài và bản chất, nhằm giễu cợt, phê phán cái xấu xa, lố bịch, lỗi thời, trái với đạo đức.	*Trưởng giả học làm sang* (Mô-li-e).

b. Thể thơ

Thơ có thể gồm nhiều thể loại khác nhau như:

- Ca dao, dân ca;
- Khúc ngâm;
- Ca trù;
- Từ khúc;
- Truyện thơ;
- Thơ trào phúng;
- Thơ trữ tình;
- ...

Nhưng đề bài thay vì hỏi thể loại của đoạn văn vần làm ngữ liệu thì câu hỏi thường gặp hơn sẽ là thể thơ của đoạn văn bản đó. Vì vậy, phần này sẽ tổng hợp những thể thơ thường gặp. Các em cần nắm rõ đặc điểm từng thể loại để phân biệt được các thể thơ và quan trọng là biết cách phân tích về âm điệu thơ, nhịp thơ khi đề bài yêu cầu.

Stt	Thể thơ	Nguồn gốc	Đặc điểm về câu, chữ	Vần luật phổ biến
1	***Lục bát***	- Việt Nam - Dùng trong ca dao, dân ca, tục ngữ, truyện Nôm, ...	Thơ lục bát bao gồm ít nhất hai câu thơ, được gọi là cặp lục bát. Mỗi cặp câu gồm có một câu 6 tiếng (câu lục) và một câu 8 tiếng (câu bát). Liên tiếp xen kẽ cứ câu lục là câu bát rồi đến cặp câu khác.	Câu 1: 1 2 3 4 5 6 Trăm năm trong cõi người ta - B - T - B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 8 Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau. - B - T - B - B (VẦN) (VẦN SAU) (B = bằng, T = trắc, "-" = tự do)

2	***Thơ song thất lục bát***	- Việt Nam - Dùng trong ngân khúc, truyện Nôm,...	Thơ song thất lục bát là thơ gồm có 4 câu thơ đi liền với nhau, trong đó là hai câu 7 tiếng (câu thất 1 và câu thất 2), kế tiếp là câu lục và câu bát.	Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 Chàng thì đi cõi xa mưa gió - - T - B - T (VẦN TRƯỚC) (VẦN 1) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn - - B - T - B (VẦN 1) (VẦN 2) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 Đoái trông theo đã cách ngăn - B - T - B (VẦN 2) Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 8 Tuôn màu mây biếc trải ngàn núi xa. - B - T - B - B (VẦN 2) (VẦN SAU)
3	***Thơ ngũ ngôn***	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cần đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 5 tiếng, bài có 4 câu (lần lượt được gọi tên là Khai - Thừa - Chuyển - Hợp).	Câu 1: 1 2 3 4 5 Đoạt sáo Chương Dương độ - - - - B/T (VẦN/KHÔNG VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 Cầm Hồ Hàm Tử quan - - - - B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 Thái bình tu trí lực - - - - T Câu 4: 1 2 3 4 5 Vạn cổ thử giang san. - - - - B (VẦN)

4	***Ngũ ngôn bát cú***	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cần đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 5 tiếng, bài có 8 câu (cứ một cặp câu lần lượt được gọi tên là Đề - Thực - Luận - Kết).	Câu 1: 1 Tí 2 tách 3 giọt 4 mưa 5 rơi - - - - B/T (VẦN/KHÔNG VẦN) Câu 2: 1 Lòng 2 thương 3 nhớ 4 một 5 người - - - - B (VẦN) Câu 3: 1 Niềm 2 đau 3 hoài 4 chẳng 5 cạn - - - - T } Đối Câu 4: 1 Nỗi 2 khổ 3 mãi 4 không 5 vơi - - - - B (VẦN) Câu 5: 1 Lá 2 úa 3 bay 4 đầy 5 ngõ - - - - T } Đối Câu 6: 1 Hoa 2 tàn 3 rụng 4 khắp 5 nơi - - - - B (VẦN) Câu 7: 1 Tình 2 đôi 3 ta 4 cách 5 trở - - - - T Câu 8: 1 Vạn 2 kiếp 3 dở 4 dạng 5 rồi - - - - B (VẦN)

5	***Thất ngôn tứ tuyệt***	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cần đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 7 tiếng, bài có 4 câu (lần lượt được gọi tên là Khai - Thừa - Chuyển - Hợp).	***Luật trắc:*** Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 Tiếng suối trong như tiếng hát xa - T - B - T B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 Trăng lồng cổ thụ bóng hồng hoa - B - T - B B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ - B - T - B T Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà - T - B - T B (VẦN) ***Luật bằng:*** Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T T Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN)

6	***Thất ngôn bát cú***	- Trung Quốc - Thơ trung đại, thơ cần đại,...	Là bài thơ mà mỗi dòng 7 tiếng, bài có 8 câu (cứ một cặp câu lần lượt được gọi tên là Đề - Thực - Luận - Kết)	***Luật trắc:*** Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 Đã bấy lâu nay bác tới nhà - T - B - T B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 Trẻ thời đi vắng chợ thời xa - B - T - B B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 Ao sâu nước cả khôn chài cá - B - T - B T } Đối Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà - T - B - T B (VẦN) Câu 5: 1 2 3 4 5 6 7 Cải chửa ra cây cà mới nụ - T - B - T T } Đối Câu 6: 1 2 3 4 5 6 7 Bầu vừa rụng rốn mướp đương hoa - B - T - B B (VẦN) Câu 7: 1 2 3 4 5 6 7 Đầu trò tiếp khách trầu không có - B - T - B T Câu 8: 1 2 3 4 5 6 7 Bác đến chơi đây ta với ta - T - B - T B (VẦN)

				Luật bằng: Câu 1: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN) Câu 2: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T B (VẦN) Câu 3: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T T Câu 4: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN) Câu 5: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B T Câu 6: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T B (VẦN) Câu 7: 1 2 3 4 5 6 7 - T - B - T T Câu 8: 1 2 3 4 5 6 7 - B - T - B B (VẦN)
7	***Các thể thơ hiện đại***	- Văn học Việt Nam hiện đại.	Gồm các thể thơ: - Thơ 3 tiếng: mỗi câu 3 tiếng. - Thơ 4 tiếng: mỗi câu 4 tiếng. - Thơ 5 tiếng: mỗi câu 5 tiếng. - Thơ 6 tiếng: mỗi câu 6 tiếng.	Không quy định cụ thể về vần luật, nhưng chủ yếu gieo vần chân (gieo vần cuối câu) và có những cách gieo phổ biến sau: ▪ Vần chéo (phổ biến nhất): hai câu cách nhau hiệp vần với nhau.

		- Ảnh hưởng chủ yếu của văn học phương Tây (chủ yếu là Pháp).	- Thơ 7 tiếng: mỗi câu 7 tiếng. - Thơ 8 tiếng: mỗi câu 8 tiếng. - Thơ tự do: không quy định số tiếng mỗi câu. Tất cả các thể thơ hiện đại đều không quy định nghiêm ngặt về số câu mỗi khổ, mỗi bài. Vì vậy, tác giả hoàn toàn được quyền quyết định về số câu, số chữ trong tác phẩm của mình. Thường gặp nhất là khổ có 4 câu hoặc thành hẳn đoạn thơ dài.	Ví dụ: "Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ ***hẹp*** (1) Tàu gọi anh đi, sao chửa ra đi (2)? Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng ***khép*** (1) Tâm hồn anh chờ gặp anh trên ***kia*** (2)". (*Con tàu Tây Bắc* - Chế Lan Viên) ▪ Vần tiếp: Hai câu liền nhau hiệp vần với nhau và cứ một vần bằng thì chuyển một vần trắc. Ví dụ: "Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương ***qua*** (1) Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ ***già*** (1) Và xuân hết, nghĩa là tôi cũng ***mất*** (2) Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ ***chật*** (2)". *(Vội vàng* - Xuân Diệu) ▪ Vần ôm: Khổ 4 câu thì câu 1 hiệp với câu 4, câu 2 hiệp với câu 3. Ví dụ: "Em không nghe mùa ***thu*** (1) Lá thu rơi xào ***xạc*** (2) Con nai vàng ngơ ***ngác*** (2) Đạp trên lá vàng ***khô*** (1)". *(Tiếng thu* - Lưu Trọng Lư) ▪ Vần ba tiếng: Khổ 4 câu thì câu 1, 2, 4 hiệp vần với nhau. Ví dụ: "Đâu những chiều sương phủ bãi đồng Lúa mềm xao xác ở ven ***sông*** Vẳng lên trong tiếng xe lùa nước Một giọng hò đưa hố não ***nùng***". *(Nhớ đồng* - Tố Hữu)

6. Thao tác lập luận

Các em cần nhớ:

Để viết một văn bản nghị luận đầy đủ, thuyết phục, ta cần kết hợp nhiều thao tác lập luận, sao cho vấn đề nghị luận được sáng tỏ, minh triết và hấp dẫn. Bên cạnh đó, ***thao tác lập luận nào?***

cũng là dạng câu hỏi thường thấy trong phần đọc hiểu văn bản, vì vậy cần nắm chắc, hiểu và phân biệt rõ các thao tác lập luận.

Khái niệm: Thao tác nghị luận là những hoạt động lập luận được thực hiện theo đúng các qui trình và các yêu cầu kĩ thuật nhất định, nhằm những mục đích riêng biệt trong quá trình lập luận.

Sau đây là 7 thao tác lập luận cơ bản nhất mà các em cần nắm được.

TT	Thao tác lập luận	Khái niệm	Cách thực hiện
1	***Giải thích***	Là cắt nghĩa, giảng giải về một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề. Thường được dùng khi đề bài có các khái niệm chuyên ngành hoặc khó hiểu.	Các bước: Tự đặt ra các câu hỏi: Cái gì? Là gì? Hiểu thế nào cho đúng? => Dùng cách định nghĩa, dùng các lí lẽ để giảng giải.
2	***Phân tích***	Là chia nhỏ các đối tượng, vấn đề thành nhiều bộ phận để tìm hiểu, xem xét một cách chi tiết. Thường dùng khi đối tượng, vấn đề nghị luận bao trùm một phạm vi kiến thức rộng, có thể chia tách được. (ví dụ như một bản nhiều đoạn, một nhận định nhiều ý nhỏ,...)	Các bước: tìm ra tiêu chí để phân chia vấn đề, sao cho hợp lí nhất => Tìm các lí lẽ để làm rõ cho từng phần. Cần chú ý đến mối liên hệ giữa các phần để tránh bài viết rời rạc.
3	***Chứng minh***	Là dùng dẫn chứng chân thực, đúng đắn, hợp lí để làm sáng tỏ đối tượng nghị luận, vấn đề nghị luận. Thường dùng trong bài chứng minh một nhận định hoặc yêu cầu mình nêu ý kiến cá nhân.	Các bước: xác định vấn đề cần chứng minh => tìm dẫn chứng phù hợp => sắp xếp dẫn chứng cho lô gíc => đưa dẫn chứng vào bài viết. Dẫn chứng quan trọng nhất là cần chân thực (đã được thừa nhận), toàn diện (có cổ - kim, có tây - ta, ...), điển hình (đặc trưng cho vấn đề).
4	***So sánh***	Là đặt đối tượng nghị luận trong mối tương quan, đối chiếu với đối tượng khác, nhằm làm sáng tỏ cho một quan điểm về đối tượng đó.	Các bước: tìm bình diện cần đánh giá => tìm đối tượng cần so sánh sao cho hợp lí => tiến hành đối chiếu hai đối tượng => dùng lí lẽ để làm sáng tỏ ý kiến, quan điểm của mình.

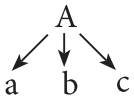
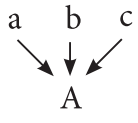
		Thường dùng khi muốn mở rộng bàn bạc về vấn đề nghị luận, khẳng định quan điểm của mình.	Quan trọng nhất là người viết khi so sánh cần tìm đối tượng và tiêu chí so sánh phù hợp.
5	***Bình luận***	Là bàn bạc, xem xét, đánh giá, nêu quan điểm, thái độ về một đối tượng, vấn đề nào đó. Thường dùng khi cần phải trực tiếp đề xuất ý kiến cá nhân của người viết, sau khi đã chứng minh phân tích rõ ràng về vấn đề.	Các bước: Nêu nhận định của bản thân về vấn đề, rồi dùng lí lẽ phù hợp để làm sáng rõ cho ý kiến của mình. Quan trọng nhất của bình luận là cần nêu được chủ kiến cá nhân. Chủ kiến cá nhân cần xác đáng, tích cực.
6	***Bác bỏ***	Là trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến sai lệch, nhằm khẳng định một ý kiến đúng đắn về đối tượng, vấn đề nghị luận. Thường dùng khi gặp một nhận định sai trái, một quan điểm khác với ý kiến cá nhân.	Các bước: nêu quan điểm sai trái => chia nhỏ từng ý sai => tìm lí lẽ dẫn chứng để khẳng định ý nhỏ đó sai (lập luận bằng cách nêu tác hại, chỉ ra nguyên nhân, phân tích những khía cạnh sai lệch, thiếu chính xác) => tổng hợp lại các ý để đi đến kết luận về quan điểm sai đó => đưa ra quan điểm của mình. Tuy bác bỏ nhưng cần giữ thái độ khách quan, đúng mực.
7	***Tổng hợp***	Là cách đem các mặt, các nhân tố riêng rẽ của vấn đề kết hợp lại thành một chỉnh thể thống nhất, làm cơ sở cho nhận định, quan điểm cụ thể. Thường dùng khi cần chốt lại vấn đề.	Các bước: tìm các khía cạnh nhỏ đã bàn ở trên => kết hợp lại các ý chính và đưa ra một quan điểm cá nhân. Thường xuất hiện ở kết đoạn, kết bài.

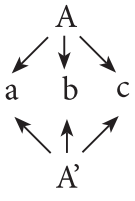
7. Phương thức lập luận

Các em cần nhớ:

Văn nghị luận đòi hỏi kĩ năng lập luận sắc sảo của người viết. Vậy làm thế nào để có thể vận dụng các kĩ năng đó một cách điêu luyện, thuần thục? Có những phương thức lập luận nào để bài văn, đoạn văn nghị luận có sức thuyết phục và hấp dẫn được người đọc?

Chúng ta có thể tóm lược các phương thức lập luận phổ biến sau:

TT	Phương thức	Khái niệm	Cách thực hiện	Ví dụ
1	*Diễn dịch*	Đoạn diễn dịch là đoạn văn trong đó câu chủ đề đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khái ý tưởng, trình bày luận cứ, luận chứng, mang ý nghĩa minh họa cụ thể cho luận điểm. Công thức:  (A là luận điểm a, b, c là các luận cứ)	Câu chủ đề là câu mang ý nghĩa khái quát, nêu luận điểm. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, so sánh; có thể kèm những nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận, thái độ của người viết.	*"Trong văn học Việt Nam giai đoạn chống Mỹ, khuynh hướng sử thi là một khuynh hướng lớn (1). Tính sử thi được thể hiện trong đề tài, chủ đề mang ý nghĩa thời đại, bàn đến những vấn đề lớn lao, những vấn đề cộng đồng, cùng với đó là ngôn ngữ đầy trang trọng (2). Nhân vật trong sử thi là nhân vật tiêu biểu cho cả cộng đồng, còn hình tượng nghệ thuật xuất hiện trong đó mang nét đẹp của sự hào hùng và kỳ vĩ (3)."* Câu (1) nêu chủ đề của cả đoạn. Câu (2), (3) nêu cụ thể biểu hiện của tính sử thi trong một tác phẩm văn học như: chủ đề, đề tài, nhân vật, hình tượng,... ⇨ Đoạn diễn dịch có câu chủ đề đầu đoạn.
2	*Quy nạp*	Đoạn văn quy nạp là đoạn văn mà các câu trước trình bày các ý chi tiết, cụ thể nhằm hướng tới chủ đề mang ý khái quát nằm ở cuối đoạn. Công thức:  (A là luận điểm a, b, c là các luận cứ)	Các câu đứng trước được trình bày bằng thao tác giải thích, phân tích chi tiết, chứng minh, bình luận, so sánh, nêu cảm nhận. Cuối đoạn rút ra nhận xét, đánh giá chung. Câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát, nêu luận điểm, được thực hiện bằng thao tác tổng hợp.	*"Mỗi ngày giặc bắn đại bác ba lần vào làng nhưng làng Xô Man vẫn bình yên vì "hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn" (1). Đổi lại, vì bảo vệ cho dân làng nên cánh rừng xà nu lại chịu nhiều đau thương mất mát: "Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương. Có những cây bị đạn đại bác chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão" (2). Rừng xà nu chính là bức tường thành vững chãi bao bọc, chở che cho buôn làng Xô Man (3).* ⇨ Đoạn quy nạp có câu chủ đề ở đầu đoạn.

3	***Tổng - Phân - Hợp***	Đoạn tổng - phân - hợp là đoạn văn nghị luận có cách triển khai ý từ luận điểm suy ra các luận cứ, rồi từ các luận cứ khẳng định, tổng hợp lại luận điểm theo hướng khái quát hơn, nâng cao hơn. Công thức:  (A là luận điểm ban đầu A' là luận điểm nâng cao, mở rộng. a, b, c là các luận cứ)	Câu đầu sẽ là câu chủ đề, nêu ý khái quát cho toàn đoạn. Những câu trển khai được thực hiện bằng thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nêu cảm nhận, thái độ, đánh giá chi tiết,... Câu cuối đoạn đề xuất nhận định về chủ đề, tổng hợp lại, khái quát lại hoặc khẳng định thêm giá trị của vấn đề.	*Tiếng Việt chúng ta rất đẹp, đẹp như thế nào đó là điều khó nói (1). Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên (2). Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn (3). Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp (4).* (Phạm Văn Đồng) Câu (1) khẳng định tiếng Việt đẹp, nhưng khó nói cho rõ đẹp thế nào. Câu (2), (3) phân tích cái khó nói rõ của vẻ đẹp tiếng Việt, mà chỉ có thể cảm nhận. Câu (4) đưa ra một kiến giải cho vẻ đẹp của tiếng Việt là ở *tâm hồn người Việt Nam.* ⇨ Đoạn tổng - phân - hợp có hai câu chủ đề.
4	***Móc xích***	Đoạn văn móc xích đi từ trình bày một vấn đề cụ thể, rồi triển khai ý bằng cách câu sau kế thừa và phát triển ý câu trước, luận cứ của câu trước tạo tiền đề cho sự phát triển của câu sau và cứ thế cho đến hết đoạn.	Câu mở đoạn là câu nêu một vấn đề cụ thể. Câu 2 mở rộng, triển khai ý câu trước. Câu 3 lại tiếp tục triển khai ý câu 2. Cứ liên tiếp đến khi đưa ra được kết luận. Câu sau thường có sự lặp lại một vài từ ngữ	*(1)Kể Lan Sơn vẫn còn vụng về nhiều lắm. (2)Lắm lúc người ngập ngừng, bỡ ngỡ. (3)Nhưng cái bỡ ngỡ ấy không phải không có chút duyên riêng. (4)Ấy là cái duyên của người thiếu nữ khi thỏ thẻ những lời ngây ngô mà thành thực.* (Hoài Thanh) Câu (1) nêu một nhận xét cụ thể về nhà thơ Lan Sơn. Câu (2) nối tiếp ý của câu (1), nêu thái độ của

		Đoạn móc xích có hoặc không có câu chủ đề. Công thức: a → a' → a" → A (A là luận điểm a, a', a" là các luận cứ có tính chất gối nhau, kế thừa ý trước nó)	ở câu trước để mở rộng ý. Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn, nêu luận điểm quan trọng cần trình bày (được rút ra từ quá trình lập luận trước đó).	sự vụng về. Câu (3) nối tiếp ý câu (2), nêu cái duyên dáng của sự vụng về trong ý thơ. Câu (4) nối ý câu (3), nêu cụ thể một biểu hiện của cái duyên trong thơ Lan Sơn. Cả đoạn làm nổi bật luận điểm: Thơ Lan Sơn có cái duyên rất riêng biệt và đáng yêu. ⇨ Đoạn móc xích không có câu chủ đề.
5	Song hành	Đoạn văn song hành là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Đoạn văn này không có câu chủ đề, tức là ý khái quát hoặc luận điểm được ẩn đi. Công thức: a — b — c (a, b, c là các luận cứ có tính chất ngang hàng nhau)	Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn, làm rõ cho nội dung đoạn văn. Các câu có thể lặp lại một vài từ ngữ của câu trước để thống nhất một đề tài hay một chủ đề.	*(1) Trong tập "Nhật kí trong tù"(Hồ Chí Minh), có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà, càng tìm hiểu càng thú vị như đang chiêm ngưỡng một bức tranh cổ điển. (2) Có những bài cảnh lồng lộng sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chỉ vàng. (3) Cũng có những bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức tranh sơn mài thâm trầm, sâu sắc.* (Dẫn theo thutrang.edu.vn) Câu (1), (2), (3) cùng thể hiện một chủ đề chung là: thơ trong *Nhật kí trong tù* giàu tính hội họa, mỗi câu văn minh chứng cho một kiểu tranh mà thi nhân đã vẽ lên trong thơ mình. ⇨ Đoạn song hành không có câu chủ đề.

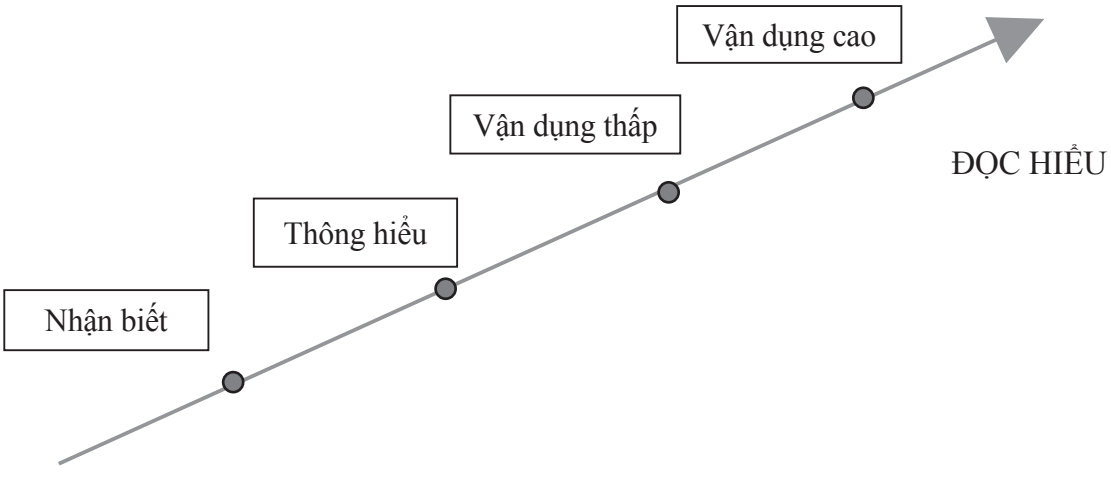
II KĨ NĂNG LÀM PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Kỹ năng nhận dạng câu hỏi

Theo đề thi mẫu của Bộ giáo dục và Đào tạo thì phần đọc hiểu sẽ trích dẫn một văn bản hoặc một đoạn trích, có thể kèm ảnh hoặc không, thuộc một trong các phong cách ngôn ngữ:

- Sinh hoạt (thư từ, nhật kí,...);
- Khoa học (thông tin khoa học, báo cáo nghiên cứu,...);
- Báo chí (bài báo, phóng sự,...);
- Nghị luận (bài phát biểu, bài tranh luận,...);
- Nghệ thuật (bài thơ, đoạn truyện,...);

Câu hỏi phần đọc hiểu - nghị luận xã hội thuộc kiểu câu hỏi ở mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp và có thể ở mức vận dụng cao, mức điểm thường được tính là 3.



Ở mức nhận biết, đề thường yêu cầu chỉ ra văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nào? Phương thức biểu đạt gì? Thao tác lập luận nào? Phép tu từ gì? Lỗi gì về tạo lập văn bản?...

Ở mức thông hiểu, câu hỏi thường yêu cầu xác định nội dung, chủ đề; bố cục, nội dung từng phần của văn bản; đặt nhan đề cho văn bản; nêu tác dụng của phép tu từ được sử dụng trong văn bản.

Ở mức vận dụng thấp, đề thường có nhiều cách hỏi về vận dụng: từ chủ đề của văn bản, thí sinh trình bày ý kiến bản thân liên quan đến chủ đề đó; hoặc yêu cầu đưa thêm những ý kiến riêng của bản thân ngoài quan điểm, chính kiến của tác giả văn bản…

Ở mức vận dụng cao, câu hỏi sẽ mang tính ứng dụng cụ thể vấn đề nghị luận vào thực tế đời sống, vào trường hợp cụ thể nào đó (ví dụ một hiện tượng được nêu lên trái hoặc thuận với quan điểm nêu trong văn bản), đưa ra giải pháp cần thiết, chứng minh hay so sánh các quan điểm, tư tưởng khác nhau bằng lí lẽ và dẫn chứng thực tế.

2. Kỹ năng khi tiếp xúc với đề đọc hiểu

Khi bắt đầu làm phần đọc hiểu: Các em không nên đọc ngay văn bản mà nên đọc các câu hỏi để định hướng yêu cầu trước, sau đó mới đọc văn bản để trả lời.

Khi đọc câu hỏi: Xác định *số câu hỏi, số vế* trong từng câu hỏi, mức điểm từng câu, từng vế. Gạch chân *các từ khóa* trong câu hỏi, nghĩ lại mảng kiến thức đó để tránh bị nhầm. Chú ý các từ "những", "các" trong câu hỏi bao giờ cũng phải trả lời từ 2 ý trở lên. Phân tích *sự liên quan giữa các câu hỏi* vì nhiều khi các câu hỏi sau là gợi ý phần nào để trả lời những câu hỏi trước...

Khi đọc văn bản: Xác định xem văn bản gồm bao nhiêu đoạn, bao nhiêu câu. Xác định văn bản đang nói về nội dung gì. Tận dụng những thông tin có trong đề bài như: nhan đề văn bản (nếu có), các ghi chú liên quan đến văn bản (như tác giả, nguồn, năm ra đời thường ghi ở cuối văn bản).

Khi trả lời: Trả lời trực tiếp câu hỏi, không cần dẫn dắt lòng vòng, chú ý đến yêu cầu về độ dài (thường ở câu hỏi vận dụng thấp). Phân bố thời gian hợp lí để làm các câu hỏi ngắn trong phần này: thời gian cho phần đọc hiểu hợp lí là từ 35 phút. Tuy nhiên, các em nên tập rút ngắn xuống còn 25 phút, dành thời gian cho câu nghị luận văn học. Nên sử dụng các kí hiệu giống như đề bài (từ số hiệu của câu hỏi, cách dùng từ, cách chú thích,...).

3. Kĩ năng hóa giải các câu hỏi đọc hiểu

a. Dạng câu hỏi nhận biết

❖ *Kiến thức cần học*

Câu hỏi nhận biết yêu cầu thí sinh trả lời chính xác các kiến thức cơ bản sau:

- Thể thơ: lục bát, thất ngôn, ngũ ngôn, tự do,...

- Thể loại văn bản: thư từ, bài nghiên cứu, bài diễn thuyết, truyện ngắn, bài tin ngắn, phóng sự,...

- Thao tác lập luận: phân tích, chứng minh, giải thích, so sánh, bình luận, bác bỏ.

- Phương thức biểu đạt: tự sự (kể), miêu tả (tái hiện đặc điểm), biểu cảm (bộc lộ cảm nghĩ), thuyết minh (giới thiệu), nghị luận (bàn luận), hành chính - công vụ (đơn từ).

- Phong cách ngôn ngữ chức năng: sinh hoạt, khoa học, chính luận, báo chí, hành chính - công vụ, nghệ thuật.

- Cách dẫn:

+ Cách dẫn lời trực tiếp: để trong ngoặc kép hoặc chấm xuống dòng và gạch đầu dòng. Lời trích dẫn; lời độc thoại, đối thoại, độc thoại nội tâm của nhân vật;...

+ Cách dẫn gián tiếp: để sau hai chấm mà không mở ngoặc kép, thường có từ *rằng, thì, là,...*

- Các phương thức trần thuật: trần thuật từ ngôi thứ nhất (do nhân vật tự kể chuyện); trần thuật từ ngôi thứ ba (người kể chuyện tự giấu mình); trần thuật từ ngôi thứ ba theo điểm nhìn nhân vật (người kể chuyện tự giấu mình nhưng điểm nhìn và lời kể theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm).

- Các phương thức lập luận: diễn dịch, quy nạp, tổng hợp - phân tích - tổng hợp, móc xích, song hành.

- Các phép liên kết hình thức trong: phép nối, phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối, phép liên tưởng.

- Các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ, liệt kê,...

- Các kiểu câu:

+ Câu chia theo mục đích nói (câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến, câu phủ định).

+ Câu chia theo cấu trúc/chức năng ngữ pháp: câu chủ động/câu bị động; câu đủ thành phần/câu rút gọn; câu đặc biệt/câu đơn/câu đơn mở rộng thành phần/câu ghép.

❖ *Cách trả lời*

➢ Trả lời trực tiếp vấn đề, hỏi gì đáp nấy.

▪ Vì là câu hỏi nhận diện, nên các em cần nêu một cách ngắn gọn cơ sở giúp các em nhận diện vấn đề.

▪ Chú ý chữ *những, các* là yêu cầu câu trả lời có hai ý trở lên.

▪ Chú ý chữ *nhất, chính* là yêu cầu câu trả lời chỉ có một ý chính xác nhất.

b. Dạng câu hỏi thông hiểu

❖ *Kiến thức cần học*

Cấp độ thứ hai của các đề văn đọc hiểu văn bản là thông hiểu. Ở cấp độ này đề phải yêu cầu các em phải trả lời được các câu hỏi sau:

- *Nội dung chính* của văn bản? *Tóm tắt* nội dung của văn bản trong vòng một vài câu nhất định theo yêu cầu.

- Nếu văn bản không có nhan đề thì đề bài có thể sẽ yêu cầu học sinh đặt cho nó một nhan đề phù hợp với nội dung.

- Trả lời được các *câu hỏi vì sao*? (nhằm lí giải về một khía cạnh nội dung hoặc hình thức của văn bản).

- Phân tích các *yếu tố nghệ thuật*:

• Tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản?

• Ý nghĩa của một số từ ngữ đặc biệt trong văn bản, thường là những từ ngữ được dùng với nghĩa chuyển, nghĩa hàm ẩn chứ không phải là những từ ngữ chỉ có nghĩa trực tiếp.

• Phân tích được ý nghĩa và tác dụng của việc âm hưởng thơ, từ ngữ đặc sắc, cách ngắt nhịp (nếu văn bản ngữ liệu là thơ).

• Phân tích ý nghĩa của giọng văn, tác dụng của từ ngữ đặc sắc, cách lập luận (nêu văn bản ngữ liệu là văn xuôi).

❖ *Cách trả lời*

▪ Trả lời trực tiếp vào vấn đề, có thể đưa đẩy dẫn dắt trong một câu.

Ví dụ: Khi đề yêu cầu nêu tác dụng của biện pháp tu từ. Thay vì trả lời: Đoạn trích sử dụng

biện pháp tu từ so sánh có tác dụng nhấn mạnh...; thì có thể viết: *Biện pháp tu từ so sánh đã được tác giả khéo léo sử dụng trong đoạn trích nhằm nhấn mạnh...* hoặc: *bằng biện pháp tu từ so sánh được sử dụng hợp lí, tác giả đã nhấn mạnh...*

- Với câu hỏi như này HS cần đọc kĩ văn bản, có thể dựa vào nhan đề và những câu văn mở đầu và kết thúc của văn bản để xác định nội dung chính. Nếu đề hỏi về nội dung của văn bản thì cần thực hiện thao tác xác định nội dung từng câu theo chiến thuật "Cuốn phim trí óc" (Think - aloud), tức là các em tái hiện lại quá trình tiếp nhận văn bản của bộ não trong quá trình đọc. Để làm được điều này cần trả lời câu hỏi và làm rõ cho từng phần, từng đoạn nhỏ của văn bản. Cụ thể hơn là em hãy đọc mỗi phần nhỏ của đoạn trích và trả lời các câu hỏi:

- *Phần văn bản nói về điều gì?*
- *Tác giả nhằm hướng tới diễn dạt ý gì?*
- *Điều gì có thể diễn ra tiếp theo?*
- *Nó giúp em tưởng tượng đến điều gì?*
- *Có khiến em so sánh với văn bản nào không?*
- *Em có nhận xét gì về nó không?*

Cách làm này giúp các em nhận ra được nội dung của từng chi tiết nhỏ trong văn bản để khi các em tóm lược và kết nối các ý, sẽ trở thành nội dung của cả văn bản, hỗ trợ tối đa cho việc tìm hiểu giá trị và ý nghĩa sâu xa của một văn bản chưa được biết trước đó.

➢ Nếu đề yêu cầu tóm tắt:

- Trước tiên cần đọc và xác định các nội dung chính của văn bản thông qua từng câu hoặc từng đoạn/khổ của ngữ liệu.

- Sau đó, cần chọn trình tự tóm tắt (theo thời gian sự kiện hay thứ tự nội dung tác giả trình bày), ngôi tóm tắt (ngôi thứ ba khách quan hay theo cách xưng hô tác giả dùng trong văn bản).

- Cuối cùng, dựa vào yêu cầu số câu để tạo ra một dàn ý ngắn xem cần nói những ý chính gì và nói trong câu nào:

Câu 1: Nêu những nội dung gì?

Câu 2: Nêu những nội dung gì?

Như vậy vừa đảm bảo được yêu cầu về hình thức, vừa đảm bảo đầy đủ ý về nội dung. Các em cần thực hành nhiều để quen thao tác. Khi đã thành thạo, các em sẽ thấy các thao tác rất nhanh chóng và thuận lợi.

- Nếu đề yêu cầu đặt nhan đề cho đoạn trích, có thể:

- Xác định đề tài và chủ đề của văn bản đó trước, rồi sau đó, có thể lấy ý chính của chủ đề hoặc hình tượng nổi bật để đặt nhan đề cho văn bản;

- Tìm ý nghĩa, bài học để đặt nhan đề cho văn bản;

- Xem phần ghi chú trích dẫn cuối văn bản nhưng không được đặt trùng tên với phần ghi chú.

Nhan đề các em đặt trước khi muốn độc đáo - sáng tạo, cần đảm bảo các tiêu chí: trọng tâm - ngắn gọn - thu hút.

▪ Các câu hỏi *Vì sao?* cần được nêu lại nội dung cần giải thích và đi thẳng vào phần trả lời, không cần dẫn dắt. Nếu có nhiều ý, có thể gạch đầu dòng hoặc viết thành đoạn văn ngắn có các từ chỉ thứ tự: *thứ nhất vì, thứ hai vì,...* giúp người chấm dễ tiếp nhận câu trả lời, tạo ấn tượng về sự mạch lạc.

▪ Các câu hỏi liên quan đến tác dụng của một yếu tố nghệ thuật cần đảm bảo được các yêu cầu sau:

+ Nêu từ ngữ, biểu hiện cụ thể của yếu tố nghệ thuật đó.

+ Nêu tác dụng của yếu tố nghệ thuật tới hình thức, tính hấp dẫn của văn bản. Nếu không nắm rõ về tác dụng này, các em có thể nhận xét một câu chung chung như:*... khiến văn bản trở nên sinh động hơn/hàm súc hơn;... giúp lời văn trở nên nhịp nhàng, uyển chuyển;...*

+ Nêu tác dụng của yếu tố nghệ thuật tới nội dung tư tưởng, ý nghĩa của văn bản. Để làm rõ tác dụng này, các em cần trả lời câu hỏi: *Nếu không có yếu tố nghệ thuật này, nội dung văn bản có thiếu đi điều gì hay không?*. Từ đó, nhận diện và nêu thật ngắn gọn tác dụng của nó đến khả năng biểu đạt nội dung, ý nghĩa văn bản.

c. Dạng câu hỏi vận dụng thấp

❖ *Kiến thức cần học*

Cấp độ này đòi yêu cầu các em phải trả lời được được những câu hỏi sau:

- Viết một đoạn văn ngắn trình bày ý kiến bản thân liên quan đến chủ đề của văn bản.

- Viết đoạn văn ngắn thể hiện suy nghĩ, cách đánh giá của bản thân về một khía cạnh nội dung cụ thể được nêu trong ngữ liệu.

- Viết đoạn văn ngắn nhận xét về một khía cạnh nghệ thuật đặc sắc nào đó của văn bản.

- Viết đoạn văn đưa ra dẫn chứng hoặc phân tích dẫn chứng liên quan đến văn bản.

❖ *Cách trả lời*

▪ Ở phần vận dụng thấp, có thể viết theo các ý gạch đầu dòng cho rõ ràng, càng nhiều ý càng tốt, vì phần này người chấm chọn ý tính điểm. Lời văn cần gãy gọn, rõ ràng, mạch lạc.

▪ Đối với yêu cầu viết thành đoạn văn, nên trình bày dài hơn yêu cầu một chút, nhưng không được quá dài so với yêu cầu của đề bài. Ví dụ nếu đề yêu cầu viết 5 đến 7 câu thì chỉ nên viết từ 7 đến 9 câu là tối đa.

▪ Nếu đề trích một phần văn bản làm chủ đề, yêu cầu thí sinh bày tỏ suy nghĩ hoặc phân tích dẫn chứng thì lấy phần trích ấy làm phần chủ đề rồi triển khai thành đoạn cũng có 3 phần: mở đoạn - triển khai - kết đoạn. Đi thẳng vào vấn đề, nếu có dẫn dắt chỉ cần 1 câu là đủ.

III BÀI TẬP BỔ TRỢ

Bài 1:

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

... "(1) Bây giờ hãy nói đến điều khác của chiều dài của cuộc đời: Sau khi đã chấp nhận chính mình và các dụng cụ Chúa ban, ta phải tìm xem ta được kêu gọi làm gì. Và khi đã khám phá ra điều kêu gọi đó, ta phải tiến hành làm việc đó với tất cả sức mạnh và năng lực mình có. Và sau khi đã khám phá ra điều Chúa kêu gọi, sau khi đã khám phá ra công việc của đời mình, ta phải tiến hành thực hiện công việc đó thật tốt, tốt đến nỗi người còn sống, kẻ đã chết và ngay cả những kẻ chưa sinh ra cũng không thể nào làm tốt hơn được nữa. Điều này không có nghĩa là mỗi người trong chúng ta phải làm những điều được gọi là vĩ đại, ghi danh sử sách. Rất ít người trong chúng ta sẽ đạt tới tầm cỡ của thiên tài về nghệ thuật hay khoa học; rất ít người đạt tới một số nghề nào đó. Đa số chúng ta sẽ phải hài lòng với công việc hoặc ở ngoài đồng, hoặc trong công xưởng, hay ở ngoài đường. Nhưng ta phải thấy sự cao quý của lao động.

(2) Khi tôi ở Montgomery, Alabama, tôi thường đến một tiệm bán giày, tiệm này tên là Gordon Shoe. Trong hiệu này có một người giúp việc và hay đánh giày cho tôi. Phải nói xem anh chàng này đánh giày quả thiệt là một kinh nghiệm để đời. Anh ta dùng miếng giẻ đánh giày, và bạn biết không, anh ấy có thể làm cho miếng giẻ này bật ra âm nhạc. Tôi thầm nhủ: "Anh chàng này đạt tới bậc tiến sĩ trong ngành đánh giày."

(3) Điều tôi muốn nói với các bạn sáng ngày hôm nay là, nếu như Chúa bắt ta phải làm người quét đường, hãy quét đường hăng say như thể Michaelangelo đang vẽ tranh, hãy quét đường hăng say như thể Hayden và Beethoven đang soạn nhạc, hãy quét đường hăng say như Shakespear đang làm thơ. Hãy quét đường thật tốt, thật sạch đến nỗi tất cả thiên thần trên trời và con người dưới đất phải dừng lại và thốt lên: "Nơi đây có một người quét đường cao quý đã làm công việc của mình quá tuyệt."...

(Trích *Ba chiều của một đời sống trọn vẹn* - M. L. King)

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản.

Câu 2. Nêu vắn tắt nội dung của đoạn trích.

Câu 3. Tìm và nêu tác dụng của hai biện pháp tu từ được dùng ở phần (3) của đoạn trích.

Câu 4. Lời khuyên nào trong đoạn trích khiến anh/chị tâm đắc nhất? Vì sao?

Bài 2:

"Ăn tết rừng xong
từ giã chú tắc kè
chúng tôi xuôi - ào ào cơn lũ đổ

các binh đoàn tràn vào thành phố
đang mùa thay lá những hàng me

Lá me vàng lăn tăn trải thảm phố hè
chồi xanh lăn tăn nơi đầu cành run rẩy
cơn gió thoảng chút hương rừng đâu đấy
hạt mưa đầu mùa trong suốt giữa lòng tay

Người bạn tôi không về tới nơi này
anh gục ngã bên kia cầu xa lộ
anh nằm lại trước cửa vào thành phố
giây phút cuối cùng chấm dứt cuộc chiến tranh

Đồng đội, bao người không «về tới» như anh
nằm lại Cầu Bông, Đồng Dù, và xa nữa...
tất cả họ, suốt một thời máu lửa
đều ước ao thật giản dị:
sắp về!"

(Trích *Nghe tiếng tắc kè kêu trong thành phố,* tập thơ Ánh trăng, Nguyễn Duy, 1984)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản. Nêu tên thể thơ của văn bản?

Câu 2. Nêu tên và tác dụng của biện pháp tu từ dùng trong câu thơ: Chúng tôi xuôi - ào ào cơn lũ đổ.

Câu 3. Theo anh/chị, điều "ước ao thật giản dị" thể hiện mong ước gì của những người lính lúc bấy giờ?

Câu 4. Đoạn thơ gợi cho anh/chị những xúc cảm gì về người lính?

Bài 3:

"Thời gian qua kẽ tay
Làm khô những chiếc lá
Kỉ niệm trong tôi
Rơi
như tiếng sỏi
trong lòng giếng cạn
Riêng những câu thơ
còn xanh

Riêng những bài hát

còn xanh

Và đôi mắt em

như hai giếng nước."

(Thời gian, Văn Cao, trích trong "Lá", NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1998)

Câu 1. Tác giả sử dụng phương thức biểu đạt chính gì trong văn bản?

Câu 2. Tìm và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong câu thơ: "Thời gian qua kẽ tay/Làm khô những chiếc lá".

Câu 3. Nêu ý nghĩa tư tưởng mà bài thơ gửi gắm.

Câu 4. Nêu cảm nhận về hình ảnh "đôi mắt em như hai giếng nước" ở cuối văn bản.

Bài 4:

... "(1) Tôi nói điều này nhé, không phải chỉ có riêng Việt Nam, mà chẳng có quốc gia nào là hoàn hảo. Đã hai thế kỷ rồi, nhưng nước Mỹ vẫn đang phải nỗ lực để đạt được những lý tưởng chúng tôi đề ra từ khi lập quốc.

(2) Chúng tôi vẫn đang phải sửa chữa thiếu sót của mình - như tiền chi phối chính trị quá nhiều, bất bình đẳng trong các tầng lớp xã hội ngày một gia tăng. Định kiến về chủng tộc còn tồn tại trong hệ thống tư pháp hình sự. Dù làm cùng một loại công việc, nhưng phụ nữ vẫn chưa được hưởng mức lương ngang bằng với nam giới.

(3) Chúng tôi vẫn còn nhiều vấn đề và chúng tôi không né tránh những lời chỉ trích. Tôi xin cam đoan là tôi luôn phải nghe đến những vấn đề này mỗi ngày.

(4) Nhưng chính sự chỉ trích đó, việc tranh luận cởi mở đó, khi chúng tôi đối diện với sự chưa hoàn thiện của mình và cho mọi người đều có quyền được nói tiếng nói của mình, thì nó đã giúp chúng tôi phát triển mạnh mẽ hơn, thịnh vượng hơn, công bằng hơn.

(5) Như tôi đã nói, Mỹ không tìm cách áp đặt thể chế của mình lên Việt Nam. Những quyền mà tôi nói tới, tôi tin tưởng, đều không phải là giá trị Mỹ, mà tôi cho rằng đó là những giá trị phổ quát được viết trong Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền.

(5) Hiến pháp Việt Nam cũng đề cập tới quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, quyền tiếp cận thông tin, quyền được hội họp, quyền được lập hội, quyền được biểu tình. Đó là những gì được viết trong Hiến pháp Việt Nam.

(6) Như vậy, đây thực sự là vấn đề của tất cả chúng ta, của mỗi một quốc gia - những người đang cố gắng quyết tâm tuân thủ các nguyên tắc này, để đảm bảo rằng tất cả chúng ta, những thành viên trong Chính phủ, đều thực tâm hướng tới những lý tưởng đó..."

(Trích Bài phát biểu của Tổng thống Mỹ B. Ô-ba-ma tại Hà Nội, dẫn theo soha.vn)

Câu 1. Tìm nội dung chính của đoạn trích.

Câu 2. Trong phần (2), người nói đã dùng thao tác lập luận chính là gì?

Câu 3. Anh/Chị có nhận xét gì về thái độ của tác giả khi nêu quan điểm của ông?

Câu 4. Anh/Chị hiểu thế nào về vấn đề nhân quyền được nêu ra trong đoạn trích?

Bài 5:

1) Theo thống kê gần đây, bình quân mỗi người Việt Nam đọc 2,8 cuốn sách và đọc 7,07 tờ báo trong một năm. Vụ Thư viện, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đưa ra con số: Tỷ lệ người hoàn toàn không đọc sách chiếm tới 26%, tỷ lệ người thỉnh thoảng mới cầm sách để đọc 44%, đọc thường xuyên chiếm tỷ lệ 30%. Bạn đọc của thư viện chiếm khoảng 8% đến 10% dân số.

So với các nước trong ASEAN, tỷ lệ này là quá thấp, rất đáng báo động. Một người Thái Lan đọc khoảng 5 cuốn sách 1 năm, một người Malaysia đọc 20 cuốn sách/năm.

(2) Bàn về văn hóa đọc hiện nay của người Việt, PGS.TS. Phan Thị Hồng Xuân, nhà nghiên cứu dân tộc, bày tỏ quan điểm: "Không nên máy móc cho rằng đọc sách in mới là văn hóa đọc. Khoa học kỹ thuật phát triển giúp con người có nhiều phương thức tiếp thu tinh hoa, trí tuệ, kiến thức của nhân loại.

Tư duy hệ thống là phương pháp tư duy hướng đến mở rộng tầm nhìn, xem xét, đánh giá đối tượng trong mối tương quan tổng thể với môi trường. "Đọc cái gì, bằng phương pháp nào là do mỗi người tự quyết định nhưng không nên chỉ đọc một loại sách vì tư duy hiện nay là tư duy hệ thống và con người là "công dân toàn cầu".

Ngoài ra, theo PGS, bên cạnh những quyển sách giúp người đọc kỹ năng làm giàu, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp… vẫn rất cần những quyển sách bàn về đạo đức, trí tuệ cảm xúc cho mỗi con người Việt Nam, có như vậy thì chúng ta mới hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững.

(3) Mới đây, trong bài phát biểu trước sinh viên Việt Nam tại Hà Nội, Tổng thống Obama đã trích dẫn những câu thơ "thần" của Lý Thường Kiệt:"*Sông núi nước Nam vua Nam ở/Rành rành định phận tại sách trời*" nhằm khẳng định chủ quyền của quốc gia, dân tộc Việt Nam.

Hay những ca từ rất đẹp, rất ý nghĩa trong ca khúc Mùa xuân đầu tiên của cố nhạc sĩ Văn Cao: "Từ nay người biết yêu người/từ nay người biết thương người…" để khẳng định mối quan hệ bằng hữu khăng khít giữa hai nước trong thời kỳ mới.

Và những câu thơ Kiều (Nguyễn Du) cũng được ngài Tổng thống Hoa Kỳ trích dẫn khá nhuần nhuyễn trước khi kết thúc bài phát biểu với những ẩn ý sâu sắc: "Rằng trăm năm cũng từ đây/Của tin gọi một chút này làm ghi".

Nếu không đọc, tìm hiểu về văn hóa, không hiểu biết về lịch sử liệu có làm nên 1 hiệu ứng đầy năng lượng của Tổng thống đương nhiệm Hoa Kỳ đến với Việt Nam hay không?

Bởi vậy, để nâng tầm tri thức của cá nhân, mỗi người chúng ta nên bổ sung kiến thức của mình thông qua việc đọc, đọc để hiểu biết, đọc để mình không bị lạc hậu, lỗi thời, đọc để "sánh vai" cùng bè bạn.

(Thanh Vy, dẫn theo baobaovephapluat.vn)

Câu 1. Nêu chủ đề của văn bản. Tác giả sử dụng phương thức lập luận nào?

Câu 2. Số liệu thống kê ở phần (1) gợi cho anh/chị những suy nghĩ gì?

Câu 3. Nhận xét về thái độ của tác giả trong văn bản trên.

Câu 4. Nêu quan niệm của anh chị về vai trò của việc đọc sách. Nhận xét về văn hóa đọc của giới trẻ Việt Nam hôm nay. (trả lời trong khoảng 7 - 10 câu).

Bài 6

"Ông bà anh yêu nhau thời chưa có ti vi
Ông bà anh yêu nhau thời chưa có xe hơi
Ông thường đưa bà anh đi dạo quanh
Trên con ngựa sắt Thống Nhất màu xanh
Ông bà anh đưa nhau đi khắp phố xa
Bà ngồi trên gác-ba-ga chiếc xe đạp tróc sơn
Ông mua tặng bà anh một đoá hoa
Và đó là món quà đầu tiên

Ôi tình yêu, ngày xưa đẹp lắm con ơi
Những dòng thư tay viết vội, những lời ngây ngô đầu môi
Và thời ấy, bình dị lắm con ơi
Chạm tay nhau một giây thôi là nhớ nhau cả đời
Và đó là lời ông nói với anh
Ông có một tình yêu tươi xanh
Và đó là lời ông nói với anh
Ông có một tình yêu xanh ngát xanh

Anh và em yêu nhau thời xe máy, ô tô
Anh và em yêu nhau thời facebook, zalo
Anh và em yêu nhau thời tay cầm oppo
Anh và em yêu nhau ngày tháng trôi qua mau vì
Ta chẳng nói chuyện gì với nhau
Ngồi bên nhau cầm điện thoại thật lâu
Và có nhiều lúc em giận dỗi
Khi anh chẳng muốn khoe em với thiên hạ hiếu kì
Ôi tình yêu, thời nay mệt quá ai ơi
Giận nhau không nói một lời chỉ vì không rep inbox thôi

Và em ơi, thời nay mệt quá đi thôi
Anh muốn tình yêu tuyệt vời, như ông bà anh".

(Lê Thiện Hiếu, dẫn theo youtube.com)

Câu 1. Tóm tắt nội dung của văn bản trong đoạn văn ngắn khoảng 5 -7 câu. Thông điệp mà tác giả gửi gắm trong văn bản là gì?

Câu 2. Tìm và nêu tác dụng của một biện pháp tu từ trong câu: "Ông thường đưa bà anh đi dạo quanh/Trên con ngựa sắt Thống Nhất màu xanh".

Câu 3. Anh/Chị hiểu thế nào là "một tình yêu xanh ngát xanh"?

Câu 4. Theo anh/chị, bài hát có phản ánh đúng tình trạng tình yêu ngày nay không? Vì sao lại thế?

Bài 7:

... "Muốn nói bao nhiêu, muốn khóc bao nhiêu
Bài hát đầu xin hát về trường cũ
Một lớp học bâng khuâng màu xanh rủ
Sân trường đêm - Rụng xuống trái bàng đêm.
Nỗi nhớ đầu anh nhớ về em
Nỗi nhớ trong tim em nhớ về với mẹ
Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế
Bạn có nhớ trường, nhớ lớp, nhớ tên tôi?
"- Có một nàng Bạch Tuyết các bạn ơi
Với lại bảy chú lùn rất quấy
"- Mười chú chớ, nhìn xem trong lớp ấy"
(Ôi những trận cười trong sáng đó lao xao)".

(Hoàng Nhuận Cầm, dẫn theo Tình bạn tình yêu thơ, Nxb Giáo dục, 1987)

Câu 1. Đoạn trích sử dụng phương thức biểu đạt chính là gì?

Câu 2. Chỉ ra và phân tích tác dụng của hai biện pháp tu từ trong câu thơ: "Nỗi nhớ đầu anh nhớ về em/Nỗi nhớ trong tim em nhớ về với mẹ/Nỗi nhớ chẳng bao giờ nhớ thế/Bạn có nhớ trường, nhớ lớp, nhớ tên tôi?".

Câu 3. Đoạn thơ đã thể hiện được những xúc cảm gì của nhân vật trữ tình? Cơ sở để anh/chị nhận diện những cảm xúc ấy?

Câu 4. Anh/Chị có suy nghĩ và mong ước gì về những ngày sắp rời xa mái trường phổ thông?

Bài 8:

"Mẹ ta không có yếm đào
nón mê thay nón quai thao đội đầu
rối ren tay bí tay bầu
váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa
Cái cò... sung chát đào chua...
câu ca mẹ hát gió đưa về trời
ta đi trọn kiếp con người
cũng không đi hết mấy lời mẹ ru"

(*Thơ Nguyễn Duy,* Trần Đăng Khoa tuyển chọn, NXB Giáo dục, 1998)

Câu 1. Tìm những từ ngữ dùng để miêu tả hình ảnh người mẹ trong bài thơ? Nhận xét về hình dáng người mẹ ấy.

Câu 2. Giải thích hình ảnh thơ "rối ren tay bí tay bầu/váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa".

Câu 3. Trong đoạn thơ trên, có những câu thơ tác giả sử dụng chất liệu ca dao. Anh/Chị hãy chỉ ra những câu thơ sử dụng chất liệu ca dao và ghi lại câu ca dao tác giả đã sử dụng làm chất liệu cho câu thơ đó.

Câu 4. Nêu tình cảm của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Bài 9:

"(1) Chú bé Lula, sinh ra vào tháng 10 năm 1945, tại một gia đình nông dân ở Brazil. Nhà nghèo, nên từ lúc mới 4 tuổi, chú đã phải đi bán đậu phộng ngoài đường, nhưng vẫn quần áo tả tơi và thiếu ăn. Sau khi lên tiểu học, lúc đó gia đình đã dọn lên thủ đô Rio de Janeiro, tan học, chú bé thường đi với hai người bạn cùng lứa, đánh giầy ở đầu đường, hôm nào không có khách, thì coi như nhịn đói.

(2) Năm 12 tuổi, vào một buổi xế chiều, có một người khách, là chủ tiệm giặt là và nhuộm áo quần đến chiếu cố, ba đứa trẻ chạy lại chào hàng. Ông chủ tiệm nhìn ba cặp mắt van xin khẩn khoản đó, không biết quyết định chọn đứa nào. Cuối cùng ông ta nói: "Ai cần tiền nhất, thì tôi cho đánh giầy, và sẽ trả công 2 đồng".

(3) Công đánh một đôi giầy chỉ có vậy nhưng 2 đồng đúng là một món tiền rất lớn, ba cặp mắt đều sáng lên. Một đứa nhỏ nói: "Từ sáng đến giờ cháu chưa được ăn gì cả, nếu không kiếm được tiền hôm nay, cháu sẽ chết đói!". Đứa khác nói: "Nhà cháu đã hết thức ăn từ ba ngày nay, mẹ cháu lại đang ốm, cháu phải mua thức ăn cho cả nhà tối nay, nếu không thì lại bị ăn đòn". Cậu Lula nhìn 2 đồng bạc trong tay ông chủ tiệm, nghĩ ngợi một lúc, rồi nói: "Nếu cháu được ông cho kiếm 2 đồng này, thì cháu sẽ chia cho hai bạn đó mỗi đứa 1 đồng!".

(4) Câu nói của Lula làm ông chủ tiệm và hai đứa kia rất ngạc nhiên. Cậu giải thích thêm: "Tụi nó là bạn thân nhất của cháu, đã nhịn đói một ngày rồi, còn cháu thì hồi trưa có ăn được

ít đậu phộng, nên có sức đánh giầy hơn chúng nó. Ông cứ để cháu đánh đi, chắc chắn ông sẽ hài lòng".

(5) Cảm động trước câu nói của cậu bé, ông chủ tiệm đã trả cho nó 2 đồng bạc, sau khi nó đã đánh bóng đôi giầy. Và Lula giữ đúng lời, cậu đã đưa ngay cho hai đứa bạn mỗi đứa 1 đồng. Vài ngày sau, ông chủ tiệm đã tìm đến Lula, nhận cậu đến học nghề sau mỗi buổi tan trường ở tiệm giặt nhuộm của ông, thậm chí ông còn bao cả bữa cơm tối. Tiền lương lúc học nghề tuy rất thấp, nhưng so với đánh giầy thì khá hơn rất nhiều.

(6) Chú bé hiểu rằng chính vì mình đã đưa tay giúp đỡ những người khốn đốn, nên mới đem đến cho mình cơ hội làm thay đổi cuộc đời. Từ đó, miễn là có khả năng, chú bé Lula không ngần ngại giúp đỡ những người sống khốn khổ hơn mình.

(7) Sau, Lula nghỉ học đi làm thợ trong một nhà máy. Để bênh vực cho quyền lợi của những người thợ, cậu tham gia vào công đoàn. Năm 45 tuổi, Lula lập ra Đảng Lao động. Năm 2002, khi ứng cử tổng thống, khẩu hiệu của ông là: "Ba bữa cơm no cho tất cả mọi người trong quốc gia này". Và ông đắc cử làm tổng thống Brazil. Năm 2006, ông đắc cử nhiệm kỳ hai.

(8) Trong 8 năm tại chức, ông đã thực hiện đúng lời mình đã hứa: 93% trẻ em và 83% người lớn ở nước này được no ấm. Thực hành đúng tâm niệm: "Giúp đời!". Và nước Brazil dưới sự lãnh đạo của ông đã không còn là "con khủng long nhai cỏ" mà đã trở thành "con mãnh sư châu Mỹ", trở thành nền kinh tế đứng thứ 10 trên thế giới."

(*Từ chú bé đánh giày trở thành tổng thống Brazil*, dẫn theo ngoisao.net)

Câu 1. Văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Tóm tắt nội dung văn bản trong 5 - 7 câu.

Câu 3. Nêu phép liên kết dùng trong phần (6) của văn bản.

Câu 4. Thông điệp nào của văn bản khiến anh/chị ấn tượng nhất? Vì sao?

Bài 10:

..."Thông thường, ta hay sa vào một cái bẫy tinh thần: choáng ngợp vì thấy quá nhiều người thành đạt. Ta nghĩ: thành đạt như vậy chắc phải có tài năng gì đặc biệt lắm. Tuy nhiên, quan sát kỹ hơn, ta sẽ thấy tài năng lớn nhất của họ là khả năng hành động, một khả năng ai cũng có thể rèn luyện để sở hữu nó. Suy cho cùng, ai mà không có thứ kiến thức như Steve Jobs, những ai không phải là Ted Turner cũng biết truyền hình cáp có tiềm năng kinh tế to lớn. Nhưng Turner và Jobs biết hành động. Nhờ hành động, họ đã thay đổi cách loài người cảm nhận thế giới."...

(Trích Đánh thức nguồn năng lực - Anthony Robbins)

Câu 1. Xác định thao tác lập luận chính của đoạn trích.

Câu 2. Nêu vắn tắt chủ đề mà tác giả muốn làm nổi bật trong đoạn trích.

Câu 3. Tìm và chỉ ra các phép liên kết mà tác giả sử dụng trong đoạn trích.

Câu 4. Bằng kiến thức thực tế, anh/chị hãy cho biết, Turner và Jobs *"đã thay đổi cách loài người cảm nhận về thế giới"* như thế nào?

Bài 11:

Đọc văn bản và trả lời câu hỏi:

"(1) Lucky bay một mình trong đêm quanh thành phố Hamburg. Nó bay đi xa, đập nhanh đôi cánh của mình, cho tới khi đã bay cao vượt trên cả những cái cần trục ở cảng, cao vượt trên cả những cột buồm, và rồi nó quay trở lại, lướt đi, đảo hết vòng này đến vòng khác quanh tháp chuông nhà thờ.

(2) "Con đang bay! Má Zorba! Con biết bay rồi!" - Con hải âu la lên ngây ngất từ bầu trời xám xịt bao la.

Con người vỗ lưng Zorba. "Đó, anh mèo, chúng ta làm được rồi", ông ta nói, thở phào.

Zorba ngẩn ra ngẫm nghĩ mất một lúc. "Phải. Từ chỗ không biết gì con bé đã thấu hiểu được điều quan trọng nhất", Zorba nói.

"Ô, thế sao? Đó là cái gì?" - con người hỏi.

"Chỉ những kẻ thực sự dám thì mới có thể bay"

"Ta chuẩn bị đi xuống đây. Ta đợi anh bên dưới", con người nói rồi bước đi.

(3) Zorba ngồi đó, dõi theo con hải âu cho tới lúc nó không biết những giọt mưa hay nước mắt đã phủ mờ đôi mắt màu vàng của con mèo mun to đùng, mập ú… một con mèo tử tế, cao quý, một con mèo của bến cảng".

(Luis Sepulveda, *Chuyện con mèo dạy hải âu bay,* NXB Hội Nhà văn, 2014)

Câu 1. Đoạn trích viết theo phong cách ngôn ngữ nào?

Câu 2. Tìm phép liên kết trong phần (1) của đoạn trích.

Câu 3. Tóm tắt ngắn gọn nội dung đoạn trích.

Câu 4. Hình ảnh con chim hải âu bay trên bầu trời cao rộng khiến anh/chị nghĩ đến điều gì? Vì sao?

B KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Khái lược về văn nghị luận

Các em cần nhớ:

Trong chương trình Ngữ văn phổ thông, các em đã được học và tập viết nhiều dạng văn khác nhau. Song với phạm vi ôn tập và kiểu đề thi hiện nay, chúng ta sẽ chỉ cần chú trọng vào ôn luyện về kiểu văn nghị luận với hai dạng chính là nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Trong đó, nghị luận xã hội thì viết đoạn văn với dung lượng khoảng 200 chữ và nghị luận văn học thì viết thành bài văn không có giới hạn dung lượng. Như vậy, để ôn tập hiệu quả, chúng ta cần ghi nhớ những kiến thức chung về văn nghị luận và các kĩ năng cơ bản trong tạo lập văn bản nghị luận.

- *Văn nghị luận là kiểu văn trình bày, bàn bạc, bình luận về một vấn đề cụ thể để qua đó xác lập tư tưởng, quan điểm của người viết về vấn đề đó.*
- *Các khái niệm cơ bản của văn nghị luận.*

+ Luận đề: là vấn đề đang được đưa ra bàn bạc, bình luận.

+ Luận điểm: là các ý lớn, ý chính giúp làm sáng rõ cho vấn đề đang được bàn bạc, bình luận.

+ Lập luận: là cách thức trình bày các lí lẽ, dẫn chứng sao cho phù hợp, chặt chẽ, mang tính thuyết phục cao.

+ Luận cứ: là cơ sở, căn cứ, điểm tựa đưa ra để lập luận.

+ Luận chứng: là chứng cứ minh họa cụ thể đưa ra để lập luận.

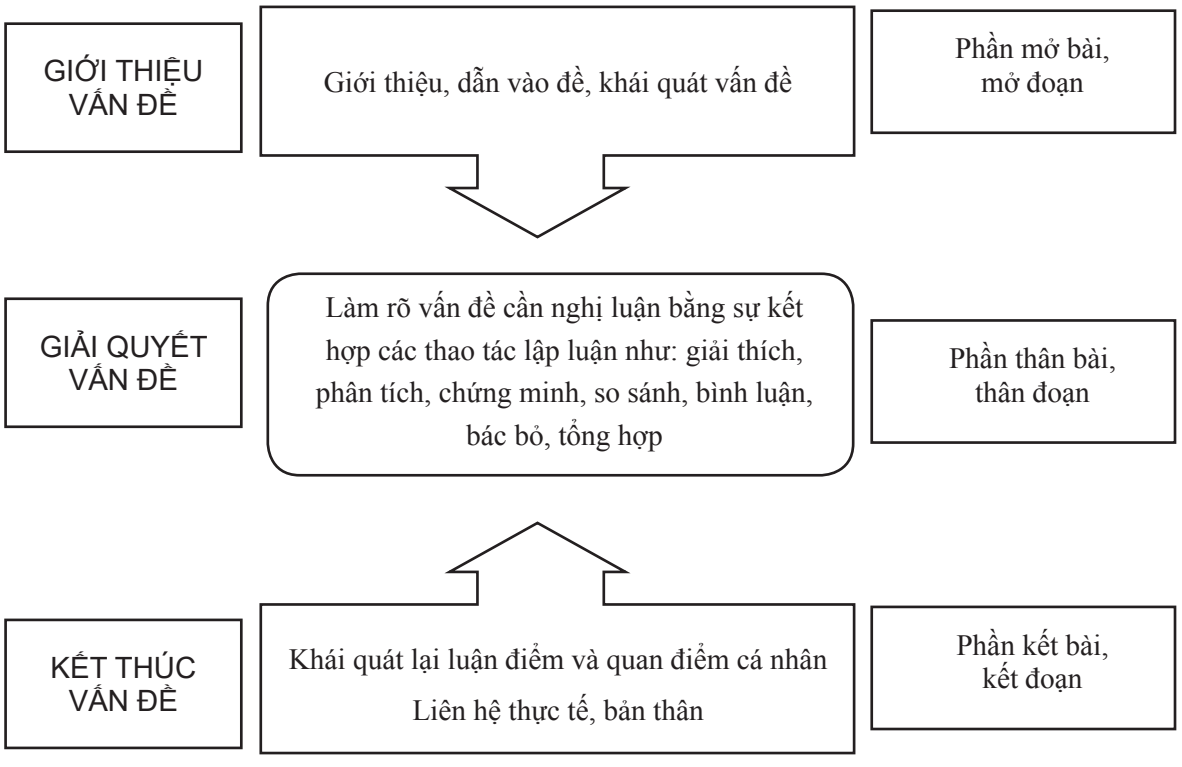
- *Văn nghị luận có tính luận thuyết, yêu cầu người viết phải có khả năng trình bày tư tưởng của mình và thuyết phục được người khác theo quan điểm đó.*
- *Yêu cầu cơ bản của văn nghị luận:*

+ Kiến thức: hiểu biết các vấn đề về tư tưởng đạo lí, triết lí nhân sinh, lịch sử, xã hội,... và đưa ra được quan điểm cá nhân về các vấn đề đó.

+ Kĩ năng: nắm vững các thao tác lập luận như: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bình luận, bác bỏ, tổng hợp. Văn nghị luận có thể có các chi tiết tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh nhưng nó phải nhằm mục đích nghị luận.

2. Bố cục một bài văn nghị luận xã hội

Bài văn nghị luận gồm ba phần cụ thể:



II KĨ NĂNG LÀM PHẦN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1. Kỹ năng nắm bắt dạng câu hỏi

Phần Nghị luận xã hội được phân chia thành hai dạng chính:

▪ Nghị luận về ***một tư tưởng, đạo lí*** được nêu ra hay liên quan đến văn bản đọc hiểu. Với dạng đề này, trong đề bài thường trích nêu một hoặc một vài câu của ngữ liệu phần đọc hiểu làm cơ sở cho yêu cầu nghị luận.

▪ Nghị luận về ***một hiện tượng đời sống*** được nêu trong văn bản; hoặc được nêu ra có thể tương đồng hoặc tương phản với hiện tượng, tư tưởng được nêu trong văn bản.

2. Kỹ năng nắm bắt các yêu cầu đề bài

Để làm tốt phần nghị luận xã hội, trước tiên các em cần nắm vững các yêu cầu của dạng bài này:

- ***Về nội dung:***

✓ Thứ nhất, đây cũng là yêu cầu quan trọng nhất: đã là nghị luận xã hội thì phải bày tỏ được một quan điểm cá nhân rõ ràng, chân thành, nghiêm túc, nhất quán.

✓ Thứ hai, vì là nghị luận xã hội nên trong đoạn văn cần có những dẫn chứng thuyết phục bằng các ví dụ cụ thể trong đời sống, trong văn chương nghệ thuật. Vì vậy, điều cần thiết là phải

có các kiến thức xã hội phong phú, đa dạng.

✓ Thứ ba, nghị luận xã hội yêu cầu thí sinh cần phải có khả năng đánh giá và nêu thái độ với vấn đề đời sống xã hội. Cho nên, các em cần nêu ra những bài học mình nhận thức được sau khi bàn luận. Từ đó, đề xuất các biện pháp, giải pháp thiết thực và khả thi giúp cuộc sống, xã hội tốt đẹp hơn.

- Về hình thức:

✓ Thứ nhất, đoạn văn có dung lượng hợp lí theo yêu cầu của đề thi, tức là khoảng 200 chữ, hoặc nếu có vênh lệch thì cũng không nên nằm ngoài ngưỡng 170 - 230 chữ.

✓ Thứ hai, tuy là đoạn văn nhưng cần đảm bảo bố cục 3 phần (đặt vấn đề - giải quyết vấn đề - kết thúc vấn đề). Có thể tách đoạn xuống dòng sau mỗi phần, nhưng khuyến khích các em nên viết thành đoạn liền mạch để tránh phải dẫn dắt nhiều mỗi khi tách đoạn.

✓ Thứ ba, viết đoạn văn ngắn sẽ đi liền với yêu cầu về sự diễn đạt mạch lạc, lôgic; lời văn súc tích, cô đọng; lí lẽ chặt chẽ, thuyết phục; dẫn chứng hợp lí, chân xác, trình bày chữ viết sáng sủa.

3. Kĩ năng hóa giải mọi dạng câu hỏi phần nghị luận xã hội

❖ Dạng 1: Nghị luận về tư tưởng đạo lý

Các yêu cầu cơ bản:

Nghị luận về *một tư tưởng, đạo lí* được nêu ra hay liên quan đến văn bản đọc hiểu. Với dạng đề này, trong đề bài thường trích nêu một hoặc một vài câu của ngữ liệu phần đọc hiểu làm cơ sở cho yêu cầu nghị luận. Các vấn đề đang được quan tâm như:

- Nhận thức: lí tưởng, khát vọng, niềm đam mê, mục đích sống...
- Phẩm chất: lòng yêu nước, tính trung thực, lòng dũng cảm, sự khiêm tốn, lòng ham hiểu biết, tinh thần cầu thị,...
- Quan hệ gia đình: tình mẫu tử, tình anh em,...
- Quan hệ xã hội: tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn,...
- Cách ứng xử của mọi người trong cuộc sống: lòng nhân ái, thái độ hòa nhã, lòng vị tha,...
- Các tư tưởng lệch lạc tiêu cực: ích kỉ, thực dụng,...

Cách hóa giải:

Công thức: GIẢI - KIẾN - MINH - LUẬN - DỤNG

■ **Mở đoạn (khoảng 30 chữ)**

- Dẫn dắt ngắn gọn vào vấn đề.
- Trích dẫn nếu cần.
- Nêu lên được tính cấp thiết của vấn đề.

■ **Thân đoạn (khoảng 150 chữ):**

Bước 1. GIẢI THÍCH

Giải thích để chỉ ra vấn đề cần nghị luận.

Yêu cầu:

- Chỉ giải thích những từ ngữ, hình ảnh chứa hàm ý hoặc chưa rõ nghĩa.

- Phải đi từ yếu tố nhỏ đến yếu tố lớn: giải thích từ ngữ, hình ảnh trước, rồi mới khái quát ý nghĩa của toàn bộ vấn đề.

- Cần dựa vào văn bản phần đọc hiểu để giải thích ý, tránh suy diễn.

Bước 2. QUAN ĐIỂM, Ý KIẾN CÁ NHÂN

Bình luận, nêu rõ quan điểm cá nhân (thấy đúng, sai hay cả đúng cả sai), lý giải cho quan điểm đó.

Yêu cầu:

- Phân tích, chia tách tư tưởng đạo lí thành các khía cạnh để xem xét, đánh giá, đưa ra quan điểm cá nhân rõ ràng.

- Lập luận bảo vệ cho quan điểm của mình, đồng thời bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề tư tưởng, đạo lí được bàn luận.

- Khi bàn luận, đánh giá cần thận trọng, khách quan, có căn cứ vững chắc.

Bước 3. MINH CHỨNG

Minh chứng bằng các dẫn chứng, ví dụ cụ thể.

Yêu cầu:

- Dẫn chứng cần chân thực, hợp lí, tiêu biểu, phục vụ cho việc bàn luận.

- Nên kết hợp các dẫn chứng lịch sử - hiện tại, trong nước - nước ngoài, người nổi tiếng - người bình thường, hiện thực - văn chương,... sao cho phong phú, đa dạng và giàu sức thuyết phục.

- Có 4 cách lấy dẫn chứng phổ biến:

Cách 1: lấy dẫn chứng bằng số liệu cụ thể, rõ ràng (Ví dụ: thống kê con số người bị chết do thuốc lá)

Cách 2: lấy dẫn chứng bằng các hiện tượng có thật hiển nhiên, không thể chối cãi (Ví dụ: thủng tầng ozôn khiến bầu khí quyển bị ảnh hưởng)

Cách 3: lấy dẫn chứng bằng một ví dụ tiêu biểu, nổi tiếng, điển hình (Ví dụ: Michael Jackson đã nỗ lực từ lúc mới năm tuổi để có được sự nghiệp rạng rỡ)

Cách 4: Lấy dẫn chứng bằng lời nói của một người nổi tiếng (Ví dụ: Mark Twain từng nói: "Không có gì buồn hơn tiếng thở dài của người còn trẻ mà đã bi quan")

Bước 4. LUẬN BÀN

Luận bàn, đánh giá các khía cạnh khác của vấn đề: phê phán điểm hạn chế, phân tích mặt tích cực,...

Yêu cầu:

- Các em nên tự đặt ra và trả lời các câu hỏi: Tư tưởng đạo lí ấy đã đầy đủ, toàn diện chưa? Có thể bổ sung thêm điều gì?

- Cần xem xét từ nhiều góc độ, nhiều quan hệ để đánh giá và bổ sung cho hợp lí, chính xác, lật đi lật lại vấn đề, tránh phiến diện.

- Có thể đưa ra các quan điểm khác biệt nhưng phải có lí và thuyết phục.

Bước 5. ÁP DỤNG THỰC TIỄN

Thực hành tư tưởng đạo lí trong thực tế: Nêu bài học nhận thức và hành động.

Yêu cầu:

- Bài học phải được rút ra từ chính tư tưởng đạo lí mà đề yêu cầu.

- Bài học cần chân thành và giản dị, phải hướng tới tuổi trẻ, ứng dụng thiết thực cho thực tế đời sống, không sáo rỗng, hình thức.

- Nên rút ra hai bài học, một về nhận thức, một về hành động.

■ **Kết đoạn (khoảng 20 chữ)**

- Nêu suy nghĩ về tầm quan trọng của vấn đề đã nghị luận.

- Đưa ra một thông điệp hay lời khuyên cho mọi người.

❖ **Dạng 2: Nghị luận về hiện tượng xã hội**

Các yêu cầu cơ bản

Nghị luận về một hiện tượng đời sống được nêu trong văn bản; hoặc được nêu ra có thể tương đồng hoặc tương phản với hiện tượng, tư tưởng được nêu trong văn bản. Các vấn đề nghị luận được quan tâm hiện nay như:

- Các hiện tượng tích cực trong đời sống: tương thân tương ái trong đời sống, tự học thành tài,...
- Các hiện tượng tiêu cực trong đời sống: ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông, tiêu cực trong thi cử,...
- Các hiện tượng hai mặt: du học sinh định cư luôn tại nước ngoài, giới trẻ đam mê thần tượng, mạng xã hội phát triển,...

Cách hóa giải

Công thức: THỰC - NGUYÊN - THÁI - BIỆN - LIÊN

■ **Mở đoạn (khoảng 30 chữ)**

- Dẫn dắt ngắn gọn vào hiện tượng.

- Nêu luôn thái độ đánh giá chung về hiện tượng đó.

■ **Thân đoạn (khoảng 150 chữ)**

Bước 1. THỰC TRẠNG

Thực trạng, các biểu hiện cụ thể trong cuộc sống của hiện tượng được nêu.

Yêu cầu:

- Có thể nêu mối quan hệ câu hiện tượng này với ngữ liệu phần đọc hiểu.

- Cần nêu những ví dụ, những trường hợp cụ thể, chi tiết và chân thực.

- Nếu nhớ rõ, có thể trích nguồn hoặc thông tin.

- Nếu không nhớ rõ nguồn thì tuyệt đối không được ghi sai lệch thông tin, làm giảm tính thuyết phục của bài viết.

Bước 2. NGUYÊN NHÂN

Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên (khách quan và chủ quan).

Yêu cầu:

- Nguyên nhân của một hiện tượng xã hội bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, nguyên nhân sâu xa và trực tiếp.

- Nguyên nhân đưa ra cần hợp lí, chính xác.

Bước 3. THÁI ĐỘ

Nêu đánh giá, nhận định về mặt đúng - sai, lợi - hại, kết quả - hậu quả, bày tỏ thái độ biểu dương hay phê phán.

Yêu cầu:

- Thái độ đánh giá khách quan, rõ ràng.

- Có thể nêu những cách đánh giá mang màu sắc cá nhân, nhưng phải thuyết phục và hợp lí.

Bước 4. BIỆN PHÁP

Biện pháp khắc phục hậu quả hoặc phát huy kết quả.

Yêu cầu:

- Biện pháp đưa ra cần thiết thực, khả thi, không chung chung, trừu tượng.

- Biện pháp bao gồm cả biện pháp của xã hội - cơ quan nhà nước - cá nhân; biện pháp của ý thức - hành động.

Bước 5. LIÊN HỆ

Liên hệ bản thân, rút ra bài học nhận thức và hành động cho mình

Yêu cầu:

- Bài học cho bản thân cần phù hợp với quan điểm, thái độ cá nhân nêu trước đó.

- Cần nêu hai bài học: một là bài học nhân thức, một là hành động cụ thể.

■ **Kết đoạn (khoảng 20 chữ)**

- Nêu suy nghĩ về tầm quan trọng của vấn đề đã nghị luận.

- Đưa ra một thông điệp, hay lời khuyên cho mọi người.

- Nêu suy nghĩ về sự thay đổi của hiện tượng xã hội đó trong tương lai.

III BÀI TẬP BỔ TRỢ

Mỗi câu nghị luận xã hội tương ứng vấn đề được đề cập trong các bài tập bổ trợ phần đọc hiểu.

Câu 1:

M. L. King nói: "*Nếu như Chúa bắt ta phải làm người quét đường, hãy quét đường hăng say như thể Michaelangelo đang vẽ tranh, hãy quét đường hăng say như thể Hayden và Beethoven đang soạn nhạc, hãy quét đường hăng say như Shakespear đang làm thơ*". Nhưng có người lại nói rằng: "*Nếu bạn sinh ra là con của người quét rác, đó không phải lỗi của bạn, nhưng nếu cuối đời bạn vẫn chỉ là người quét rác thì đó là lỗi của bạn*".

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, anh/chị hãy nêu quan điểm của mình về hai ý kiến trên.

Câu 2:

Có những người đã vĩnh viễn nằm lại *"Cầu Bông, Đồng Dù, và xa nữa..."*. Nhưng có những người đã trở về, nhưng họ lại thêm thất vọng khi ngay sau những tháng ngày *thời máu lửa* ấy thì xã hội trở nên "*Cần lưu ý có lắm nghề lạ lắm/nghề mánh mung cứa cổ bóp hầu nhau/nghề chửi đổng, nghề ngồi lê, nghề vu cáo/nghề ăn cắp lòng tin và chẹt họng đồng bào/có cả nghề siêu nghề gọi là nghề không làm gì cả/thọc gậy bánh xe cũng một thứ nghề…*". Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về những nghề lạ ở đất nước ta hôm nay.

Câu 3:

Có người cho rằng: *Thời gian vũ trụ vô tận, đời người ngắn ngủi chỉ là vô nghĩa*. Lại có người cho rằng: *Thời gian đời người hữu hạn làm cuộc sống có nghĩa*. Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về hai ý kiến trên.

Câu 4:

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, nêu quan niệm của anh/chị về câu nói: "*Nhưng chính sự chỉ trích đó, việc tranh luận cởi mở đó, khi chúng tôi đối diện với sự chưa hoàn thiện của mình và cho mọi người đều có quyền được nói tiếng nói của mình, thì nó đã giúp chúng tôi phát triển mạnh mẽ hơn, thịnh vượng hơn, công bằng hơn*".

Câu 5:

Tổng thống Mỹ B. Ô-ba-ma đã từng trích dẫn những câu thơ, câu hát của Việt Nam trong bài phát biểu của mình. Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về vai trò của việc tiếp thu văn hóa nước ngoài nói chung và vai trò của việc tiếp thu văn hóa đó trong công cuộc hội nhập ngày nay nói riêng.

Câu 6:

Theo anh/chị, có phải chính xe máy, ô tô, facebook, zalo hay oppo khiến tình yêu ngày nay không còn *"xanh ngát xanh"?* Bằng đoạn văn 200 chữ, bàn bạc về vai trò của khoa học, công nghệ và mạng xã hội trong tình yêu của giới trẻ ngày nay?

Câu 7:

Bằng một đoạn văn khoảng 200 chữ, hãy bàn luận về tình bạn trong thời cắp sách tới trường?

Câu 8:

Ngày nay, tiếng à ơi ru con ngủ ngày càng hiếm hoi trong xã hội hiện đại. Những người mẹ có thể ru con bằng đài, bằng đĩa nhạc,..., đứa trẻ vẫn ngủ thật ngon lành. Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, nêu suy nghĩ của mình về tiếng hát ru với cuộc đời mỗi người con đất Việt.

Câu 9:

Hãy viết đoạn văn khoảng 200 chữ bàn luận về việc lời hứa trong cuộc sống.

Câu 10:

Bằng đoạn văn khoảng 200 chữ, anh/chị hãy bàn luận về những cách thức để thành đạt trong cuộc sống.

Câu 11:

Bằng đoạn văn 200 chữ, bàn luận về ý kiến: "*Chỉ những kẻ thực sự dám thì mới có thể bay*".

C KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG PHẦN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I KIẾN THỨC CẦN NHỚ ĐỂ XÂY DỰNG BÀI VĂN

Để viết được một đoạn văn hoặc bài văn nghị luận văn học SÁNG - SÂU - SẮC, điều cần thiết là nắm rõ cách viết từng phần theo bố cục.

1. Viết mở bài

Các kiểu mở bài

Chúng ta có hai cách mở bài cơ bản, tùy theo cách các em dẫn dắt vào đề:

+ Mở bài trực tiếp: đi ngay vào vấn đề.

- Dẫn dắt ngắn gọn bằng câu văn liên quan trực tiếp tới vấn đề (bối cảnh vấn đề, xuất xứ tác phẩm hoặc thậm chí là đi thẳng luôn vào vấn đề nghị luận).
- Nêu rõ nội dung cần bàn luận.
- Nêu giới hạn, phạm vi nghị luận.
- Nhận định, quan điểm hoặc cảm nhận chung về vấn đề bàn luận.

+ Mở bài gián tiếp: dẫn dắt khéo léo trước khi nêu vấn đề.

- Đoạn dẫn dắt (có thể chọn một trong những cách được gợi ý bên trên hoặc nhiều cách độc đáo khác).
- Nêu rõ nội dung cần bàn luận.
- Nêu giới hạn, phạm vi nghị luận.
- Nhận định, quan điểm hoặc cảm nhận chung về vấn đề bàn luận.

■ *Các bước viết mở bài*

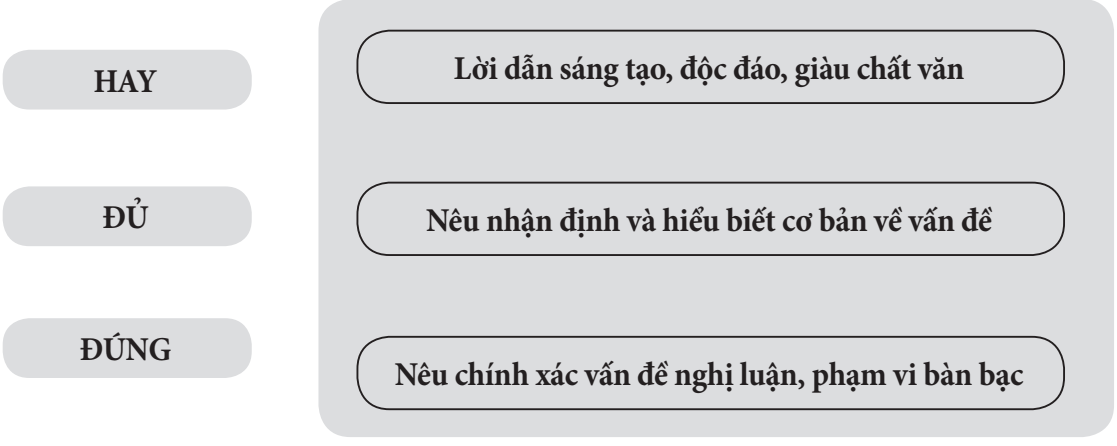
XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ, GIỚI HẠN => TÌM CÁCH DẪN DẮT
=> TẬP DIỄN ĐẠT => VIẾT MỞ BÀI

Các bước	Cách triển khai
Bước 1: Đọc đề và xác định chính xác vấn đề cần nghị luận.	Trên thực tế, sẽ có hai dạng đề bài các em có thể gặp phải: • Dạng đề hiện: Là dạng đề mà các yêu cầu về nội dung, cách thức, phạm vi nghị luận được nêu ra trực tiếp và rõ ràng trong đề bài. Với dạng đề này, việc xác định vấn đề nghị luận rất đơn giản. • Dạng đề ẩn: Là dạng đề mà các yêu cầu của nội dung, cách thức, phạm vi nghị luận không được nêu cụ thể. Bởi thế người viết phải tự xác định từ chính nội dung của văn bản, đoạn trích, câu trích dẫn và các dữ liệu được nêu trong đề bài.

Bước 2: Tìm cách dẫn dắt vào bài sao cho độc đáo, thú vị mà tự nhiên.	Phần này chỉ dành cho mở bài gián tiếp. Có nhiều cách dẫn dắt vào bài, sau đây là một vài cách phổ biến: ***+ Cách 1:*** Dẫn bằng thông tin về tác giả. *Yêu cầu:* Nêu tên tác giả + vị trí tác giả trong nền văn học hoặc phong cách + đề tài tiêu biểu, tác phẩm tiêu biểu để làm đoạn dẫn. ***+ Cách 2:*** Dẫn bằng thông tin về tác phẩm phạm vi bàn bạc *Yêu cầu:* Lấy các thông tin liên quan đến vấn đề sau khi chọn lọc các chi tiết quan trọng, hấp dẫn bố trí thành đoạn dẫn. ***+ Cách 3:*** Dẫn bằng cách so sánh tương đồng. *Yêu cầu:* Tìm vấn đề, tác phẩm có điểm tương đồng về đề tài, chủ đề, hình ảnh, tác phẩm... làm cầu nối so sánh với vấn đề, tác phẩm ở đề bài để tạo đoạn dẫn. ***+ Cách 4:*** Dẫn bằng cách so sánh tương phản. *Yêu cầu:* Tìm vấn đề, tác phẩm có điểm đối lập về đề tài, chủ đề, hình ảnh, tác phẩm… để tìm cách dẫn vào bài. ***+ Cách 5:*** Dẫn bằng một nhận định/trích dẫn. *Yêu cầu:* Lấy 1 đánh giá của một tác giả uy tín có nội dung trùng với vấn đề đã xác định được làm điểm tựa để dẫn vào bài. ***+ Cách 6:*** Dẫn từ một vấn đề khái quát hơn vấn đề nghị luận (diễn dịch). *Yêu cầu:* Lấy một vấn đề có phạm vi rộng hơn vấn đề được bàn bạc để làm lời dẫn nhập vào bài. ***+ Cách 7:*** Dẫn bằng một trường hợp/ví dụ cụ thể (quy nạp). *Yêu cầu:* Tìm một trường hợp, một ví dụ cụ thể tiêu biểu cho vấn đề đang bàn bạc để đi vào bài một cách ấn tượng nhất, thu hút người đọc bởi tính trực quan. ***+ Cách 8:*** Dẫn bằng ấn tượng, giá trị khái quát về vấn đề/tác phẩm văn học. *Yêu cầu:* Nêu một ấn tượng cụ thể hoặc một giá trị, ý nghĩa đặc biệt của tác phẩm đối với bản thân rồi dẫn vào luận đề.
Bước 3: Tập diễn đạt trước khi đặt bút viết mở bài vào giấy thi.	Câu mở đầu thường sẽ tạo ra một giọng điệu cơ bản cho toàn bài văn của mình. Vì vậy, cần tập dượt trước để cách diễn đạt mở bài ngắn gọn, mạch lạc, sau đây là một vài gợi ý: • Tối đa chỉ dùng hai câu dẫn dắt trong phần mở bài. • Nên dùng các câu có trạng ngữ giúp cách dẫn hàm súc hơn: Thay vì viết: *Vũ Trọng Phụng đã dựng lên tấn hài kịch ra nước mắt trong một đám tang gương mẫu. Qua đó, nhà văn đã thể hiện tài năng nghệ thuật trào phúng bậc thầy.* Hãy viết: *Bằng nghệ thuật trào phúng bậc thầy, Vũ Trọng Phụng đã dựng lên tấn hài kịch ra nước mắt trong một đám tang gương mẫu.*

	• Sau đoạn dẫn, có thể linh hoạt trật tự của các phần khác trong mở bài: nội dung vấn đề, phạm vi, thao tác lập luận,... • Độ dài hợp lí cho mở đoạn là dưới 5 dòng, cho mở bài là dưới 10 dòng.
Bước 4: Thực hành	Sau khi đã chuẩn bị xong các bước trên, các em có thể tự tin viết phần mở cho đoạn văn, bài văn của mình. Nhớ là cần đảm bảo các yêu cầu như sơ đồ nhé!

Các yêu cầu nội dung cơ bản



2. Viết Thân bài

- Các thao tác và phương thức khi viết thân bài

Thân bài là phần giải quyết vấn đề, phần trung tâm của một bài văn, đoạn văn nghị luận. Vì vậy, khi viết thân bài cần kết hợp nhiều thao tác và có nhiều phương thức trình bày khác nhau theo yêu cầu cụ thể của đề bài.

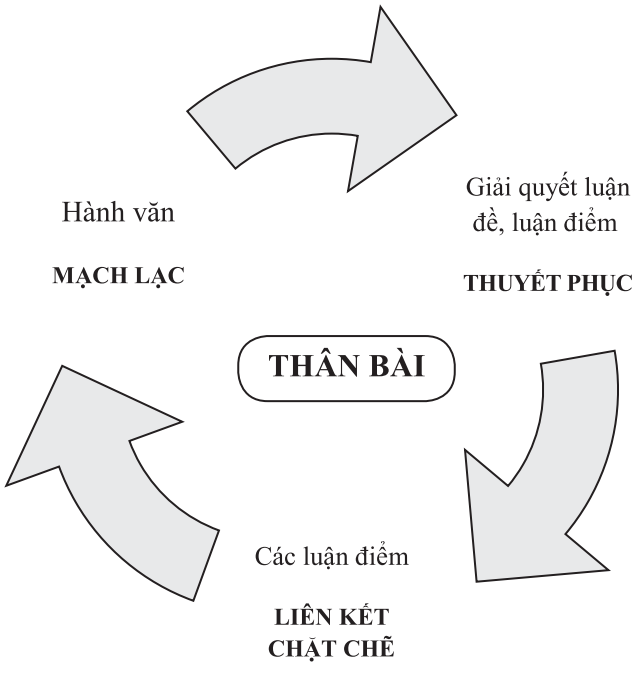
- Tuy nhiên, về cơ bản, viết thân bài thân đoạn có các bước cơ bản:

TÌM Ý, CHỌN LỌC Ý => SẮP XẾP Ý THÀNH KẾT CẤU
=> CHỌN THAO TÁC, PHƯƠNG THỨC LẬP LUẬN, CHỌN DẪN CHỨNG, LÍ LẼ
=> VIẾT ĐOẠN

Các bước	Cách triển khai
Bước 1: Tìm ý, chọn lọc ý	• Đề yêu cầu gì? (tìm dạng đề) • Dữ liệu (nếu có) có nội dung chính là gì? Nghĩa đen, nghĩa bóng? (tìm luận đề) • Có thể chia nhỏ các vấn đề/dữ liệu đề cho thành các phần nhỏ không? (tìm cơ sở chia luận điểm) • Để thực hiện yêu cầu của đề, ta cần thực hiện những nhiệm vụ nào? (tìm luận điểm) • Có cần lật ngược vấn đề hay mở rộng vấn đề không? (tìm ý bàn bạc luận đề)

Bước 2: Sắp xếp ý thành kết cấu	• Mình muốn sắp xếp các ý theo trình tự nào? • Điều nào cần trình bày trước, điều nào trình bày sau? • Sắp xếp như vậy đã hợp lí chưa? • Thân bài chia thành mấy ý chính?
Bước 3: Chọn thao tác lập luận, tìm dẫn chứng, lí lẽ	• Cần những dẫn chứng, lí lẽ nào? (tìm luận cứ) • Cần những thao tác lập luận nào? (tìm cách lập luận) • Mỗi đoạn sẽ sử dụng phương thức lập luận nào? (tìm phương thức lập luận)
Bước 4: Viết đoạn	• Độ dài mỗi ý khoảng bao nhiêu? Tổng độ dài thân bài là bao nhiêu? • Khi viết xong, luận đề đã sáng tỏ chưa? • Các ý có tính thống nhất và liên kết có chặt chẽ không? • Câu chữ đã sáng rõ, mạch lạc chưa?

Các yêu cầu nội dung cơ bản:



3. Viết kết bài

Các cách kết bài

Tùy theo từng dạng đề cụ thể, chúng ta có hai cách kết bài cơ bản:

Cách 1: Kết bài cơ bản: tóm tắt quan điểm, nội dung đã nêu ở thân bài.

Cách 2: Kết bài mở rộng: ngoài việc khái quát lại vấn đề, kết bài mở rộng cần phát triển thêm các ý hoặc đưa ra các hướng phát triển vấn đề.

- *Kết bài theo lối đánh giá:* nêu lời nhận xét, đánh giá cá nhân hoặc cảm xúc, ý nghĩa của vấn đề đối với bản thân.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề so sánh văn học, phân tích tác phẩm, nhân vật văn học hoặc nêu quan điểm về một vấn đề đạo lí, hiện tượng thời sự nào đó.

- *Kết bài theo lối phát triển:* Mở rộng thêm vấn đề đặt ra trong đề bài, đặt trong phạm vi rộng hơn để định hướng.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề bàn luận về một vấn đề hiện tượng cụ thể.

- *Kết bài theo lối vận dụng:* Nêu phương hướng, bài học áp dụng hay phát huy - khắc phục vấn đề nêu trong bài văn.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề nghị luận đạo lí hay các vấn đề có tính ứng dụng thực tế cao.

- *Kết bài theo lối liên tưởng:* Mượn ý kiến tương tự - những ý kiến có uy tín - để thay cho lời tóm tắt của người làm bài (Trích dẫn).

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng đề so sánh văn học, phân tích, bình giảng văn học, nghị luận tư tưởng, đạo lí.

- *Kết bài theo lối đặt vấn đề*: đưa ra câu hỏi về một vấn đề mang tính tương đồng hoặc tương phản để tạo tính mở cho bài văn.

Kiểu này thường dùng khi gặp dạng nghị luận hiện tượng xã hội.

Tất nhiên, tùy sự linh hoạt của các dạng đề, các em cần chủ động chọn cách kết bài phù hợp, hoàn chỉnh và sáng tạo nhất.

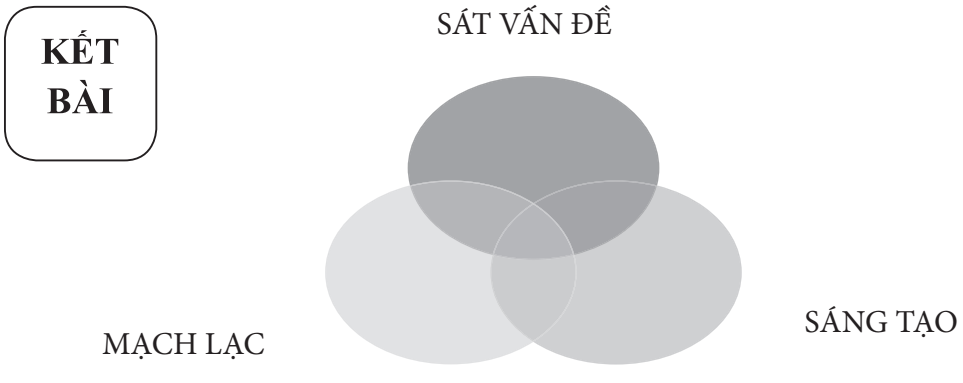
Các bước viết kết bài

ƯỚC LƯỢNG THỜI GIAN - CHỌN CÁCH KẾT BÀI => TÌM CÁCH DẪN DẮT => TẬP DIỄN ĐẠT => VIẾT KẾT BÀI

Các bước	Cách triển khai
Bước 1: Ước lượng thời gian để chọn cách kết bài phù hợp	Vì kết bài là phần cuối cùng của bài văn, nên các em cần chú ý đến thời gian mà chúng ta có để viết kết bài. • Nếu trường hợp thời gian chỉ có rất ít, thì cách "chữa cháy" tốt hơn cả là chọn một kết bài thật ngắn gọn, chỉ tổng hợp ý; hoặc nhận xét khen - chê, đúng - sai một cách khái quát về vấn đề nghị luận; hoặc liên hệ với bản thân, rút ra bài học cho mình. Điều này rất quan trọng vì phần kết bài cho dù ngắn, cũng sẽ giúp các em có được bài văn có kết cấu đầy đủ rõ ràng, đạt được 0,5 điểm cho phần bố cục, cho cảm giác bài viết hoàn chỉnh, tạo ấn tượng tốt với thầy cô chấm điểm. • Nếu thời gian vẫn còn dư dả thì việc các em đầu tư cho một kết bài đặc sắc, sáng tạo sẽ giúp nâng tầm giá trị cho toàn bài văn. Khi đó, tùy theo đề bài, có thể chọn kiểu kết bài phù hợp như phần trên đã hướng dẫn.

+ *Bước 2:* Tìm cách dẫn dắt	Cách dẫn dắt kết bài cũng rất phong phú và linh hoạt, nhưng để báo hiệu cho phần kết bài, các em có thể sử dụng các từ báo hiệu sau: • Từ/cụm từ mang tính khái quát vấn đề: *tóm lại, nói tóm lại, có thể nói, tổng kết lại, chung quy,...* • Từ/cụm từ mang ý nghĩa chỉ hệ quả cuối cùng: *bởi vậy, bởi thế mà,...* • Từ/cụm từ mang tính ứng dụng: *trong cuộc sống hôm nay, trong đời sống hàng ngày, từ tác phẩm/câu nói ý nghĩa,...* • Từ/cụm từ trích dẫn: *có người nói rằng, cùng bàn về vấn đề này, có nhà văn nói rằng,...* • Từ/cụm từ đặt vấn đề: *thế còn bạn thì sao, các bạn nghĩ sao về,...*
Bước 3: Tập diễn đạt	Kết bài không có yêu cầu bắt buộc và cố định về nội dung phải có, nhưng tốt nhất, để đảm bảo đạt được tối đa thành phần điểm dành cho kết bài, các em cứ diễn đạt một cách linh hoạt và đảm bảo được 2 nội dung sau đây: • Khái quát lại luận đề của bài văn. • Khẳng định lại quan điểm cá nhân với những kết quả đã làm được ở phần thân bài. Nên tập diễn đạt trước khi đặt bút viết vào giấy thi. Nhớ nhé, độ dài hợp lí cho kết đoạn là dưới 5 dòng, cho kết bài là dưới 10 dòng.
Bước 4: Viết kết bài	Sau khi đã chuẩn bị xong các bước trên, các em có thể tự tin viết phần kết cho bài văn của mình.

- *Các yêu cầu cơ bản, kết đoạn*



Cách chuyển đoạn

Một thao tác cũng rất quan trọng đối với quá trình viết một bài văn đó là cách chuyển từ ý này sang ý khác, gọi là chuyển đoạn. Chuyển đoạn là dùng các từ ngữ hoặc câu văn thể hiện đúng mối quan hệ nội dung giữa các phần, các đoạn, các ý, từ đó làm cho bài văn liền mạch.

- Các vị trí cần chuyển:

- Giữa mở bài - thân bài, thân bài - kết bài.

- Giữa các đoạn trong thân bài với nhau.

- Các cách chuyển đoạn:

+ Dùng các kết từ hoặc các ngữ tương đương với kết từ:

Các kết từ thường dùng:

- *Nối các đoạn có quan hệ thứ tự gồm*: trước tiên, trước hết, thoạt tiên, tiếp theo, sau đó…
- *Nối các đoạn có quan hệ song song*: một mặt, mặt khác, ngoài ra, bên cạnh đó…
- *Nối các đoạn có mối quan hệ tăng tiến*: hơn thế nữa, thậm chí…
- *Nối các đoạn có quan hệ tương đồng*: tương tự, cũng thế, cũng vậy…
- *Nối các đoạn có mối quan hệ nhân quả*: bởi vậy, bởi thế, cho nên
- *Nối các đoạn có mối quan hệ tương phản:* nhưng, thế mà, thế nhưng, trái lại, tuy nhiên, tuy thế…
- *Nối các đoạn có ý nghĩa tổng kết với các đoạn trước:* tóm lại, nói tóm lại, tổng kết lại, chung quy…

+ Dùng câu chuyển đoạn:

- Câu chuyển đặt ở đầu đoạn sau:
- Chêm vào đầu đoạn sau những câu thông báo trực tiếp về việc tổng hợp đoạn trước và ý định chuyển đoạn của người viết.

Ví dụ: + *Trở lên, tôi đã đứng về phía người đọc để nhìn nhận tác dụng của phê bình. Cũng có thể đúng về phía người sáng tác mà nhìn nhận vấn đề. [...]*

+ Ở phần tiếp theo, tôi xin trình bày về tác hại của thuốc lá đến sức khỏe những người không trực tiếp hút. [...]

- Lặp lại cấu trúc ngữ pháp của câu mở đầu đoạn trước đó (có thể kết hợp với lặp từ)

Ví dụ: Đọc sách, ví như sách khoa học, giúp con người mở mang tầm trí tuệ. [...] (đoạn 1)

Đọc sách, ví như sách nghệ thuật, hình thành trong ta những tình cảm tốt đẹp, cao quý. *[...] (đoạn 2)*

- Nối bằng một câu ghép theo các cấu trúc: *nếu... thì, tuy...nhưng, không những...mà còn*

Ví dụ: *Tuy ở trên nói nhiều về những tác hại của trò chơi điện tử nhưng không hẳn cứ trò chơi điện tử là vô bổ, là cần loại bỏ, nó cũng có những mặt tích cực và hữu ích. [...]*

- Câu chuyển đặt ở cuối đoạn trước.

Chuyển đoạn bằng những câu nối kết, dẫn dắt, phát triển ý một cách tự nhiên.

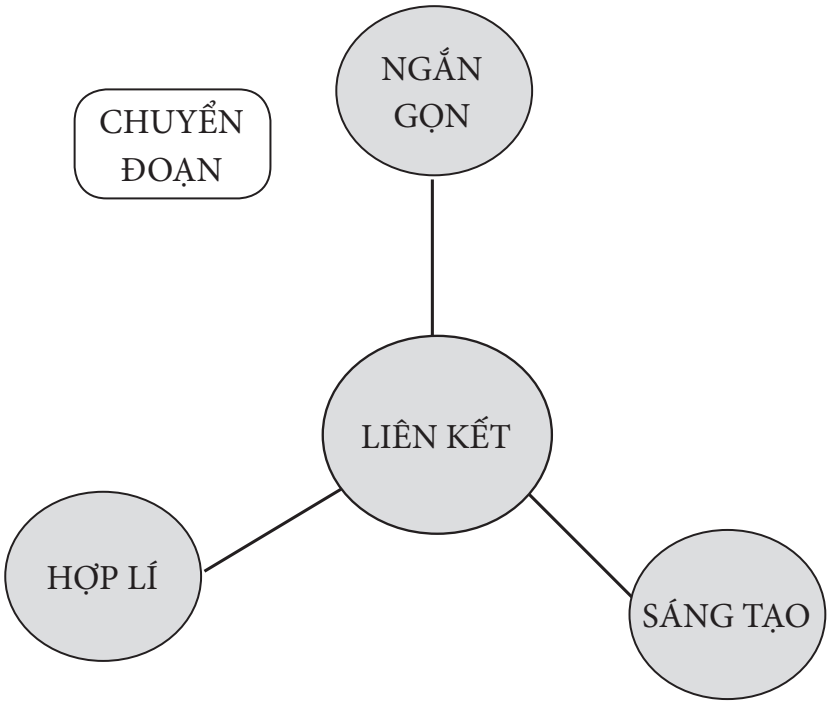
- Chuyển đoạn bằng câu hỏi đặt ra để gợi vấn đề tiếp theo.

Ví dụ: *[…] Nhưng đã yêu là phải nhớ. Người dân ta nhớ như thế nào?... Nhớ nghĩa là buồn. Người Việt Nam ta buồn như thế nào?*

- Trình bày lập luận về sự phát triển ý của đoạn trên sẽ dẫn đến ý của đoạn dưới.

Ví dụ: *[...] Tóm lại, gian lận trong thi cử là một hiện tượng tiêu cực cần phải được loại trừ trong giáo dục. Nhưng phải bằng những cách nào đó để có được sự tự giác của người đi thi, khi đó mới mong triệt tiêu được tận gốc tệ nạn gian lận trong thi cử.*

Yêu cầu cơ bản:



II KIẾN THỨC CẦN NHỚ VỀ TRI THỨC VĂN BẢN

TÁC PHẨM NGỮ VĂN 11

"HAI ĐỨA TRẺ" - THẠCH LAM

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Thạch Lam



Tiểu sử: Thạch Lam sinh ra tại Hà Nội, thuở nhỏ chủ yếu sống ở quê ngoại, phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương trong một gia đình công chức đông anh em. Thạch Lam là một trong những cây bút xuất sắc nhất văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945.

Đặc điểm: Là một gương mặt khá đặc biệt của Tự Lực Văn Đoàn, Thạch Lam hướng ngòi bút của mình đến những kiếp người nhỏ bé, đau khổ trong xã hội. Sáng tác của Thạch Lam giống như thoảng hương ngọc lan được được ướp hương từ những kiếp đời tội nghiệp.

Phong cách: Thạch Lam đến với văn chương mang một sứ mệnh hòa giải giữa hiện thực và lãng mạn, mỗi tác phẩm như một bài thơ, nhẹ nhàng, sâu lắng.

2. Sự nghiệp sáng tác

Những sáng tác làm nên tên tuổi Thạch Lam có thể kể đến:

- *Gió lạnh đầu mùa*
- *Nắng trong vườn*
- *Ngày mới*
- *Sợi tóc*
- *Hà Nội băm sáu phố phường*

Nhà văn Nguyễn Tuân đã viết: "*Thạch Lam là một nhà văn yêu mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học*".

3. Về truyện ngắn "Hai đứa trẻ"

Tác phẩm *Hai đứa trẻ* tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam, truyện mà dường như không có cốt truyện, nhẹ nhàng, sâu lắng, giàu chất trữ tình như một bài thơ, được in trong tập *Nắng trong vườn.*

Hai đứa trẻ như dòng hồi ký kể lại tuổi thơ của Thạch Lam ở phố huyện Cẩm Giàng, với bao cơ cực, bao kỷ niệm tuổi thơ đã ghi dấu.

II ĐỌC - HIỂU

Với không gian là khung cảnh nơi một phố huyện nghèo trước Cách mạng tháng Tám, Thạch Lam đã vẽ nên bức tranh về một nơi ao tù, chật chội, những kiếp người nhỏ bé lam lũ. Thông qua ánh mắt của Liên, bức tranh phố huyện nghèo được hiện lên trong ba khoảng thời gian: buổi hoàng hôn, ban đêm và khuya muộn.

1. Tâm trạng buồn man mác của Liên trước cảnh phố huyện lúc chiều tàn

Bức tranh thiên nhiên	- Trước hết là cảnh không gian, tạo vật khi chiều tàn: đẹp, nên thơ, bình dị, gần gũi, quen thuộc nhưng đượm buồn, được hiện lên với nhiều âm thanh, màu sắc, hình ảnh và đường nét (tiếng trống thu không, tiếng ếch nhái kêu ran, tiếng muỗi vo ve, phương tây đỏ rực, đám mây ánh hồng, dãy tre làng đen lại…). Khung cảnh ấy được nhà văn thể hiện qua những câu văn êm dịu, uyển chuyển, tinh tế. Mỗi câu như một nét vẽ đơn sơ, không cầu kỳ kiểu cách nhưng lại gợi được cái hồn của cảnh vật, cái thần thái của thiên nhiên … Mỗi câu văn như mở ra một cảnh: cảnh trước gọi cảnh sau rất độc đáo và ấn tượng… - Có thể nói, không gian phố huyện lúc chiều tàn hiện lên một bức "họa đồng quê" quen thuộc, gần gũi , bình dị và gợi cảm, không kém phần thơ mộng, mang cốt cách của hồn quê Việt Nam. Qua đó thể hiện được tình cảm và gắn bó của nhà văn với một vùng quê nghèo.
Bức tranh cuộc sống	Cuộc sống vất vả, cơ cực, bế tắc của người dân nghèo ở phố huyện: - Cảnh ngày tàn: Bức tranh đời sống ở phố huyện nghèo lúc chiều tối được bắt đầu bằng âm thanh của một "tiếng trống thu không" vang vọng như đang gọi "chiều, chiều rồi". Đó không phải là giọng của Thạch Lam mà là giọng củaLiên, một tiếng kêu ngậm ngùi trước cảnh ngày tàn. Và rồi, bóng tối bắt đầu xâm lấn nhanh chóng.

	- Cảnh chợ tàn: Cảnh đông vui không còn nữa, chỉ còn lại sự trống vắng, quạnh hiu: Chợ họp giữa phố vãn từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Cảnh ngày tàn gợi cho người đọc cái buồn của buổi chiều quê. - Những kiếp người tàn: mấy đứa trẻ con nhà nghèo đang tìm tòi, nhặt nhạnh rác; mẹ con chị Tý nghèo khổ ngày mò cua bắt ốc, tối đến dọn hàng nước nhỏ trên cái chõng tre; bà cụ Thi..; vợ chồng Bác Xẩm… Tất cả đều thể hiện sự tàn lụi, sự nghèo đói, khó khăn, tiêu điều đến thảm hại của người dân nơi phố huyện.
Tâm trạng của Liên	- Trong cô bé tám tuổi là nỗi buồn man mác trước cảnh ngày tàn. - Liên còn cảm nhận được "*mùi riêng của đất, của quê hương này*", đó là tình yêu, sự gắn bó với quê hương xứ sở cho dù mảnh đất này thật chật hẹp, nghèo khổ. - Liên thấy "*động lòng thương*" bọn tẻ con nhà nghèo đi nhặt rác… và xót thương cho mẹ con chị Tí … điều đó cho ta thấy một trái tim nhân ái, vị tha.

2. Tâm trạng buồn thấm thía của Liên trước cảnh phố huyện lúc đêm xuống

Bức tranh đối lập của ánh sáng và bóng tối	- Ánh sáng của thiên nhiên: Trên trời, ánh sáng xuất hiện với sự lấp lánh của những ngôi sao … và những ánh đom đóm lập lòe. *- Ánh sáng của cuộc sống: ngọn đèn của chị Tí, bếp lửa của bác Siêu và những hột sáng lọt ra từ những liếp cửa của những ngôi nhà…* *- Ánh sáng nhỏ nhoi, yếu ớt, mong manh, tù mù, lờ mờ, ánh sáng như bị chìm vào trong màn đêm, càng làm nổi bật hơn màn đêm đen.* - Đối lập với ánh sáng là màn đêm bao trùm, phủ kín đầy quyền uy, như bức màn khổng lồ úp chụp lên phố huyện, biến phố huyện thành cái nhà tù chật chội trong bức tường đen dày đặc của nó. - Trước hết là hình tượng bóng tối hiện lên nơi phố huyện. Đó là bóng tối của thiên nhiên trong tác phẩm đậm đặc, trở đi, trở lại như một ám ảnh không dứt: *"Đường phố và các con ngõ dần chứa đầy bóng tối; tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà; các ngõ con vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa"*. - Cùng với bóng tối của thiên nhiên là bóng tối cuộc đời và bóng tối của cuộc sống con người: *Bóng tối ấy được hiện lên qua đôi mắt của Liên "ngập dần vào cái buồn của buổi chiều quê"*; qua hình ảnh của bà cụ Thi với tiếng cười khuất dần trong bóng tối như cảnh đời đen tối, bức bối, vật vờ của cụ Thi. Đó còn là bóng tối hiện lên qua hình ảnh của mẹ con chị Tý với cái chõng nước và ngọn đèn dầu leo lét…

Bức tranh cuộc sống phố huyện về đêm	- Trong bóng tối của phố huyện hình ảnh những kiếp người nhỏ bé cũng trở nên mờ nhạt hơn, họ như chìm vào cái bóng tối của phố huyện. Cuộc sống phố huyện trở nên đơn điệu, buồn tẻ. - Ngày hôm sau là sự lặp lại ý nguyện của ngày hôm trước: Mẹ con chị Tí lại dọn hàng nước, bác phở Siêu nhóm lửa, bác Sẩm lại xuất hiện trong tiếng đàn bầu ảo não. Có thể nói cuộc sống phố huyện, nói như Nguyễn Tuân đó là những cảnh đời chìm chìm nhạt nhạt mờ ảo vô vọng. Cuộc sống nơi đây như sân khấu cuộc đời chỉ độc diễn một màn không hề có sự thay đổi người, đổi cảnh, đúng như: "*Quẩn quanh mãi chỉ vài ba dáng điệu/Tới hay lui vẫn từng ấy mặt người*" (Huy Cận).
Tâm trạng của Liên	- Trong tâm hồn một cô bé nhạy cảm, bóng tối nơi đây thật ghê gớm. - Phố huyện lúc về đêm với cô bé thật nhàm chán, đơn điệu, quẩn quanh. - Cái nỗi buồn man mác của ngày tàn trong cô bé Liên giờ đây đã trở thành nỗi buồn thấm thía.

3. Tâm trạng buồn sâu sắc của Liên trước cảnh phố huyện khi khuya muộn

Bức tranh phố huyện khi tàu đến	- Con tàu chính là niềm háo hức chờ đợi của bao nhiêu người dân phố huyện trong đó có chị em Liên. Hình ảnh con tàu xuất hiện trên phố huyện lúc đêm khuya được nhà văn miêu tả chi tiết: Con tàu càng hiện hình một cách rõ hơn từ màu xanh của chiếc đèn ghi chập chờn xuất hiện, tiếp đó là sự hiển hiện con tàu qua từng chi tiết, từng hình ảnh, từ ánh sáng của ngọn đèn pha xuất hiện từ xa rọi về, từ tiếng còi tàu vọng đến, từ làn khói trắng tỏa ra. Tiếp đến là những "*tiếng động rầm rộ*" của con tàu, và ánh sáng rất mạnh của con tàu chiếu rọi vào sân ga. Con tàu đã xuất hiện trong sự mong mỏi da diết của người dân phố huyện, sôi động hẳn lên mặc dù hôm nay nó thưa vắng khách. - Con tàu mang luồng sáng rực rỡ, những âm thanh rộn rã tươi vui, nó đã xua đi cái tối tăm của màn đêm, xua đi cái tẻ nhạt nơi phố huyện.
Bức tranh phố huyện khi tàu đi	- Đoàn tàu đi xa dần mất hút trong đêm tối mênh mông, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt, cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre… - Phố huyện sôi động trong chốc lát, rồi lại trở về với cái tối tăm, tù túng, tẻ nhạt. Hình ảnh ngọn đèn chị Tí xuất hiện trở lại đưa tất cả cùng trở về hiện thực u buồn, quanh quẩn.
Tâm trạng của Liên	- Đối với chị em Liên, đoàn tàu đến từ Hà Nội gợi lại những kỉ niệm đẹp. Liên lặng lẽ mơ tưởng đến Hà Nội xa xăm…, nơi hai chị em đã sống thời thơ ấu êm ấm và sung sướng khi thầy chưa mất việc. Đó là cuộc sống ở một thời chưa xa, hoàn toàn khác với cuộc sống ở phố huyện buồn tẻ và nghèo nàn này.

	- Đoàn tàu còn là hình ảnh của tương lai, nó khiến người ta hình dung ra một thế giới giàu sang, đông đúc, nhộn nhịp, đầy âm thanh và ánh sáng. Việc Liên và An đón đợi đoàn tàu xuất phát từ nhu cầu bức thiết về tinh thần muốn thoát khỏi cuộc sống buồn chán hiện tại và được sống trong một thế giới mới tươi đẹp hơn.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Những nhận định về thạch lam và tác phẩm "Hai đứa trẻ"

Thạch Lam: "Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly trong sự quên, trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo vừa thay đổi một thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn".

Viết lời tựa cho "Gió đầu mùa", Khái Hưng nhận xét: "Nếu ta có thể chia ra hai hạng nhà văn: nhà văn thiên về tư tưởng và nhà văn thiên về cảm giác thì tôi quả quyết đặt Thạch Lam vào hạng dưới. Ở mà người khác dùng tư tưởng, dùng lời có khi rất rậm để tả cảnh, tả tình, ông chỉ nói, nói một cách giản dị cái cảm giác của ông, cái cảm giác ấy bao quát hết tư tưởng của tác giả và của độc giả, nhiều khi đi xa hơn, sâu hơn tưởng, vì có cái ta cảm thấy mà không thể dùng tư tưởng để mô tả cảm giác của ta".

Thế Lữ khẳng định: "Bao nhiêu băn khoăn về nghệ thuật, bao nhiêu tư tưởng cũng như tình cảm rung động, lúc nào cũng chứa chất dồi dào trong tâm trí, cái kho tàng cuộc sống bên trong ấy rất sẵn châu báu mà chỉ cầm đến bút, Thạch Lam thấy dàn xếp theo hình thể của lời".

Nguyễn Tuân: "Truyện có một hương vị thật man mác. Nó gợi một nỗi niềm thuộc về quá vãng, đồng thời cũng dóng lên một cái gì còn ở trong tương lai…Đọc *Hai đứa trẻ*, thấy bận bịu vô hạn về một tấm lòng quê hương êm mát và sâu kín".

Đỗ Đức Hiểu viết: "Có thể thấy ở *Hai đứa trẻ*, truyện của xung đột giữa bóng tối và ánh sáng, bóng tối hay nghèo nàn và cô đơn, ánh sáng chỉ là ước mơ thoáng qua".

Nhà nghiên cứu Văn Tâm chú ý tính dân tộc của hồn văn Thạch Lam: "Sức hấp dẫn chủ yếu của những trang viết Thạch Lam là ở tâm hồn dân tộc. Cái ngữ điệu nhỏ nhẹ mà man mác thi vị, những cảm xúc tinh tế của một tâm hồn dễ rung động như cánh bướm non".

Đỗ Nguyên Thương, "Đi tìm vẻ đẹp văn chương", Hội Văn học nghệ thuật Phú Thọ, 2006: "Cái tài của Thạch Lam là ở chỗ: thật dung dị, thật nhẹ nhàng, chỉ bằng vài trang văn xuôi giàu chất thơ mà đưa được người đọc về một thế giới của một cuộc sống tối tăm, buồn tẻ, đáng thương… đáng thương nhất là hai đứa trẻ. Vì lẽ ấy, tác phẩm là một lời kêu cứu: Hãy cứu lấy cuộc sống của những con người như Liên và An, hãy tìm cách cải tạo sự tẻ nhạt của những "ao đời" tù đọng…"

"CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ" - NGUYỄN TUÂN

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Tuân

Xem *Người lái đò Sông Đà* - Ngữ Văn 12

2. Về tác phẩm Chữ người tử tù

Chữ người tử tù là một tác phẩm văn học của Nguyễn Tuân. Tác phẩm lúc đầu tên là *Dòng chữ cuối cùng* đăng trên tạp chí *Tao đàn* số 29 năm 1938, sau đó được in trong tập *Vang bóng một thời* (một tập truyện ngắn có giá trị như một kiệt tác viết về những thú chơi tao nhã, về những con người tài hoa thời phong kiến) và đổi tên là *Chữ người tử tù*. Tác phẩm được xuất bản lần đầu tiên năm 1940.

3. Từ nguyên mẫu Cao Bá Quát đến hình tượng Huấn Cao



Cao Bá Quát (1808 - 1855) hiệu là Chu Thần, quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông là người thông minh, dĩnh ngộ, chín, mười tuổi đã giỏi thi phú từ chương, nổi tiếng khắp vùng vì chữ đẹp, được người đời ca ngợi là "Thánh Quát". Cao Bá Quát là một danh sĩ giàu lòng thương dân lo đời, ghét cường quyền và sự thối nát của bọn vua quan triều Nguyễn. Năm 1854, Cao Bá Quát tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân Mĩ Lương do Lê Duy Cự cầm đầu. Năm 1855, ông bị chết trận trong tư thế lẫm liệt bất khuất hiên ngang.

Nguyễn Tuân xây dựng hình tượng cái đẹp xuất phát từ những con người có khí phách trong hiện thực cuộc sống. Bằng sự sáng tạo tưởng tượng, ông đã cung cấp cho độc giả thấy được mối quan hệ sâu sắc của yếu tố nguyên mẫu với yếu tố hư cấu của nhân vật cho ta thấy được bóng dáng thật, con người thật Cao Bá Quát qua nhân vật Huấn Cao đồng thời làm cho hình tượng Huấn Cao trở nên sinh động hơn, thật hơn và bản chất của ông nổi rõ hơn, đời sống được tập trung hơn.

II ĐỌC - HIỂU

Truyện "Chữ người tử tù" đi sâu vào thú chơi chữ tao nhã của người xưa. Nhưng vượt lên đó là cốt cách, thiên lương của kẻ sĩ. Bằng cảm quan lãng mạn, những hình tượng, những khung cảnh, những trạng huống đều làm bật lên cái phi thường hóa, tương phản hóa,… vẻ đẹp lý tưởng.

1. Hình tượng nhân vật Huấn Cao

Vẻ đẹp tài năng	- Huấn Cao được biết đến là một người văn võ song toàn, tuy nhiên, nổi tiếng nhất vẫn là tài viết chữ đẹp nhanh và đẹp. Tài viết chữ nhanh: chứng tỏ học vấn uyên bác, hiểu biết sâu rộng. Viết chữ đẹp: thể hiện tài năng nghệ thuật. Trong thị hiếu thẩm mĩ của người xưa, ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, viết chữ đẹp là cả một nghệ thuật cao quý (nghệ thuật thư pháp). Chơi chữ đẹp là một thú chơi thanh tao. Tài viết chữ đẹp của Huấn Cao do đó là biểu hiện của nét đẹp của văn hoá một thời. - Tài năng khác thường, lý tưởng: tài năng của ông Huấn nổi tiếng khắp vùng tỉnh Sơn, *"Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm"*. Đẹp đến mức người ta khát khao, ngưỡng vọng *"có được chữ ông Huấn mà treo là có một báu vật trên đời"*. Nỗi khổ của quản ngục là có Huấn Cao trong tay, dưới quyền mình nhưng lại không thể nào có được chữ ông Huấn.
Vẻ đẹp thiên lương	- Huấn Cao là người hết sức chính trực, khẳng khái ông lại là người có ý thức giữ gìn cái đẹp, có lòng tự trọng: "*Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ*". Tiền bạc không mua được chữ Huấn Cao, uy quyền không thể khuất phục được Huấn Cao. Ông là con người kiêu bạc, nhưng lại rất dễ mềm lòng trước những tấm lòng. - Huấn Cao coi trọng tình bạn tri âm tri kỉ, mến mộ những con người có tấm lòng biệt nhỡn liên tài trong thiên hạ. Ai đã từng được ông Huấn tặng chữ? Nhất sinh ông mới viết có hai bộ tứ bình và một bức trung đường để tặng ba người bạn thân. Và ai đã được ông Huấn Cao cho chữ? Khi chưa hiểu tấm lòng quản ngục thì ông Huấn nặng lời "*cố ý làm ra khinh bạc đến điều*". Nhưng khi qua lời thỉnh cầu viên thư lại, ông Huấn biết quản ngục là một con người rất yêu quý cái đẹp, khao khát có chữ để treo nhà riêng mình thì ông đã xúc động nói: "*Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, tu phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*". Trước lúc bước ra pháp trường, Huấn Cao đã cho chữ quản ngục, đó là một nghĩa cử. Trên bình diện "phép nước", quản ngục và tử tù là đối địch, nhưng trên lĩnh vực nghệ thuật thì hai người lại là tri âm. Khách tài tử không thể nào "*phụ một tấm lòng trong thiên hạ*" là vậy.

Vẻ đẹp khí phách	- Huấn Cao là một kẻ sĩ dám xả thân vì đại nghĩa, dũng cảm đứng về phía nhân dân để chống lại triều đình phong kiến mục nát đương thời, trở thành "*người đứng đầu bọn phản nghịch*". Trong con mắt của quản ngục thì Huấn Cao là một con người "*chọc trời quấy nước*" coi thường cường quyền bạo lực, "*chẳng biết có ai nữa*" trên đầu mình. Với thầy thơ lại thì Huấn Cao "*văn võ đều có tài cả, chà chà!*". Với bọn lính thì Huấn Cao là "*thủ xướng*", "*hắn ngang ngược và nguy hiểm nhất trong bọn*". Cách nhìn nhận ấy của ngục quan, của viên thư lại, của bọn lính đều cho thấy Huấn Cao là một lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân, tiếng tăm lừng lẫy. - Khi trở thành tử tù vẫn được người đời khâm phục hoặc kinh sợ. Nguyễn Tuân miêu tả chiếc gông bằng gỗ lim dài đến tám thước, nặng đến bảy tám tạ "đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn", miêu tả hành động thúc gông với một trận mưa rệp trước cửa ngục và trước mũi bọn lính, điều đó cho thấy Huấn Cao và các đồng chí của mình vô cùng hiên ngang, bất khuất coi thường mọi nhục hình, đày đọa, trước cái chết vẫn ngẩng cao đầu. Câu nói của Huấn Cao với quản ngục cũng thể hiện một khí phách ngang tàng trước cường quyền bạo lực: "*Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều: Là nhà ngươi đừng tới quấy rầy ta*". - Vẻ đẹp của bản lĩnh khí phách phi thường đó còn phi thường và lý tưởng ở chi tiết: khi được nhận rượu thịt từ viên quản, ông Huấn vẫn thản nhiên thưởng thức như thú bình sinh lúc ở ngoài. Chi tiết này nói lên sự thản nhiên đến bất khuất của ông Huấn. Phàm là kẻ tử tù, sắp đến ngày hành hình, ngủ còn không nổi, huống hồ là ăn. Mà thậm chí còn là ăn ngon, ăn như cái thú, thưởng thức trong biệt giam không khác gì lúc được tự do, lúc còn thư thả. Coi thường ngay cả cái chết, cái chết nhẹ tựa lông hồng, phải là một bản lĩnh hơn người, hiếm có.

2. Hình tượng viên quản ngục

Hoàn cảnh sống	- Làm quan chức trong ngục, là đại diện cho quyền lực phong kiến, đại diện cho cái nơi đầy quyền uy, nơi giam hãm, khuất phục ý chí con người. Nơi quản ngục sống: đề lao - nơi "*người ta sống bằng tàn nhẫn, lừa lọc*". Nơi đó, bọn lính ngục đã hành hạ người tù bằng những thói "*tiểu nhân thị oai*". - Sống trong hoàn cảnh như vậy, con người dễ bị tha hoá, càng ngày càng dễ dấn sâu vào bùn lầy nhưng viên quản ngục vẫn giữ được phẩm chất cao đẹp, sở thích cao quý.

Tính cách, tâm hồn	- Viên quản ngục là một người có sở nguyện cao quý, đó chính là hâm mộ, yêu thích chữ của Huấn Cao. Nếu như sở thích của những viên quan tầm thường là vàng bạc hư danh, quyền quý an nhàn thì viên quản ngục trong tác phẩm này lại hoàn toàn ngược lại. Ông có tầm nhìn xa trông rộng và tâm tưởng thì hoàn toàn thoát khỏi những cám dỗ của vật chất cũng như những bóng tối của ngục tù. - Mặc dù làm một quan cai ngục nhưng ông không đánh mất đi sự lương thiện trong bản thân mình. Khi biết Huấn Cao đến thì ông đã tìm mọi cách để xin chữ của ông dẫu biết rằng một khi bại lộ ra thì ông sẽ có thể mất đầu. Ta cảm nhận được ở con người ông những giá trị tôn vinh cái đẹp, tâm hồn ông không bị nhà ngục kia làm cho vấy đen. - Không chỉ là một người yêu chuộng cái đẹp và có sở nguyện cao quý mà viên quản ngục còn là một người rất biết trân trọng những con người tài giỏi, bậc nghệ sĩ tài năng như Huấn Cao.
Tấm lòng biệt nhỡn liên tài	- Do yêu quý cái đẹp, ông yêu quý, kính trọng người tạo ra cái đẹp: Huấn Cao. Điều đó đã được bộc lộ qua hành vi, suy nghĩ của ông: Ông đã biệt đãi Huấn Cao một người tử tù. Đó là một việc làm không đúng bổn phận của nhà chức trách, có thể nguy hại đến tính mạng bản thân và gia đình. - Ông nhún nhường trước người tử tù: bị xua đuổi, không tức giận, lễ phép lui ra với câu nói "*xin lĩnh ý*". Ông mong Huấn Cao dịu lại tính nết để ông trình bày sở nguyện xin chữ của Huấn Cao. - Khi Huấn Cao cho chữ, viên quản ngục đã "*khúm núm*" nhận chữ. Được Huấn Cao khuyên rời khỏi hoàn cảnh "*hỗn loạn xô bồ*", ông đã chân thành rơi lệ và "*bái lĩnh*".

3. Cảnh cho chữ - cảnh tượng xưa nay chưa từng có

Giá trị tư tưởng	- Nguyễn Tuân khẳng định chiến thắng của cái đẹp, tài năng và nhân cách: Xét trên bình diện xã hội, Huấn Cao và quản ngục là hai bình diện đối lập nhau. Nhưng đứng trên bình diện nghệ thuật thì họ là hai người tri âm tri kỷ. Quyền thế, tiền bạc không thể xóa đi khoảng cách giữa Huấn Cao với quản ngục. Cái đẹp là cái gắn kết họ, biến họ thành tri âm tri kỷ: cái đẹp của tài năng, cái đẹp của nhân cách. - Quan điểm thẩm mỹ của Nguyễn Tuân: Cái đẹp có thể nảy sinh trên cái xấu, cái ác, nhưng không thể chung sống với cái xấu, cái ác. Khẳng định phải bài trừ cái ác, tránh xa cái ác, con người mới có thể gìn giữ thiên lương, gìn giữ cái đẹp ở đời.

Giá trị nghệ thuật	- Một đoạn văn giàu giá trị nghệ thuật, giàu kịch tính: thủ pháp nghệ thuật mà tác giả sử dụng nghệ thuật đối lập tương phản, nó được thể hiện cả ở cảnh và nhân vật. - Kết hợp giữa bút pháp hiện thực và bút pháp lãng mạn: khung cảnh, hoàn cảnh rất chân thực, nhưng qua những cảnh, cũng gợi cho ta những liên tưởng mang ý nghĩa biểu tượng. - Ngôn ngữ trang trọng, cổ kính, giàu chất tạo hình.
Cảnh tượng xưa nay chưa từng có	- Xưa nay, việc cho chữ vốn chỉ diễn ra ở những nơi tao nhã như thư phòng, thư sảnh, viện sách. Còn ở đây lại diễn ra giữa nhà tù tăm tối, hôi hám, chật hẹp. - Người cho chữ là những bậc tao nhân mặc khách ung dung nhấp rượu, thưởng trà, khoan thai cầm ngọn bút lông thảo từng nét. Ở đây người cho chữ lại là tên tù "*cổ đeo gông, chân vướng xiềng*". - Điều đặc sắc là sự đổi ngôi kì lạ giữa ba nhân vật: + Huấn Cao người đã bị tước hết mọi thứ quyền, kể cả quyền sống lại toát ra một uy lực khiến hai nhân vật kia phải nể trọng, kính cẩn cúi đầu. + Quản ngục và thư lại là những người bề trên có quyền hành, đại diện cho uy quyền của tầng lớp thống trị trong hoàn cảnh này lại mất hết quyền uy, trở nên khúm núm, run run. Họ có chức năng giáo dục tội phạm mà ở đây thì lại đang được tội phạm Huấn Cao giáo dục.

III ĐỌC - THAM KHẢO

"Trong cái vội vàng, cái cẩu thả của những tác phẩm xuất bản gần đây, những sản phẩm đã hạ thấp văn chương xuống mức giá trị của một sự đua đòi, người ta lấy làm sung sướng khi thấy một nhà văn kính trọng và yêu mến cái đẹp, coi công việc sáng tạo là công việc quý báu và thiêng liêng.

Nguyễn Tuân lại còn một điểm khác đáng kính nữa. Ông yêu mến và than tiếc những cái đã qua, và cố sức làm sống lại cả một thời xưa cũ, một thời gần chúng ta quá, nhưng mà đối với mỗi chúng ta như đã xa lạ vì không ai gợi đến vẻ đẹp và những cao quý riêng. Nguyễn Tuân có lẽ là người đầu tiên làm việc ấy. Tập *Vang bóng một thời* như tên gọi, chỉ là những vang bóng, những dấu vết của một thời tác giả ghi lại trên trang giấy. Trong hơn mười truyện ngắn, ấy là cuộc đời cũ không đầy năm mươi năm, hiện ra những công việc và hành vi mà tác giả tìm tòi phô diễn hết ra cả cái ý nghĩa và cái nên thơ. Những nhân vật trong truyện đó, với các quan niệm vũ trụ, khác với quan niệm chúng ta ngày nay; là những người mà lúc nhỏ chúng ta đã được trông thấy hay bây giờ đây trong một vài gia đình kín đáo vẫn hãy còn.

Đời sống ngày xưa, có những suy nghĩ, những công việc hay những vui chơi khác ngày nay. Nguyễn Tuân đã làm hoạt động dưới mắt người đọc cả cái dĩ vãng thắm màu đỏ và đã tìm diễn được những đặc sắc và triết lý cũ kia".

***Vang bóng một thời* (Thạch Lam, Báo *Ngày nay*, 15-6-1940)**

"Hạt nhân của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân có thể gói gọn trong một chữ ngông. Cái ngông vừa có màu sắc cổ điển, kế thừa truyền thống tài hoa bất đắc chí của những Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà,... và trực tiếp hơn là cụ Tú Lan, thân sinh nhà văn; vừa mang dáng vẻ hiện đại, ảnh hưởng từ các hệ thống triết lý nổi loạn của xã hội tư sản phương Tây như triết lý siêu nhân, quan niệm về con người cao đẳng, thuyết hiện sinh..."

(Nguyễn Đăng Mạnh)

"Chỉ người ưa suy xét đọc Nguyễn Tuân mới thấy thú vị, vì văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức".

(Vũ Ngọc Phan)

"HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA" - TRÍCH "SỐ ĐỎ" - VŨ TRỌNG PHỤNG

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Vũ Trọng Phụng



Tiểu sử: Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939) có bút danh Thiên Hư, quê Hưng Yên, nhưng sinh ra và sống suốt đời tại Hà Nội. Vũ Trọng Phụng chỉ học hết tiểu học rồi phải đi làm kiếm sống. Ông làm thư kí bán hàng, rồi đánh máy chữ cho nhà in, nhưng cả hai lần đều bị sa thải. Sau đó, Vũ Trọng Phụng chuyên viết báo, viết văn và sống chật vật với nghề. Do làm việc quá sức, ông mắc bệnh lao phổi và mất khi mới được 27 tuổi đời, để lại người vợ góa và đứa con gái chưa đầy năm.

Vị trí: Ông là một trong những nhà văn, cây bút xuất sắc nhất của giai đoạn văn học 1930 - 1945. Vũ Trọng Phụng cũng là một nhà văn lớn, đóng góp nổi bật của ông trong văn chương là trong lĩnh vực phóng sự và tiểu thuyết.

Phong cách: Là ngòi bút hiện thực, phong cách "tả chân", nổi tiếng với giọng văn trào phúng châm biếm xã hội của mình, một số người đã so sánh ông như Balzac của Việt Nam.

2. Sự nghiệp sáng tác

Phóng sự

- *Cạm bẫy người*
- *Kĩ nghệ lấy Tây*
- *Cơm thầy cơm cô*
- *Lục sì*

Tiểu thuyết

- *Giông tố*
- *Vỡ đê*
- *Số đỏ*
- *Làm đĩ*
- *Lấy nhau vì tình*
- *Trúng số độc đắc*

Vũ Trọng Phụng sống cuộc đời ngắn ngủi nhưng đã để lại một sự nghiệp văn chương đồ sộ. Qua sự sàng lọc của thời gian, ông đã được độc giả khẳng định là một tài năng văn học lớn, có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà. Như nhận xét của PGS. TS. Lã Nhâm Thìn: Vũ Trọng Phụng là nhà văn đoản mệnh trong đời nhưng trường cửu, trường thọ trong nghệ thuật.

3. Về tiểu thuyết "Số đỏ" và trích đoạn "Hạnh phúc của một tang gia"

Tiểu thuyết *Số đỏ* được xem là kiệt tác của văn học đương thời. Cả tiểu thuyết là một màn đại hài kịch về xã hội nhố nhăng, đổi bại, vô nghĩa lý.

Hạnh phúc của một tang gia thuộc chương XV, đã tái hiện lại một cách chân thực xã hội nửa Tây nửa ta, làm tha hóa nhân cách của con người, xã hội vì đồng tiền mà dẫm đạp lên cả tình thân.

II ĐỌC - HIỂU

Niềm hạnh phúc ngập tràn của gia đình đại bất hiếu đã được "chiếc máy quay" vạn năng của nhà văn ghi lại rõ nét, từng góc cạnh, theo chu trình thời gian của một đám ma linh đình, long trọng, bát nháo. Với tài năng bậc thầy, Vũ Trọng Phụng đã lột ra cái mặt nạ giả dối của xã hội thượng lưu đương thời, mà nghệ thuật trào phúng chính là chiếc gương chiếu yêu, để cảnh quay hiện lên sáng rõ, chân thực, đặc sắc hơn.

1. Đặc sắc nghệ thuật trào phúng trong chương truyện Hạnh phúc của một tang gia

Những mâu thuẫn trào phúng	- Như trên đã nói, *Số đỏ* là một màn đại hài kịch, và *Hạnh phúc của một tang gia* là màn hài kịch lớn, đầy những tiếng cười. Tiếng cười đến từ: + Những mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức: cảnh đám ma... + Giữa bên trong và bên ngoài: những nhân vật trong và ngoài gia đình… + Mâu thuẫn còn đến ở cách đặt tên nhan đề chương truyện. - Và tất cả những mâu thuẫn này đã làm nên những tràng cười không dứt, những tiếng cười sâu cay, như chiếc roi quất mạnh vào sự lố lăng, xảo trá, khốn nạn của bọn thượng lưu, của xã hội vô nhân tính.
Bút pháp trào phúng	- Để làm bật lên tiếng cười, làm cho tiếng cười giòn hơn, sâu cay hơn, nhà văn đã sử dụng nghệ thuật cường điệu, phóng đại.

	- Nghệ thuật trào phúng bậc thầy của Vũ Trọng Phụng còn hiện ra ở giọng điệu trong chương truyện. Nhà văn sử dụng giọng kể dửng dưng, giễu cợt,... Luôn luôn có sự khập khiễng giữa sự vật được nói tới với giọng điệu câu văn: "Ông già hơn tám mươi tuổi phải chết một cách bình tĩnh; Bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết cụ tổ"; điệp khúc "đám cứ đi..."; tiếng khóc cũng nhại lại đầy sự châm biếm: "Hứt!.. Hứt... Hứt!..."

2. Nhan đề trào phúng

Nghịch lý	*Hạnh phúc của một tang gia*: - "Hạnh phúc" là trạng thái thỏa mãn, thoải mái về tinh thần khi được đáp ứng một nhu cầu nào đó trong cuộc sống. - " Tang gia" là gia đình có tang, có người thân mất đi, nghĩa là có sự mất mát về người. Đi kèm với tang gia là nỗi đau, nỗi buồn thương vô hạn. *Hạnh phúc của một tang gia* có nghĩa: Vì gia đình có tang, nên ai nấy đều rất thỏa mãn, rất sung sướng, hay nói cách khác, việc người thân chết chính là niềm mong chờ, niềm hạnh phúc của tất cả lũ con cháu chí hiếu.
Lý giải	Theo Vũ Trọng Phụng, tang gia tuy có mất mát về người (cụ cố Tổ) song bù lại nó đem lại rất nhiều lợi lộc về tiền bạc và danh tiếng. Cách lí giải này sẽ là lời hé mở về mở bản chất của tầng lớp thượng lưu trong xã hội: chỉ quan tâm đến danh lợi mà bất chấp đạo lí tình nghĩa. Không dừng lại ở nhan đề, mâu thuẫn trào phúng sẽ được triển khai trong toàn bộ chương truyện và được tăng dần về mức độ, phóng đại niềm hạnh phúc. Ban đầu là niềm hạnh phúc của các thành viên trong gia đình, sau đó là hạnh phúc được tràn ra cả ngoài xã hội. Cái chết cụ cố Tổ ban phát niềm hạnh phúc cho tất cả các thành viên trong và ngoài gia đình.

3. Những bức chân dung trào phúng

Cụ cố Hồng	Cụ cố Hồng - con trai cả của người chết. Với vị trí này, trách nhiệm của ông là lo ma chay của cha mình cho chu tất nhưng những hành động cụ thể của ông lại hoàn toàn trái ngược. Ông nằm dài, hút thuốc phiện và mơ màng theo khói thuốc. Ông nghĩ đến việc cưới chạy cho cô con gái Tuyết nhưng lại đùn đẩy việc cưới xin cho vợ. Cái danh mà ông mơ ước và tô vẽ là gia thế của một gia đình nề nếp, gia phong, danh gia vọng tộc. Vì thế ông đã tỏ ra già cả dù chưa đến 60 tuổi để được gọi là "*cụ Cố*". Nghĩ đến cái chết của bố mình, ông sung sướng đến độ đê mê nên "đã nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ. Tấm lòng của người con trơ như khúc gỗ, vô cảm trước cái chết của người cha.

Gia đình Văn Minh	Ông Văn Minh là đứa cháu đích tôn, là "nhà cải cách xã hội" danh giá thì sung sướng tột đỉnh vì "*Thế là từ nay mà đi, cái chúc thư kia sẽ đi vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viển vông nữa*". Mọi hành động của ông đều đối lập với trách nhiệm và tình cảm của một người cháu. Ông mời luật sư đến chứng kiến cái chết của ông nội để đảm bảo tính pháp lí của chúc thư. Ông còn nghĩ đến cách đối xử với Xuân Tóc Đỏ mà thực chất là tìm cách bịt miệng vì Xuân Tóc Đỏ biết những bí mật tày đình của ông. Ở ông tồn tại sự mâu thuẫn giữa cái bên ngoài là vẻ mặt "đăm đăm chiêu chiêu" của cái bối rối lo lắng rất hợp thời trang nhà có tang với cái bên trong là việc nghĩ cách đối xử với người đã mang đến cái "ơn to" cho gia đình.
Tuyết ngây thơ	Cô Tuyết, cô cháu gái giữ gìn nửa chữ trinh, mới chỉ hư hỏng được một nửa. Mặt cô phảng phất vẻ buồn lãng mạn vì nhớ nhung nhân tình chứ không phải xót thương ông nội. Đám tang mang đến niềm hạnh phúc cho cô vì cô được mặc bộ y phục "ngây thơ" để chứng tỏ phẩm giá mới chỉ đánh mất nửa chữ trinh. Bộ y phục nửa kín nửa hở làm cho các ông tai to mặt lớn bạn của cụ cố Hồng cảm động thực sự, còn hơn cả "*những khi nghe tiếng kèn Xuân nữ ai oán, não nùng*".
Phán mọc sừng	Ông Phán mọc sừng là con rể của cụ cố Hồng. Ông sung sướng vì "*không ngờ ràng giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông lại đến như thế*", nó có giá đến "*vài nghìn đồng*" Đông Dương. Ông trù tính ngay một cuộc doanh thương với Xuân Tóc Đỏ để nhân cái số vốn ấy lên. Là một diễn viên đại tài, ông Phán đã hoàn thành xuất sắc màn kịch vờ tỏ ra khóc thương. Trong đám tang ông vợ, ông mặc cái khăn trắng to tướng, áo thụng trắng lòe xòe và khóc mãi không thôi. Ngay cả Xuân Tóc Đỏ - kẻ chuyên đi lừa đảo người khác cũng bị ông lừa. Tưởng rằng ông khóc đến lả oặt người đi nên đã đưa tay ra đỡ, nhưng đến khi ông Phán dúi vào tay tờ 5 đồng gấp tư hắn mới hiểu ra bộ mặt thật tham lam đến mức tình người khô héo, trái tim vô cảm và thậm chí là việc bán rẻ cả danh dự bản thân.
Cậu Tú Tân	Cậu tú Tân thì "*cứ điên người lên vì cậu đã sẵn sàng mấy cái máy ảnh mà mãi cậu không được dùng đến*". Ông nội chết là dịp để cậu trổ tài đạo diễn, chụp ảnh trong dịp đám tang. Cậu tỏ ra là một tài tử chụp ảnh, những chiếc máy ảnh được chuẩn bị từ lâu nay sẽ có dịp dùng đến. Cậu và bạn hữu của cậu rầm rộ nhảy lên những ngôi mộ khác nhau để chụp ảnh cho không trùng kiểu. Cậu đạo diễn mọi người gục đầu, cong lưng, khóc rồi đóng kịch xót thương cho đúng không khí đám tang.

Bạn cụ cố Hồng	Các vị quan chức cao cấp thì long trọng gắn lên ngực đủ các thứ huy chương: "*Bắc Đẩu bội tinh, Long bội tinh*, ..; đủ các thứ màu sắc và kiểu râu ria trên cằm "*hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hoặc rậm rạp, loăn quoăn...*". Các vị đi cạnh linh cữu bị kích động, bởi "*làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết*".
Bạn cậu Tú Tân	Nhóm đông đảo nhất gồm toàn giai thanh gái lịch, nên họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm với nhau, chê bai nhau, ghen tuông hẹn hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma.

4. Cảnh tượng trào phúng

Trước khi đưa ma	- Sau thời gian bối rối theo lẽ thường tình của một nhà có việc tang, khi ba người quan trọng nhất - ông cố Hồng, bà vợ và Văn Minh từ trên gác xuống dưới nhà cắt đặt mọi việc, thì cái gia đình có đại tang đó bừng lên một ngày hội. - Lệnh phát tang như tiếng pháo chào mừng khiến ai cũng nô nức, như một sự kiện hỉ sự đã mong ngóng từ quá lâu. Ai Ai cũng tất bật, bối rối lo chuẩn bị để diễn trên sân khấu lớn. Người nhà cụ cố hào hứng đi thuê phường kèn, đi dán cáo phó, gia đình Văn Minh xem đây là cơ hội lớn để quảng cáo mốt y phục tang lễ,… tất cả đều có niềm hạnh phúc của riêng mình.
Khi đưa ma	- Cảnh đưa tang là một cảnh trào phúng vì bề ngoài là đám tang nhưng thực chất lại mang tính chất đám hội, đám rước. Được tổ chức pha tạp, đám tang có cả âm thanh thuộc về nghi thức tang lễ và âm thanh không thuộc nghi thức tang lễ song cảm giác chung là nhốn nháo, ầm ĩ. - Hình ảnh trong đám đều tạo ấn tượng về sự phô trương đầy kệch cỡm. Là vòng hoa, câu đối và người đưa tang nhưng nó xuất hiện với số lượng khổng lồ là 300 vòng hoa, 300 câu đối và mấy trăm người đi đưa. Nó cho thấy sức ảnh hưởng và mối quan hệ rộng rãi của gia đình. Đó còn là y phục tang lễ tân thời do tiệm may Âu hóa thiết kế đã biến đám tang thành một cuộc trình diễn mốt để quảng cáo sản phẩm với mục đích kinh doanh. - Mọi người không ai đi đưa tang mà đang mải trò chuyện về nhà cửa, vợ chồng, con cái, tất cả đang mải bình phẩm, chê bai lẫn nhau, tình tự, chim chuột, hẹn hò nhau bằng cái vẻ mặt buồn buồn lãng mạn rất đúng mốt.
Khi hạ huyệt	- Cảnh hạ huyệt là một cảnh được dàn dựng thành sân khấu hóa, điện ảnh hóa dưới tay đạo diễn kiêm nhiếp ảnh Tú Tân: Hai diễn viên đại tài là cụ cố Hồng và Phán mọc sừng đều rất nhập vai và diễn rất thần. Cụ Hồng khóc là cốt để người ta phải chú ý đến và khen cái gậy trong tay cụ và trầm trồ khen rằng

	"*con giai nhớn đã già đến thế kia*". Ông Phán mọc sừng khóc *"Hứt…! Hứt…! Hứt…!", "oặt cả người đi"* là cốt để người ta phải tưởng rằng, ông là một chàng cháu rể "quý hóa", nhanh chóng hơn, hắn còn kịp nhét tiền vào tay Xuân như một hành động cảm ơn cái công lớn mà Xuân đã làm. - Đám tang diễn ra như một tấn đại hài kịch. Nó nói lên tất cả sự lố lăng vô đạo đức của cái xã hội thượng lưu nửa thuộc địa nửa phong kiến và trào lưu Âu hóa. Cái xã hội mà tác giả gọi là chó đểu, khốn nạn.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Những nhận định, đánh giá về Vũ Trọng Phụng và "Số đỏ"

Nhà văn Nguyễn Huy Thiệp đã từng nhận định về *"Số đỏ"*:

"Số đỏ, đấy là một tác phẩm tuyệt vời. Nó chứng minh khả năng tưởng tượng rất phong phú của nhà văn mà là nhà văn trẻ. Sở dĩ Vũ Trọng Phụng có được trí tưởng tượng ghê gớm như vậy là do ông viết Số đỏ khi còn rất trẻ. Trí tưởng tượng là ưu thế của tuổi trẻ. Khi đã sống quá dày dạn thì trí tưởng tượng sẽ mất dần đi, tôi cũng thế. Tôi chắc chắn là không viết được cái gì như Vũ Trọng Phụng. Vũ khí của ông là trí tưởng tượng và cũng là tuổi trẻ, còn vũ khí của tôi có lẽ là... một phong cách đa dạng bao gồm nhiều yếu tố khác nhau"

Nguyễn Trọng Bình - Báo Văn hóa Nghệ An:

"Đọc lại Số đỏ mới thấy chàng trai Vũ Trọng Phụng khi đó mới ngoài hai mươi tuổi đã có những suy nghĩ và tư duy rất "ghê gớm" về con người và cuộc đời thông qua khối lượng tri thức và vốn sống thực tế rất đáng nể. Mở đầu "Số đỏ", Vũ Trọng Phụng dự báo về cuộc đời của thằng Xuân Tóc Đỏ qua mấy câu thơ của ông thầy tướng số. Chi tiết này cho thấy, Vũ Trọng Phụng là người rất am tường về Kinh Dịch; nói cách khác Vũ Trọng Phụng rất am hiểu và tinh tường văn hóa phương Đông truyền thống.

Đến chương 19, đoạn Vũ Trọng Phụng để cho bác sĩ Trực Ngôn bàn về sự "hư hỏng" và thói dâm dục một cách "có khoa học" của người đàn bà đang độ tuổi "hồi xuân" (nhân vật bà Phó Đoan) mới biết Vũ Trọng Phụng cũng là "tay" cự phách trong việc tiếp thu tri thức và văn hóa phương Tây. Đây chỉ là hai ví dụ điển hình nhất cho thấy tài năng và tri thức của tuổi trẻ Vũ Trọng Phụng.

Không dừng lại ở đó, nghiền ngẫm lại Số đỏ sẽ thấy ở Vũ Trọng Phụng là một cái nhìn phản tỉnh rất sâu sắc và"ghê gớm" về một vấn đề lớn - vấn đề mang tính phổ quát của nhân loại, đó là: sự "văn minh", "tiến bộ" của con người trong xu hướng đô thị hóa ở bất kỳ xã hội nào, thời đại nào. Phải chăng, ngay những năm đầu của thế kỷ 20, qua "Số đỏ", Vũ Trọng Phụng đã bắt

đầu hoài nghi những cái gọi là "văn minh", "tiến bộ", "hiện đại" cũng như con đường tiến lên "văn minh", "tiến bộ", "hiện đại" của tầng lớp thị dân ở các khu đô thị Việt Nam trong buổi giao thời?".

Lưu Trọng Lư nhận xét về con người Vũ Trọng Phụng:

"Trên trang viết Vũ Trọng Phụng sắc sảo bao nhiêu thì trong cuộc đời Vũ Trọng Phụng càng chân thành bấy nhiêu. Con người ấy không giết quá một con muỗi. Nhưng thật kì diệu, văn chương của con người ấy làm cho kẻ trọc phú phải giật mình, kẻ trưởng giả phải cáu kỉnh".

"CHÍ PHÈO" - NAM CAO

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nam Cao



Tiểu sử: Nam Cao (1917 - 1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông, đông con tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Sau khi học hết bậc thành chung, Nam Cao bôn ba kiếm sống nhiều nơi. Nhưng do sức khoẻ yếu, ông phải trở về quê kiếm sống bằng nghề dạy học và viết văn.

Vị trí: Nam Cao là một trong những nhà văn tiêu biểu nhất của trào lưu hiện thực phê phán thời kỳ 1940 - 1945, là một trong những cây bút tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954.

Đặc điểm phong cách: Các tác phẩm của ông vừa rất mực chân thành vừa có một ý vị triết lý, một ý nghĩa khái quát sâu xa. Ngòi bút hiện thực tỉnh táo, nghiêm ngặt vừa sắc lạnh, vừa gân guốc, lại vừa thắm thiết trữ tình. Nhà văn có sở trường trong miêu tả tâm lý con người, nhất là khi đi vào miêu tả diễn biến tâm lý tinh tế, phức tạp.

2. Sự nghiệp sáng tác

Trước cách mạng

- *Cái chết của con Mực*
- *Chuyện buồn giữa đêm vui*
- *Cười*
- Chí Phèo
- *Đời thừa*
- *Lang Rận*
- *Lão Hạc*
- *Giăng sáng*
- *Trẻ con không được ăn thịt chó*

Sau cách mạng

- *Nỗi truân chuyên của khách má hồng*
- *Đôi mắt*

Với 15 năm cầm bút, ông đã để lại một văn nghiệp đồ sộ với 2 tiểu thuyết, 50 truyện ngắn, bút ký…, trong đó có những nhân vật như lão Hạc, giáo Thứ, Bá Kiến, Thị Nở, Chí Phèo … không thể phai mờ trong tâm trí người đọc nhiều thế hệ.

3. Về tác phẩm Chí Phèo

Truyện ngắn *Chí Phèo*, nguyên có tên là *Cái lò gạch cũ*; khi in thành sách lần đầu năm 1941, Nhà xuất bản Đời mới - Hà Nội tự ý đổi tên là *Đôi lứa xứng đôi*. Đến khi in lại trong tập *Luống cày* (do Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946), Nam Cao đặt lại tên là *Chí Phèo*.

Đánh giá: *Chí Phèo* không những là tác phẩm xuất sắc nhất trong văn nghiệp của nhà văn Nam Cao, nó còn xứng đáng là một kiệt tác của văn học giai đoạn đương thời. Một tác phẩm lớn về nhiều mặt dù chỉ chứa đựng trong dung lượng của một truyện ngắn.

II ĐỌC - HIỂU

Chí Phèo – nhân vật của một chuỗi dài của những bi kịch, chặng đường đời của hắn được nhào nặn bởi những đôi bàn tay, và những đôi bàn tay đó đã biến hắn trở thành điển hình nhất, cao nhất của nỗi cực cùng về bức chân dung người nông dân trước Cách mạng tháng Tám.

1. Bi kịch đầu tiên: bị bỏ rơi, được nuôi dưỡng bởi bàn tay của những người nông dân lương thiện

Đứa trẻ mồ côi	- Bi kịch của một đứa con hoang bị bỏ rơi. Cuộc đời Chí được mở ra bởi một hoàn cảnh chẳng thể bi đát hơn. Ngay từ khi mới ra đời Chí đã bị bỏ rơi bên cạnh chiếc lò gạch cũ giữa một cánh đồng mùa đông sương trắng. Hắn là một sản phẩm của quá trình vụng trộm. Và cha mẹ hắn, bằng sự nhẫn tâm, đã chối bỏ hắn. - Hắn là sản phẩm của một sự không mong muốn, hay chính xã hội, ngay từ đầu, đã không chấp nhận một thằng như hắn được ra đời.
Quá trình trưởng thành	- Chí được dân làng nhặt về nuôi nấng. Tuổi thơ của anh sống trong bất hạnh, tủi cực "*hết lang thang đi ở cho nhà người này lại đi ở cho nhà người khác, năm hai tuổi thì làm canh điền cho nhà Bá Kiến*". Đây là quãng thời gian đẹp nhất trong cuộc đời của Chí, bởi đó là quãng đời lương thiện, quãng đời tuổi trẻ nhiều mộng đẹp. Chí giàu lòng tự trọng, biết ghét những gì mà người ta cho là đáng khinh. Chí cũng như bao con người khác, anh cũng có ước mơ giản dị: "*Có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*". Đó chính là một ước mơ lương thiện.

2. Bi kịch thứ hai: bị tha hóa, bị thao túng, điều khiển bởi bàn tay của Bá Kiến và nhà tù thực dân

Bá Kiến, bàn tay đẩy chí Phèo vào con đường tha hóa	- Bá Kiến: Dân làng Vũ Đại vẫn gọi là cụ Bá, tuy chỉ hoạt động trong phạm vi làng xã nhưng có đủ ngón nghề lọc lõi, già đời. Xây dựng nhân vật Bá Kiến, Nam Cao đã chỉ ra tội ác của một lực lượng xã hội đã xô đẩy người nông dân vào tình trạng bế tắc, trượt dài trên dốc tha hoá. - Số phận oan nghiệt của Chí Phèo bắt đầu từ sự kiện bà ba gọi lên bóp chân rồi vô cớ bị bỏ tù. Rõ ràng việc vào tù của Chí Phèo là do bàn tay của Bá Kiến. Bá Kiến muốn mượn nhà tù thực dân để tiêu diệt hết *"những thằng trai trẻ"* chỉ vì thói ghen tuông thảm hại (háo sắc, sợ vợ vì cay đắng nhận ra mình già yếu quá).
Nhà tù thực dân: nơi đào tạo, nơi triệt tiêu bản tính lương thiện của Chí	- Nhà tù thực dân đã phát huy tác dụng. Ra tù, Chí Phèo mang bộ mặt gớm ghiếc, biểu hiện của sự thay đổi về nhân hình (bước đầu tiên của quá trình tha hóa): *"Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất câng câng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét trạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!"*. Anh Chí - anh canh điền khỏe mạnh, lành như đất, mỗi lúc bóp chân cho bà Ba lại xấu hổ, đỏ mặt đã không còn một chút bóng dáng nào trong cái bộ dạng ấy. - Chí Phèo về làng tức là được trả lại quyền công dân, được về với con người nhưng oái ăm thay Chí lại hoàn toàn lạc loài, hoàn toàn xa lạ. Hắn không chỉ thay đổi về nhân hình mà còn thay đổi cả nhân tính.
Bá Kiến, bàn tay hoàn thành nốt cuộc nhào nặn để biến Chí thành quỷ dữ	- Lần đầu sau khi ra tù, Chí đến Bá Kiến với ý định trả thù. Nhưng ý đồ ấy còn mơ hồ và nhanh chóng bị đánh gục trước sự xảo quyệt của cụ Bá. Song, tội ác của Bá Kiến còn lớn hơn khi hắn đẩy con người này xuống hàng thú vật, biến Chí Phèo thành công cụ của mình. Đến nhà Bá Kiến lần thứ hai với bộ dạng liều lĩnh và gàn dở, Chí Phèo đã rơi vào sách lược *"dùng thằng đầu bò trị thằng đầu bò"* của Bá Kiến. Từ đây, Chí Phèo trượt dài trên dốc tha hoá và hắn bị đẩy hẳn ra khỏi xã hội loài người. Hắn quên cả cuộc đời của chính hắn, không còn ý thức về sự tồn tại trong không gian, thời gian.

3. Bi kịch thứ ba: Bi kịch trọng tâm (đau đớn nhất) - bị cự tuyệt quyền làm người. Bàn tay cứu vớt của Thị Nở và bàn tay xua đuổi của bà cô (bàn tay định kiến)

Tiếng chửi - lời độc thoại đau khổ của một con quỷ	- Tiếng chửi của Chí là tiếng chửi của một thằng say. Nhưng thật ra, đó là khát vọng được đối thoại theo cách của kẻ say, khát vọng được giao tiếp với đồng loại. Nếu chịu khó lắng nghe và suy ngẫm, ta sẽ nhận ra sự vật vã tuyệt vọng của một linh hồn đau khổ. Chí Phèo chửi những ai? Chí chửi Trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại; Chí còn chửi *"cha đứa nào không chửi nhau với hắn"*, rồi chửi *"đứa chết mẹ nào đẻ ra cái thân hắn"*... Đó là những tiếng chửi đầy chất bi hài. - Dù say, nhưng dường như Chí Phèo vẫn cảm nhận thấm thía nông nỗi khốn khổ của thân phận không cha, không mẹ, không tấc đất cắm dùi và cả không được là người nữa. Mà tiếng chửi lại vu vơ rơi vào hố sâu đen ngòm của sự im lặng, mất hút vào sự tăm tối thê thảm. Người ta không chửi, không can vì không ai coi Chí là người. Đáp lại lời Chí chỉ có hai con chó. Khắp cõi nhân gian Vũ Đại thờ ơ, hờ hững đến lạnh lùng tàn nhẫn.
Bàn tay cứu vớt của Thị Nở - bàn tay của hơi ấm tình người	Thị Nở: Người đàn bà xấu xí, dở hơi đã giúp Chí Phèo tỉnh rượu sau cơn say dài: - Thị Nở được Nam Cao xây dựng rất kì công từ hình thức đến tâm hồn. Đó là một người đàn bà có ngoại hình xấu xí, vừa xấu vừa ngớ ngẩn. Cái xấu của Thị Nở được Nam Cao gói gọn trong 4 từ "ma chê quỷ hờn". Thị Nở không những xấu, lại còn nghèo. Thị đi gánh nước thuê để kiếm sống qua ngày. Thị cũng như Chí Phèo, không được ai yêu thương. Có lẽ đây chính là dụng ý của Nam Cao khi để Chí Phèo và Thị Nở gặp nhau. Những kẻ cùng đường trong xã hội đến với nhau, yêu thương nhau, có thể chỉ trong phút chốc nhưng cũng gọi là có được tình yêu. - Thị Nở đến với Chí Phèo theo một cách tự nhiên, khi cả làng ai cũng xa lánh thì thị lại thấy: thằng này chẳng có gì đáng sợ. Và chính sau đêm ân ái với Thị Nở, Chí Phèo đã sống lại những cảm xúc đầy nhân tính. Hắn cảm nhận được không gian xung quanh với "*cái lều ẩm thấp mới chỉ lờ mờ*". Đặc biệt hắn đã cảm nhận được những âm thanh quen thuộc của cuộc sống quanh mình: "*Tiếng cười nói của những người đi chợ; tiếng gõ mái chèo đuổi cá, tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá!*". - Những âm thanh bình dị ấy ngày nào chả có, nhưng xưa nay, vì say hắn bị xã hội làm cho "mù điếc cả tâm hồn", không nghe được. Giờ đây được Thị Nở làm cho tâm hồn hắn sáng tỏ, thì những âm thanh ấy bỗng vọng sâu vào trái tim hắn như tiếng gọi tha thiết của sự sống. Cùng với sự cảm nhận bức tranh cuộc sống xung quanh, Chí Phèo cũng đã cảm nhận được một cách thấm thía về tình trạng thê thảm của bản thân mình (già nua, cô độc, trắng tay). Thị Nở: Người đàn bà xấu xí, dở hơi đã giúp Chí Phèo tỉnh ngộ, nảy sinh ước muốn được hoàn lương:

	- Bàn tay ân cần của Thị Nở cùng với tình yêu của thị đã khơi dậy trong Chí phần người. Bát cháo hành chính là liều thuốc giải độc góp phần thức tỉnh phần người trong con quỷ dữ. Kỳ diệu làm sao bát cháo hành Thị Nở, một liều thuốc tiên vừa giải cảm vừa giải độc. Cháo hành đã tẩy ố đi men rượu, gột rửa những tội lỗi con người. Cháo hành có hương vị thật đặc biệt, đó là hương vị của tình người, hương vị của tình yêu. - Niềm hi vọng: Ước mơ lương thiện trở về, Chí thấy thèm lương thiện và muốn làm hòa với mọi người... Chí đặt hi vọng lớn vào Thị Nở: "*Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được... Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện*". Chí hình dung về tương lai tươi đẹp khi chung sống cùng với Thị Nở. Rồi Chí ngỏ lời với Thị, trông đợi Thị về xin phép bà cô.
Bàn tay xua đuổi của bà cô - bàn tay đại diện cho định kiến tàn khốc	- Lời nói của bà cô Thị Nở như một gáo nước lạnh tạt thẳng vào mặt Chí Phèo làm tắt ngúm ngọn lửa lòng vừa được nhen lên trong Chí. "*Ai lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha không mẹ như cái thằng Chí Phèo*" đã trở thành định kiến khắc nghiệt lấp mất lối về của Chí. Cánh cửa cuộc đời vừa hé mở thì cũng ngay lập tức đóng sầm lại trước mắt của anh. Đó chính là bi kịch của một con người chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc sống lương thiện. Chút hạnh phúc nhỏ nhoi cuối cùng vẫn không đến được với Chí Phèo. Và thật là khắc nghiệt, khi bản tính người nơi Chí Phèo trỗi dậy, cũng là lúc Chí Phèo hiểu rằng mình không còn trở về với lương thiện được nữa. Đây chính là đỉnh cao của bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.

4. Bi kịch thứ tư: bi kịch nối tiếp bi kịch: bàn tay của xã hội thiếu tình người

Cái chết đầy khốc liệt của Chí Phèo	- Theo tác giả miêu tả thì Chí đã uống đến hai chai rượu. Ban đầu hắn lẩm bẩm "*phải đến cái nhà con đĩ Nở kia, đến để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khọm già nhà nó*". Nhưng trong tiềm thức hắn nhận ra kẻ gây ra nông nỗi này chính là Bá Kiến. Đây mới là kẻ đã vạch lên gương mặt lương thiện của hắn những vết sẹo tội ác, đẩy hắn đến chỗ tuyệt vọng. Cho nên dù say rượu mà bước chân Chí Phèo vẫn đủ tỉnh táo. Và như một tất yếu, hắn đã vung dao đâm chết Bá Kiến - nguyên nhân gây nên bi kịch của đời mình. Rồi cũng bằng con dao vấy máu đó, hắn đã tự vẫn, kết thúc một cuộc đời bi kịch. - Cái chết của nhân vật Chí Phèo đã tố cáo xã hội thực dân - phong kiến đã tàn nhẫn đẩy người cố nông như Chí Phèo vào bế tắc, cùng đường không lối thoát.

Cách kết thúc truyện - Bi kịch tiếp nối bi kịch	- Kết thúc tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao đầy ám ảnh không chỉ tạo nên một kiểu kết thúc khép kín, đầu cuối tương ứng mà còn để lại một nỗi day dứt và bi thương trong lòng độc giả. "*Cái lò gạch cũ*" đầu tác phẩm là nơi mở đầu một số phận, một kiếp người đau khổ đầy bi kịch thương tâm. Hình ảnh "*cái lò gạch cũ*" ở cuối tác phẩm không phải là một hình ảnh thực mà là một hình ảnh tưởng tượng nói lên rằng: Rất có thể từ cái lò gạch cũ ấy, Thị Nở lại cho ra đời một Chí Phèo con ngỗ ngược hơn bố nó để nối nghiệp. Điều ấy chưa có gì đảm bảo, nhưng có điều chắc chắn rằng chừng nào còn tồn tại xã hội "người ăn thịt người", thì chừng ấy còn tồn tại hiện tượng Chí Phèo. Nghĩa là Chí Phèo chết, nhưng hiện tượng Chí Phèo chưa chấm dứt.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Ở những tác phẩm hiện thực lớn, chủ nghĩa hiện thực bao giờ cũng kết hợp với chủ nghĩa nhân đạo. Không có cảm hứng nhân đạo, "chủ nghĩa hiện thực" dễ hoá thành chủ nghĩa tự nhiên cường điệu qua những sự nhếch nhác, xấu xí ở người lao động, xem họ như loài vật. Quan điểm của Nam Cao là nhà văn phải "cố tìm mà hiểu" "cuộc sống đáng thương" và "cái bản tính tốt" của người nghèo thường bị che lấp, vùi dập.

Cảm hứng nhân đạo của Nam Cao thể hiện ở sự thông cảm sâu sắc của tác giả đối với con người Chí Phèo. Ở nhân vật xấu xí và nhếch nhác đến tuyệt vọng này, tác giả vẫn nhìn nhận phần nhân tính còn lại: Sau đêm âu yếm với Thị Nở chúng ta thấy một Chí Phèo khác. Thị Nở đã khơi dậy bản năng sinh vật ở gã đàn ông, tình yêu thương mộc mạc đã thức dậy ở Chí Phèo những tình cảm nhân tính sơ đẳng nhất. Lần đầu tiên, Chí Phèo mắt ươn ướt, "tiếng cười nghe thật hiền". Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm Chí Phèo mới lại nghe thấy tiếng chim hót vui vẻ, tiếng cười nói của mấy người đi chợ về, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá…Những âm thanh ấy bỗng vang đọng sâu xa trong lòng Chí Phèo như là tiếng gọi tha thiết của cuộc sống. Chí Phèo là một kiệt tác của văn xuôi hiện đại Việt Nam, ở tác phẩm này một bút pháp hiện thực xuất sắc được kết với một cảm hứng nhân đạo sâu sắc và đây là một vấn đề then chốt của văn học lớn mọi thời đại.

(Hoàng Ngọc Hiến)

"Người ta nói nhiều đến cái mà chúng tôi tạm gọi là cấu trúc đường tròn của Chí Phèo. Về nội dung, nó thể hiện con đường bế tắc của nhân vật. Song về nghệ thuật lối cấu trúc này mang dấu ấn của thơ, chẳng những nó gợi lại một thể thơ nào đó, một điệp khúc - vốn là lối tổ chức câu cú quen thuộc của thơ: truyện ngắn Chí Phèo là một thứ "thủ vĩ ngâm" về cái lò gạch. Kết cấu đường tròn được hỗ trợ bằng các mô típ: gương mặt đầy sẹo, cái lò gạch bỏ hoang ít nhất đã có hai ám ảnh tạo nên mô típ về con người thừa, con người ở ngoài lề cộng đồng. Chính việc sử dụng mô típ cũng

góp phần gợi nên cảm giác quay vòng, nó thuộc về bản chất của thơ.

Trong Chí Phèo, chất thơ còn được điểm xuyết bằng những cảnh tượng và bức tranh phong tục vốn là những "mã" của sinh hoạt dân gian, truyền thống; cảnh khua nước ven sông, chợ búa, nồi cháo hành chữa bệnh; chất ước lệ (ví dụ đoạn miêu tả nhan sắc Thị Nở), những thành ngữ (thằng có tóc, thằng trọc đầu…) nhìn chung đầy rẫy trong truyện. Và cuối cùng phải kể đến một đoạn thơ trữ tình ngoại đề có thể sánh ngang với những đoạn cùng thuộc loại ngôn từ ấy hoặc một loại khác nữa - các đoạn độc thoại - nổi tiếng trong truyện và tiểu thuyết xưa nay. Tôi muốn dẫn đoạn Nam Cao nói hộ Chí Phèo: "Hắn cảm thấy hắn đã tới cái dốc bên kia của cuộc đời. Đối với những con người như hắn, những trận ốm như thế này là trận gió đầu thu báo hiệu mùa đông sẽ tới"… Ở đây, Chí Phèo với Nam Cao là một sự đồng cảm tìm thấy hình thức bộc lộ thích hợp nhất: trữ tình".

(Đặng Anh Đào)

Khởi đầu thực sự của câu chuyện Chí Phèo là hình ảnh biểu tượng chiếc lò gạch cũ và kết thúc cũng bằng hình ảnh - biểu tượng đó, hiện thoáng trong tâm trí Thị Nở. Chí Phèo bởi thế có kết cấu đóng. Tính chất đóng kín là là một hằng số nghệ thuật của truyện ngắn này. Nó chẳng những đổ bóng vào không gian và thời gian truyện, hằn dấu trên số phận của nhân vật, mà còn khớp đúng với hoàn cảnh của làng xã Việt Nam, nhất là ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ trước Cách mạng tháng Tám năm bốn nhăm.

[…] Nam Cao kết thúc truyện ngắn của mình bằng cái chết của Chí Phèo và sự lặp lại hình ảnh của chiếc lò gạch cũ. Nhưng không vì thế mà Chí Phèo của ông gây ấn tượng là câu chuyện của một người cụ thể ở một làng cụ thể. Bởi lẽ Chí Phèo tuy chết nhưng vẫn để lại một Chí Phèo con, một sự "tre già măng mọc" theo nghĩa trực tiếp, mặt khác, quan trọng hơn là sự phổ biến của chiếc lò gạch ở một làng quê - một yếu tố tượng trưng cho sự lặp lại của cấu trúc làng xã. Hơn nữa, Việt Nam xưa là đất nước của những người nông dân, bởi sự áp đảo tuyệt đối của họ về dân số và diện tích trên địa bàn cư trú đối với các thành thị phương Đông tiền tư bản chủ nghĩa, thường chỉ là nơi đầu não hành chính, cho nên cơ sở kinh tế của nó là nền kinh tế tiểu nông, cấu trúc xã hội của nó là cấu trúc làng xã.

Được chiếu rọi bởi ánh sáng của cái nhìn đó, hình tượng Chí Phèo bỗng vụt lớn lên, bước ra khỏi mảnh đất cụ thể của làng Vũ Đại, bước ra khỏi mảnh đất chật hẹp của một làng nói chung nào đó, để lấy vóc dáng của toàn xã hội. Đồng thời và ngược hướng với sự phát triển theo chiều kích quy mô trên, hình tượng Chí Phèo còn phát triển theo chiều hướng kích vĩ mô. Nó thu nhỏ lại từ diện mạo cụ thể đến vô diện mạo, từ hữu hình đến vô hình. Nó tạo thành một cái gọi là chất Chí Phèo gia nhập họ hàng với những AQ, chất Ôblômôp, chất Đông Kisốt… lẩn quất đâu đó trong mỗi con người, mà đôi khi trong những điều kiện nhất định, người ta thoáng nhìn thấy, thoáng nghe thấy một hình dáng, một hành vi, một sự ăn nói kiểu Chí Phèo… Chí Phèo sống với chúng ta, sống giữa chúng ta, sống trong chúng ta là vậy".

(Đỗ Lai Thúy)

"VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI" - TRÍCH "VŨ NHƯ TÔ" - NGUYỄN HUY TƯỞNG

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Huy Tưởng



Tiểu sử: Nhà văn Nguyễn Huy Tưởng sinh ngày 6/5/1912, tại làng Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông là nghệ sĩ lớn của văn học Việt Nam hiện đại, nổi tiếng với tiểu thuyết và kịch nói.

Vị trí: Là cây bút thành công ở đề tài lịch sử, sự nghiệp văn chương Nguyễn Huy Tưởng chiếm một vị trí quan trọng trên văn đàn, tạo được dấu ấn sâu đậm trong lòng công chúng bạn đọc bởi lối tiếp cận, miêu tả, phản ánh lịch sử một cách độc đáo. Nhắc đến ông, bạn đọc thường nhắc tới tên gọi rất đỗi thân quen "nhà chép sử bằng các tác phẩm văn học".

Phong cách: Văn phong giản dị, trong sáng, nhưng cũng rất thâm trầm, sâu sắc. Các tác phẩm của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng luôn đầy chất thơ của cuộc sống và chất chứa những bài ca hy vọng, những bài học về tình thương yêu. Như nhà văn Phạm Hổ từng nhận xét: Văn anh là yêu thương, là đằm ấm, là bao dung… Rõ ràng đọc Nguyễn Huy Tưởng,

2. Sự nghiệp sáng tác

Tiểu thuyết

- Đêm hội Long Trì

- Bốn năm sau

- Sống mãi với Thủ Đô

Kịch

- Vũ Như Tô

- Cột đồng Mã Viện

- Bắc Sơn

- Những người ở lại

- Anh Sơ đầu quân

- Lũy hoa

Nhà văn Phạm Hổ từng nhận xét: "Văn anh là yêu thương, là đằm ấm, là bao dung… Rõ ràng đọc Nguyễn Huy Tưởng, càng thấy yêu văn và càng thấy yêu người".

3. Về tác phẩm Vũ Như Tô và đoạn trích Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài

Vũ Như Tô là một người thợ xây dựng tài ba thời Lê. Ông được cho là tác giả phác thảo kiến trúc của Cửu Trùng Đài và cung điện trăm nóc. Dựa trên nhân vật có thật trong lịch sử này, Nguyễn Huy Tưởng đã sáng tác nên vở kịch lịch sử có qui mô hoành tráng, một tác phẩm xuất sắc của nền kịch nói Việt Nam hiện đại. Tác phẩm được sáng tác vào năm 1941.

Đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* là hồi V, hồi cuối của vở kịch. Trong đoạn trích được học, gây ấn tượng sâu sắc nhất trong lòng người đọc là nhân vật Vũ Như Tô cùng bi kịch của người nghệ sĩ thiên tài.

4. Về công trình kiến trúc Cửu Trùng Đài

Công trình này có tầm vóc to lớn chưa từng thấy trong kiến trúc xây dựng tại Việt Nam từ trước đến nay, được mô tả là "*tuy chưa hoàn thành mà bóng rợp nửa hồ Tây*". Với lượng gỗ cây, đá khối, cho dù đó là những con số nghe qua cũng đã đủ kinh hoàng: "*hai trăm vạn cây gỗ chất đống cao như núi, toàn những gỗ quý vô ngần, hai mươi vạn phiến đá lớn, bốn mươi vạn phiến đá nhỏ, từ Chân Lạp tải ra...*"

II ĐỌC - HIỂU

Đài Cửu Trùng - công trình kiệt tác, niềm đam mê cái đẹp, hay là chốn ăn chơi hưởng lạc, hoặc một kiến trúc được xây bằng mồ hôi, máu và nước mắt. Tất cả đều đúng, và bi kịch nằm ở đây, ở cái đài cao lộng lẫy này. Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài chính là tấn bi kịch sâu sắc của người nghệ sĩ Vũ Như Tô khi ông là một kẻ cô độc, không tìm được tiếng nói nghệ thuật chung với bạo chúa và nhân dân.

1. Phẩm chất và tài năng của Vũ Như Tô

Tài năng hiếm có	- Tài năng được nhắc đến qua lời của Đan Thiềm và tác giả: "*là người ngàn năm dễ có một.... có thể sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân, có thể xây lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ… chỉ vẩy bút là chim hoa đã hiện trên mảnh lụa thần tình biến hóa như cảnh hóa công*". Đan Thiềm cũng đã từng nói: "*Tài kia không nên để uổng. Ông mà có mệnh hệ nào thì nước ta không còn ai để tô điểm nữa*", "*đừng để phí tài trời*".

	- Tài năng được bộc lộ qua hoài bão của Vũ Như Tô: ông muốn xây dựng một toà lâu đài vĩ đại "*bền như trăng sao*" để cho "*dân ta nghìn thu còn hãnh diện*". Đó là một công trình kiến trúc vĩ đại, tuyệt mĩ, tô điểm cho non sông đất nước: "để ta xây một Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở, vài năm nữa Cửu Trùng Đài hoàn thành, cao cả huy hoàng, giữa cõi trần lao lực có một cảnh Bồng Lai....
Phẩm chất cao đẹp, cứng cỏi	Khi mới bị Lê Tương Dực bắt về để xây Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô đã không chịu khuất phục trước uy quyền của bọn thống trị. Theo lời khuyên của Đan Thiềm, Vũ Như Tô đã chấp nhận mượn tay Lê Tương Dực, dựa vào quyền thế và tiền bạc của hắn để thực hiện khát vọng nghệ thuật của mình. Khi xảy ra loạn lạc, Vũ Như Tô không nghe theo lời khuyên của Đan Thiềm, không bỏ trốn mà kiên quyết ở lại để bảo vệ Cửu Trùng Đài: "*Người quân tử không bao giờ sợ chết. Mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm là chính đại quang minh*". Nghĩa là, bản lĩnh của Vũ Như Tô là bản lĩnh của một người nghệ sĩ dám dốc sức, dồn tài năng, tâm huyết cho nghệ thuật, sẵn sàng chết để bảo vệ cái đẹp.

2. Những sai lầm của Vũ Như Tô

Nguyên nhân dẫn đến sai lầm	- Xuất phát từ giấc mơ của Vũ Như Tô, từ hoài bão của ông, muốn để lại cho đời một tuyệt tác. Ông có tài năng, nhưng không có tiền bạc và quyền lực để thực hiện được giấc mộng ấy, nhưng giấc mộng ấy lại quá lớn, quá cháy bỏng. Ông đã quyết định xây Cửu Trùng Đài cho Lê Tương Dực, mượn tay bạo chúa để xây dựng một công trình tô điểm cho đời: Cửu Trùng Đài. - Ước mơ rất đẹp, vị nghệ thuật của ông đã gặp, đã trùng với ước muốn của bạo chúa về một chốn tiên cảnh: Cửu Trùng Đài. Một bên thì ao ước công trình để lại cho đời nghìn tiếng thơm, còn một bên thì mong muốn chốn hưởng lạc cùng các cung nữ. Và Cửu Trùng Đài đã thỏa mãn được ao ước của cả hai.
Sự sai lầm trong nhận thức và hành động	- Vũ Như Tô là một người nghệ sĩ chỉ chú ý đến nghệ thuật. Trông coi việc xây Cửu Trùng Đài mà ông không biết rằng tác phẩm nghệ thuật của ông đã gây ra bao nhiêu lầm than cực khổ cho dân chúng. Mục đích nghệ thuật của ông mâu thuẫn với quyền lợi thiết thực của dân chúng mà ông lại không nhận ra. - Vũ Như Tô cho rằng việc làm của mình là quang minh chính đại, là việc nên làm, phải làm, và làm để cho không chỉ đời nay, mà muôn đời về sau được tự hào, hãnh diện. Ông làm Cửu Trùng Đài không phải vì quyền lợi của ông mà ông làm vì niềm đam mê, với một niềm tin mãnh liệt: Mọi người sẽ hiểu điều ông

	làm, với một mục đích thật cao đẹp. Và đó là sai lầm khi ông sa vào thế giới nghệ thuật vị nghệ thuật mà không màng tới nhân sinh. - Để xây dựng Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô đã dồn hết tâm huyết, không chỉ là mình, ông còn đốc thúc, thúc ép các thợ thuyền một cách khắc nghiệt, thậm chí còn lệnh chém những người thợ bỏ trốn.

3. Bi kịch của Vũ Như Tô

Trở thành mục tiêu của sự oán hận	Vì mượn tay Lê Tương Dực để thực hiện khát vọng nghệ thuật của mình nên Vũ Như Tô bị đánh đồng với kẻ xa hoa tàn ác, với tên hôn quân bạo chúa, bị coi là kẻ gây tội ác: "*Ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khố hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông*". Trong hoàn cảnh ấy, cả Vũ Như Tô và Cửu Trùng Đài đều trở thành mục tiêu của sự oán giận, trở thành đối tượng để nhân dân và quân phiến loạn tàn phá, huỷ hoại, giết hại. Chỉ có Đan Thiềm là người duy nhất hiểu được khát vọng và quý trọng tài năng của ông nhưng Đan Thiềm cũng hoàn toàn bất lực, không thể khuyên nhủ, cũng không thể bảo vệ được Vũ Như Tô.
Giấc mộng không thành của người nghệ sĩ tâm huyết	Cho đến phút cuối cùng, Vũ Như Tô vẫn không thể hiểu và không thể tin rằng việc mình làm là trái với quyền lợi của nhân dân. Ông vẫn một mực khẳng định rằng mình không có tội và không thể hiểu vì sao dân chúng lại nổi lên phá Cửu Trùng Đài, không hiểu vì sao xây dựng Cửu Trùng Đài lại là việc làm hại nước, hại dân. Điều bi thương nhất của Vũ Như Tô là sự lạc lõng của ông giữa những kẻ nông nổi và tàn ác, là sự cô đơn đến đáng thương trước lòng hận thù của nhân dân. Khi Cửu Trùng Đài bị đốt cháy cũng là khi Vũ Như Tô vỡ mộng, bừng tỉnh, đau đớn đến tuyệt vọng: "*Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!*".

III ĐỌC - THAM KHẢO

Nỗi thao thức trước mối quan hệ bi kịch giữa nghệ sĩ và nhân dân trong "Vũ Như Tô"

(...) Nhận ra cho được xung đột kịch cơ bản (xung đột bi kịch đúng nghĩa) của Vũ Như Tô không phải việc dễ dàng. Xung đột giữa tài năng và điều kiện để thi thố tài năng chăng? Xung đột giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi nhân dân chăng? Hay đó là xung đột giữa nghệ sĩ và nhân dân? Trong một công trình nghiên cứu sâu sắc về Vũ Như Tô, Phạm Vĩnh Cư đã chứng minh rằng chính xung đột nói sau mới thực sự là xung đột bi kịch của tác phẩm, còn hai xung đột nêu trước, hoặc nói về nguyên nhân sâu xa của bi kịch mà những người nghệ sĩ như Vũ Như Tô gặp phải, hoặc chỉ là "xung đột" được phát hiện theo lối suy diễn tư biện, không ăn khớp với thực tế

tác phẩm. Đoạn trích trong sách giáo khoa (toàn bộ hồi thứ năm (Một cung cấm) của vở bi kịch) đã thể hiện rõ điều này. Ta đọc thấy ở đây quan hệ đối kháng giữa Vũ Như Tô và những người dân đói khổ bị bắt phải đi xây dựng Cửu Trùng Đài. Người nghệ sĩ chỉ biết đến đồ án công trình nghệ thuật lí tưởng của mình, bưng tai bịt mắt trước hậu quả vô cùng tai hại mà nó gây ra cho dân chúng, tất yếu phải hứng chịu những lời nguyền rủa. Cần lưu ý rằng, dù trong toàn bộ hồi kịch, ta chỉ thấy sự phá phách Cửu Trùng Đài, sự thoá mạ Vũ Như Tô xuất phát từ bọn lính khởi loạn do Trịnh Duy Sản cầm đầu, nhưng thực chất, sự đối đầu ở đây không phải là giữa Vũ Như Tô và Trịnh Duy Sản. Theo Phạm Vĩnh Cư, Trịnh Duy Sản và "bè lũ" chỉ là công cụ của sự "báo thù lịch sử", rằng "Không có chúng thì sẽ có những người khác phá Cửu Trùng Đài và giết Vũ Như Tô. Sự bại vong của nhân vật này là không thể tránh khỏi".

Tất nhiên, xung đột bi kịch nói trên chỉ có độc giả (và khán giả) là nhận ra. Còn nhân vật Vũ Như Tô thì không ý thức được nó. Đây sẽ là điểm mấu chốt giúp tác giả thể hiện được sự căng thẳng của hành động kịch. Trong hồi thứ năm, Vũ Như Tô chỉ biết đặt ra những câu hỏi ngơ ngác trước tình hình cấp bách như lửa cháy: Có việc gì...? Lạ chưa, nguy làm sao? Sao bà nói lạ? Làm sao tôi cần phải trốn? Tôi làm gì nên tội? Phá Cửu Trùng Đài? Không đời nào! Thợ theo quân phản nghịch? Ta có thù oán gì với các người?.... Bên cạnh đó, Vũ Như Tô đã tỏ thái độ tự tin một cách phi lí khi cho rằng: "Họ tìm tôi, nhưng có lí gì họ giết tôi" và hi vọng "Nguyễn Hoằng Dụ sẽ biết cho ta, ta không có tội và chủ tướng các người sẽ cởi trói cho ta để ta xây nốt Cửu Trùng Đài, dựng một kì công muôn thuở". Rõ ràng, cho đến phút cuối cùng của đời mình, Vũ Như Tô vẫn không nhận ra được mình thực sự là một kẻ có tội. Ông đã làm "đúng" thiên chức của mình là sáng tạo ra cái đẹp nhưng ông cũng đã quá sai lầm khi tuyệt đối hoá cái đẹp, chỉ biết đến cái đẹp, làm như thể có một cái đẹp thuần tuý, siêu việt, tồn tại bên ngoài các mối quan hệ xã hội. Trong một xã hội hay nói đúng hơn là trong những xã hội còn tồn tại bất công, bất bình đẳng giai cấp, việc theo đuổi thực hiện lí tưởng về cái đẹp bằng mọi giá rất có thể sẽ dẫn người nghệ sĩ đi tới chỗ bỏ rơi cái thiện, chà đạp lên cái thiện.

(...) Thực tế cho thấy, cuối cùng, Cửu Trùng Đài đã bị đốt thành tro bụi, vĩnh viễn biến thành hư vô, do sự ra tay của lực lượng quần chúng, cũng cực đoan không kém gì Vũ Như Tô và chỉ chấp nhận một sự tồn tại của những lợi ích thực tế ở đời. Vũ Như Tô chưa hề tỉnh ngộ khi thốt lên những lời tột cùng cay đắng trước lúc ra pháp trường: "Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!" và "Thôi thế là hết! Dẫn ta đến pháp trường!". Vũ Như Tô chỉ đau cho "mộng lớn" của mình không trở thành hiện thực chứ không phải đau vì tự nhận thấy sai lầm. Ông thực sự là một nhân vật bi kịch điển hình với những khát vọng lớn lao, những lầm lạc và với sự "cứng đầu cho đến chết" trước hoàn cảnh, trước số phận. Tuy nhận ra tính tất yếu và hợp lí của bi kịch mà Vũ Như Tô lâm vào, chúng ta không khỏi đau xót: Chả lẽ ở trên đời, con người chỉ cần có cái thiết thực và hữu ích thôi sao? Chả lẽ cái tài và những dự án nghệ thuật lớn lao chỉ là một món đồ xa xỉ? Nếu thế, phải chăng khát vọng hướng về cái đẹp là một lỗi lầm có tính định mệnh của con người? Thật tự nhiên, khi đau xót đặt ra những câu hỏi đó là khi ta đã thực sự đồng cảm với niềm trăn trở không thôi của tác giả thể hiện qua tác phẩm...

(Phan Huy Dũng)

"VỘI VÀNG" - XUÂN DIỆU

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Xuân Diệu



Tiểu sử: Xuân Diệu (1916 - 1985) quê ở làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi đỗ tốt nghiệp, ông đi dạy học tư và làm quan chức ở Mĩ Tho. Sau đó ra Hà Nội sống bằng nghề viết văn, là thành viên của nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Xuân Diệu là một cây bút có sức sáng tạo mãnh liệt, dồi dào, bền bỉ. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

Vị trí: Xuân Diệu là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa lớn của dân tộc, đã để lại cho đời một sự nghiệp sáng tác thật lớn lao và rất có giá trị. Ông được mệnh danh: Ông hoàng của thơ tình, là chàng hoàng tử của thi ca, nhà thơ của tình yêu và tuổi trẻ…

Đặc điểm phong cách: Xuân Diệu là nhà thơ "*mới nhất trong các nhà Thơ mới*". Ông đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới, thể hiện một quan niệm sống mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo, với một giọng thơ sôi nổi , đắm say, yêu đời thắm thiết.

2. Sự nghiệp sáng tác

Thơ

- *Thơ thơ*
- *Gửi hương cho gió*
- *Ngọn Quốc kỳ*
- *Hội nghị non sông*
- *Riêng chung*
- *Mũi Cà Mau - Cầm tay*
- *Một khối hồng*

Văn xuôi

- *Phấn thông vàng* (truyện ngắn)

Tiểu luận phê bình

- *Ba thi hào dân tộc*
- *Hồ Xuân Hương bà chúa thơ Nôm*

- *Trò chuyện với các bạn làm thơ trẻ*
- *Dao có mài mới sắc*

> *"Xuân Diệu là một nhà thơ lớn, đặc sắc, độc đáo của nền thơ hiện đại Việt Nam… cho tới nay và những năm tháng trước mắt liệu có ai vượt được Xuân Diệu trong lĩnh vực thơ tình? Và không ai có thể thay thế được Xuân Diệu."*
>
> **Tố Hữu**
>
> *"Xuân Diệu mới nhất trong các nhà Thơ mới - nên chỉ những người còn trẻ mới thích đọc Xuân Diệu, mà đã thích thì phải mê."*
>
> **Hoài Thanh**

3. Về thi phẩm Vội vàng

Trước cách mạng, với hai tập *Thơ Thơ* và *Gửi hương cho gió*, Xuân Diệu đã chính thức trở thành "*nhà Thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới*". Bài thơ *Vội vàng* được sáng tác năm 1938, in trong tập *Thơ Thơ* là bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách thơ tình yêu của Xuân Diệu viết về mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu. Tác phẩm để lại dấu ấn về nội dung và nghệ thuật đặc sắc.

II ĐỌC - HIỂU

Bài thơ được coi là tuyên ngôn về lẽ sống của nhà thơ. Trong cốt lõi, đây là một quan niệm sống mới mang ý nghĩa tích cực nhằm phát huy cao độ giá trị của cái "tôi" cá nhân trong thời hiện đại. Đặt cái "Tôi" trong cảm quan thời gian, những nghĩ suy, những trăn trở, triết lý được phát lộ đầy nồng nhiệt, chân thành, mà sâu sắc.

1. Tình yêu thiết tha, nồng nhiệt với cuộc sống, với vẻ đẹp của cõi trần gian

Ước muốn táo bạo	- Cuộc sống hiện lên qua hai vẻ đẹp tinh túy: màu và hương. Đó là vẻ đẹp đầy quyến rũ, nhưng cũng chóng phai tàn. - Điệp ngữ *"tôi muốn"* xuất hiện hai lần với mục đích: Thể hiện khao khát lưu giữ hương sắc cuộc đời. Bên cạnh đó, cũng khẳng định cái tôi trữ tình của nhà thơ, một cái tôi dám đứng lên bộc bạch ước muốn của bản thân, dù những ước muốn ấy hết sức phi lý và quá tầm với.

	- Những động từ *"tắt nắng", "buộc gió"* cho thấy: Khát khao ngăn lại dòng chảy của thời gian, mong ước mãnh liệt của thi sĩ xuất phát từ tình yêu da diết với cuộc sống và cái tôi say mê trần thế. - Từ "đừng" như lời khẩn cầu thiết tha, mong muốn níu lại, đóng băng lại vẻ đẹp hiện hữu này. Nhưng nếu đọc câu thơ đầy dứt khoát, nhanh, thì từ "đừng" lại là một mệnh lệnh đanh thép của một cái tôi quyền năng, đoạt quyền tạo hóa.
Bức tranh thiên đường trần thế	Vì sao nhà thơ lại nảy sinh ước muốn táo bạo, thậm chí ngông ngược đến vậy, hãy nghe ông giải thích, đúng hơn, ông đã lý giải qua bức tranh về một cõi trần thế tươi đẹp: - Bức tranh thiên nhiên đang ở độ tràn căng nhất, đẹp nhất, tất cả đều rạo rực nhựa sống. - Với điệp ngữ "*này đây*", Xuân Diệu đã vẽ nên một bữa tiệc thịnh soạn ở cõi trần, với ngút ngàn, ăm ắp những vẻ đẹp. Bàn tay của tạo hóa đã ươm mầm trên mảnh đất trần thế những gì tinh tú và tươi tốt, trong lành, tuyệt diệu nhất. - Bức tranh thiên nhiên ấy được vẽ nên bởi màu sắc, ánh sáng, thậm chí cả hương thơm và thanh âm. Điều này cho thấy để miêu tả sự sống động của thiên đường trần thế mà Xuân Diệu ngợi ca và yêu mến, ông đã vận dụng tất cả giác quan, từ thị giác để nhìn hình thái xinh đẹp đến thính giác để lắng nghe nhịp điệu thiên nhiên. - Thiên nhiên dưới lăng kính của thi sĩ không chỉ đẹp, giàu sức sống mà còn vô cùng tình tứ. Mọi sự vật đều có đôi, có lứa, gắn bó, hòa quyện. Những cây cỏ, chim chóc cũng có linh hồn, cảm xúc, cũng nồng nhiệt yêu đương. - Vẻ đẹp ấy được thâu tóm trong một câu thơ đầy mới mẻ, độc đáo: "*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*" - Đó là vẻ đẹp đầy gọi mời, quyến rũ mà bất kỳ ai cũng không thể cưỡng lại, không thể chối từ.

2. Nỗi lo âu, niềm băn khoăn trước sức mạnh của thời gian, sự hữu hạn của kiếp người

Nỗi buồn, nỗi lo âu xuất hiện	- *"Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa":* Dấu chấm câu không tùy tiện xuất hiện giữa hai vế *"Tôi sung sướng"* và *"vội vàng một nửa".* Cấu trúc câu đặc biệt này nhấn mạnh và tách biệt hai dòng cảm xúc, hai dòng trạng thái tưởng chừng đối lập lại hiện hữu đồng thời trong một chủ thể: hạnh phúc - lo âu. - *"Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân":* Câu thơ mang hình ảnh ẩn dụ: mùa hạ - tượng trưng cho những năm tháng sau này, mùa xuân - hiện tại, tuổi trẻ tươi đẹp. Nhà thơ không đợi những cơn mưa rào mùa hạ đến rồi mới nhớ mưa phùn lất phất bay của mùa xuân. Ông tiếc mùa xuân, tiếc những tháng ngày trẻ trung, căng tràn nhựa sống ngay khi nó còn đang diễn ra.

Quan niệm thời gian - nỗi lo âu trước thời gian trôi chảy	*Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua* *Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già* *Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất.* - Nếu người xưa luôn yên tâm bình thản trước sự trôi chảy của thời gian bởi họ quan niệm thời gian là tuần hoàn thì Xuân Diệu lại quan niệm thời gian, mùa xuân, tuổi trẻ một đi không trở lại. Thế nên Xuân Diệu luôn hốt hoảng lo âu khi thời gian trôi mau. Thi sĩ không chỉ tiếc mùa, tháng, ngày mà tiếc từng khoảnh khắc, từng phút giây. - Cách sử dụng cặp từ đối lập "*tới - qua*", "*non - già*" đã cho thấy sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ trước bước đi của thời gian. Cùng với hàng loạt câu thơ văn xuôi theo lối định nghĩa cùng sự lặp lại liên tiếp điệp ngữ "*nghĩa là*", Xuân Diệu đã khẳng định chắc nịch một sự thật hiển nhiên không gì phủ nhận: Dù xuân đương tới, xuân còn non nhưng xuân sẽ qua, sẽ già, sẽ hết và tuổi trẻ cũng mất. - Thời gian thì rớm vị chia phôi, khắp không gian đâu đâu cũng vọng lên khúc chia li, lời than thầm tiễn biệt. Gió đùa trong lá không phải là những âm thanh vui tươi, sống động của thiên nhiên mà vì hờn tủi trước sự trôi chảy của thời gian. Chim hót những bản nhạc chào xuân rộn ràng bỗng ngừng bặt, chẳng có mối nguy hiểm nào cả, mà vì chúng sợ độ tàn phai, héo úa. Vậy là vạn vật không thể cưỡng lại quy luật tàn phai nghiệt ngã của tạo hóa.

3. Tận hưởng trọn vẹn từng giây phút - giải pháp chống lại thời gian trôi chảy

Cái tôi tham lam, vội vàng	- Mở đầu khổ thơ cuối là câu thơ ba chữ được tách riêng ra đặt chính giữa khổ thơ. Câu thơ làm nổi bật lên hình ảnh một cái tôi ham hố đang dang rộng cánh tay ôm hết, ôm khắp, ôm trọn tất cả sự sống mơn mởn non tơ đang bày ra trước mắt. Điệp ngữ *"ta muốn"* còn lặp đi lặp lại với mật độ dày đặc ở những câu tiếp theo. Đại từ nhân xưng "*tôi*" bất ngờ chuyển hóa thành "*ta*". Có lẽ thi sĩ đang nói lên khát vọng của bao người, hối thúc, lay tỉnh bao người hãy sống mãnh liệt, hãy sống tận độ trong từng giây phút. - Nhịp thơ gấp, giọng điệu cuồng nhiệt, hối hả, hối thúc… đó cũng chính là cách mà Xuân Diệu đã đưa ra: sống vội, sống gấp để tận hưởng cuộc đời.
Tận hưởng trọn cùng giác quan	- Tận hưởng bằng mọi giác quan, căng mọi giác quan để tận hưởng cuộc sống, đặc biệt là đặc tả qua cách cảm nhận bằng xúc giác: ôm, riết,... mạnh mẽ. Như vậy, với Xuân Diệu, cách cảm nhận cuộc sống không thể hời hợt, nông nênh, mà phải mãnh liệt, phải dạt dào, dâng trào đến đỉnh cùng của cảm giác.

Tận hưởng trọn cùng từng khoảnh khắc	- Tận hưởng đến từng phút giây, trọn vẹn trong từng khoảnh khắc: Các động từ mạnh được Xuân Diệu sử dụng tăng tiến dần theo cấp độ: ôm, say, riết, thâu, cắn. Đó là cách ông tận hưởng đã đầy nhất, một cách trọn vẹn đến tận cùng nhất trong khoảnh khắc, bởi vì khi đã no nê, chếnh choáng, đã đầy, cũng có nghĩa là thõa mãn nỗi khát thèm tận hưởng cuộc đời, những vẻ đẹp quá đỗi quyến rũ ngoài kia… Và cũng có nghĩa là phút giây đó trôi qua, ông sẽ không lãng phí, sẽ không nuối tiếc, sẽ không u buồn bởi chẳng thể có sức mạnh siêu nhiên mà níu giữ.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Xuân Diệu

Bây giờ khó mà nói được cái ngạc nhiên của làng thơ Việt Nam hồi Xuân Diệu đến. Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tối tân và chúng ta đã rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức phương xa ấy. Nhưng rồi ta cũng quen dần. Vì ta thấy người cùng ta tình đồng hương vẫn nặng.

Ngày một ngày hai cơ hồ ta không còn để ý đến những lối dùng chữ đặt câu quá tây của Xuân Diệu, ta quên cả những ý tứ người đã mượn trong thơ Pháp. Cái dáng dấp yêu kiều, cái cốt cách phong nhã của điệu thơ, một cái gì rất Việt Nam, đã quyến rũ oorDt (…) Ta thấy cái hay ở đây không phải là ý thơ, mà chính là cái lối làm duyên của Xuân Diệu, cái vẻ đài các rất hiền lành của điệu thơ.

(…) Nhưng thơ Xuân Diệu chẳng những diễn đạt được cái tinh thần cố hữu của nòi giống. Vả chăng tinh thần một nòi giống có cần gì phải bất di dịch. Sao lại bắt ngày mai phải giống hệt ngày hôm qua? Nêu ra một mớ tính tình, tư tưởng tục lệ, rồi bảo: người Việt Nam phải như thế, là một điều tối vô lý. Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống rào rạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng , sống cuống quít, muốn tận hưởng cuộc sống ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết. Nhưng sự sống muôn hình thức mà trong những hình thức nhỏ nhặt thường lại ẩn náu một nguồn sống dồi dào. Không cần phải là con hổ ngự trị trên rừng xanh, không cần phải là con chim đại bàng bay một lần chín vạn dặm mới là sống. Sự bồng bột Xuân Diệu có lẽ đã phát biểu ra một cách đầy đủ hơn cả trong những rung động tinh vi. Sau khi đọc đi đọc lại nhà thơ có tâm hồn phức tạp này, sau khi đã tìm kiếm Xuân Diệu hoài, tôi thấy đây mới thực là Xuân Diệu.

(…) Từ con cò của Vương Bột lặng lẽ bay với ráng chiều đến con cò của Xuân Diệu không bay mà cánh phân vân, có sự cách biệt của hơn một nghìn năm và của hai thế giới. (…) Cho đến khi Xuân Diệu yêu, trong tình yêu của người cũng có cái gì rung rinh. (…) Ngay lời văn Xuân Diệu cũng có vẻ chơi vơi. Xuân Diệu viết văn tựa trẻ con học nói hay như người ngoại quốc mới võ vẽ tiếng Nam. Câu văn tuồng bỡ ngỡ nhưng cái dáng thơ bỡ ngỡ ấy chính là chỗ Xuân Diệu hơn người. Dòng tư tưởng quá sôi nổi không thể đi theo những đường có sẵn. Ý văn xô đẩy khuôn khổ

câu văn phải lung lay. Nhưng xét rộng ra, cái náo nức, cái xôn xao của Xuân Diệu cũng là cái náo nức xôn xao của thanh niên Việt Nam bấy giờ. Sự đụng chạm với phương Tây đã làm tan rã bao nhiêu bức thành kiên cố. Người thanh niên Việt Nam được dịp ngó trời cao đất rộng, nhưng cũng nhân đó mà cảm thấy cái thê lương của vũ trụ, cái bi đát của kiếp người. Họ tưởng có thể nhắm mắt làm liều, lấy cái cá nhân làm cái cứu cánh cho cá nhân, lấy sự sống làm mục đích cho sự sống. Song đó chỉ là một cách dối mình. "Chớ để riêng em phải gặp lòng em", lời khẩn cầu của người kỹ nữ cũng là lời khẩn cầu của con người muôn thuở. Đời sống của cá nhân cần phải vịn vào một cái gì thiêng liêng hơn cá nhân và thiêng liêng hơn sự sống bởi Xuân Diệu đã gửi trong thơ của người lẫn với một chút hương xưa của đất nước bao nhiêu nỗi niềm riêng bây giờ - Xuân Diệu mới nhất trong các nhà Thơ mới - nên chỉ những người còn trẻ mới thích đọc Xuân Diệu, mà đã thích thì phải mê. Xuân Diệu không như Huy Cận vừa bước vào làng thơ đã được người ta dành ngay cho chỗ ngồi yên ổn. Xuân Diệu đến giữa chúng ta tới nay đã ngót năm mươi năm mà những tiếng khen chê chưa ngớt. Người khen, khen hết sức; người chê, chê không tiếc lời. Xong những ai chê Xuân Diệu, tưởng Xuân Diệu có thể trả lời theo lối Lamartine ngày trước: "Đã có những thiếu niên, những thiếu nữ hoan nghênh tôi".

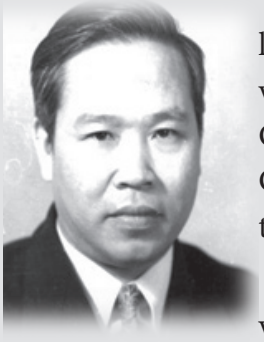
Với một nhà thơ còn gì quý hơn cho bằng sự hoan nghênh của tuổi trẻ.

(**Hoài Thanh, Hoài Chân - Thi nhân Việt Nam - NXB Văn học , H.,2000**)

"TRÀNG GIANG" - Huy Cận

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Huy Cận



Tiểu sử: Huy Cận (1919 - 2005) tên đầy đủ là Cù Huy Cận, quê làng Ân Phú, Hương Sơn, Hà Tĩnh. Ông lúc nhỏ học ở quê, sau vào Huế học trung học, đậu tú tài Pháp; rồi ra Hà Nội học trường Cao đẳng Canh nông. Trước Cách mạng, với tập *Lửa thiêng*, Huy Cận được coi là mội trong những nhà thơ xuất sắc nhất của phong trào Thơ mới.

Vị trí: Huy Cận là nhà thơ lớn của dân tộc. Trước Cách mạng, với tập thơLửa thiêng, Huy Cận được coi là một trong những nhà thơ xuất sắc nhất của phong trào Thơ mới.

Phong cách thơ Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám: một tiếng thơ "ảo não", "một khối sầu thiên cổ". Huy Cận được gọi là nhà thơ của không gian, khi đối diện với một không gian rộng lớn mênh mang cảm xúc thường thăng hoa thành niềm cô đơn sầu muộn khó hoá giải.

2. Sự nghiệp sáng tác

Trước cách mạng:

- Lửa thiêng

- Kinh cầu tự

- Vũ trụ ca

Sau cách mạng:

- Trời mỗi ngày lại sáng

- Đất nở hoa

- Bài thơ cuộc đời

"Huy Cận lượm lặt những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não. Người đời sẽ ngạc nhiên vì không ngờ với một ít cát bụi tầm thường thì người lại có thể đúc thành bao châu ngọc".

Thi nhân Việt Nam - Hoài Thanh

3. Hoàn cảnh sáng tác thi phẩm Tràng giang

Mùa thu năm 1939, nhà thơ Huy Cận, chàng trai 20 tuổi, nhân lúc đi đến bến Chèm, đứng bên bờ nam nhìn cảnh sông Hồng mênh mông trời nước bao la đã hình thành bài thơ *Tràng giang*. Đây không chỉ là bài thơ tiêu biểu, gắn liền với tên tuổi của nhà thơ Huy Cận mà còn là bài thơ đặc sắc trong trào lưu thơ lãng mạn giai đoạn 1930 - 1945.

II ĐỌC - HIỂU

Tràng giang là bài thơ chất chứa nỗi sầu lắng đọng từ ngàn năm vũ trụ. Tương ứng với mỗi khổ thơ là một nỗi buồn. Khổ 1: Nỗi buồn lạc lõng, khổ 2: nỗi buồn của sự nhỏ bé, cô đơn, khổ 3: nỗi buồn mất đi sự kết nối, khổ 4: Nỗi buồn nhớ quê hương. Tất cả tạo nên nỗi buồn dài miên man như tựa Tràng giang vô biên, bất tận.

1. Nỗi buồn lạc lõng trước không gian mênh mang

Nét cổ điển	- Nét cổ điển của bài thơ ta có thể bắt gặp ngay ở tên nhan đề, *Tràng giang*: Con sông dài về địa lý (tràng - dài); con sông có chiều dài lịch sử (tràng giang: từ Hán Việt, tạo âm hưởng, sắc thái cổ kính, cổ điển); con sông rộng (âm ang - đọc chệch âm, là âm vang mở, tạo nên cái mênh mông của dòng trường giang); con sông mang tính biểu trưng, khái quát (lấy tứ từ sông Hồng nhưng tràng giang không chỉ để nói sông Hồng, mà có thể để chỉ bất cứ dòng chảy, bất cứ dòng trường giang nào trên trái đất (Von- ga, Nin, …). - Nét cổ điển của bài thơ còn nằm ở cách tác giả chọn thi liệu, ở khổ thơ đầu, hình ảnh thơ không mới mẻ mà là những thi liệu hết sức quen thuộc trong thơ cổ như: Sóng nước, thuyền, là nỗi buồn điệp điệp, là xuôi mái song song. Với thi liệu sóng, dễ làm ta liên tưởng ngay tới ý thơ trong ca dao: "*Qua cầu ngả nón trông cầu/Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu*". Hay như thuyền lại dễ làm ta liên tưởng tới câu: "*Thuyền về có nhớ bến chăng/Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*". Trong Đường Thi, hình ảnh thuyền và sóng cũng không hề hiếm. Chính vì cách chọn thi liệu này, nên ngay từ tên gọi, ngay từ những lời thơ mở đầu cất tiếng, chất cổ điển đã lan phủ cả không gian thơ. - Hình ảnh con sóng gợn giống như nỗi buồn cùng đan hòa, lan mãi đến vô tận, những con sóng cũng như nỗi lòng chất chồng lên nhau, gối lên nhau rồi loang ra theo dòng tràng giang, sóng nước mà cũng là sóng lòng. - Hình ảnh con thuyền xuôi mái giống như phó mặc, giống như lạc trôi vô định giữa mênh mông sóng nước, xuôi mái nghĩa là đã không còn tác động của mái chèo để chống lại hướng chảy, điều khiển mũi thuyền, mà tất cả nương theo dòng nước.

Nét hiện đại	- Hình ảnh cành củi khô như một nét chấm phá thực sự đặc biệt, như một họa tiết nổi bật trên nền thi liệu cổ, và có lẽ, thi liệu này đến Huy Cận mới tinh tế đến thế. Cành củi khô: bộc bạch hết cái giản đơn, cái kém sang, so với những tùng, cúc, trúc, mai đầy trang nhã. Tuy nhiên, chính cái dung dị, đời thường lại mới chính là cái độc đáo, khác biệt và mới của Thơ mới. - Phép đảo ngữ: "*Củi một cành khô lạc mấy dòng*" đã nhấn mạnh vào tính chất của cành khô. Củi vừa là danh từ vừa là tính từ, nhắc đến củi là nhắc đến vật chất đã không còn nhựa sống, đã lìa khỏi rễ cành, và chờ sự tan mục. - Trục lựa chọn của ý thơ này cũng rất đặc biệt. Nhà thơ đã sửa câu đến bảy lần mới có sự ưng ý. Ông đã chọn một chứ không phải nhiều, cành mà không chọn nhánh, khô chứ không phải tươi, mấy dòng chứ không phải một dòng. Tất cả câu từ ấy đã tạo nên cái lạc lõng, lạc loài của cành củi. Và nếu ví dòng trường giang như dòng đời, thì ắt cành củi khô này chính là cành củi của thân phận, của kiếp người.

2. Nỗi buồn của sự nhỏ bé đối diện không gian rộng lớn, rợn ngợp

Sự cô đơn	- Các không gian địa điểm gắn với sinh hoạt, gắn với cộng đồng đều bị triệt tiêu đi, cụ thể là: + Cồn: là mảnh đất dôi lên giữa sông, nơi có thể giao thương buôn bán, thế nhưng chiếc cồn trong bài thơ lại đi kèm với những tính từ lơ thơ, nhỏ, đìu hiu. Đã nhỏ lại còn thưa thớt, cộng thêm là cái đìu hiu, cái xám xịt, hiu hắt của cảnh. Đặc biệt hơn khiến ta liên tưởng tới cảnh chiến trường lạnh lẽo ảm đạm trong *Chinh Phụ ngâm khúc*: "*Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò*". + Làng, chợ, bến: Những không gian ăm ắp niềm vui, sự nhộn nhịp, những không gian sinh hoạt của con người, ấy vậy mà đều bị triệt tiêu đi hết. Làng xa khuất, không nhìn thấy, chỉ trong cảm nhận "đâu tiếng làng xa", cảm nhận đó cũng chưa chắc đã đúng, mà thoáng như mơ hồ, có lẽ cũng chỉ là âm thanh của tâm tưởng hiện về thôi. Chợ đã vãn, mọi người đã ra về hết, chỉ còn lại sự cô quạnh, ảm đạm của rác rưởi. Và bến, nơi điểm đến và đi của những chuyến đò đã thành bến cô liêu, cô tịch, nghĩa là đã lâu lắm chẳng còn người lại qua, tưởng như là cái bến của ngàn năm rũ mục.
Sự nhỏ bé	- Bằng cách triệt tiêu những địa điểm gắn với sinh hoạt, không gian thiên nhiên, không gian tràng giang lại càng tô đậm hơn, chiếm ưu thế. Dường như không gian được kéo rộng và dài thêm ra: "*Sông dài trời rộng bến cô liêu*".

	- Nhưng đặc biệt hơn, Huy Cận còn mở rộng thêm không gian đến hai lần, không chỉ có chiều dài, chiều rộng, mà còn kéo chiều kích của nó vươn tầm cao và độ sâu: "*Nắng xuống trời lên sâu chót vót*". Từ "*sâu*" vốn là tính từ để chỉ khoảng cách từ bề mặt đến chiều đáy. Thế nhưng "*sâu chót vót*" trong ý thơ lại đem đến cho người đọc một cảm nhận thú vị, nhìn lên bầu trời, mà thấy được độ cao, nhưng vươn cái nhìn ra nữa, thì đó là nhìn sâu vào vũ trụ, vào khoảng không gian bất tận của vũ trụ. - Và trước không gian kỳ vĩ đó, con người thật bé nhỏ, thật cô đơn, không gian đó là không gian vô thủy vô chung, không gian không biên giới, chẳng thể đếm đong, mà thực thể con người so với nó thì quá ư bé nhỏ.

3. Nỗi buồn mất đi sự kết nối

Sự vật kết nối	- Trước khung cảnh hắt hiu, rộng lớn, cùng cái cô đơn, bé nhỏ, con người dường như muốn kiếm tìm sự kết nối, kiếm tìm một lối để trở lại với không gian cộng đồng, thế nhưng: + Không cầu: Chiếc cầu là phương tiện để kết nối những bến bờ, thu hẹp những khoảng cách, đem mọi người đến gần nhau hơn. Nhưng dù đã cố kiếm tìm, không một chiếc cầu kết nối, bắc ngang dòng tràng giang vô tận, từ bờ bên này sang bờ kia là cả hai thế giới. + Không đò: Đò là phương tiện chuyên chở, giúp con người gắn kết những bến bờ, di chuyển từ bờ này đến bến kia, chiếc đò cũng gợi lên niềm vui, gợi lên ấm áp, gợi lên sự sống. Thế nhưng cũng như cầu, một chiếc đò cũng không có trên mênh mông sóng nước. - Điệp từ "*không*" như nhấn mạnh thêm sự cắt đứt, gia tăng khoảng cách giữa đôi bờ, và khi triệt tiêu những phương tiện kết nối kia, nỗi sầu buồn tăng thêm gấp bội.
Khung cảnh thiên nhiên	- Trái với cái cô vắng của không gian sinh hoạt là cái rợn ngợp, chiếm ưu thế của khung cảnh thiên nhiên, những hàng dài nối tiếp của bèo, nhưng đó là cánh bèo dạt trôi vô định, nhìn ra xa những cánh bèo nổi nênh tạo thành những dòng xanh ngắt. Tông màu lạnh như gia tăng hơn sự cô đơn của chủ thể. - Dòng chảy cứ xuôi chiều lặng lẽ, cái lặng lẽ thật đáng sợ bởi vòng tuần hoàn ổn định khó phá vỡ của nó. Từng bờ xanh chảy qua đến những bãi vàng liên tiếp nhau xa tít tận chân trời, và những bãi bờ đó thiếu vắng niềm vui, thiếu vắng hơi ấm. - Khung cảnh đó như bủa vây, như phủ trùm lên chủ thể, khi mà cả bèo, cả những bến bờ điệp trùng về lực lượng, xóa đi mọi nhân tố kết nối, vây bọc lại chủ thể trong thế giới hoang sơ, hiu hắt của tràng giang.

4. Nỗi buồn nhớ quê hương

Khung cảnh gợi buồn	- Câu thơ thứ nhất đem đến cho ta cảm giác của một thiên nhiên vừa quen thuộc lại vừa lớn lao, kì vĩ: "*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*" đã mở ra trước mắt người đọc một bức tranh mà ở đó những làn mây dường như được đùn, đẩy từ nơi mà bầu trời tiếp liền cùng mặt nước, cứ chất ngất mãi lên phía của trời cao thành hình giống như ngọn núi. - Vẫn nhìn lên bầu trời ấy, ở hai câu tiếp theo, nhà thơ điểm lên bức tranh bầu trời trên dòng tràng giang hình ảnh một cánh chim, một hình ảnh rất đặc trưng cho buổi chiều tà: "*Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa*". Người đọc nhận ra bóng chiều đang buông xuống, đang đè nặng lên đôi cánh bé nhỏ, khiến cánh chim phải oằn mình, nghiêng đi trước sức nặng của hoàng hôn.
Tâm trạng của thi nhân	- Câu thơ thứ ba: "*Lòng quê dợn dợn vời con nước*". "*Vời*" được hiểu theo nghĩa là trông mãi về phía xa. Vì vậy ở câu thơ thứ ba này, nhà thơ đang nhìn mãi ra xa, tấm lòng cũng cứ lan theo mặt nước ra xa, và cũng rung rinh theo dòng nước như thế. - Câu thơ cuối: "*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*". câu thơ cuối cùng không khỏi làm người đọc nghĩ đến hai câu trong *Hoàng Hạc Lâu* (Thôi Hiệu): "*Quê hương khuất bóng hoàng hôn/Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*". Huy Cận không nhìn thấy *"khói"* nhưng vẫn nhớ nhà da diết. Đó chính là tâm trạng và lòng yêu quê hương sâu kín của nhà thơ. Từ đó bài thơ mở ra một tình yêu lớn lao hơn mỗi miền quê, mỗi cảnh vật. Tình yêu đó mang nỗi buồn sông núi, nỗi buồn về đất nước.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Huy Cận

(…) Đã có hồi người ta tưởng muốn làm thơ hay phải là người hay khóc và thi nhân mỗi lần cầm bút là một lần phải "nâng khăn lau mắt lệ". Nhưng buồn mãi cũng chán. Trên tao đàn Việt Nam bỗng phe phẩy một ngọn gió yêu đời, tuy không thổi tan những dám mây u sầu u ám, song cũng đã mấy lần ngân những tiếng reo vui. Người thính tai sẽ nhận thấy trong những tiếng kia còn biết bao nhiêu vui cười gượng, nhưng dầu sao sự cố gắng đau đớn của cả một lớp người đi tìm vui, cái cảnh ấy ai mà chẳng động lòng? Than ôi! ngày vui ngắn ngủi chưa được mấy năm nỗi buồn đã trở về, thảm đạm và nặng nề hơn xưa.

Nó đã trở về trong tập *Lửa Thiêng*. Với những tính cách khác hẳn. Cái buồn Lửa Thiêng là cái buồn toả ra từ đáy hồn một người cơ hồ không biết đến ngoại cảnh. Có người muốn làm thơ phải tìm những cảnh nên thơ. Huy Cận không thế. Nguồn thơ đã sẵn trong lòng đời thi nhân không

cần có nhiều truyện. Huy Cận có lẽ đã sống một cuộc đời rất bình thường, nhưng người luôn luôn lắng nghe mình sống để ghi lại lấy cái nhịp nhàng lặng lẽ của thế giới bên trong. (…) Huy Cận đi lượm lặt những chút buồn rơi rớt rồi để sáng tạo nên những vần thơ ảo não. Người đời sẽ ngạc nhiên vì không ngờ với một ít cát bụi bình thường thi nhân lại có thể đúc thành bao nhiêu châu ngọc. (…) Có khi suối buồn thương cứ tự trong thâm tâm chảy ra lai láng không vướng chút bụi trần. Phải tinh lắm mới thấy lòng mình như thế giữa cái ồ ạt, cái rộn rịp của cuộc đời hàng ngày. Đây có lẽ là một điều Huy Cận đã học được qua thơ Pháp. Nhưng với vị trí quan sát rèn luyện trong nền học mới, Huy Cận đã làm một việc táo bạo: tìm về những cảnh xưa, nơi bao nhiêu người đã sa lầy, tôi muốn nói sa vào khuôn sáo. Người nói cùng ta nỗi buồn nơi quán chật đèo cao, nỗi buồn của sông dài trời rộng, nỗi buồn của một người lữ thứ dừng ngựa trên non, buồn đêm mưa, buồn nhớ bạn. Và cũng như người ta đã làm thơ với những cái hình như không có gì nên thơ, người tìm ra thơ trong những chốn ta tưởng không còn là thơ nữa. Người đã gọi dậy cái hồn buồn của Đông Á, người đã khơi lại cái mạch sầu mấy nghìn năm vẫn ngấm ngầm trong cõi đất này. Huy Cận triền miên trong cảnh xưa, trò chuyện với người xưa, luôn đi trên con đường thời gian vô tận. Có lúc hình như thi nhân không phân biệt mộng với thực, ngày trước với ngày nay. Cảnh trước mắt người mơ màng như đã thấy ở một kiếp nào, tình mới nhóm người tưởng chừng đã hẹn đâu "từ vạn kỷ".

Nhưng con đường về quá khứ đi càng xa, càng cô tịch; tứ bề càng vắng lặng, mênh mông. Có lẽ thi nhân trong cuộc viễn du đã có lần nhác thấy cái xa thẳm của thời gian và không gian, có lẽ người đã nghe trong tâm hồn hơi gió lạnh buốt từ vô cùng đưa đến. Một Pascal hay một Huygo trong lúc đó sẽ rùng mình, sẽ hốt hoảng. Với cái điềm đạm của người phương Đông thời trước, Huy Cận chỉ lặng lẽ buồn: "Một linh hồn bé nhỏ/Mang mang thiên cổ sầu".

(Hoài Thanh, Hoài Chân - *Thi nhân Việt Nam* - NXB Văn học , H,2000)

"ĐÂY THÔN VĨ DẠ" - HÀN MẶC TỬ

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Hàn Mặc Tử



Tiểu sử: Hàn Mặc Tử (1912-1940) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, quê ở Phong Lộc, tỉnh Đồng Hới. Ông xuất thân trong một gia đình viên chức nghèo, cha mất sớm, từ nhỏ sống với mợ ở Quy Nhơn và có một thời gian học trung học ở Huế. Hết thời gian ở Huế, Hàn Mặc Tử làm công chức ở Sở đạc điền Bình Định rồi vào Sài Gòn làm báo. Năm 1936, Hàn Mặc Tử phải trở về Quy Nhơn để chữa bệnh, bốn năm sau ông mất do căn bệnh phong.

Vị trí: Hàn Mặc Tử là một cây bút tiêu biểu, đỉnh cao của phong trào Thơ mới. Như nhà thơ Chế Lan Viên từng nhận định: "*Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi chói lòa rực rỡ của mình*".

Phong cách: Hàn Mặc Tử là một hiện tượng thơ kì lạ vào bậc nhất của phong trào Thơ mới. Đọc thơ Hàn thi sĩ ta bắt gặp một tâm hồn thiết tha yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên, một khát vọng sống mãnh liệt đến đau đớn tột cùng. Trong thơ Hàn, nhiều bài thơ mang khuynh hướng siêu thoát vào thế giới siêu nhiên, tôn giáo…

2. Sự nghiệp sáng tác

- *Lệ Thanh thi tập*
- *Gái Quê*
- *Thơ Điên*
- *Xuân như ý*
- *Thượng Thanh Khí*

> *"Hàn Mặc Tử có khoảng bảy bài hay, trong đó có bốn bài đạt đến độ toàn bích. Còn lại là những câu thơ thiên tài. Những câu thơ này, phi Hàn Mặc Tử, không ai có thể viết nổi. Tiếc là những câu thơ ấy lại nằm trong những bài thơ còn rất nhiều xộc xệch..."* **Nhà thơ Trần Đăng Khoa**

3. Thi phẩm "Đây thôn Vĩ Dạ"

Đây thôn Vĩ Dạ là nốt nhạc trong trẻo trong bản đàn xô loạn của *Đau thương*. Chỉ từ một tấm bưu thiếp có vẽ hình xứ Vĩ, của một người con gái Hàn thầm thương, mà hồn thơ ấy đã làm nên một kiệt tác của cuộc đời mình.

II ĐỌC - HIỂU

"Đây thôn Vĩ Dạ" thực chất là một cuộc hành trình tưởng tượng của nhà thơ về với miền đất nơi có người con gái mà nhà thi nhân thầm yêu. Bài thơ ba khổ tương đương với ba luận điểm lớn: 1. Ánh bình minh soi sáng miền ký ức nhà - vườn thôn Vĩ; 2. Ánh trăng soi chiếu miền ký ức sông nước; 3. Miền ký ức bị nhòa mờ trong sương khói.

1. Ánh bình minh soi sáng ký ức nhà - vườn thôn Vĩ

Cảnh	- Miền ký ức về Vĩ Dạ được khơi nguồn trong một buổi sáng mai, khi ánh binh minh chan hòa khắp khu vườn xứ Vĩ: "*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*". Đặc trưng của xứ sở miền Trung đó là nắng, nắng chói chang, nắng gay gắt, cũng chính vì vậy mà mới sớm mai thôi, điệp từ "*nắng*" đã cho thấy ánh sáng soi rọi khắp nơi nơi, nhưng đó không phải là những tia chói chang của buổi trưa, mà dịu nhẹ, tô đẹp hơn khung cảnh. Hình ảnh hàng cau là đặc trưng thứ hai và rất riêng biệt của xứ Vĩ. Là bởi cây cau - loại cây tô điểm và không thể thiếu trong cấu trúc vườn nhà Vĩ Dạ xưa - gợi nên truyền thống cau trầu, nét văn hóa gìn giữ của mảnh đất cố đô. Hơn thế nữa, cau lại là cây cao nhất trong vườn, vì vậy, mỗi ban mai, khi những tia nắng đầu tiên lấp ló, cau chính là cây nhận được nguồn ánh sáng đầu tiên. - Từ nguồn sáng của mặt trời mà cả khu vườn được tắm gội, tỏa sáng. Khu vườn Vĩ Dạ được chăm bẵm bởi những bàn tay khéo léo, kỳ công, vì vậy mà xanh và mướt. Có thể ví như hòn ngọc rạng rỡ khi kếp hợp với ánh mặt trời. - Hình ảnh "*mặt chữ điền*" là một nét vẽ đủ đầy để tô thêm ấn tượng về khung cảnh. Mặt chữ điền là gương mặt phúc hậu, có lẽ không nên đi tìm hiểu quá sâu đó là gương mặt của ai, chỉ cần biết, trong cảm nhận, xứ Huế đã hiện lên êm đềm, thanh khiết, con người dịu dàng. Cảnh và người hòa hợp trong nhau, đến một lần, cả đời chắc sẽ không bao giờ quên được.
Tình	- Ngay từ câu thơ mở đầu, bằng câu hỏi tu từ gợi nhiều ẩn ý, ta đã thấy một cái tình thật nồng nàn của Hàn Mặc Tử: *"Sao anh không về chơi thôn Vĩ?"*. Nó giống như là lời mời gọi, nhưng cũng là trách móc, hoặc một lời tự vấn của chính tác giả. Dù thế nào, vẫn thấy được mong muốn cháy bỏng được trở lại xứ mộng mơ của thi sĩ. - *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc"* đó chẳng phải là tiếng reo lên thích thú sao? Ở trại phong với bao đau khổ, được trở về thăm Vĩ Dạ, chốn thanh khiết vô ngần, Hàn Mặc Tử ắt hẳn dâng trào bao xúc cảm.

2. Ánh trăng soi chiếu miền ký ức sông nước

Cảnh	- Cảnh sông nước: Xuất hiện thật thi vị, có gió, mây, dòng nước lặng lẽ, hai bên bờ là hoa bắp. Gió nhè nhẹ thổi, mây lững lờ bay trong một đêm thanh vắng, tưởng chừng như cả gió và mây đều cố khẽ khàng để không phá tan bầu yên tĩnh. Góp chung không khí đó là dòng sông Hương lững lờ, tưởng chừng như không hề trôi. Và hoa bắp khẽ lay động, tất cả vẽ nên khung cảnh tĩnh tờ dọc bên bờ trù phú.
	- Cảnh đêm trăng: Cả bờ sông ngập tràn ánh trăng, trăng làm cảnh vật thêm lung linh, thêm đẹp. Ta thấy xuất hiện thuyền trăng (có thể hiểu con thuyền chở đầy trăng, hoặc bay bổng hơn, trăng như một chiếc thuyền đang trôi trên dòng sông ánh sáng), sông trăng (con sông ngập tràn ánh trăng, hoặc cũng có thể hiểu ánh trăng chảy chiếu như một dòng sông) và bến trăng. - Trăng cũng là người bạn tâm tình của thi sĩ, đặc biệt hơn với Hàn Mặc Tử trăng là tri âm, là một ám ảnh, một hình tượng độc đáo trở đi trở lại trong rất nhiều sáng tác của Tử.
Tình	- "Gió theo lối gió, mây đường mây": Ý thơ đã làm rõ sự chia ly, chia lìa. Mây và gió vốn hai thực thể song hành, gắn bó. Gió thổi mây bay, nhưng giờ đây gió khép kín theo đường của gió, mây rẽ lối theo lối của mây. Đó là một ẩn dụ cho sự chia lìa cách biệt. Có lẽ với một người mắc bệnh nan y, trong tâm tưởng luôn khó tránh những mặc cảm chia lìa đó. - "Có chở trăng về kịp tối nay": Từ "kịp" nghe sao thật xót xa, thật trăn trở, hối thúc, hồi hộp… rất nhiều những cung bậc cảm xúc. Ở câu đầu thi sĩ viết "thuyền ai đậu bến sông trăng đó" nghĩa là trăng đã lên, đã xuất hiện. Nhưng đến câu này, trăng đang ở thì tương lai, nghĩa là chưa có trăng. Vì sao lại có sự phi lý như vậy, trong cùng một ý thơ? Nên hiểu rằng đây là cuộc hành trình của tưởng tượng. Vầng trăng trên bến sông trăng đó chỉ là mảnh trăng ký ức, và Hàn như chờn vờn giữa ký ức, thực tại. Nhắc đến trăng ký ức, đột nhiên thấy đớn đau mà nghĩ cho thực tại, nơi trại phong. Liệu có "kịp" thêm được một lần ngắm trăng trên xứ Vĩ?

3. Miền ký ức bị nhòa mờ trong sương khói

Cảnh	- Đến khổ thứ ba, mọi ký ức trở nên mơ hồ, trở nên mờ ảo, dòng ký ức tâm tưởng đã chờn vờn như một giấc mơ, dần đi vào siêu thực. Do đó mà những hình ảnh xuất hiện cũng chập chờn, thiếu rõ ràng, bồng bềnh, ảo mờ của sương khói. - Trước hết đó là hình ảnh khách đường xa, vị khách này chỉ như một tên gọi, không hình dung nên được dáng hình, cũng bởi khoảng cách "đường xa", và cũng bởi là khách, mà thiếu thân thiết, trở thành xa lạ.

	- Thứ hai là màu áo trắng đầy ám ảnh. Màu áo ấy có thể liên tưởng ngay tới màu áo dài trắng của nữ sinh trường Đồng Khánh, nơi người thương của Hàn Mặc Tử từng theo học. Và có lẽ, trong ấn tượng của Tử, màu áo trắng tinh khôi, thanh khiết ấy đã trở về trong miền ký ức chập chờn. Nhưng tại sao lại là trắng quá? Màu trắng gây chói mắt ư? Có lẽ không thể hiểu như vậy, chỉ có thể lý giải là màu áo của ấn tượng. Và khi đã trong sự chập chờn của ký ức, màu trắng ấy như sáng hơn lên giữa mịt mù của sương khói. Lớp màn của tâm trí đã phủ dày đặc, sương khói tâm trí hẳn là giăng mắc đầy một màu trắng ảo mờ, do vậy áo trắng đồng màu chỉ có thể sáng lên, chói hơn như một ấn tượng mạnh, nhưng để nhìn cho rõ, nhìn cho thấu gương mặt, dáng hình của cô gái - người khoác lên màu áo ấy - thì có lẽ là không tưởng.
Tình	- Với Hàn Mặc Tử lúc này, thi nhân đã rơi vào trạng thái mơ: Có nghĩa là đã không còn tỉnh táo, là đã đi vào cõi mộng, từ hiện thực đã dẫn lối vào siêu thực. - Tâm thế và vị trí nơi tác giả đứng là "*ở đây*": Ở đây, không gian trong này, đối lập với không gian ngoài kia. Ở đây, nơi lạnh lẽo này, tác giả muốn thoát ra, muốn với tới cái màu áo trắng tinh khôi, nhưng đã bị bủa vây bởi màn sương khói dày quyện. - Và chính trong cái nơi "ngục tù" ấy, Tử bật lên một trăn trở: "*Ai biết tình ai có đậm đà?*" Tiếng thơ như câu hỏi xoáy sâu và tâm trí cho cả độc giả và cả cho Hàn Mặc Tử. Ai rồi sẽ biết tình còn đậm đà hay không? Câu trả lời với tác giả lúc đó, hẳn sẽ không có lời giải cuối.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Hàn Mặc Tử

Xuân Diệu có lẽ cũng nghĩ đến Hàn Mặc Tử trong khi viết đoạn này: "Hãy so sánh thái độ can đảm kia (thái độ những nhà chán thi sĩ) với những cách đột nhiên mà khóc đột nhiên mà cười, chân nhảy, miệng vừa kêu: Tôi điên đây! Tôi điên đây! - Điên cũng không dễ làm như người ta tưởng đâu. Nếu không biết điên, tốt hơn là cứ tỉnh táo như thường mà yên lặng sống". (…). Dầu sao tôi vẫn nghĩ cái khuôn khổ bó buộc của luật Đường có lẽ không tiện cho sự nẩy nở một nguồn thơ rào rạt và lạ lùng như nguồn thơ Hàn Mặc Tử .

Thơ Điên - Thơ Điên gồm có ba tập: 1. *Hương thơm*. 2. *Mật đắng*. 3. *Máu cuồng và hồn điên*.

Hương thơm - Ta bắt đầu bước vào một ánh trăng, ánh nắng, tình yêu và cả người yêu đều muốn biến ra hương khói. Một trời tình ái mới dựng lên đâu đấy. Tuy có đôi vần đẹp, cảm giác chung nhạt tẻ thế nào.

Mật đắng - Ta vẫn đi trong mờ mờ. Nhưng thỉnh thoảng một luồng sáng lạ chói cả mắt. Nguồn sáng toả ra từ một linh hồn vô cùng khổ não. Ta bắt gặp dấu tích còn thoi thóp của một

tình duyên vừa chết yểu. Thất vọng trong tình yêu, chuyện ấy trong thơ ta không thiếu gì, nhưng thường là một thứ buồn rầu có thấm thía vẫn dìu dịu. Chỉ trong thơ Hàn Mặc Tử mới thấy một nỗi đau thương mãnh liệt như thế. Lời thơ như dính máu.

Máu cuồng và hồn điên - Đến đây ta hoàn toàn ra khỏi cái thế giới thực và cả thế giới mộng của ta. Xa lắm rồi. Ta thấy những gì xung quanh ta? Trăng, toàn trăng, một ánh trăng gắt gao, ghê tởm linh động như một người hay đúng hơn như một yêu tình. Trăng ở đây cũng ghen, cũng giận, cũng cay nghiệt, cũng trơ tráo và cũng náo nức dục tình. Hàn Mặc Tử đi trong trăng há miệng cho máu tung ra làm biển cả, cho hồn văng ra và rú lên những tiếng ghê người... Ta rùng mình, ngơ ngác, ta đã lục lọi khắp trong đáy lòng ta, ta không thấy có tí gì giống cái cảnh trước mắt. Trời đất này thực của riêng Hàn Mặc Tử, ta không hiểu được và chắc chắn cũng không ai hiểu được. Nghĩ thế ta bỗng thương con người cô độc. Đã cô độc ở kiếp này và e còn cô độc đến muôn kiếp. Hàn Mặc Tử chắc cũng biết thế nên lúc sinh thời người đã nguyền với chúa sẽ không bao giờ cho xuất bản *Thơ Điên*. Một tác phẩm như thế ta không có thể nói hay hay dở, nó đã ra ngoài vòng dân gian, nhân gian không có quyền phê phán. Ta chỉ biết trong văn thơ cổ kim không có gì kinh dị hơn. Ta chỉ biết ta đương đứng trước một người sượng sầm vì bệnh hoạn, điên cuồng vì đã quá đau khổ trong tình yêu. Cuộc tình duyên ra đời với tập *Hương thơm*, hấp hối với tập *Mật đắng*, đến đây thì đã chết thiệt rồi, nhưng khí lạnh còn toả lên nghi ngút...

(Hoài Thanh, Hoài Chân - Thi nhân Việt Nam - NXB Văn học, H.2000)

"MỘ" - HỒ CHÍ MINH

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Hồ Chí Minh

Xem *Tuyên ngôn Độc lập* - chương trình Ngữ Văn 12

2. Vài nét về "Nhật ký trong tù"



Hồ Chí Minh bị bắt ở Quảng Tây ngày 29/8/1942 được trả tự do ngày 10/9/1943, *Nhật ký trong tù* thực chất là một bức tranh thu nhỏ của xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch, xã hội Trung Quốc thời kỳ 1942 - 1943 mục ruỗng từ lâu đời.

Nhật ký trong tù đã ghi lại sự việc Bác đã phải sống, đã chứng kiến. Quang cảnh Bác nhìn thấy ở những nơi bị giam hay bị giải đi qua. Đây là đặc trưng của bút pháp tả thực, đứng ở một góc độ nhất định để diễn tả được một cách rõ ràng, chính xác… Bên cạnh đó, tác phẩm cũng tỏa sáng tâm hồn cao đẹp của người chiến sĩ cộng sản vĩ đại Hồ Chí Minh. Tâm hồn tha thiết yêu con người, đất nước và cũng thiết tha tình yêu thiên nhiên, cuộc sống.

Nhà thơ Xuân Diệu từng nhận xét: "*Cái hay vô song của tập thơ là chất người cộng sản Hồ Chí Minh, được đào tạo trong lò hun đúc của Lê nin mà vẫn mang cái tinh anh của Nguyễn Trãi, Văn Thiên Tường...*"

3. Về bài thơ "Mộ"

Tác giả Trần Dân Tiên có cho biết hoàn cảnh sáng tác bài thơ như sau: "*Tay bị trói giật cánh khuỷu, cổ mang xiềng xích, có sáu người lính mang súng giải đi. Cụ Hồ Chí Minh đi mãi, đi mãi nhưng vẫn không biết là đi đến đâu. Dầm mưa, giãi nắng, trèo núi, qua truông. Mỗi buổi sáng, gà gáy đầu, người ta lại giải cụ Hồ đi. Mỗi buổi chiều khi chim về tổ, người ta lại dừng lại trong một địa phương nào đó, giam Cụ vào trong xà lim trên một đống rạ bẩn...*"

Bài thơ *Mộ* là bài thơ thứ 31, ghi lại quá trình chuyển lao của Người từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối thu năm 1942.

II ĐỌC - HIỂU

Chiều tối có vẻ đẹp giản dị mà sâu sắc, diễn tả phong cảnh thiên nhiên và đời sống một cách chân thật, hàm súc. Đồng thời thể hiện một khía cạnh vĩ đại của tâm hồn Hồ Chí Minh: Tấm lòng nhân ái nâng niu tất cả chỉ quên mình. Bài thơ Mộ sẽ được khám phá theo cấu trúc bốn lớp như sau:

1. So sánh bản gốc - dịch

2. Khám phá chất cổ điển

3. Khám phá chất hiện đại

4. Khám phá bức chân dung tự họa tinh thần Hồ Chí Minh.

1. So sánh bản gốc và bản dịch

Bản gốc	Bản dịch	Ý thơ cần hiểu
Cô vân	Chòm mây	"*Chòm mây*" trong bản dịch chưa làm toát lên được hình ảnh mà Bác viết. "*Cô vân*" để chỉ đám mây lẻ loi, đám mây cô độc trên nền trời cao rộng. Sự cô đơn ấy được vẽ lên trong tâm thế của một người tù đang mỏi bước nơi đất khách xa lạ. Vì vậy, giữa hai hình ảnh ấy đã gắn với nhau trong sự liên kết, tả cảnh mà ngụ tình là bởi vì thế.
Mạn mạn	Trôi nhẹ	Từ "*mạn mạn*" nghĩa gốc là sự lững lờ, chậm rãi, như chẳng hề trôi, như sự tĩnh tại, đám mây ấy như ghim vào, bồng bềnh giữa bầu trời. Ý thơ dịch đã thoát, tuy nhiên chưa gợi lên được cái tĩnh tại.
Thiếu nữ	Cô em	Xét về nghĩa, giữa bản gốc và bản dịch hoàn toàn trùng khớp, tuy nhiên, điều đặc biệt của tiếng Hán Việt chính là sắc thái trang trọng. Bản dịch với hai chữ "*cô em*" đã giảm đi sự trang trọng đó.
Không có chữ tối (mộ) trừ tên nhan đề	Thừa 1 chữ tối: "*Cô em xóm núi xay ngô tối*"	Với thơ Đường, trọng cái súc tích, thừa 1 chữ, để lộ ý đã gọi là vụng. Cả bài thơ, không hề có chữ tối, mà vẫn thấy bóng tối bao trùm, chính là cái tài tình, tinh tế. Bản dịch đã mất đi sự tài tình, tinh tế này.

Vòng lặp: "*Ma bao túc/bao túc ma hoàn...*"	*"Cô em xóm núi xay ngô tối/Xay hết lò than..."*	Vòng lặp ở bản gốc đã vẽ nên guồng quay đều đều, liên tục của cối xay ngô, qua hình ảnh ấy mà thấy được dáng hình của người thiếu nữ đang lao động.

2. Chất cổ điển

Thi liệu	- Hình ảnh cánh chim: Có thể nói hình ảnh cánh chim là một hình ảnh đã quá quen thuộc trong thơ ca. Ca dao có câu: "*Chim bay về núi tối rồi*", hay như trong *Độc tọa kính đình san* - Lý Bạch: "*Chúng điểu cao phi tận/Cô vân độc khứ nhàn".* - Hình ảnh người thiếu nữ: Trong thơ xưa, hình ảnh người thiếu nữ cũng là đối tượng, đề tài mà các thi sĩ hướng tới, như *Khuê oán* - Vương Xương Linh: "*Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu/Xuân nhật ngưng trung thướng thúy lâu".* Mặt khác, hình ảnh người thiếu nữ xuất hiện giữa không gian thiên nhiên khiến ta liên tưởng tới hình ảnh con người trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan: "*Lom khom dưới núi tiều vài chú".*
Thi pháp	- Bút pháp ước lệ: Đây là một trong những thủ pháp quen thuộc trong thơ Đường. Ước lệ hiểu nôm na những hình ảnh mang tính quy ước và có tiền lệ từ trước. Trong văn thơ cổ rất hay dùng những hình ảnh mang tính ước lệ, thay vì nói thẳng trực tiếp điều cần nói. Ước lệ được thể hiện qua hình ảnh cánh chim mỏi trong *Mộ.* Cánh chim bay trên nền trời chính là tín hiệu báo thời gian: chiều tà. Hình ảnh cánh chim bay như kéo theo ánh hoàng hôn, và bóng tối chuẩn bị bao chiếm. - Bút pháp chấm phá: Chấm phá có nghĩa là vẽ phác nhanh bằng mấy nét chính và đơn sơ nhất. Ở đây bút pháp chấm phá có thể hiểu là sử dụng một hình ảnh, hình tượng đơn giản nhưng thể hiện được cả một bức tranh rộng lớn. Trong khung cảnh chiều tà, chỉ bằng hai hình ảnh là cánh chim và chòm mây, Hồ Chí Minh đã làm bật lên được khung cảnh chốn thiên nhiên rợn ngợp nơi đất khách, thậm chí qua đó ta còn cảm nhận được cả hoàn cảnh đáng thương của người tù cách mạng. - Tả cảnh ngụ tình: Đây là thủ pháp vô cùng quen thuộc. Chỉ qua cánh chim mỏi, chòm mây lẻ loi đã gợi lên bóng dáng người tù, đến bước chân sau một ngày dài dầm mưa dãi nắng, đeo gông vướng xiềng... Nhưng ta còn thấy được cả một tinh thần ung dung tự tại, cái đĩnh đạc của kẻ trượng phu, của bậc hiền triết, qua áng mây trôi.
Thể thơ	Chọn hình thức là tứ tuyệt, một thể thơ với niêm luật chặt chẽ, lời thơ súc tích, ý tại ngôn ngoại, mỗi câu từ phải tuân thủ tính nghiêm nhặt cả về luật, vần,..., thế nhưng khi đọc thơ Hồ Chí Minh, ta vẫn thấy Người "vượt khó" một cách thực dễ dàng. Đó chính là một tài năng, một trí tuệ uyên bác.

3. Tính hiện đại

Cách sử dụng và làm mới thi liệu	- Hình ảnh cánh chim trong thơ xưa như cánh chim trong ca dao, cánh chim trong thơ Lý Bạch đó là cánh chim vụt biến, mất hút vào không gian. Đó là những cánh chim được miêu tả ngoại quan, như một tín hiệu, một nét chấm phá cho cảnh. Sử dụng lại thi liệu này, nhưng ta thấy cánh chim trong thơ Hồ Chí Minh là "*quyện điểu*" là cánh chim mỏi, cái mỏi mệt được nhìn trong dáng bay, cánh chim mà thấy được cả sự vận động từ bên trong. Hơn thế nữa cánh chim ấy không phải là cánh chim vút bay rồi biến mất, đó là cánh chim có hướng bay, cánh chim tìm về tổ sau một ngày dài mỏi mệt. - Hình ảnh người thiếu nữ cũng không có gì xa lạ, tuy nhiên ta lại thấy vẻ đẹp của người phụ nữ này hiện lên thật mới mẻ, khác biệt. Thi nhân xưa thường viết về người thiếu nữ đài các, hiện lên trong vẻ đẹp hoa nhường nguyệt thẹn, hiện lên trong vẻ đẹp mong manh như mai, liễu. Người thiếu nữ trong thơ Bác lại hiện lên trong vẻ đẹp của sự khỏe khoắn, trong cái dáng lao động miệt mài, cần mẫn. Có thể nói, vẻ đẹp thiếu nữ trong thơ Bác là vẻ đẹp hiện lên trong lao động.
Mạch ngầm vận động thơ	- Với hai câu đầu, ta thấy mở đầu bằng hình ảnh cánh chim mỏi, nhưng cánh chim ấy không dừng lại, không ngơi nghỉ, nó vẫn gắng bay để tìm về tổ. Chòm mây đơn lẻ, cô độc nhưng vẫn toát lên cái thong dong, chậm rãi. Qua ý thơ, ta thấy hiện lên ban đầu một hoàn cảnh hết sức bi đát nhưng cái bi đát đã bị vượt qua, một mạch ngầm đi từ cái mỏi nhưng vẫn gắng, cô đơn nhưng thong dong. Đó là mạch ngầm vận động vươn lên, chiến thắng hoàn cảnh. - Mạch ngầm vận động thứ hai là mạch ngầm vận động hướng sáng. Từ trong bóng tối nơi núi rừng, thi nhân hướng đến ánh sáng của ngọn lửa hồng, từ lạnh lẽo mà hướng tới cái ấm áp, từ nỗi buồn mà hướng tới niềm vui. Có thể nói, chính những mạch vận động được bật lên như vậy, mà chữ "*hồng*" ấy đã tỏa sáng, là nhãn tự của thi phẩm.
Trung tâm bức tranh	Nếu thơ xưa, trung tâm bức tranh là thiên nhiên rộng lớn, con người xuất hiện chỉ như một nét vẽ mờ nhạt, rồi tan biến trong bối cảnh, như mấy chú tiều trong thơ Bà Huyện Thanh Quan. Thì trái lại, trong *Mộ*, hình ảnh người thiếu nữ lại là trung tâm, lại là điểm sáng, thu hết mọi góc nhìn, lại là hình ảnh làm chìm mờ không gian núi rừng, để chỉ kết lại còn ánh lửa, còn hình ảnh cần mẫn của người thiếu nữ dư vang lại.

4. Bức chân dung tin thần tự họa Hồ Chí Minh

Chất thép	- Bài thơ *Mộ* được viết khi bóng xế đã tà, sau một ngày dài của chặng đường chuyển lao: "*Năm mươi ba cây số một ngày/Áo mũ dầm mưa rách cả giầy*", khi mà thời điểm bắt đầu chuyển lao: "*Gà gáy một lần đêm chửa tan/Chòm sao nâng nguyệt vượt lên ngàn*". Bản thân đã có tuổi, chặng đường dài, thế nhưng vẫn chưa phải là hết cái khó nhọc, khi Người viết: "*Hôm nay xiềng xích thay dây trói/Mỗi bước leng keng như ngọc rung*". Cho nên Người đã có một tổng kết: "*Sống khác loài người đã bốn tháng/Tiều tụy còn hơn mười năm trời*". Có thể nói, chuyển lao đó là án cực hình với người tù cách mạng, làm hao mòn, kiệt quệ thể chất Người. Và bài thơ *Mộ*, được viết vào thời điểm mệt mỏi nhất đó. - Thế nhưng khi đọc thi phẩm, nếu không rõ hoàn cảnh người tù, ta những tưởng đang đọc thi phẩm của một nhà thơ đang lững thững dạo bước miền sơn thảo hoặc của bậc hiền nhân đang ngẫm nghĩ sự đời. Cho dù thân thể đã rã rời, lại tuổi cao, nhưng bản lĩnh thực sự cứng cỏi, trong áng thơ chỉ còn toát lên cái thong của một bậc đại chí, đại dũng. Thế mới thấy được tinh thần thép của một chiến sĩ quả cảm.
Chất tình	- Chất tình là tấm lòng, là tình yêu Người dành cho tạo vật, cho con người, dù nơi ấy xứ lạ, cảnh vật chẳng quen thương, con người chẳng thân biết. Có thể thấy ngay qua cách Người quan sát cánh chim mà ta thấy Người dành tình yêu cho thiên nhiên, cho những tạo vật nhỏ bé, mong manh. - Tố Hữu từng viết: "*Bác ơi, tim Bác mênh mông thế/Ôm cả non sông, mọi kiếp người*", tấm lòng của Người không chỉ là tình yêu với thiên nhiên, mà cao hơn là con người, một sơn thôn thiếu nữ miền viễn xứ xa lạ. Hình ảnh người phụ nữ trong thơ cổ là những tiểu thư khuê các, diễm lệ. Nhưng người thiếu nữ trong thơ Bác lại là một cô gái miền núi trong vẻ đẹp lao động, với cái nhìn trân trọng yêu thương.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Đọc thơ Bác

Ngục tối, trái tim càng cháy lửa
Xích xiềng không khóa nổi lời ca
Trăm sông nghìn núi chân không ngã
Yêu nước yêu người yêu cỏ hoa.

Đọc lời thơ Bác tâm hồn Bác
Một tấm gương trong chẳng bụi mờ
Bóng cây đại thụ trùm xanh mát
Cánh rộng chim bằng bay tự do.

Tự do! Gươm súng nào ngăn được
Biển rộng sông dài ý chí cao
Thân ở trong tù, lòng ở Nước
Bay quanh hồn mộng ánh vàng sao.

Khi chim rừng ca rộn núi
Khi nhìn khóm chuối ánh trăng soi
Lao lung vẫn giữ lòng thư thái
Nắm chắc trong tay cả cuộc đời.

Tôi đọc trăm bài trăm ý đẹp
Ánh đèn tỏa rạng mái đầu xanh
Vần thơ của Bác, vần thơ thép
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình.

Hoàng Trung Thông

"TỪ ẤY" - TỐ HỮU

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Tố Hữu

(Xem bài *Việt Bắc* - Tố Hữu - lớp 12)

2. Về thi phẩm Từ ấy

Tập thơ *Từ ấy* là tiếng hát trong trẻo, phấn chấn, say mê của người thanh niên cộng sản khi mới bắt gặp lí tưởng cách mạng. Tập thơ này gồm 71 bài thơ được chia làm 3 phần: *Máu lửa*, *Xiềng xích*, *Giải phóng*. Trong đó bài thơ *Từ ấy* được rút từ phần 1, phần *Máu lửa*, được coi là bài thơ hay nhất, ấn tượng nhất trong tập thơ.

Bài thơ được Tố Hữu viết vào năm 1938, đó là thời điểm Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Đông Dương. Nó là một mốc son đánh dấu sự chuyển biến trong cuộc đời, trong thơ Tố Hữu. Như chính nhà thơ đã từng viết *Từ ấy* là một tâm hồn trong trẻo của tuổi mười tám đôi mươi, đi theo lí tưởng cao đẹp dám sống, dám đấu tranh. Toàn bộ bài thơ là niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của nhà thơ Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cuộc sống và tác dụng kì diệu của lý tưởng cách mạng đối với quá trình nhận thức cũng như đối với đời thơ Tố Hữu.

Bài thơ còn thể hiện quá trình vận động của tâm trạng cũng như nhận thức của người thanh niên trí thức tiểu tư sản sang người trí thức cách mạng giàu lòng yêu nước.

II ĐỌC - HIỂU

1. Niềm vui sướng khi bắt gặp lý tưởng Đảng

Từ ấy - một mốc thời gian mang tính Bước ngoặt, một sự chuyển biến đột ngột, lớn lao với một một cuộc đời mà trước hết là từ trong tâm hồn. Từ ấy cũng là một tuyên ngôn sống, một tuyên ngôn nghệ thuật của một nghệ sĩ - chiến sĩ. Từ ấy đi theo mạch như sau: 1. Niềm vui sướng khi gặp lý tưởng Đảng; 2. Sự thay đổi trong nhận thức; 3. Sự thay đổi trong tình cảm.

Tâm hồn được chiếu sáng, giác ngộ	- "*Từ ấy*" là chỉ cái mốc thời gian đặc biệt trong cuộc đời cách mạng và trong cuộc đời thơ Tố Hữu. "*Từ ấy*" chỉ ra một bước ngoặt quan trọng, như để phân định thật rạch ròi 2 sự khác biệt giữa trước đó và từ ấy về sau. "*Từ ấy*" còn chỉ khoảng thời gian không thực sự rõ ràng, ở đây là niềm reo vui và nhận thức trong tâm hồn. Vì vậy, không đo định được cụ thể là khi nào. Chỉ biết là "từ ấy". - Cụm từ "*bừng nắng hạ*" là biểu tượng cho cảm xúc của bài thơ. Ánh nắng hạ là ánh sáng rực rỡ, thậm chí chói chang, với nhiệt lượng lớn, xua tan đi tối tăm, giá lạnh. "*Bừng nắng hạ*" là bừng lên vui sướng hân hoan, bừng lên niềm hạnh phúc, bừng lên một chân lý tỏa sáng cho cuộc đời của mình. - Hình ảnh "*mặt trời chân lí chói qua tim*" là hình ảnh ẩn dụ biểu tượng cho lí tưởng cách mạng. Những từ ngữ được sử dụng chính xác, giàu sức gợi ở đây là từ "*bừng*" và từ "*chói*". Từ "*chói*" chỉ ánh sáng xuyên mạnh. Vậy hình ảnh "*bừng nắng hạ*", "*chói qua tim*" đã diễn tả được niềm vui đột ngột của nhà thơ. Tố Hữu đã khẳng định lí tưởng cộng sản như một nguồn ánh sáng mới, làm bừng sáng lên tâm hồn. Tác giả gọi chân lí cách mạng là mặt trời chân lí bởi Đảng là một nguồn ánh sáng kì diệu, tỏa ra từ những tư tưởng đúng đắn, hợp với lẽ phải.
Một tâm hồn đang reo vui	Nhà thơ so sánh hồn tôi như "*vườn hoa lá*", một cách so sánh lấy hình ảnh cụ thể để chỉ một khái niệm trừu tượng. Để từ đó bạn đọc chúng ta có thể cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ khi đến với cách mạng. Một tâm hồn đậm "*hương*" sau bao nhiêu tháng ngày tối tăm, ảm đạm, một tâm hồn đang reo vui với tiếng chim rộn ràng. Có thể nói, Đảng đã đem đến sự diệu kỳ cho một tâm hồn mà bấy lâu "*băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời*" là Tố Hữu.

2. Sự thay đổi trong nhận thức

Trước khi được giác ngộ	"Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi *Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời* *Vơ vẩn theo mãi vòng quanh quẩn* *Muốn thoát, than ôi, bước chẳng rời.*" Đó là một tâm hồn có khao khát nhưng không tìm thấy lối đi, quanh quẩn bế tắc trong vòng đời chật hẹp, kiệt cùng trong ý thức hệ tiểu tư sản chật hẹp, ích kỷ của giai cấp. Chính vì vậy mà tâm hồn ấy mãi băn khoăn, đôi chân trĩu nặng, và trái tim thì nguội lạnh bởi mất đi niềm tin và phương hướng. Vòng đời chật chội đó bó hẹp trong chữ TÔI.

Khi đã giác ngộ	Động từ "*buộc*" thể hiện một ý thức tự nguyện và quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của cái tôi cá nhân để sống chan hòa với mọi người. "*Buộc*" còn có nghĩa là tự mình phải có trách nhiệm gắn bó với cộng đồng. Mọi người ở đây là những người lao khổ, những con người cùng chung giai cấp vô sản. Từ "*trang trải*" khiến ta liên tưởng tới tâm hồn của nhà thơ đang trải rộng với cuộc đời: tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể. "*Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời*" là tác giả nói đến tinh thần đoàn kết. "*Khối đời*" là hình ảnh ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung một cảnh ngộ, cùng chung một lí tưởng, đoàn kết với nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau. Sự thay đổi về nhận thức: CÁI TÔI HÒA VÀO CÁI TA.

3. Sự thay đổi trong tình cảm

Sự gắn bó	- Tác giả đã khẳng định tình cảm gắn bó với "*vạn nhà*" (Tôi đã là con của vạn nhà: "*vạn nhà*" là một tập thể lớn lao, rộng rãi, nhưng rộng hơn là toàn thể quần chúng nhân dân lao động, "*vạn kiếp phôi pha*" là những người sống nghèo khổ, sa sút, vất vả, cơ cực, "*vạn đầu em nhỏ*" là những em bé lang thang vất vưởng nay đây mai đó). - Tình cảm của tác giả thể hiện qua cách xưng hô: con, anh và em, cho ta thấy tình hữu ái giai cấp, tình yêu thương ruột thịt. Điệp từ "đã là" là một điểm nhấn, nó giúp tác giả thể hiện sâu sắc tình cảm gắn bó của mình với quần chúng nhân dân lao khổ. Tác giả đã xác định mình là một thành viên trong đại gia đình quần chúng lao khổ.
Ý thức và trách nhiệm	Tố Hữu xem mình đã là thành viên trong đại gia đình lớn. Đó là đại gia đình mà các thành viên được yêu thương, được đùm bọc và sẻ chia. Nhưng bên cạnh đó, mỗi thành viên cũng cần phải có trách nhiệm đùm bọc, chở che, bảo vệ mỗi thành viên trong gia đình. Khối đời có thế mới mạnh vững, sức mạnh mới có thể lấp núi ngăn sông.

III ĐỌC - THAM KHẢO

"Thơ Tố Hữu là thơ một con người biết trân trọng lấy đời mình, muốn làm cho đời mình trở nên hữu ích. Vậy thì ai kia còn phung phí đời mình, làm gì cũng được, sống sao cũng xong, trong khi đọc thơ này hãy bắt đầu thử dừng lại mà biết quý lấy đời mình, mà đem xây dựng nó.

Phong cách dân tộc ở Tố Hữu thể hiện ở chỗ thơ anh giàu chất nhạc, anh nắm rất vững cái âm điệu, vần điệu của dân tộc.

… Thơ anh là lối thơ lấy cái đường đi toàn đời, lấy cái hơi toàn tập, lấy cái tứ toàn bài là chính… Anh là một con chim vụ ở đường bay hơn là bộ lông, bộ cánh, tuy vẫn là lông cánh đẹp."

(Lời nói đầu cho tuyển tập 1938 - 1963 của Tố Hữu, *Văn học*, 1964, Chế Lan Viên)

"Nhà thi sĩ ấy tự muốn mình là tiếng nói của dân tộc mình. Vậy thì dân tộc ấy có năng khiếu thơ thông qua nhà thi sĩ. Các dân tộc hiện đại, đã công nghiệp hóa rồi, đã bị san phẳng bởi những phương tiện tuyên truyền, không còn có một năng khiếu về hình tượng như thế nữa; không còn suối nguồn ở bản thân mình nữa. Nhưng Tố Hữu đắm mình trong dân tộc của mình, đồng thời là một thi sĩ độc đáo, một nhà sáng tạo ra các hình thể. Người ta càng cảm thấy điều đó rõ hơn khi anh nói một cách rất hay về thơ."

***(Lời tựa tập thơ Máu và hoa,* xuất bản ở Pháp, năm 1975, Pierre Emmanuel)**

"Thơ của chàng thanh niên Tố Hữu khi ấy từ trái tim vọt ra cũng như thơ của chúng tôi, cũng lãng mạn như thể chúng tôi, nhưng là thứ lãng mạn khác, có nhiều máu huyết hơn; thơ chúng tôi chỉ đập cho mở cửa trời, nhưng thơ Tố Hữu thì mới có chìa khóa: Cách mạng, giải phóng dân tộc, giải phóng cho người lao khổ."

***(Tố Hữu với chúng tôi,* 1975, Xuân Diệu)**

"Một tiếng nói yêu thương luôn luôn chan hòa ánh sáng, tự nó cũng là ánh sáng, lại hết sức linh hoạt và uyển chuyển, mỗi lúc một khác, mỗi nơi một khác, kể cả những lúc chỉ là sự im lặng giữa các dòng thơ. Phải chăng đây chính là bản sắc riêng của thơ Tố Hữu."

***(Chuyện thơ,* 1978, Hoài Thanh)**

"Thơ Tố Hữu bao giờ cũng mới, càng ngày càng mới, vì nó thể hiện thế giới quan cách mạng của chủ nghĩa Mác, hệ tư tưởng vô sản, đạo đức cộng sản chủ nghĩa là những tư tưởng càng ngày càng trở thành cách nhìn, nếp sống phổ biến của những con người mới của thời đại."

***(Bình luận văn học,* 1964, Như Phong)**

"Tập thơ Máu và hoa này xuất bản vào mùa thu năm 1975, tôi tin rằng tạp chí châu Âu (Europe) sẽ đón chào nó như một sự kiện văn học.

Jacques Gaucheron

TÁC PHẨM NGỮ VĂN 12

"TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP" - HỒ CHÍ MINH

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác gia Hồ Chí Minh



Tiểu sử: Như Hồ Chí Minh từng nói: "*Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi*", cuộc đời bảy mươi chín xuân của Người từ khi là anh thanh niên Nguyễn Tất Thành bước đi trên bến Nhà Rồng (05/06/1911) cho đến khi xuôi tay nhắm mắt (02/09/1969), không lúc nào trái tim vĩ đại ấy dừng nghĩ cho đất nước, dân tộc. Ba mươi năm đi tìm đường cứu nước, bước chân Bác in dấu trên các châu lục Âu, Á, Mỹ. Trở về với đất nước (1941), Người dẫn dắt dân tộc bước đi đến chiến thắng cuối cùng. Ngày 02/09/1945 là một mốc son chói lọi của dân tộc Việt khi Hồ Chí Minh, trước quảng trường Ba Đình lịch sử, đã tuyên bố với thế giới về nền độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đất nước Việt Nam có tên trên bản đồ thế giới. Cuộc đời Bác là cuộc đời của một con người xuất chúng, một nhân cách cao cả, mênh mông.

Vị trí: Hồ Chí Minh không chỉ là nhà yêu nước, nhà cách mạng vĩ đại của dân tộc, Người còn là một nhà thơ, nhà văn lớn. Người để lại một di sản văn học lớn lao về tầm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại, đa dạng về phong cách nghệ thuật.

Quan điểm sáng tác: Hồ Chí Minh xem văn học là vũ khí chiến đấu. Khi cầm bút, Người luôn xác định rất rõ ràng mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức tác phẩm (Viết cho ai? Viết làm gì? Viết cái gì? Viết như thế nào?).

Phong cách sáng tác trong văn chính luận: Ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ lí lẽ đanh thép. Những áng văn chính luận tiêu biểu của Hồ Chí Minh cho thấy tác giả viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo… mà còn bằng cả tấm lòng yêu nước nồng nàn của một trái tim lớn.

2. Hoàn cảnh sáng tác tác phẩm và đối tượng hướng tới

- Hoàn cảnh sáng tác

+ Ngày 19/08/1945, chính quyền ở Hà nội về tay nhân dân. Ngày 26/08/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc trở về hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

+ Bản tuyên ngôn ra đời trong hoàn cảnh đất nước đang ở trong tình thế vô cùng cấp bách: khi nền độc lập mới giành được bị đe dọa bởi các thế lực phản động quốc tế - Phát xít Nhật đầu

hàng Đồng minh, các nước đế quốc mượn danh nghĩa Đồng minh muốn tiến vào nước ta, nhà cầm quyền Pháp cũng muốn quay lại nước ta với luận điệu nước ta đã từng là thuộc địa của chúng.

- Đối tượng hướng tới

+ Quốc dân đồng bào và toàn thế giới.

+ Những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm một lần nữa nô dịch đất nước ta, đặc biệt là bọn thực dân.

3. So sánh ba bản tuyên ngôn

Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh là bản tuyên ngôn thứ ba của dân tộc ta, trước đó có *Nam quốc sơn hà* (chưa rõ về tác giả), *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Đây đều là những áng văn chính luận xuất sắc, thể hiện hào hùng chủ quyền thiêng liêng của dân tộc, tố cáo tội ác của giặc, vạch trần bộ mặt gian xảo của chúng, đồng thời ca ngợi, tôn vinh dân tộc. Tuy nhiên ba bản tuyên ngôn được viết trong những hoàn cảnh lịch sử rất khác nhau, tại những thời đại cách xa nhau, chính vì vậy, mỗi bản tuyên ngôn lại có những điểm riêng, cách nhìn nhận riêng, cụ thể là:

- ***Về đối tượng hướng tới***: Ngoài dân chúng, ba bản tuyên ngôn đều hướng tới những đối tượng cụ thể. *Nam quốc sơn hà* là bài thơ thần vang lên trên bến sông Như Nguyệt, bài thơ đã khiến cho quân Tống phải khiếp sợ. Với *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã khẳng định quyền độc lập của nước Nam với đất nước phương Bắc. Và ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945 Hồ Chí Minh đã đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tuyên bố nền độc lập với toàn thế giới, đặc biệt là trước bọn đế quốc thực dân đang chuẩn bị tái chiếm nước ta.

- ***Cách mở đầu****: Nam quốc sơn hà* mở đầu bằng lời tuyên bố đanh thép, *Bình Ngô đại cáo* mở đầu bằng một chân lý lịch sử, còn *Tuyên ngôn Độc lập* mở đầu bằng cách trích dẫn hai câu nói nổi tiếng trong hai bản tuyên ngôn của hai nước lớn trên thế giới.

- ***Về tư tưởng thể hiện***: Tư tưởng trong *Nam Quốc sơn hà* là tư tưởng Nho giáo, yêu nước là trung quân. Với *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tuy chịu ảnh hưởng Nho giáo, nhưng quan điểm của ông hết sức tiến bộ, mọi việc đại quân làm là hướng đến yên dân, lấy dân làm gốc. Với *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên ngôn là lời khẳng định độc lập của dân tộc, nhân dân là người chủ của đất nước.

II ĐỌC - HIỂU

"Tuyên ngôn Độc lập" là áng văn chính luận xuất sắc, đạt đến trình độ mẫu mực. "Tuyên ngôn Độc lập" được cấu tứ bằng hệ thống ý rất rõ ràng, logic, mạch lạc:

- Cơ sở pháp lý;

- Cơ sở thực tiễn;

- Lời khẳng định;

- Lời tuyên bố.

1. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lí của bản tuyên ngôn là quyền tự do, bình đẳng của con người	Bác dẫn lời trong hai bản tuyên ngôn của Mỹ và của Pháp. Nội dung những lời trích dẫn là khẳng định quyền bình đẳng, quyền tự do, quyền sống và quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân. Thông qua việc nhắc lại hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ, Hồ Chí Minh đã: + Khẳng định quyền tự do, độc lập của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mỹ, người Pháp. + Nhắc nhở Pháp, Mỹ đừng phản bội tổ tiên mình, đừng làm vấy bùn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mỹ nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam. + Đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau, ba bản tuyên ngôn ngang hàng nhau. Nâng tầm tư cách của một dân tộc bé nhỏ hiên ngang sánh bước trên vũ đài chính trị thế giới.
Ý nghĩa của phần suy rộng ra từ trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Pháp và Mỹ	*"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng. Dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"*, điều này có ý nghĩa: + Bác đã nâng quyền con người, quyền cá nhân thành quyền dân tộc. + Đây là một đóng góp đầy ý nghĩa đối với tư tưởng giải phóng dân tộc trên thế giới. + Như vậy, có thể xem luận điểm được "suy rộng ra" của Hồ Chí Minh như một lời kêu gọi, như kim chỉ nam cho tất cả các dân tộc thuộc địa khắp Âu, Á, Phi, Mỹ Latinh đang bị đè nén, đang bị mất đi tự do, dân chủ vùng lên giải phóng chính mình.

2. Cơ sở thực tiễn

Những dẫn chứng thực tế không thể chối cãi để vạch trần luận điệu xảo trá của kẻ thù	+ Thứ nhất, thực dân Pháp kể công "khai hóa", Bác đã lên án chúng trên mọi phương diện (chính trị, kinh tế, văn hóa). + Thứ hai, thực dân Pháp kể công "bảo hộ", Bác nêu rõ: Chúng không những không bảo hộ được mà "*trong vòng 5 năm đã bán nước ta hai lần cho Nhật*". + Thứ ba, thực dân Pháp luôn tuyên bố Đông Dương là thuộc địa của Pháp, Pháp có quyền trở lại Đông Dương. Bác vạch rõ: "*Sự thật là từ mùa thu 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải là thuộc địa của Pháp nữa*". Khi Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là từ tay phát xít Nhật.
Bác bỏ mọi luận điệu xảo trá của kẻ thù	Bằng những dẫn chứng hùng hồn, lập luận đanh thép, Bác đã từng bước bác bỏ những luận điệu xảo trá của Pháp nhằm bịt mắt dư luận thế giới bằng chính những tuyên bố mà chúng đưa ra. Khẳng định Pháp không có quyền trở lại để "bảo hộ" Việt Nam, Việt Nam phải có quyền độc lập.

3. Lời khẳng định và lời tuyên bố

Lời khẳng định	Là 3 câu văn ngắn gọn với một ý nghĩa vô cùng sâu sắc: - Câu 1: "*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*" xác nhận sự hết thời của thực dân, phát xít và phong kiến trên đất nước ta, làm rõ tình thế hiện tại. Vì vậy, một nước Việt Nam độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân, theo thể cộng hòa phải ra đời là bước đi tất yếu của lịch sử, không thể ngăn cản. - Câu 2: "*Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập*" khẳng định nền độc lập dân tộc. - Câu 3: "*Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa*" khẳng định chính thể mới.
Lời tuyên bố	Từ lời khẳng định trên, bản tuyên ngôn đưa ra tuyên bố về sự ra đời của nước Việt Nam độc lập, tự do *(Chúng tôi, lâm thời chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu của toàn dân Việt Nam, giữ vững quyền tự do, độc lập ấy).* Phần này gồm 2 tuyên bố: + Tuyên bố đầu tiên là "*thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết các hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam*". + Tuyên bố thứ hai là tuyên bố về quyền tự do, độc lập và sự ra đời của nước Việt Nam tự do độc lập. Lời tuyên bố mang âm hưởng hào hùng, đanh thép, trang trọng. Mang ý nghĩa lịch sử trọng đại, từ đây nước Việt Nam là đất nước độc lập, một dân tộc tự do và đường hoàng có tên trên bản đồ thế giới, cùng sánh vai với các dân tộc cường thịnh trên thế giới trên con đường phát triển.

4. Về nghệ thuật của "Tuyên ngôn Độc lập"

Nghệ thuật	- *Tuyên ngôn Độc lập* là bản tuyên ngôn ngắn gọn, súc tích đạt đến trình độ mẫu mực. - Văn phong của bản tuyên ngôn sắc sảo, giàu nghệ thuật. - Hệ thống lập luận của tuyên ngôn chặt chẽ, lý lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục. - Từ ngữ sử dụng chính xác, giản dị, dễ hiểu.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Cơ sở lập luận trong "Tuyên ngôn Độc lập"

Có thể nói, học tập phong cách ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh, trước hết, là học tập cách viết và cách lập luận chặt chẽ qua từng câu chữ, mỗi trang văn chính luận. Những văn bản: Lời kêu

gọi toàn quốc kháng chiến, Tuyên truyền, Bản án chế độ thực dân Pháp, Tuyên ngôn Độc lập luôn là những áng văn mẫu mực về phong cách ngôn ngữ ngắn gọn, chắc chắn, dễ hiểu, chính xác và giàu cảm xúc…

(...) Tìm hiểu cách lập luận trong văn bản *Tuyên ngôn Độc lập,* chúng ta có thể nhận ra: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng tất cả những luận cứ sắc sảo nhất, đắt nhất cho cách lập luận của mình, được thể hiện trong từng từ, từng câu, từng đoạn và toàn bộ văn bản.

Lập luận thể hiện ở cấp độ toàn văn bản

Chúng ta đều biết, bản *Tuyên ngôn Độc lập* được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết "bằng văn xuôi hiện đại tiếng Việt, thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận, một loại văn mang tính chính thức xã hội ở cấp *Nhà nước - quốc gia,* hoặc *liên Nhà nước - liên quốc gia*,.... để nói rõ trước công chúng (trong và ngoài nước) về chính kiến của mình trước những sự kiện lịch sử cực kỳ trọng đại". (Nguyễn Nguyên Trú - *Học tập cách viết của Hồ Chủ tịch*, NXB Giáo dục, 1999, tr.159).

Đọc toàn văn bản *Tuyên ngôn Độc lập,* chúng ta nhận thấy phương pháp lập luận được Bác sử dụng trước hết, và quan trọng nhất, là lập luận bằng phương thức so sánh, so sánh tương đồng và so sánh tương phản những luận cứ, luận điểm trực tiếp liên quan đến vấn đề muốn nói.

Trong bản *Tuyên ngôn Độc lập,* Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân danh Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: *"Nước Việt có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy"*. Đó là một *kết luận* quan trọng được rút ra từ những luận cứ (lí lẽ) có tính lịch sử xác thực:

Luận cứ 1: Bản *Tuyên ngôn Độc lập 1776* của Mỹ: "*Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*".

Luận cứ 2: Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1789: "*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng và quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*".

Ở đây, xét về mục đích soạn thảo văn bản, bố cục là hình thức nhưng cũng là nội dung; và trong bố cục của một loại hình văn bản nào thì sự mở đầu lúc nào cũng quan trọng, cũng là kết quả của những sự cân nhắc thuộc *chiến lược ngôn hành*. Mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập,* ngay trong đoạn mở đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn ngay hai nội dung quan trọng trong hai bản tuyên ngôn của Mĩ và Pháp làm *luận cứ* cho *kết luận* của mình. Có thể nói rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng thủ pháp lập luận *"gậy ông đập lưng ông"* vào ngòi bút của mình một cách sắc sảo và hiệu quả. Trong tranh luận, để bác bỏ luận điệu của một đối thủ nào đấy, không gì thú vị và đích đáng hơn là dùng lí lẽ của chính đối thủ ấy. Sự bác bỏ lí lẽ của bọn xâm lược trước dư luận thế giới của Chủ tịch Hồ Chí Minh là trường hợp như thế. Quan hệ giữa đoạn mở đầu với đoạn tiếp theo trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác là quan hệ ngữ nghĩa đối lập: đối lập nội dung, đối lập chữ nghĩa, đối lập về thái độ. Tất cả đã được diễn đạt trang trọng, chặt chẽ, đanh thép, hùng hồn và xúc động. Điều này được thể hiện:

Thứ nhất, đi từ một chân lý đã biết, đã được công nhận, suy ra một chân lý tương tự, có chung logic bên trong, đó là cách lập luận *so sánh tương đồng* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng khi đem so sánh lời trích trong bản *Tuyên ngôn Độc lập 1776* của Mỹ, để đi đến kết luận: "*Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*". Cái *"suy rộng ra"* của Bác là cái được lấy từ chính cái luận cứ và lí lẽ: *"Lời bất hủ ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ"*, nhưng đó lại là "sự bổ sung rất trí tuệ của Bác: với cuộc đời của dân tộc mình và cuộc đời của biết bao dân tộc bị đoạ đày khác, Bác đã đưa ra một sự bổ sung vĩ đại, góp phần xoá bỏ một vết nhơ nhục nhã trong lịch sử loài người" (Nguyễn Nguyên Trứ, 1999; tr.160). Ý kiến "*suy rộng ra*" ấy quả là "một đóng góp đầy ý nghĩa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới" (Nguyễn Đăng Mạnh - *Tuyển tập văn học,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006; tr.459).

Thứ hai, đối chiếu mặt trái ngược để làm nổi bật điều mình muốn hướng tới là phương pháp lập luận *so sánh tương phản* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng khi đối chiếu nội dung đoạn trích Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1789 cho kết luận hết sức thuyết phục: "*Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa*". Cơ sở lập luận của kết luận trên được xây dựng bằng *lí lẽ:* "*Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được*".

Rõ ràng, xét một cách hiển ngôn, tác giả *Tuyên ngôn Độc lập* đã đánh giá lời trích dẫn tuyên ngôn của nước Mĩ là *"bất hủ"* (nghĩa là không khi nào cũ, không bao giờ mất), và lời trích dẫn tuyên ngôn của nước Pháp *"là những lẽ phải không ai chối cãi được"* thể hiện rõ hành động chính trị, nhằm trả lời *một đối một* đối với những lí lẽ của những người chống đối hoặc phòng xa nguy cơ chống đối. Có thể nhận thấy, một mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao tư tưởng chính trị chứa đựng trong những lời trích dẫn ấy được ghi bằng chữ vàng trong lịch sử không chỉ của nước Mĩ, nước Pháp mà cả toàn nhân loại; mặt khác Người lên án việc xâm phạm, áp bức các dân tộc, chà đạp nhân quyền là phi pháp lí và đạo lí, là phi văn hóa. Ở đây, chúng ta bắt gặp một cách nói, cách viết vừa *khéo léo,* vừa *kiên quyết* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khéo léo vì nó tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mĩ; kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng có phản bội tổ tiên mình, đừng có làm vấy bùn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mĩ, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam.

Hệ thống luận cứ, luận chứng và cơ sở lập luận của *Tuyên ngôn Độc lập*

Chúng ta đều biết, văn chính luận thuyết phục người ta bằng *lí lẽ*, nếu đánh địch thì cũng đánh địch bằng *lí lẽ*. Lợi thế của nó là những lí lẽ đanh thép, những lập luận chặt chẽ, những bằng chứng không ai chối cãi được. Do vậy, trong văn chính luận, nếu có dùng đến hình ảnh, có gợi đến tình cảm thì chẳng qua cũng chỉ để phụ giúp thêm cho sự thuyết phục bằng *lí lẽ* mà thôi. Điều này định hướng đúng đắn cho người nghe, người đọc khi tiếp nhận văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* để chỉ ra cái hay, cái tài của tác giả. Cách dùng từ ngữ (luận chứng), cách sắp xếp luận cứ (lí lẽ) và mục đích, thái độ, tình cảm của người viết chính là những cơ sở của những lập luận sắc sảo trong bản *Tuyên ngôn Độc lập.Tuyên ngôn Độc lập* đã hội tụ đầy đủ 4 yếu tố bắt buộc của *màn thuyết phục* khi tác giả soạn thảo bản theo lý thuyết văn bản đã nêu ở trên:

a) Cơ hội (thời cơ nói): Khi Bác Hồ đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* thì ở miền Nam, thực dân Pháp nấp sau quân đội Anh (thay mặt quân Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật) đang tiến vào Đông Dương, còn ở phía Bắc thì bọn Tù Tưởng, tay sai của đế quốc Mĩ, đã trực sẵn ở biên giới. Đây là thời điểm lịch sử quan trọng để Bác Hồ viết cho đồng bào cả nước và nhân dân thế giới nhằm khẳng định nền độc lập của nước nhà.

b) Lí lẽ (các luận cứ): Để khẳng định quyền độc lập dân tộc của nước nhà, và lên án tội ác của quân xâm lược, bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã dùng đến rất nhiều luận cứ, luận chứng (các lí lẽ) hết sức thuyết phục:

- Nội dung bản "Tuyên ngôn Độc lập 1776 của Mỹ"... là bất hủ.

- Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1789. "Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được".

- "Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa".

- "Chúng thi hành những luật pháp dã man,...".

- "Chúng lập nhà tù nhiều hơn trường học,...".

- "... trong 5 năm chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật...".

- "Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp" v.v...

c) Tính biểu cảm của ngôn ngữ: Bác Hồ viết *Tuyên ngôn Độc lập* với giọng văn chính luận hào hùng, lập luận sắc sảo, chặt chẽ, ngắn gọn, chắc chắn, dễ hiểu, chính xác và giàu cảm xúc. Điều này được thể hiện rõ trong văn bản qua: *giọng điệu vừa khéo léo vừa kiên quyết, lựa chọn từ ngữ chính xác, ngắn gọn, súc tích nhưng hiệu quả.* Khi nói về mình thì: *"Chúng tôi trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng", "Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập", "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay...".* Khi nói về địch thì: 13 lần sử dụng từ ***chúng*** với những hành động được miêu tả khác nhau (*chúng thi hành... dã man, chúng thẳng tay chém giết, chúng tắm các cuộc khởi nghĩa, chúng ràng buộc, chúng cướp, chúng bóc lột, chúng nhẫn tâm,...*); còn khi trình bày những bằng chứng hiển nhiên, ngoài nội dung miêu tả là những *kết từ, tác từ lập luận* được sử dụng hết sức chặt chẽ: *"thế mà", "thậm chí", "tuy vậy", "bởi thế cho nên", "vì những lẽ trên", "suy rộng ra"*; đặc biệt, Người đã sử dụng lặp đi lặp lại đến hai lần hai chữ *"sự thật là...", "sự thật là..."* như một điệp khúc của bản cáo trạng, lời văn khẳng định đầy rắn rỏi và đanh thép.

d) Thái độ người nghe: Bác Hồ đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* cho ai nghe? Rõ ràng, Bác đọc *Tuyên ngôn Độc lập* cho toàn thể đồng bào cả nước và nhân dân thế giới. Điều này ai cũng biết. Nhưng vấn đề nằm ở chỗ, Người viết không chỉ cho đồng bào và thế giới chung chung, vì như thế không cần nhiều đến những lời lẽ lập luận chặt chẽ, đanh thép đến vậy. Ở đây, người nghe là kẻ thù xâm lược Pháp và Mĩ mới là đối tượng Bác hướng tới. Từ đó ta mới hiểu, trong *màn thuyết phục* này, dù *Tuyên ngôn Độc lập* đã dùng đầy đủ lí lẽ nhưng người nghe vẫn có thái độ *cố chấp, không đủ trí tuệ* để nhận thức đúng, đầy đủ những nội dung, giá trị trong lòng người nói. Thế mới biết *"sự cố chấp", "ngang tàng"* và *"bạo ngược"* của bọn đế quốc và thực dân xâm lăng. Quân xâm lược đã lắng nghe với một thái độ chống đối. Người viết bản *Tuyên ngôn Độc lập* cũng thừa hiểu rằng "*mâu thuẫn giữa Anh-Mỹ-Pháp và Liên Xô có thể làm cho Anh, Mĩ nhân nhượng*

với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương" (Nhận định của Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ngày 15-8-1945). Và đúng như dự định, sau *Tuyên ngôn Độc lập* chỉ có 21 ngày, núp dưới bóng quân Anh, thực dân Pháp đã nổ súng và Nam Bộ kháng chiến bắt đầu. Một lần nữa khẳng định, Hồ Chủ tịch luôn là người lãnh đạo "biết người biết mình trăm trận trăm thắng" trong mọi quyết sách của dân tộc.

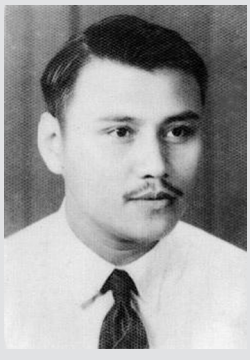
Có thể nói, từ góc nhìn lí thuyết lập luận, chúng ta có thể nhận thấy một cách hiển ngôn hơn về nghệ thuật hùng biện, triết luận sâu sắc, hùng hồn và đanh thép trong từng câu văn của bản *Tuyên ngôn Độc lập.* Tài nghệ ở đây là dàn dựng được cơ sở lập luận chặt chẽ, đưa ra những luận cứ, luận chứng, lí lẽ, bằng chứng *không ai chối cãi được.* Và đằng sau "những lời lẽ ấy là một tầm tư tưởng, tầm văn hoá lớn đã tổng kết được trong một bản Tuyên ngôn ngắn gọn, trong sáng, khúc chiết, kinh nghiệm của nhiều thế kỷ đấu tranh vì độc lập tự do, vì nhân quyền, dân quyền của dân tộc và của nhân loại" [Nguyễn Đăng Mạnh: 2006, tr.460]. Quả thật, bên trong tiếng nói của trí tuệ là tiếng nói của trái tim. Trong cơn bão khốc liệt của chủ nghĩa bạo lực, chủ nghĩa khủng bố đang diễn ra trong thời đại ngày nay, những lời*suy rộng* của *Tuyên ngôn Độc lập* đang vang lên như những tiếng chuông cảnh tỉnh: *Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.*

Trần Văn Sáng

BÀI THƠ "TÂY TIẾN" - QUANG DŨNG

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Quang Dũng



Tiểu sử: Quang Dũng tên thật Bùi Đình Diệm, sinh năm 1921 tại làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng (nay thuộc Hà Nội). Là một người đa tài, có thể vẽ tranh, sáng tác nhạc, nhưng vẫn nổi tiếng và được nhiều người biết đến với tư cách một nhà thơ.

Phong cách thơ: Một hồn thơ phóng khoáng, hào hoa đầy lãng mạn, tha thiết tình cảm dành cho bạn bè, cho quê hương xứ sở. Thơ Quang Dũng nằm giữa biên giới của thật và mơ, như khói như mây mờ mờ ảo ảo, như tiếng vọng từ chân trời nào xa vắng...

2. Sự nghiệp sáng tác

Các thi phẩm nổi tiếng:

- *Tây Tiến*
- *Đôi mắt người Sơn Tây*
- *Đôi bờ*
- *Quán bên đường*
- *Lính râu ria*

Các tác phẩm đã xuất bản

- *Mùa hoa gạo*
- *Bài thơ sông Hồng*
- *Đường lên châu Thuận*
- *Làng Đồi đánh giặc*
- *Mây đầu ô*

3. Về các địa danh, tên, sự vật trong bài

a. Tây Tiến

Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với quân đội Lào chống quân đội của thực dân Pháp. Chiến sĩ trong đoàn quân này phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên (như nhà thơ Quang Dũng). Chiến đấu khắp các địa bàn thuộc tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, miền Tây Thanh Hóa, Sầm Nứa (Lào), trong những hoàn cảnh rất gian khổ, vô cùng thiếu thốn, nhưng họ sống rất lạc quan và chiến đấu dũng cảm.

b. Sông Mã

Sông Mã là một con sông của Việt Nam và Lào có chiều dài 512 km, trong đó phần trên lãnh thổ Việt Nam dài 410 km và phần trên lãnh thổ Lào dài 102 km. Đây là con sông lưu dấu bao kỷ niệm của những chàng trai Tây Tiến. Mang trong mình sự hung bạo nhưng cũng ẩn trong đó là vẻ đẹp hoang sơ, man dại.

c. Những địa danh được nhắc trong cuộc hành trình của đoàn binh Tây Tiến

Pha Luông - Nóc nhà Mộc Châu; Viên - chăn - Thủ đô nước Lào; Sài Khao - Mường Lát - Thanh Hóa; Mường Hịch - Mai Châu - Hòa Bình

II ĐỌC - HIỂU

Bài thơ như là cơn sóng của nỗi nhớ đổ về, ào ạt, mãnh liệt trong tâm hồn Quang Dũng, với bao nhiêu ký ức của một thời tuổi trẻ đẹp nhất, với bao ấn tượng sâu đậm khắc cốt ghi tâm.

Thiên nhiên tây bắc được nhà thơ khắc họa ở hai khía cạnh: hùng vĩ, trúc trắc, khốc liệt và ở khía cạnh thứ hai đối lập hoàn toàn: nên thơ, nên mộng

Cuối cùng là bức chân dung người lính tây tiến: khúc ca lãng mạn và bi tráng

1. Bài thơ như là cơn sóng của nỗi nhớ đổ về, ào ạt, mãnh liệt. Nỗi nhớ ấy được thể hiện qua các luận điểm sau:

Hoàn cảnh sáng tác	Bài thơ được viết khi Quang Dũng đã chuyển sang đơn vị khác, binh đoàn Tây Tiến đã giải thể sau khi hoàn thành sứ mệnh của mình. Như vậy viết về Tây Tiến là viết về một quá khứ sẽ không bao giờ còn được gặp lại nguyên vẹn, sẽ chỉ mãi là kỷ niệm đã qua. Thời gian viết bài thơ là khi cảm xúc còn vẹn nguyên, chưa bị thời gian đẩy lùi xa, do đó nỗi nhớ vừa ào ạt, vừa thiết tha mãnh liệt.

Trạng thái của nỗi nhớ	Điểm xuất phát nỗi nhớ - một nỗi nhớ *"chơi vơi"*: Nỗi nhớ ấy thật khó có thể giải thích sao cho thấu triệt, sao cho tường minh được. Bởi chơi vơi là từ chỉ không gian, chỉ tư thế không biết bấu víu vào đâu ở không gian rộng lớn. Nỗi nhớ chơi vơi hẳn là nỗi nhớ mà nhà thơ đặt mình vào thế giới của ký ức, rộng lớn và đang ập ào bao kỷ niệm. Vì vậy, nỗi nhớ ấy như không đầu, không cuối, mênh mông vô tận. Nó không chỉ đến từ một kỷ vật, một thoáng nhắc nhớ, một cuộc gặp mặt hay trở lại. Nỗi nhớ ấy luôn thường trực trong trái tim người chiến sĩ - thi sĩ Quang Dũng.
Đối tượng đầu tiên của nỗi nhớ	Đối tượng đầu tiên của nỗi nhớ là con sông Mã - con sông của miền đất kỷ niệm, mà dòng chảy của nó từ quá khứ đang dội về. Như Chế Lan Viên từng nói: "*Khi ta ở chỉ là nơi đất ở/Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn*". Có lẽ con sông Mã ấy đã lưu dấu bao kỷ niệm của người lính. Bởi vì địa bàn hoạt động của đoàn quân, nhưng cung đường mà các chiến sĩ đi qua đều là những nơi dòng sông Mã xuôi chảy. Sông Mã theo dấu từng bước chân, từng trận chiến đấu, từng cuộc vui liên hoan với binh đoàn. Vì thế mà sông Mã là chứng nhân lịch sử sống động, người bạn đồng hành khăng khít với người lính Tây Tiến.
Nỗi nhớ trải dài phạm vi không gian, thời gian, sự vật	Từ con sông Mã, những hình ảnh quá khứ được cụ thể hóa, đó là nhớ về nơi rừng núi ngút ngàn, chốn heo hút hoang vu của đại ngàn Tây Bắc. Và một loạt địa danh được khơi mở: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mai Châu... Nơi đó các chiến sĩ từng đi qua, dừng nghỉ, chiến đấu với biết bao kỷ niệm. Nỗi nhớ ấy tiếp tục khắc họa lại những chặng đường hành quân gian khổ với những cung đường trập trùng, hun hút. Là bóng dáng mệt mỏi của những người lính khuất lấp trong màn sương. Là khi nghỉ chân trên đỉnh núi cao mà đầu súng đã chạm vào trời. Là những buổi liên hoan thắm đượm nghĩa tình, ấm áp tình quân dân...
Nỗi nhớ khơi lên mạch nguồn cảm xúc	Ban đầu, bài thơ có tên là *Nhớ Tây Tiến*. Hay nói cách khác, Tây Tiến là sản phẩm của nỗi nhớ, nhưng không chỉ có nỗi nhớ, nỗi nhớ chỉ là mạch nguồn để khơi lên những tình cảm, cảm xúc thật chân thật, những khát vọng và hẹn thề, là lời khẳng định dù đã rời xa Tây Tiến, xa cả về không gian, thời gian, nhưng tâm hồn mãi luôn neo đậu, mãi thủy chung với Tây Tiến.

2. Hình tượng thiên nhiên Tây Bắc: Hình tượng chứa trong nó các mặt đối lập

Hùng vĩ, dữ dội, khốc liệt	- Các địa danh: Sài Khao, Mường Lát, Mường Hịch, Pha Luông, Mai Châu gợi ra miền rừng núi hùng vĩ, nhưng bản làng heo hút hoang sơ. - Dốc dựng đứng thách thức ý chí con người: + Với phép đối đã làm bật lên độ thách thức của ý chí, bật lên cái hóc hiểm của địa hình với bao nhiêu nguy hiểm. + Từ ngữ *"khúc khuỷu", "thăm thẳm", "heo hút":* gợi độ cao, độ sâu cảm giác như hút tầm mắt người, không biết đâu là giới hạn cuối cùng. + Vượt lên qua cái khúc khuỷu, thăm thẳm ấy đoàn quân tưởng đã ở giữa những đỉnh mây heo hút. - Tiếng thác nước gầm thét thị oai sức mạnh hoang sơ bản năng. - Tiếng cọp dữ và dấu chân ông Ba mươi thấp thoáng đâu đây trong đêm vắng và dữ dội, bí hiểm, man rợ như khúc hòa tấu của chốn oai linh.
Trữ tình, nên thơ, nên mộng	- Không gian sương khói lãng mạn: + Màn sương bồng bềnh, mờ ảo: "*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi" và "Người đi Châu Mộc chiều sương ấy*", những màn sương khói ấy là nét đẹp rất đặc trưng của vùng rừng núi Tây Bắc. - Không gian sông nước trữ tình. + Hình ảnh hồn lau nẻo bến bờ gợi nên hiu hắt, trầm lặng, hoang sơ. + Hình ảnh hoa đong đưa vẽ nên một Tây Bắc tình tứ, duyên dáng.

3. Tây Tiến - Khúc ca của sự bi tráng và lãng mạn về hình tượng người lính

Khúc ca lãng mạn	- Hình tượng tập thể những người lính Tây Tiến được xây dựng bằng bút pháp lãng mạn với khuynh hướng tô đậm những cái phi thường, sử dụng triệt để thủ pháp đối lập để tác động mạnh vào cảm quan người đọc, kích thích trí tưởng tượng phong phú của người đọc. - Trong bài thơ, Quang Dũng đã tạo được một không khí, chuẩn bị cho sự xuất hiện trực tiếp của những người lính Tây Tiến ở đoạn thơ thứ ba này. Trên cái nền hoang vu hiểm trở vừa hùng vĩ vừa dữ dội khác thường của núi rừng (ở đoạn một), và duyên dáng, mĩ lệ, thơ mộng của Tây Bắc (ở đoạn hai), đến đoạn thơ thứ ba, hình ảnh những người lính Tây Tiến trực tiếp xuất hiện với một vẻ đẹp độc đáo và kì lạ: *"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc* *… Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"*

	- Quang Dũng đã chọn lọc những nét tiêu biểu nhất của những người lính Tây Tiến để tạc nên bức tượng đài tập thể, khái quát những gương mặt chung của cả đoàn quân. Qua ngòi bút của ông, những người lính Tây Tiến hiện ra đầy oai phong và dữ dội khác thường. Thực tế gian khổ thiếu thốn đã làm cho người lính da dẻ xanh xao, sốt rét làm họ trụi cả tóc. Quang Dũng không hề che giấu những sự thực tàn khốc đó. Song, cái nhìn lãng mạn của ông đã thấy họ ốm mà không yếu, đã nhìn thấy bên trong cái hình hài tiều tụy của họ chứa đựng một sức mạnh phi thường. Và ngòi bút lãng mạn của ông đã biến họ thành những bức chân dung lẫm liệt, oai hùng. Cái vẻ xanh xao vì đói khát, vì sốt rét của những người lính, qua cái nhìn của ông, vẫn toát lên cái oai phong của những con hổ nơi rừng thiêng. Cái vẻ oai phong, lẫm liệt ấy còn được thể hiện qua ánh mắt giận dữ (*mắt trừng gửi mộng*) của họ … - Cái nhìn nhiều chiều của Quang Dũng đã giúp ông nhìn thấy xuyên qua cái vẻ oai hùng, dữ dằn bề ngoài của những người lính Tây Tiến là những tâm hồn còn rất trẻ, những trái tim rạo rực, khao khát yêu đương (Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm). Như vậy, trong bốn câu thơ trên, Quang Dũng đã tạc lên bức tượng đài tập thể những người lính Tây Tiến không chỉ bằng những đường nét khắc họa dáng vẻ bề ngoài mà con thể hiện được cả thế giới tâm hồn bên trong đầy mộng mơ của họ.
Khúc ca bi tráng	- Khi viết về những người lính Tây Tiến, Quang Dũng đã nói tới cái chết, sự hi sinh nhưng không gây cảm giác bi lụy, tang thương. Cảm hứng lãng mạn đã khiến ngòi bút ông nói nhiều tới cái buồn, cái chết như là những chất liệu thẩm mỹ tạo nên cái đẹp mang chất bi hùng: *Rải rác biên cương mồ viễn xứ* *…. Sông Mã gầm lên khúc độc hành* - Khi miêu tả những người lính Tây Tiến, ngòi bút của Quang Dũng không hề nhấn chìm người đọc vào cái bi thương, bi lụy. Cảm hứng của ông mỗi khi chìm vào cái bi thương lại được nâng đỡ bằng đôi cánh của lí tưởng, của tinh thần lãng mạn. Chính vì vậy mà hình ảnh những nấm mồ chiến sĩ rải rác nơi rừng hoang biên giới xa xôi đã bị mờ đi trước lí tưởng quên mình vì Tổ quốc của người lính Tây Tiến. Cái sự thật bi thảm những người lính Tây Tiến gục ngã bên đường không có đến cả mảnh chiếu che thân, qua cái nhìn của nhà thơ, lại được bọc trong những tấm áo bào sang trọng. Và rồi, cái bi thương ấy bị át hẳn đi trong tiếng gầm thét dữ dội của dòng sông Mã: "Áo bào thay chiếu anh về đất *Sông Mã gầm lên khúc độc hành".*

	- Cái chết, sự hi sinh của những người lính Tây Tiến được nhà thơ miêu tả thật trang trọng. Cái chết ấy đã tạo được sự cảm thương sâu sắc ở thiên nhiên. Và dòng sông Mã đã trân trọng đưa tiễn linh hồn người lính bằng cách tấu lên khúc nhạc trầm hùng. ⇨ ***Hình ảnh những người lính Tây Tiến trong đoạn thơ này thấm đẫm tính chất bi tráng, chói ngời vẻ đẹp lí tưởng, mang dáng vẻ của những anh hùng chinh phu thuở xưa một đi không trở lại.***

III ĐỌC - THAM KHẢO

Nhà thơ Quang Dũng nói về "Tây tiến" (trích)

"Đối với tôi, những ngày Tây Tiến không hẳn là những ngày in kỷ niệm sâu sắc hơn cả…

Tôi nhập ngũ đúng ngày Cách mạng tháng Tám thành công. Năm đó tôi hai mươi sáu tuổi… Tôi trở thành phóng viên tiền phương của tờ báo *Chiến đấu* thuộc Khu II.

Tôi ở báo *Chiến đấu* đến đầu năm 1947 thì được điều đi học Trường bổ túc Trung cấp (tức Trường bổ túc Trung cấp quân sự Sơn Tây)…

Sau lớp học, tôi về Trung đoàn Tây Tiến, tức là Trung đoàn 54. Anh Tuấn Sơn làm Trung đoàn trưởng. Tôi ở đại đội bộ, làm Đại đội trưởng…

Tây Tiến là một chiến dịch tiến quân từ Khu III, Khu IV lên Khu X tức là Tây Bắc, vùng Điện Biên Phủ. Đây là chiến dịch có ý nghĩa chiến lược… Đầu năm 1947, ta thành lập Trung đoàn Tây Tiến đầu tiên, gồm các chiến sĩ tình nguyện của Khu III, Khu IV và Tự vệ thành Hà Nội trước thuộc Trung đoàn Thủ đô. Đợt Tây Tiến đầu tiên, ta đánh sâu nhưng phải rút lui ngay, vì lực lượng địch tập trung và mạnh. Tôi đi đợt hai. Nhiệm vụ của chúng tôi là mở đường qua đất Tây Bắc. Một nhiệm vụ không kém phần quan trọng là công tác dân vận gây dựng cơ sở, tranh thủ sự giác ngộ của nhân dân. Vì thế đi đôi với chức vụ Đại đội trưởng, tôi còn được cử làm Phó đoàn tuyên truyền Lào - Việt.

Chúng tôi xuất phát từ Sơn Tây. Lúc đầu rất đàng hoàng đi bằng ô tô… Sau, chúng tôi chuyển sang hành quân bằng đôi chân, thực sự nếm mùi Tây Tiến: mơ rừng, ngủ rừng. Những cái dốc thăm thẳm "heo hút cồn mây súng ngửi trời", những chiều "oai linh thác gầm thét", những đêm "Mường Hịch cọp trêu người, rồi rải rác dọc biên cương những "nấm mồ viễn xứ"… tôi mô tả trong bài thơ *Tây Tiến* là rất thực, có pha chút âm hưởng "nhớ rừng" của Thế Lữ, mà sau này vô tình tôi mới nhận ra… Trong bài thơ *Tây Tiến*, tôi còn viết: "Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc". Hồi ấy trong đoàn chúng tôi rất nhiều người sốt rét trọc cả đầu. Trong điều kiện gian khổ, thiếu thốn, mình lại không giữ vệ sinh, và lại có giữ cũng chả được, nên bộ đội không những bị ốm, mà còn chết vì sốt rét rất nhiều. Chúng tôi đóng quân ở nhà dân, cứ mỗi lần nghe tiếng cồng nổi lên, lại tập trung đến nhà trưởng thôn để tiễn một con người vĩnh biệt rừng núi. Tiếng cồng ở Tây Tiến thật buồn đến nẫu ruột. Kể chuyện lại, bây giờ tôi vẫn nghe văng vẳng tiếng cồng. Tôi muốn gợi thêm một ý của bài thơ *Tây Tiến* để nói lên cái gian khổ, thiếu thốn ở miền Tây. Ngay cả khi

nằm xuống, nhiều tử sĩ cũng không có đủ manh chiếu liệm. Nói "áo bào thay chiếu" là cách nói của người lính chúng tôi, cách nói ước lệ của thơ trước đây để an ủi những đồng chí của mình đã ngã xuống giữa đường.

Bài thơ *Tây Tiến* tôi làm khi về dự Đại hội toàn quân ở Liên khu III, làng Phù Lưu Chanh (tên một tổng của Hà Nam thời Pháp). Tôi làm thơ rất nhanh, làm xong đọc trước Đại hội, được mọi người hoan nghênh liệt nhiệt. Nhân có Nguyễn Huy Tưởng, đại biểu nhà văn ở Việt Bắc về dự, lúc đi, tôi gửi anh luôn. Sau anh Xuân Diệu cho in ngay ở tạp chí *Văn nghệ*. Hồi đó tấm lòng và cảm xúc của mình ra sao thì viết vậy (…). Cuối năm 1948, sau Chiến dịch Tây Tiến, tôi về làm Trưởng tiểu ban Tuyên huấn của Trung đoàn 52… Rồi làm Trưởng đoàn Văn nghệ Liên khu III.

Tháng 8 năm 1951, tôi xuất ngũ. Còn cái Trung đoàn Tây Tiến của tôi, hình như sau này được phân chia, bổ sung để thành lập Sư đoàn 320 thì phải".

"VIỆT BẮC" - TỐ HỮU

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Tố Hữu



Tiểu sử: Tố Hữu (1920-2002), tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở tỉnh Thừa Thiên. Sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo, trong thời kỳ đất nước bị đô hộ, Nhân dân lầm than. Tố Hữu sớm được giác ngộ cách mạng và từ đó xem lý tưởng Đảng là lẽ sống cả cuộc đời mình.Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng Việt Nam từ những năm 1940 cho đến sau này.

Vị trí: Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc, là cánh chim đầu đàn của nền thơ ca cách mạng Việt Nam.

Về phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu:

+ Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị thể hiện nồng nhiệt tự hào lý tưởng cách mạng, đời sống cách mạng của Nhân dân ta.

+ Thơ Tố Hữu chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, màu sắc lịch sử được diễn tả bằng bút pháp lãng mạn, hình tượng thơ kì vĩ, tráng lệ.

+ Nét đặc sắc trong thơ Tố Hữu là có giọng điệu riêng. Thơ liền mạch, nhất khí tự nhiên, giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết.

+ Nghệ thuật thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc. Phối hợp tài tình ca dao, dân ca các thể thơ dân tộc và Thơ mới.Vận dụng biến hoá cách nói, cách cảm, cách so sánh ví von rất gần gũi với tâm hồn con người. Phong phú vần điệu, câu thơ mượt mà, dễ thuộc dễ ngâm.

2. Sự nghiệp sáng tác

- Chặng đường thơ Tố Hữu đồng thời song hành cũng những dấu mốc của lịch sử dân tộc, chặng đường của cách mạng, có thể kể đến: *Từ ấy* (1946), *Việt Bắc* (1954), *Gió lộng* (1961), *Ra trận* (1971), *Máu và hoa* (1977)…

- Đã hơn một thập lý trôi qua kể từ khi nhà thơ Tố Hữu qua đời nhưng khối tác phẩm đồ sộ ông để lại cho đời đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Người ta nhớ về Tố Hữu không phải bởi ông từng giữ chức vụ quan trọng trong hệ thống chính trị của Việt Nam như Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam… mà người đời còn mãi nhắc tên Tố Hữu bởi ông là một tác gia có vị trí đặc biệt quan trọng, một nhà thơ tiêu biểu của dòng thơ cách mạng Việt Nam.

3. Hoàn cảnh sáng tác

Tháng 10 – 1954 nhân sự kiện quân ta đánh tan chiến dịch Điện Biên phủ của Pháp. Các chiến

sĩ nhanh chóng về xuôi để bảo vệ cơ quan đầu não của Đảng. Trước sự kiện quan trọng cùng với cuộc chia tay nhân dân Việt Bắc bịn rịn quyến luyến Tố Hữu đã viết bài thơ này.

4. Về căn cứ địa Việt Bắc

TViệt Bắc là một vùng phía Bắc Hà Nội thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954) bao trùm nhiều tỉnh ở Bắc Bộ. Ngày nay nó thường được hiểu là khu vực gồm 6 tỉnh Cao Bằng,Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên hay còn được gọi tắt là Cao - Bắc - Lạng - Hà - Tuyên - Thái.

Việt Bắc được gọi một cách văn hoa là "Thủ đô kháng chiến", bởi đây là nơi trú đóng của đầu não Đảng Cộng sản Việt Nam thời trước khi khởi nghĩa năm 1945, và là nơi trú đóng của đầu não chính phủ Việt Minh trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954). Nó cũng được gọi là "Thủ đô gió ngàn", tên gọi này được bắt nguồn từ bài thơ Sáng tháng năm của nhà thơ Tố Hữu.

II ĐỌC - HIỂU

Bài thơ đã tạc dựng được tình nghĩa thủy chung, sự gắn bó, ân tình sâu sắc giữa kẻ ở (đất và người Tây Bắc) và người đi (cán bộ cách mạng). Mạch nguồn của bài chính là sự lưu luyến, là những kỷ niệm và lời nhắc nhớ hay nói cách khác Việt Bắc là: ***bản tình ca, bản hùng ca*** *về kháng chiến và về tình người.*

1. Việt Bắc - Bản tình ca về đất và người

Cách xưng hô mình - ta	Ở bài thơ *Việt Bắc*, viết về một sự kiện mang tầm lịch sử nhưng Tố Hữu đã lựa chọn cách mở đầu bằng một cuộc đối đáp xưng hô "*mình - ta*" ngọt ngào đằm thắm. Điều đặc biệt là cách tác giả sử dụng cặp từ "*mình - ta*" trong bài thơ không chỉ một lần mà nó trở thành một điệp khúc trở đi trở lại, luyến láy hết sức tài hoa. Cặp đại từ xưng hô "*mình - ta*" là là cặp từ xưng hô quen thuộc trong những câu ca dao, dân ca, mang sắc điệu trữ tình, đằm thắm, diết da của tình cảm mà những đôi lứa yêu nhau dành cho nhau, thể hiện sự gắn bó đã sâu nặng, tình cảm đã mặn nồng.

Giờ phút chia tay đầy lưu luyến, *bịn rịn*	Sau bao nhiêu năm chung sống ở mảnh đất Việt Bắc, sống trong tình quân dân chan hòa nồng thắm ấy thế mà nay những người chiến sĩ đành phải cất bước ra đi. Mảnh đất gắn bó như thế bây giờ cũng phải chia tay. Tình cảm giữa người đi kẻ ở lúc ấy giống như những người thân trong gia đình mình vậy. Bốn câu thơ đầu là lời của người ở, những người dân Việt Bắc hỏi đầy lưu luyến rằng người chiến sĩ có còn nhớ mười lăm năm thiết tha mặn nồng ấy. Không biết rằng những người chiến sĩ về có còn nhớ không, nhớ con người, nhớ núi rừng nơi đây. Những người chiến sĩ cách mạng cũng như đáp lại những ân tình ấy. Trong lòng người chiến sĩ ấy cũng lưu luyến những kỉ niệm nơi đây không khác gì so với người dân. Các chiến sĩ như cảm nhận được sự tha thiết trong câu hỏi của những người dân ấy. Lòng các chiến sĩ bâng khuâng, bồn chồn không muốn bước. Có thể nói các từ láy ấy đã thể hiện phần nào cảm xúc trong lòng người chiến sĩ. Kẻ ở người đi cầm tay nhau nhưng lại không biết nói lên điều gì. Có lẽ không cần nói mà cả hai đều biết được những ý nghĩa trong lòng nhau.
Những kỷ niệm sâu đậm, khắc cốt ghi tâm, nỗi nhớ diết da về một thời gian lao mà đậm đà tình nghĩa	Kỉ niệm đầu tiên là những ngày đầu gian khổ, vất vả của chiến khu, của kháng chiến: "*rừng cây núi đá*", "*mênh mông bốn mặt sương mù*", "*mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù*"… Những hình ảnh vừa chỉ đặc trưng của thiên nhiên những ngày khắc nghiệt đồng thời là những ngày gian nan, vất vả. Rồi tiếp theo lại là cảnh vật, con người Việt Bắc - những con người ân nghĩa thủy chung, đồng cam cộng khổ: "*miếng cơm chấm muối mối thù nặng vai*", "*hắt hiu lau xám đậm đà lòng son*". Rồi kỉ niệm về mảnh đất chiến khu từ khi kháng Nhật thuở còn Việt Minh. Những gian lao đó đã như xiết chặt thêm tình cảm gắn bó giữa nhân dân Việt Bắc với chiến sĩ cách mạng. Và tình cảm có như ngày hôm nay đâu phải ngày một ngày hai tạo dựng, suốt 15 năm sống và gắn bó với mảnh đất nơi đây, đồng đội và đồng bào đã phải trải qua bao nhiêu cay đắng, ngọt bùi, san sẻ cho nhau từng bữa cơm giấc ngủ. Là nỗi nhớ khôn nguôi khi phải chia xa nơi này. Nỗi nhớ ấy cồn cào: "*Nhớ gì như nhớ người yêu*". Người ra đi nhớ về cảnh sắc thiên nhiên thanh bình yên ả và thơ mộng. Với những hình ảnh: "*ánh trăng*", "*nắng chiều*", "*núi đèo*", "*bếp lửa bập bùng*"… Và con người nghĩa tình thủy chung sâu nặng: "*Bát cơm xẻ nửa chăn sui đắp cùng*". Nhà thơ cũng không quên hình ảnh người mẹ Việt Bắc: "*Nhớ người mẹ nắng cháy lưng - địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô*". Không chỉ có cảnh sắc thiên nhiên con người nơi đây mà những kỉ niệm về cuộc sống của đồng bào, cán bộ ấm áp tình quân dân khó khăn gian khổ nhưng vẫn lạc quan yêu đời cũng ùa về: "*Nhớ sao lớp học i tờ - Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan - Nhớ sao ngày tháng cơ quan - Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo*".

	Nối tiếp dòng hồi ức của người ra đi là bức tranh tứ bình tuyệt mĩ. Cảnh và người đan xen với nhau qua bốn cặp lục bát, thể hiện qua bốn mùa. Mùa đông xuất hiện giữa bạt ngàn sắc xanh nổi bật với "*hoa chuối đỏ tươi*". Mùa xuân không gian bừng sáng bởi sắc "*mơ*" thanh khiết, mùa hạ là "*rừng phách đổ vàng*" trong âm thanh của tiếng ve. Mùa thu là ánh trăng dịu hiền hòa vào tiếng hát ân tình thủy chung. Người ra đi nhớ về những ngày gian khổ mà Việt Bắc - mảnh đất anh hùng thiên nhiên cùng chiến sĩ đánh giặc: "*Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây*"; nhớ về những chiến thắng vang dội, khí thế trùng trùng. ⇨ ***Mười lăm năm kháng chiến với biết bao nhiêu kỉ niệm và giờ đây khi phải xa nhau, chắc hẳn lòng bao lưu luyến, đôi chân không muốn xa rời. Cả người và cảnh đều chung bầu tâm trạng. Sự bịn rịn ấy cho ta thấy được tình nghĩa đoàn kết keo sơn, tình quân dân đậm đà, bền chặt.***

2. Việt Bắc - bản hùng ca về cuộc kháng chiến của quân và dân

Kiên cường, bất khuất trong chiến đấu	*"Nhớ khi giặc đến giặc lùng* *Rừng cây núi đá ta cùng đánh tây* *Núi giăng thành lũy sắt dày* *Rừng vây che bộ đội rừng vây quân thù".* Có thể nhận ra sự trùng điệp của ngôn từ đã tái hiện sinh động sự trùng điệp của địa hình rừng núi - hình ảnh rừng núi "*giăng*" kín trong các chủ ngữ của đoạn thơ từ "*rừng cây núi đá*" đến "*núi giăng, rừng che, rừng vây…*" tất cả lại được bao phủ trong "*mênh mông bốn mặt sương mù*" của trời đất khiến người đọc cảm nhận được sự hiểm trở như thiên la địa võng của địa hình chiến khu Việt Bắc.
	Những câu thơ trên gợi nhắc sự kiện Việt Bắc thu đông 1947 khi quân dân ta dựa vào địa hình hiểm trở của núi rừng Việt Bắc đã anh dũng chiến đấu đập tan cuộc tấn công lớn của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc. Cuộc kháng chiến chính nghĩa của chúng ta đã có được những yếu tố thuận lợi nhất của thiên thời, địa lợi, nhân hòa khi con người đồng lòng. Ở đây hiện lên hình ảnh không chỉ có quân và dân Tây Bắc trong cuộc chiến chống giặc, mà thiên nhiên cũng trở thành chiến sĩ, trở thành "người cộng sự" tin cậy, chung tay cùng tiêu diệt kẻ thù.

Khí thế trùng trùng ra trận	*Việt Bắc* không chỉ là khúc ca ân tình mà còn là những khúc anh hùng ca tràn đầy khí thế chiến thắng của quân dân ta, mà tiêu biểu là bức tranh Việt Bắc ra quân. Tác giả tả con đường ra trận nhưng là để nói lên khí thế dũng mãnh của những người ra trận: *Những đường Việt Bắc của ta* *Đêm đêm rầm rập như là đất rung.* Tưởng như mặt đất cũng đang chuyển động dưới bàn chân những người chiến sĩ trong một cuộc ra quân vĩ đại từ khắp các ngả đường của căn cứ địa cách mạng. Không có một thế lực nào có thể ngăn cản được bước đi của quân dân ta. Để khắc họa được cái khí thế ấy, Tố Hữu đã dùng hàng loạt các động từ, từ láy giàu sức tạo hình và biểu cảm: "rầ*m rập", "nát đá", "điệp điệp trùng trùng"* khiến cho hình ảnh ra trận hiện lên không hề bi thương mà ngược lại rất đỗi hào hùng, mạnh mẽ. Hình ảnh "quân đi" rất đẹp, đẹp trong đội ngũ điệp điệp trùng trùng như một sức mạnh vô tận, đẹp trong "ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan", cái ánh sao ở đây vừa như gần và thân quen với mũ nan của anh, lại như rực sáng lí tường trên đầu mũi súng. ⇨ ***Khí thế hào hùng, tinh thần đoàn kết một lòng, tình yêu quê hương, đất nước đã làm nên sức mạnh trùng trùng, khí thế rừng rực của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, mà mảnh đất "thủ đô kháng chiến" này đang giương ngọn cờ đầu. Là niềm tin chiến thắng đinh ninh, niềm tự hào về những chiến công đã giành được. Việt Bắc chính là bản hùng ca về cuộc kháng chiến.***

3. Thành công nghệ thuật

Sử dụng sáng tạo lối đối đáp của ca dao	- Đối đáp trong ca dao thường nói về tình cảm riêng, tình yêu đôi lứa. - Đối đáp trong bài *Việt Bắc:* để nói về tình cảm lớn, những tình cảm mang ý nghĩa cộng đồng. Do đó "ta" và "mình" cũng mang tính đại diện, mang tính tập thể. ⇨ Chuyện kháng chiến, chuyện cách mạng lại đi vào lòng người qua tiếng nói của tình yêu, tạo nên sức lay động mạnh mẽ.
Sử dụng sáng tạo cặp đại từ mình - ta	- Từ "mình" trong tiếng Việt: ngôi thứ nhất chỉ bản thân. Khi ở ngôi thứ hai: như người bạn đời, có sự gắn bó chân thành, ruột thịt. - Từ "mình" trong bài Việt Bắc: được dùng chủ yếu ở ngôi thứ hai để chỉ đối tượng, có khi vừa chỉ bản thân, vừa nói đối tượng. Tác dụng: Tạo nên sự gắn kết, mình và ta tuy hai mà một. Sự gắn bó giữa cách mạng và nhân dân tuy hai mà một. Trong cách mạng có nhân dân và ngược lại.

Sử dụng thành công thể thơ dân tộc	- Nghệ thuật tiểu đối giúp bài thơ giống như là những lời đối đáp qua lại giữa kẻ ở người đi. - Thể thơ dân tộc đậm đà, gần với dân gian tạo nên cái dân dã bình dị, quen thuộc mà sâu sắc nghĩa tình. Tạo nên hồn cốt dân tộc, đọc lên như khúc ngâm nga, dễ nhớ, dễ thuộc, dễ đi vào lòng người.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Vẻ đẹp bức tranh tứ bình trong bài thơ "Việt Bắc" - Tố Hữu

Pauxtôpxki đã từng nói "Niềm vui của nhà thơ chân chính là niềm vui của người mở đường đến với cái đẹp". Quả đúng như thế, trong bài thơ Việt Bắc, Tố Hữu đã mở đường đến với cái đẹp của bộ tranh tứ bình và cũng là mở đường đi tới tình yêu quê hương đất nước:

Ta về mình có nhớ ta

…

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.

Tố Hữu là nhà thơ của lý tưởng cộng sản, lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Mỗi thời kỳ lịch sử đi qua, Tố Hữu đều để lại dấu ấn riêng mang đậm hồn thơ trữ tình chính trị: *Từ ấy, Việt Bắc, Gió lộng, Ra trận, Máu và hoa*… Trong đó, *Việt Bắc* là đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng và thơ ca chống Pháp nói chung. Bài thơ được làm vào tháng 10.1954, khi Trung ương Đảng và Chính phủ cùng cán bộ chiến sĩ rời chiến khu để về tiếp quản thủ đô Hà Nội. Lấy cảm hứng từ không khí của buổi chia tay lịch sử ấy, Tố Hữu đã xúc động viết nên bài thơ này. Đoạn thơ ta sắp phân tích sau đây là đoạn thơ hay nhất của bài thơ Việt Bắc với cảnh đẹp bốn mùa xuân - hạ thu - đông.

Hai câu thơ mở đầu mang cảm xúc chủ đạo của toàn đoạn thơ. Đó là cảm xúc nhớ nhung không nguôi về Việt Bắc:

Ta về mình có nhớ ta

Ta về ta nhớ những hoa cùng người

Đoạn thơ mở đầu bằng một câu hỏi tu từ bâng khuâng thấm vào hồn người và cảnh vật. Vẫn là cách xưng hô "ta - mình" ngọt ngào trong ca dao gợi nhiều cảm xúc. "Ta" chỉ người đi, "mình" chỉ người ở lại. Điệp từ "ta" được nhắc lại bốn lần cùng với từ "hoa" là âm "a" (âm mở) khiến cho dòng cảm xúc của người đi như bỗng trở nên mênh mang sâu lắng hơn. Người về mang theo nỗi nhớ "những hoa cùng người". "Hoa" là vẻ đẹp của thiên nhiên Việt Bắc còn "người" là vẻ đẹp của con người lao động Việt Bắc. Bốn cặp câu tiếp theo, câu lục nhắc đến hoa thì câu bát lại nói đến người. Hoa và người đều hài hòa trong những câu thơ đầy lãng mạn, trẻ trung của hồn thơ Tố Hữu.

Nói "nhớ những hoa cùng người" phải chăng là nỗi nhớ trong nỗi niềm bâng khuâng, da diết cứ tuôn chảy khắp thiên nhiên, núi rừng chiến khu.

Bức tranh mùa đông mở ra thiên nhiên núi rừng Việt Bắc đầy sức sống:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Tố Hữu viết bài thơ *Việt Bắc* vào tháng 10/1954, khi ấy miền Bắc nước ta đang vào mùa đông. Cho nên, mùa đông là mùa trong hiện tại, cũng là mùa mở ra bộ tranh tứ bình. Cũng có ý kiến cho rằng, sở dĩ mùa đông là mùa bắt đầu trong đoạn thơ này là vì Tố Hữu lấy cảm hứng từ thắng lợi của Chiến dịch Việt Bắc thu - đông.

Nhắc đến mùa đông người ta thường nghĩ đến cảnh rét mướt, lụi tàn, lòng người thì cô đơn, tiết trời thì u ám. Nhưng đến với mùa đông trong thơ Tố Hữu thì ngược lại, thiên nhiên ở đây lại giàu sức sống và ấm áp. Hai màu sắc đối lập mà hài hòa: "xanh" - "đỏ tươi" mang đến bao cảm xúc. Màu xanh là màu của sự sống, màu của cánh rừng mùa đông tươi tốt chứ không hề tàn lụi. Hoa chuối "đỏ tươi" nở rộ lung linh dưới ánh mặt trời. Trong gam màu hội họa, màu đỏ là gam màu nóng, cho nên, chính nó cũng đã xua đi gam màu lạnh lẽo của rừng xanh mang đến sự ấm áp cho bức tranh thiên nhiên.

Bức tranh màu đông càng sống động hơn bởi sự xuất hiện của con người, ấy là con người của vùng chiến khu lên núi làm nương, phát rẫy sản xuất lương thực cung cấp cho kháng chiến. Con người tỏa sáng trong từng câu chữ "Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng". Ở đây nhà thơ không khắc họa gương mặt mà chớp lấy một nét thần tình rực sáng nhất. Đó là ánh mặt trời chớp lóe trên lưỡi dao rừng ở ngang lưng. Ở đây câu thơ vừa mang ngôn ngữ thơ nhưng lại vừa mang ngôn ngữ của nghệ thuật nhiếp ảnh. Con người như một điểm hội tụ của ánh sáng. Con người ấy cũng đã xuất hiện ở một vị trí, một tư thế đẹp nhất - "đèo cao". Con người đang chiếm lĩnh đỉnh cao, chiếm lĩnh núi rừng, tự do, làm chủ lao động, làm chủ tình thế với đôi cánh tay như hai cánh bay lên: "Núi rừng đây là của chúng ta/Trời xanh đây là của chúng ta" (Nguyễn Đình Thi). Đấy là cái tư thế làm chủ đầy kiêu hãnh và vững chãi. Có thể nói, giữa hoang sơ tráng lệ, giữa trời cao bao la và rừng xanh mênh mang. Con người ấy đã trở thành linh hồn của bức tranh mùa đông Việt Bắc.

Bức tranh mùa xuân lan tỏa và bừng sáng một sức sống hoang dại và mãnh liệt của hoa mơ:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Nếu như phương Nam nắng gió nổi tiếng với sắc vàng của hoa mai, Hà Nội với màu đỏ của hoa đào thì Việt Bắc có đặc trưng riêng bởi màu trắng của hoa mơ. Bao trùm lên cảnh vật mùa xuân là màu trắng dịu dàng, trong trẻo, tinh khiết của hoa mơ nở khắp rừng. Động từ "nở" nằm ở giữa câu làm sức sống mùa xuân lan tỏa và tràn trề nhựa sống. Nở trắng cả thời gian "ngày xuân", nở trắng cả không gian "trắng rừng". Như vậy là màu trắng dường như lấn át tất cả mọi màu xanh của lá, và làm bừng sáng cả khu rừng bởi sắc trắng mơ màng, bâng khuâng, dịu mát của hoa mơ. Đây không phải là lần đầu tiên Tố Hữu viết về màu trắng ấy, năm 1941, Việt Bắc cũng đón Bác Hồ trong màu sắc hoa mơ:

Ôi sáng xuân nay xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về im lặng con chim hót
Thánh thót bờ lau vui ngẩn ngơ.

Dưới bóng hoa mơ dịu mát, thấp thoáng hình ảnh con người lao động với hoạt động "chuốt từng sợi giang". Người Việt Bắc đẹp tự nhiên trong những công việc hằng ngày, đó là công việc đan nón bằng thủ công, một nghề truyền thống của Việt Bắc. Từ "chuốt" và hình ảnh thơ đã nói lên được bàn tay và phẩm chất của con người lao động: cần mẫn, tỉ mẩn, khéo léo, tài hoa, nhanh nhẹn, chăm chút đó cũng chính là phẩm chất tần tảo của con người Việt Bắc tạo nên nét đáng yêu của con người làm chủ nơi đây.

Bức tranh mùa hạ Việt Bắc óng vàng tựa như một bức tranh sơn mài vừa đậm chất cổ điển vừa mang những đường nét hiện đại:

Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình

Câu thơ thứ nhất có hai hình ảnh: tiếng ve và hoa phách. Tiếng ve là đặc trưng của mùa hạ. Hoa phách là đặc trưng của mùa hè Việt Bắc. Những ngày cuối xuân, cả rừng phách còn là màu xanh bạt ngàn, những nụ hoa còn náu kín trong kẽ lá, khi bản đàn ve vừa dạo khúc đầu tiên của mùa hè thì những nụ hoa nhất tề đồng loạt trổ bông, cả rừng phách lai láng sắc vàng. Đây là một bức tranh sơn mài được vẽ lên bằng hoài niệm, nên lung linh ánh sáng, màu sắc và rộn rã âm thanh. Đặc biệt, câu thơ tựa như một bức sơn mài càng ngắm càng đẹp, càng ngắm càng say mê. Tranh mùa hè mà cứ cảm tưởng như màu vàng trong tranh của những danh họa phương Tây vẽ về mùa thu. Hiện lên trong cái thiên nhiên óng vàng và rộn rã ấy, là hình ảnh cô gái áo chàm cần mẫn đi hái búp măng rừng cung cấp cho bộ đội: "Nhớ cô em gái hái măng một mình". Trong thơ xưa, người phụ nữ miền sơn cước thường xuất hiện với những thân phận đau buồn hay sự cô đơn, hiu hắt:

Cô hái mơ ơi! Cô gái ơi!
Chẳng trả lời tôi lấy một lời
Cứ lặng mà đi rồi khuất bóng
Rừng mơ hiu hắt, lá mơ rơi

(Nguyễn Bính)

Trong thơ Tố Hữu, người em xuất hiện rất trữ tình, thơ mộng, gần gũi thân thương. Hai chữ "một mình" mà vẫn không gợi lên cái cô đơn hiu hắt bởi cô đang làm bạn với thiên nhiên tươi đẹp, đang làm chủ lao động, làm chủ tự do. Hình ảnh thơ cũng gợi lên được vẻ đẹp chịu khó chịu thương của cô gái. Đằng sau đó, ẩn chứa biết bao niềm cảm thông, trân trọng của tác giả. Ba chữ "măng - một - mình" đi liền với nhau tạo nên nhạc tính làm giọng thơ trở nên da diết bâng khuâng. Người đi rồi mà dường như hồn còn lạc giữa bạt ngàn hoa phách. Và dường như, nhớ em, anh không chỉ nhớ trong quá khứ, trong hiện tại mà còn nhớ em trong cả tương lai nữa, vì mai về rồi lại thương em lẻ loi đơn chiếc một mình. Khép lại bộ tranh tứ bình là bức tranh mùa thu cùng

tiếng hát chia tay giã bạn để lại âm vang nghĩa tình kháng chiến:

Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.

Có ai đó đã nói rằng: núi rừng Việt Bắc nhiều sắc hoa nhưng có loài hoa lạ "hoa trăng". Trăng đẹp nhất là trăng mùa thu. Có lẽ chính vì vậy mà bức tranh thiên nhiên và con người càng trở nên gần gũi, thân thương hơn bao giờ hết. Chữ "rọi" rất hay, nó diễn tả được ánh trăng tràn ngập cả không gian bao la. Đó là ánh trăng của tự do, của hòa bình rọi sáng niềm vui lên từng núi rừng, từng bản làng Việt Bắc. Giữa bao la ánh trăng vàng dịu mát ấy lại vang lên tiếng hát. Đó là tiếng hát trong trẻo của đồng bào dân tộc, là tiếng hát nhắc nhở thủy chung ân tình. Đây cũng chính là tiếng hát của Việt Bắc của núi rừng của tình cảm mười lăm năm gắn bó thiết tha mặn nồng:

Mình về thành thị xa xôi
Nhà cao, còn thấy núi đồi nữa chăng?
Phố đông, còn nhớ bản làng
Sáng đèn, còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?

Thành công của đoạn thơ trên là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: thể thơ lục bát với âm điệu nhẹ nhàng tình cảm, mang phong vị ca dao, dân ca đậm hồn dân tộc. Cách miêu tả giàu hình ảnh, sử dụng nhiều động từ và hình ảnh giàu tính biểu cảm. Phối màu sống động. Điệp từ nhớ biến hóa linh hoạt để lại trong lòng bao dư vị khó quên: nhớ ta - ta nhớ những hoa cùng người; nhớ người đan nón - nhớ cô em gái - nhớ ai tiếng hát. Tất cả đã làm nên một đoạn thơ giàu tính tạo hình về thiên nhiên và con người Việt Bắc, mở rộng hơn nữa, đó là tình yêu quê hương đất nước sâu nặng trong tâm hồn của nhà thơ cách mạng - Tố Hữu.

Vâng! Bộ tranh tứ bình Việt Bắc đã làm hoàn chỉnh bức tranh tuyệt mỹ của núi rừng gợi cho người về và cả người đọc những rung động sâu xa của tình yêu quê hương đất nước. Nói về lòng yêu nước, nhà văn I-li-a Ê-ren-bua của nước Nga từng nói: Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc. Đọc bộ tranh tứ bình của Việt Bắc lại càng yêu thương thấm thía hơn cảnh đẹp của quê hương đất nước mình trên khắp mọi nẻo đường quê. Yêu quê hương nào đâu chỉ là yêu văn hóa, yêu con người, yêu tiếng mẹ đẻ mà yêu quê hương, yêu đất nước mình còn là vì những cảnh trí thiên nhiên tươi đẹp ấy. Tố Hữu đã mang vào tận tâm hồn ta vẻ đẹp thiên nhiên bốn mùa tươi đẹp cho ta yêu những điều bình dị, thân thiết, gắn bó trong cuộc sống hằng ngày. Thiên nhiên đất nước ta thật đẹp thật hào hùng mà cũng thật lãng mạn biết bao. Đó là Lũng Cú đến mũi Cà Mau với chiều dài đất nước từ cực Bắc đến cực Nam, từ tây sang đông. Nơi có biết bao danh thắng thiên nhiên mà nhân dân đã góp công sức tạo thành. Những sông suối thiên nhiên chảy vào dòng sông thi ca lấp lánh bao vần thơ đẹp: sông Hương, sông Thu Bồn, Sông Đà Rằng, sông Hồng "tiếng hát bốn ngàn năm". Những núi Vọng Phu, những hòn Trống Mái… do tình yêu thủy chung của con người tạo nên. Cho đến cả những người dân bình dị cũng góp tuổi góp tên mình dựng xây nên "tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân".

Trong không gian sinh tồn ấy, con người Việt Nam đã sinh sống và làm việc, cùng yêu thương, đoàn kết, chia bùi sẻ ngọt, cùng chống lại bao kẻ thù hung bạo để bảo vệ độc lập dân tộc. Con

người Việt Nam thật đáng tự hào, họ là những con người "sống giản dị, chết bình tâm". Thời chiến tranh quyết xông pha trận mạc, cái chết có hề chi dù "trăm thân phơi ngoài nội cỏ, ngàn xác này gói trong da ngựa". Thời bình, họ "cần cù làm lụng", "súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa". Đó là vẻ đẹp của lối sống yêu chuộng hòa bình, coi trọng danh dự, phẩm giá con người.

Ngày nay, sống trong thời bình nhưng chúng ta cũng không ngừng nâng cao cảnh giác trước những diễn biến hết sức phức tạp của khu vực và thế giới, nhất là cuộc chạy đua vũ trang toàn cầu. Một cuộc chiến có thể xảy ra. Hơn bao giờ hết, mỗi bạn trẻ cần tích cực học tập để có kiến thức, nâng cao lòng yêu nước và quyết tâm bảo vệ quê hương nếu xảy ra biến cố. Nên nhớ rằng: "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi" (Hồ Chí Minh). Hãy yêu đất nước mình từ con đường đi học đến nhành cây, ngọn cỏ, từng giọng nói thầy cô đến ánh mắt mẹ cha âu yếm nhìn ta mỗi buổi về nhà.

Xin cảm ơn nhà thơ Tố Hữu đã mang đến cho ta những vần thơ đẹp về thiên nhiên nhiên và con người Việt Bắc mà cũng là cảnh trí, con người Việt Nam. Vẻ đẹp của bộ tranh tứ bình ấy giúp ta cảm nhận thấm thía hơn tình yêu thiên nhiên của tác giả và cũng giúp chúng ta ngộ ra được tình yêu đất nước nào đâu phải ở đâu xa, yêu những điều bình dị quanh ta cũng là yêu đất nước, quê hương. Vâng! Hãy yêu quê hương, đất nước mình, vì "Quê hương nếu ai không nhớ/Sẽ không lớn nổi thành người" (Đỗ Trung Quân).

Phan Danh Hiếu

ĐOẠN TRÍCH "ĐẤT NƯỚC" - TRÍCH "TRƯỜNG CA MẶT ĐƯỜNG KHÁT VỌNG" - NGUYỄN KHOA ĐIỀM

I ĐỌC - KHƠI MỞ

1. Về tác giả Nguyễn Khoa Điềm



Tiểu sử: Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông sinh trưởng trong một gia đình trí thức cách mạng.

Nguyễn Khoa Điềm là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ như: Phạm Tiến Duật, Bằng Việt, Nguyễn Duy, Lâm Thị Mỹ Dạ, Hoàng Nhuận Cầm, Lê Anh Xuân... Đây là lớp nhà thơ trưởng thành từ ghế nhà trường, không chỉ có trình độ văn hóa, niềm say mê lý tưởng mà còn có mặt trực tiếp trong cuộc kháng chiến của dân tộc. Họ ý thức cao về vai trò và trách nhiệm của tuổi trẻ về đất nước, những trang thơ của họ nóng bỏng, nhiệt tình yêu nước và hiện thực kháng chiến của dân tộc.

Phong cách thơ: Giàu chất suy tư, xúc cảm dồn nén, thể hiện tâm tư của người trí thức tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu của nhân dân.

2. Sự nghiệp sáng tác

Một số tác phẩm chính: *Trường ca Mặt đường khát vọng*; Tập thơ: *Cõi lặng* (Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Cố đô); Tập thơ *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam).

3. Xuất xứ đoạn trích

"Đất Nước" là phần đầu chương V của *Trường ca Mặt đường khát vọng*, viết năm 1971 tại chiến khu Trị Thiên giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ đang hết sức khốc liệt mà bản thân nhà thơ trực tiếp có mặt.

4. Về đề tài Đất nước, Tổ quốc

Đất nước anh hùng trong kháng chiến chống Pháp, mang hồn thu Hà Nội của Nguyễn Đình Thi.

Đất nước cổ kính, dân gian, mang hồn quê Kinh Bắc của Hoàng Cầm.

Đất nước hóa thân cho một dòng sông xanh, đầy ắp kỉ niệm trong thơ Tế Hanh.

Đất nước hài hòa trong dáng hình quê hương và tình yêu đôi lứa trong thơ Giang Nam.

Nguyễn Khoa Điềm đã tìm được một cách nói riêng để chương thơ mới của ông đã mang lại cho bạn đọc những rung cảm thẩm mĩ mới về đất nước, thông qua cái nhìn đa diện, nhiều chiều,

mà ở dưới đây, ta sẽ tìm hiểu cụ thể hơn.

Với đoạn trích "Đất nước" của Nguyễn Khoa Điềm, ta bắt gặp một cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp từ nhiều bình diện khác nhau về một đất nước của nhân dân. Tư tưởng ấy đã qui tụ mọi cách nhìn và cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm về đất nước qua chiều rộng không gian, chiều dài thời gian và chiều sâu của lịch sử, văn hóa.

II ĐỌC - HIỂU

Đoạn trích Đất nước là những cảm nhận mới mẻ, sâu sắc của nhà thơ về đất nước trên nhiều bình diện (chiều dài của lịch sử, chiều rộng của địa lý, bề dày của văn hoá, phong tục…) qua đó, nhà thơ khẳng định tư tưởng lớn: đất nước của nhân dân, và nhân dân chính là người đã làm ra đất nước.

1. Những cảm nhận mới mẻ, sâu sắc của nhà thơ về đất nước, từ đó khơi gợi ý thức trách nhiệm của mọi người với đất nước

Đất Nước - về nguồn gốc, sự hiện diện và quá trình lớn lên	- Một Đất nước từ ngàn xưa mà "*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*", Đất nước có từ thời "*Ngày xửa ngày xưa*" gợi chiều dài bốn ngàn năm lịch sử dân tộc. Nguyễn Khoa Điềm còn khéo léo nhắc lại lịch sử Đất Nước qua truyền thống dân tộc: Tục ăn trầu. Đất Nước có khi dân ta biết đến tục ăn trầu, miếng trầu bà ăn mang lịch sử ngàn năm như lịch sử Đất Nước.Và như vậy, Đất Nước được ra đời, sinh thành từ xưa bằng những điều bình dị, nhỏ bé như thế. - Đất Nước hiện diện trong cuộc sống mỗi gia đình, qua những tập tục, thói quen thân thuộc: "*Tóc mẹ thì bới sau đầu,* "*Cái kèo cái cột thành tên*"… Mỗi vật dụng, mỗi thói quen đề ghi dấu linh hồn Việt, ghi dấu ấn Đất Nước. Đất Nước còn in dấu trong hạt lúa ta ăn hàng ngày, nuôi dưỡng ta lớn, che chở cuộc đời ta, trong cái hôm nay là thấm bao công sức, máu xương của thế hệ đi trước đã dựng xây để Đất Nước như hôm nay. - *"Trong anh và em hôm nay/Đều có một phần Đất Nước"*: Đất Nước gắn bó trong mỗi người, khi yêu thương nhau, Đất Nước hài hòa nồng thắm, khi chúng ta đồng lòng, Đất Nước to lớn, vẹn toàn. - "Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc": Câu thơ gợi nhắc ta về thời hào hùng của dân tộc, khi mà người anh hùng Thánh Gióng phá tan giặc Ân xâm lược, nhưng làm nên chiến thắng đó không chỉ ở sức mạnh của Gióng, mà là sức mạnh của cả toàn dân cùng chung lưng. Và Đất Nước lớn lên từ những lần *dân mình* đoàn kết cùng nhau chống giặc, Đất Nước trưởng thành qua quá đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Những định nghĩa sâu sắc, mới mẻ về Đất Nước	- Đất Nước là sự thống nhất của ba phương diện sau đây: Chiều rộng không gian địa lý, chiều dài thời gian lịch sử và trong chiều sâu văn hóa. + Thứ nhất là trong chiều rộng không gian địa lý: Đất Nước là những không gian sinh hoạt thân thuộc, từ nơi anh đến trường, nơi em tắm đến không gian rộng lớn, mênh mông. Là núi sông, rừng, biển rộng dài bát ngát. Là không gian sinh tồn của cộng đồng dân tộc qua bao thế hệ (là nơi dân mình đoàn tụ…). Không chỉ nhắc không gian thực tại, tác giả còn kể đến không gian thần thoại, gợi lên niềm tự hào của dân tộc… Từ đó mà thấy được tầm vóc của Đất Nước + Thứ hai là trong chiều dài thời gian lịch sử: Suốt từ thời Lạc Long Quân - Âu Cơ đến thời của anh và em sau này. Đất Nước không chỉ là hiện tại mà còn luôn hiện hữu quá khứ. Chính vì vậy mà truyền thống "*uống nước nhớ nguồn*", Dù ai có đi đâu làm gì vẫn phải nhớ về cội nguồn, "*cúi đầu nhớ ngày giỗ tổ*". Do đó, chiều dài lịch sử Đất Nước không chỉ gợi độ dài của thời gian, mà còn nói lên văn hóa dân tộc luôn sống hướng về nguồn cội. + Thứ ba là trong chiều sâu văn hóa: Được thể hiện qua hàng loạt hình ảnh trong các câu ca dao, truyện cổ dân gian… mà mỗi hình ảnh, ý thơ đó đều gợi nhắc ta về truyền thống văn hóa. Nhà thơ còn khéo léo nhắc đến các phong tục, tập tục, đến truyền thống dân tộc, đến nếp sinh hoạt mà đã có từ lâu đời của dân tộc. Trong các kho tàng văn hóa phong phú ấy, tác giả tìm thấy những vẻ đẹp nổi bật của tâm hồn tính cách Việt Nam. Đó là thật say đắm và thủy chung trong tình yêu: "*Yêu nhau từ thuở trong nôi; Cha mẹ yêu nhau bằng gừng cay muối mặn*"; Biết quý trọng tình nghĩa: "*Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội*". Nhưng cũng thật quyết liệt với kẻ thù: "*Biết trồng tre đợi ngày thành gậy/Đi trả thù không sợ dài lâu*". Tất cả tạo nên bề dày trong văn hóa Việt, văn hóa ấy không phải có trong ngày một, ngày hai mà được sinh thành, chắt lọc, bảo tồn qua hàng ngàn năm, hàng bao thế hệ con dân đất Việt.
Trách nhiệm của mỗi người với Đất Nước	Để thành hình Đất Nước hôm nay, chắc hẳn phải không ít những máu xương đã đổ. Vì thế, mỗi người dân Việt đều phải có ý thức trách nhiệm tiếp tục công cuộc nghìn năm của cha ông, tiếp tục làm phồn hoa thêm Đất Nước. Cụ thể là: + Phải gắn bó với Đất Nước; + Phải hóa thân để làm nên dáng hình xứ sở; + Phải biết chia sẻ cùng Đất Nước; Những câu thơ như lời nhắn nhủ thiết tha, lời thúc giục rộn lòng được cất lên từ trái tim yêu nước, một tình cảm mãnh liệt, nhiệt thành, vì thế sức lay động cũng mạnh mẽ hơn.

2. Tư tưởng Đất Nước của nhân dân

Nhân dân - những con người thầm lặng - đã tạo nên Đất Nước	Nguyễn Khoa Điềm đã khéo léo nhắc đến những địa danh, những di tích về văn hóa: hòn Trống Mái, núi Vọng Phu… Đó không đơn thuần chỉ là những danh lam, mà là hóa thân của cuộc đời cha ông qua bốn nghìn năm lịch sử. Các địa danh trải dài từ Bắc vào Nam, nơi nào cũng do Nhân dân hóa thân mà thành. Những địa danh đó chỉ trở thành thắng cảnh khi đã gắn liền với đời sống nhân dân, được nhân dân hóa thân, thổi hồn. Sự hóa thân của những con người thầm lặng: *"Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi* *Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha* *Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy* *Những cuộc đời đã hóa núi sông ta"* Chính nhân dân vô danh đã làm nên Đất Nước là Đất Nước của nhân dân.
Nhân dân đã lao động dựng xây, chiến đấu bảo vệ Đất Nước, đã sáng tạo ra truyền thống lịch sử của Đất Nước	*"Em ơi em* *Hãy nhìn rất xa* *Vào bốn nghìn năm Đất Nước* *Năm tháng nào cũng người người lớp lớp* *Con gái con trai bằng tuổi chúng ta* *Khi có giặc người con trai ra trận* *Người con gái trở về nuôi cái cùng con* *Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh".* Người con gái con trai hiện thân cho Nhân dân vô danh, cần cù lao động, nuôi sống chính mình, xây dựng đất nước. Khi Đất Nước lâm nguy người con trai ra trận, người con gái trở về làm hậu phương vững chắc, và trong công cuộc giữ nước, không kể già trẻ, gái trai, vận mệnh Đất Nước đều được san sẻ trên đôi vai mọi người, giặc đến nhà thì đàn bà cũng xung trận, để thấy Đất Nước được bảo vệ, giữ gìn bởi Nhân dân. *"Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi* *Họ đã sống và chết* *Giản dị và bình tâm…"* Bốn nghìn lớp người ấy là 4000 năm lịch sử, lịch sử của đất nước chính là lịch sử của những lớp người. Lịch sử Đất Nước không phải là tiếp nối của các ông vua, triều đại, mà Đất Nước là tiếp nối của các lớp người, Nhân dân vô danh đã gánh Đất Nước trên đôi vai lực lưỡng của mình.

Nhân dân làm ra Đất Nước, Nhân dân khơi dòng, lưu giữ văn hóa của Đất Nước	*"Không ai nhớ mặt đặt tên* *Nhưng họ đã làm ra Đất Nước* *Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng* *Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi* *Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói* *Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân…"* Họ: Nhân dân, vô danh, đông đảo; sống giản dị, chết thì bình tâm, không ai nhớ mặt đặt tên nhưng làm ra kỳ công Đất Nước. Nhân dân là người khơi nguồn và truyền đi dòng chảy văn hóa, đó là sự giữ gìn và bảo tồn tiếng mẹ đẻ, qua ngàn năm Bắc thuộc, trăm năm đô hộ những tiếng Việt vẫn vẹn tròn, văn hóa Việt vẫn được gìn giữ ngay từ những lời con bập bẹ nói tiếng đầu tiên. Nhân dân truyền đi dòng chảy văn hóa qua các thế hệ, qua mỗi lần di dân từ giọng điệu, tên làng tên xã… tất cả những góp nhặt ấy làm nên hồn cốt văn hóa dân tộc, mà công lao lưu truyền đó là Nhân dân.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Tư tưởng Đất nước của Nhân dân trong đoạn trích "Đất Nước" của Nguyễn Khoa Điềm

Đất nước là một chủ đề được quan tâm hàng đầu đối với văn học của những đất nước đã, đang có chiến tranh, vì thế là một chủ để xuyên suốt lịch sử văn học nước ta. Mỗi thời đại có một cách hiểu, cách quan niệm riêng về đất nước. Thời trung đại người ta thường quan niệm đất nước gắn liền với công lao của các triều đại, do các triều đại kế tiếp nhau gây dựng lên. Còn ở thời hiện đại, khi người ta nhìn thấy rõ sức mạnh to lớn của nhân dân, người ta mới thấy rằng đất nước là của nhân dân. Điều này tất nhiên càng được các nhà văn Việt Nam ý thức sâu sắc hơn ai hết khi dân tộc ta tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại chống Mỹ cứu nước. Tư tưởng xuyên suốt chương thơ *Đất nước* của Nguyễn Khoa Điềm chính là tư tưởng ấy:

"Để Đất Nước này là Đất Nước nhân dân
Đất Nước của nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại".

Tư tưởng này đã được Nguyễn Khoa Điềm thể hiện một cách nhuần nhuyễn trong cả chương thơ rất dài, trước hết bằng một chất liệu hết sức phù hợp: chất liệu văn hoá dân gian. Quả là viết về tư tưởng đất nước của nhân dân thì không có chất liệu nào có thể có ưu thế bằng văn hoá dân gian. Chính vì thế mà Nguyễn Khoa Điềm đã khai thác một cách phong phú vốn văn hoá dân gian giàu có của ta để viết nên bài thơ này. Có thể nói cả bài thơ đã được sáng tạo, tái tạo từ những gì quen thuộc nhất trong nền văn hoá dân gian lâu đời của người Việt Nam. Có thể thấy hàng loạt những câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca, hàng loạt những truyện cổ, hàng loạt những phong

tục, tập quán, hàng loạt những địa danh rải trên khắp sông núi đã được huy động vào trong bài thơ này. Có những câu thơ, đoạn thơ tác giả trích nguyên văn từ những câu ca dao. Nhưng phần quan trọng hơn là những chất liệu ấy đã được nhào nặn bằng một cảm xúc mới với một ánh sáng mới, khiến cho những câu thơ vừa rất hiện đại vừa thấm đẫm chất dân gian truyền thống. Chúng ta không khó khăn gì khi chỉ ra những truyện cổ, những câu thành ngữ, tục ngữ đã hoá thân thành các câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm. Đọc câu:

- *"Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn"*
- *"Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng"*

hay câu:

- *"Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm"* .

Chúng ta có thể thấy ngay trong đó diện mạo của các câu thành ngữ "một nắng hai sương", câu ca dao "Em ơi chua ngọt đã từng - Gừng cay muối mặn ta đừng quên nhau", và bài ca dao nổi tiếng:

"Khăn thương nhớ ai - khăn rơi xuống đất
Khăn thương nhớ ai - khăn vắt trên vai".

Thậm chí có những câu thơ rất giản dị nhưng dường như đã được nhào nặn, tái tạo từ nhiều nguồn chất liệu khác nhau. Ví như: "Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn". Nó gợi lên trong chúng ta một tập tục đã ăn sâu vào truyền thống của người Việt: tục ăn trầu, nó gợi lên những thành ngữ quen thuộc:

- *"Miếng trầu là đầu câu chuyện"*
- *"Cơi trầu nên dâu nhà người"*

Đồng thời nó cũng gợi lên trong chúng ta một sự tích vào loại cổ nhất của người Việt: "Sự tích trầu cau". Ngoài ra nó cũng đánh thức dậy hình ảnh những miếng trầu đã trở thành biểu tượng của tình yêu, lòng thuỷ chung: miếng trầu của cô Tấm, miếng trầu của Xuân Hương. Nhờ am hiểu khá sâu sắc và phong phú vốn văn hoá dân gian cho nên ngòi bút của Nguyễn Khoa Điềm tỏ ra rất linh hoạt. Người ta thấy rõ những hình ảnh, hình tượng trong bài *Đất nước* này được khơi dậy, được vun trồng bằng văn hoá dân gian và bản thân chúng cũng bắt rễ rất sâu vào nguồn văn hoá dân gian ấy. Văn hoá dân gian đã nuôi dưỡng cho một hồn thơ, khơi dòng cho một cảm hứng và nuôi dưỡng cho đến từng câu thơ trong bài *Đất nước* của Nguyễn Khoa Điềm.

Được viết trong thời chống Mỹ, bài *Đất nước* của Nguyễn Khoa Điềm dường như là một sự nhận thức lại về một vấn đề đã trở nên quen thuộc: vấn đề đất nước. Đất nước được hình thành như thế nào? Đất nước của ai, đất nước được hiện lên trong đời sống hàng ngày ra sao? Nguyễn Khoa Điềm đã nghiền ngẫm để trả lời những câu hỏi ấy. Vì thế nhà thơ đã khám phá, phát hiện về đất nước. Mà tựu chung là khám phá trên ba bình diện: bề rộng không gian, chiều dài lịch sử, bề dày văn hoá ở bình diện nào cũng có những phát hiện thật lí thú, sắc sảo và hết sức bất ngờ. Có lẽ đối với bất cứ Tổ quốc nào thì hai thành phần khởi đầu, hai "nguyên tố", hai tế bào khởi đầu cho mọi sự sinh thành đều cũng là "đất" và "nước". Hai nguyên tố này kết hợp với nhau, giao hoà với nhau để rồi từ đó mà sinh thành nên cái cơ thể của đất đai, nước non, xứ sở. Nguyễn Khoa Điềm đã bắt đầu khám phá bề rộng không gian từ hai nguyên tố ấy:

"Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất Nước là nơi ta hò hẹn
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm".

Đoạn thơ trên đây đã được viết bằng tư duy vừa giàu chất trữ tình thơ ca, vừa mang tính huyền thoại, vừa thấm đượm một phong vị triết học. Không phải ngẫu nhiên mà "đất" tương ứng với "anh", "nước" tương ứng với "em". Một yếu tố thuộc Âm, một yếu tố thuộc dương. Khi nói riêng về từng người thì Đất nước cũng tách riêng thành hai chữ. Nhưng đến khi "anh" với "em" hò hẹn, "anh" với "em" hợp lại để thành "ta" thì "đất" và "nước" cũng liền lại với nhau thành "đất nước". Như vậy "đất" và "nước" hoà hợp cùng với tình yêu và trong tình yêu của con người. Từ đó bắt đầu sự sinh sôi. Và khi "em" nhớ "anh" thì cả Đất Nước dường như cũng sống trong nỗi nhớ thầm. Cho nên câu thơ "Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm" là một câu thơ đẹp trong đó tình yêu đôi lứa đã hoà hợp làm một với tình yêu của đất nước.

Cứ thế, đất nước lớn lên trong tình yêu. Cả trong phạm vi đôi lứa, cả trong phạm vi của cộng đồng. Tư duy của Nguyễn Khoa Điềm cứ mở rộng mãi để bao quát sự sinh thành, trưởng thành, mở mang của cả đất nước:

"Đất là nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc
Nước là nơi con cá ngư ông mong nước biển khơi"
"Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ.
Đất là nơi Chim về
Nước là nơi rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng".

Song song với quá trình sinh thành đất và nước để tạo ra thành địa bàn cư trú của người Việt suốt mấy nghìn năm qua, là sự sinh sôi của các địa danh. Mỗi một địa danh không phải là một dòng tên vô nghĩa. Đằng sau mỗi tên đất, tên rừng, tên núi, tên sông là mỗi cuộc đời, mỗi cuộc đời là một kì tích, một huyền thoại. Một mảnh đất chưa có tên là một miền đất hoang chưa có lịch sử, chưa có sự sống của con người. Vì thế khi địa danh lan đi đến đâu thì đất đai được mở rộng đến đó. Nó là dấu ấn về sự sinh tồn của dân tộc này. Cho nên lần theo những địa danh Nguyễn Khoa Điềm đã dựng lại được cả diện mạo non sông đất nước, mỗi địa danh đều làm rung động sâu tâm linh của con người: Núi bút non nghiên, hòn Trống Mái, Vọng Phu, vịnh Hạ Long, sông Cửu Long, ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm… Mỗi địa danh là một cuộc đời, mỗi cuộc đời hoá thân thành sông núi. Điều đó cũng có nghĩa là chính nhân dân đã gây dựng, mở mang, gìn giữ nên đất nước này.

Một đất nước mới chỉ có lãnh thổ không thôi thì chưa đủ. Nó còn phải có lịch sử, lịch sử của một dân tộc chính là sự sống của dân tộc ấy trong chiều dài thời gian. Điểm về lịch sử, Nguyễn Khoa Điềm không nhắc tên những triều đại nổi tiếng, những anh hùng hữu danh. Trái lại nhà thơ thấy bốn nghìn năm lịch sử là một cuộc chạy tiếp sức không mệt mỏi của bốn nghìn thế hệ. Họ cầm trong tay ngọn đuốc sự sống của Việt Nam. Mỗi thế hệ chạy một quãng đường và trao lại cho thế hệ kế tiếp:

"Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái, con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ dã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước".

Cứ như thế sự sống của đất nước được duy trì, được gìn giữ và phát triển bởi vô số những con người vô danh. Và lịch sử cũng không chỉ được hiểu như là những cuộc chống ngoại xâm kế tiếp. Mà lịch sử là toàn bộ sự sống của người Việt. Chính những người vô danh đã gìn giữ sự sống này qua những việc rất cụ thể:

"Họ truyền lửa qua mỗi nhà từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân…"

Cứ như thế đã suốt bốn nghìn năm, lịch sử này thuộc về những người vô danh, thuộc về nhân dân.

Nói về một đất nước mà mới chỉ dừng lại ở lãnh thổ và lịch sử không thôi thì rõ ràng chưa đủ. Sự sống của một cộng đồng trong thời gian, cần phải được kết tinh thành lối sống riêng, cốt cách riêng, tâm hồn riêng, khuôn mặt riêng… không lẫn với những dân tộc khác. Có nghĩa là nó phải kết tinh thành bản sắc văn hoá. Thiếu điều này, người ta chưa thể hình dung được đầy đủ về một đất nước thực thụ. Chính vì thế, Nguyễn Khoa Điềm đã nghiền ngẫm và tiếp tục khám phá đất nước ở bình diện thứ ba: bề dày văn hoá.

Cũng thống nhất với các bình diện trên, ở đây khi điểm về văn hoá, Nguyễn Khoa Điềm không nhắc đến những công trình nổi tiếng thuộc nền văn hoá bác học như những công trình kiến trúc: chùa Một Cột, chùa Bút Tháp, không kể đến những công trình điêu khắc: tượng các vị la hán chùa Tây Phương, các tác phẩm văn học như: *Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm…* Đó cũng là những công trình tiêu biểu cho nền văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, đó là thứ văn hoá dễ thấy, nó cũng giống như những người anh hùng hữu danh, ai cũng ngưỡng mộ. Nguyễn Khoa Điềm quan tâm đến một thứ văn hoá khác, đó là những sản phẩm văn hoá nhỏ nhoi bình thường đến tầm thường, đã quen thuộc đến quen nhàm trong đời sống hàng ngày, khiến cho chúng ta dửng dưng, lãng quên. Đất nước đã được phát hiện từ một câu chuyện cổ tích, một câu ca dao vất vưởng trôi nổi ở chốn thôn quê, được phát hiện từ cái kèo, cái cột nôm na, được phát hiện từ vị gừng cay muối mặn mộc mạc, được phát hiện từ cách làm ra hạt gạo, dãi dầu một nắng hai sương, được phát hiện từ cách bới tóc sau đầu của người Việt… khiến cho chính người đọc cũng phải bất ngờ, vỡ lẽ ra rằng: không phải tìm kiếm đất nước ở đâu xa mà đất nước ở quanh ta, ở trong ta, ở ngay những gì đơn sơ thân thuộc nhất. Nhưng có lẽ bất ngờ nhất vẫn là sự phát hiện này: "Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn". Câu thơ dường như là một nghịch lý, phi lý. Đất nước là một khái niệm lớn lao thiêng liêng, hệ trọng, tại sao lại có thể nằm trong một miếng trầu nhỏ nhoi, tầm thường, không có gì quan trọng? Đi tìm sự khởi thuỷ của một đất nước, nghĩa là phải ngược thời gian trở về với ngọn nguồn xa xưa, sao lại bắt đầu với miếng trầu của "*bây giờ*"?

Câu thơ xem ra thật là phi logic. Nhưng ngẫm nghĩ, ta sẽ thấy cái phi lôgic kia chỉ là hình thức của câu thơ. Tác giả đã mượn hình thức phi lí để chứa đựng, một điều hợp lí. Đó là một đất nước dù lớn đến đâu cũng bắt đầu từ những cái nhỏ nhoi. Vô số những cái nhỏ nhoi mới làm nên sự lớn lao. Nói một cách khác, không có cái nhỏ nhoi như miếng trầu thì cũng không có sự lớn lao như đất nước. Thì ra mỗi miếng trầu kia đều gánh trong nó một phần đất nước, mỗi miếng trầu bà ăn hôm nay đều đã có bốn nghìn năm tuổi. Cho nên cái hiện diện của hôm nay, của bây giờ, đằng sau nó có cả một lịch sử lâu dài. Vì thế quá khứ luôn có mặt với hiện tại, lịch sử vẫn đang hiện diện với hôm nay. Những câu thơ như thế thực sự là một phát hiện bất ngờ khiến cho người đọc phải ngỡ ngàng. Nó không chỉ là sản phẩm của một tư duy sắc sảo. Mà trước hết nó là sản phẩm của một tình yêu, một tấm lòng. Nếu không có một sự trân trọng với tất cả những gì mà tổ tiên đã chắt chiu, chi chút, gìn giữ suốt mấy nghìn năm, thì Nguyễn Khoa Điềm không thể có được những câu thơ cứ thể làm rung động tâm linh người Việt đến như thế.

Toàn bộ đoạn thơ này được viết bằng hình thức một cuộc tâm tình của một đôi trai - gái. Họ hẹn hò với nhau, họ tâm sự, tự tình. Những khi riêng tư nhất, cần phải nói những chuyện sâu kín nhất, họ lại nói về đất nước. Đất nước đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của cả dân tộc, của từng con người, của mỗi đôi lứa. Qua đó Nguyễn Khoa Điềm đã biến một vấn đề chính trị thành một câu chuyện tâm tình, một dòng tâm sự. Có lẽ nhờ thế mà tính truyền cảm của bài thơ trở nên mạnh mẽ hơn, sâu hơn. Nguyễn Khoa Điềm cũng phát huy một tư duy thơ độc đáo, đó là một lối tư duy nghiêng về suy ngẫm, thâm trầm, sâu lắng. Mỗi một lời thơ kết tinh bao suy tư. Cho nên lời thơ nào, câu thơ nào cũng nặng ý tưởng. Khiến cho người đọc thơ phải cùng suy ngẫm với tác giả mới có thể thấu hiểu được những ý tưởng giản dị mà hàm súc, chất chứa đằng sau mỗi lời thơ đó. Và nhờ suy tư thâm trầm sắc sảo mà Nguyễn Khoa Điềm mới có thể phát hiện ra được rằng: đất nước là ở quanh ta, thậm chí đất nước ở ngay trong ta:

"Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn".

Và cũng chính nhờ đó mà Nguyễn Khoa Điềm mới tiếp cận chân lí: đất nước này là Đất nước của nhân dân.

Đất nước là một đề tài muôn thuở. Chừng nào mỗi con người vẫn là con đẻ của một dân tộc, của một mảnh đất, chừng ấy người ta vẫn còn viết về cái mảnh đất thiêng liêng được gọi là Tổ quốc của mình. Mỗi thời có một cảm nhận riêng, nhưng tất cả đều phải xuất phát từ một tấm lòng chung, đó là sự thiết tha, sự thuỷ chung với giang sơn Tổ quốc. Nếu thiếu điều này thì dù sự am hiểu văn hoá phong phú đến đâu, tư duy dù sắc sảo đến đâu cũng không giúp cho thi sĩ viết nên những tiếng thơ có khả năng rung động hàng triệu trái tim người.

Nguyễn Đăng Mạnh

BÀI THƠ "SÓNG" - XUÂN QUỲNH

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Xuân Quỳnh



Tiểu sử: Xuân Quỳnh (1942 - 1988) là thơ nữ hiện đại tiêu biểu, xuất hiện nổi bật trên thi đàn văn học thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Cuộc đời nữ sĩ trải qua nhiều thăng trầm, nhiều đổ vỡ trong tình yêu. Năm 1973, chị tìm thấy bến đỗ hạnh phúc bên nhà thơ Lưu Quang Vũ. Năm 1988, hai vợ chồng mất trong một tai nạn giao thông thảm khốc, để lại vô vàn xót thương, tiếc nuối nơi trái tim độc giả.

Vị trí: Xuân Quỳnh được xem là nữ thi sĩ nổi tiếng với nhiều bài thơ tình được nhiều người biết đến như *Thuyền và Biển, Sóng, Thơ tình cuối mùa thu, Tiếng gà trưa...*

Phong cách thơ: Thơ chị luôn ăm ắp những cảm xúc, những cung bậc tình cảm, nhiều lo âu và luôn da diết cho những khát vọng đời thường như chính tính cách con người chị vậy.

2. Sự nghiệp sáng tác Những tác phẩm chính:

- *Hoa dọc chiến hào*
- *Gió Lào, cát trắng*
- *Lời ru trên mặt đất*
- *Sân ga chiều em đi*
- *Tự hát*
- *Hoa cỏ may*

"Thế giới thơ ca Xuân Quỳnh là sự tương tranh không ngừng giữa khắc nghiệt và yên lành với những biểu hiện sống động và biến hóa khôn cùng của chúng. Ở đó trái tim thơ Xuân Quỳnh là cánh chuồn chuồn báo bão cứ chao đi chao về, mệt nhoài giữa biến động và yên định, bão tố và bình yên, chiến tranh và hòa bình, thác lũ và êm trôi, tình yêu và cách trở, ra đi và trở lại,chảy trôi phiêu bạt và trụ vững kiên gan, tổ ấm và dòng đời, sóng và bờ, thuyền và biển, nhà ga và con tàu, trời xanh và bom đạn, gió Lào và cát trắng, cỏ dại và nắng lửa, thủy chung và trắc trở, xuân sắc và tàn phai, ngọn lửa cô đơn và đại ngàn tối sẫm...". **(Chu Văn Sơn)**

3. Về bài thơ *Sóng*

Hoàn cảnh ra đời bài thơ *Sóng* là vào năm 1967. Đó là những năm tháng dân tộc đang bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ và tay sai. *Sóng* được sáng tác tại cửa biển Diêm Điền, khi nhà thơ đã từng trải qua những đau đớn, đổ vỡ trong tình yêu. Bài thơ là một trong những thi phẩm tiêu biểu nhất trong sự nghiệp sáng tác của nữ sĩ, được in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào.*

4. Về đề tài và hình tượng sóng

Đề tài: Tình yêu, đây là đề tài muôn thủa của nhân loại. Tình yêu trong *Sóng* của Xuân Quỳnh là một tình yêu đầy băn khoăn, day dứt. Trước *Sóng*, ta ít thấy trong thơ tình Việt Nam diễn tả trạng thái phức tạp như chị. Xuân Quỳnh là một trong số những người ít ỏi đã mạnh dạn nói lên điều sâu kín của cõi lòng mình.

So sánh về phong cách trong cùng một hình tượng:

Biển - Xuân Diệu: Tình yêu trong thơ ông không bao giờ nửa vời, nhợt nhạt. Luôn chạm đến tột cùng cảm xúc, cháy hết mình cho tình yêu. Những câu thơ như có men say khiến người đọc ngây ngất, thể hiện sự mãnh liệt, nồng nàn: "Đã hôn rồi, hôn lại/Cho đến mãi muôn đời/Đến tan cả đất trời/Anh mới thôi dào dạt."

Sóng - Xuân Quỳnh: Không thiếu những khát khao da diết, nhưng khác với cách thể hiện đầy sôi nổi, nồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu, *Sóng* là một bài thơ đằm thắm, sâu sắc và diết da của tâm hồn nữ giới.

II ĐỌC - HIỂU

Bài thơ "Sóng" là nhịp đập thổn thức của con tim một người phụ nữ đang yêu. Và diệu kì thay, nhịp đập ấy lại đồng điệu đến lạ với tiếng sóng khi nữ thi sĩ trải lòng trước biển cả. Tiếng sóng cùng tiếng lòng của nhà thơ đang hòa điệu trong cuộc hành trình khám phá, cảm nhận đại dương tình yêu, khát vọng tìm đến được bến bờ hạnh phúc:

Hình tượng sóng và em trong cuộc hành trình TỰ NHẬN THỨC, KHÁM PHÁ về tình yêu.

Hình tượng em thông qua sóng để TỰ BIỂU HIỆN những trạng thái cảm xúc trong tình yêu.

Tình yêu của em hóa mình vào sóng trong KHÁT VỌNG tình yêu vĩnh cửu.

1. Hình tượng sóng và em trong cuộc hành trình tự nhận thức, khám phá về tình yêu

Nội dung	Hình tượng sóng	Hình tượng em
Những phát hiện	Bắt đầu bài thơ là hình ảnh sóng nước. Đó là con sóng lúc thì dữ dội, ồn ào có thể phá tan tất cả trong những trận cuồng phong, nhưng lúc trời yên gió lặng thì sóng lại dịu êm, lặng lẽ. Sóng là vậy, dữ đấy rồi êm, chợt ồn rồi chợt lặng, sóng luôn biến đổi muôn hình vạn trạng.	Mở đầu bài thơ là trạng thái tâm lý đặc biệt của một tâm hồn đang khao khát yêu đương. Xuân Quỳnh diễn tả thật cụ thể cái trạng thái khác thường, vừa phong phú vừa phức tạp trong một trái tim cồn cào khao khát tình yêu. Tính khí của người con gái đang yêu, cũng như sóng vậy thôi, vốn mang trong nó nhiều trạng thái đối cực.

	Nhưng có ai đã từng hỏi vì sao sóng lại thế? Vô ích thôi, đến ngay sóng cũng chẳng hiểu nổi chính mình, chỉ biết đó là những tâm trạng thường có. Sóng bối rối, trăn trở, sóng muốn hiểu được mình nên đã tìm ra tận bể, tìm ra tận nơi mênh mông rộng lớn, sâu thẳm vô cùng. Sóng nghĩ ở nơi như thế may ra sóng mới có thể hiểu mình.	Cũng như sóng, trái tim người con gái đang yêu không chấp nhận sự tầm thường, nhỏ hẹp, luôn vươn tới cái lớn lao để có thể đồng cảm, đồng điệu với mình "*Sông không hiểu nổi mình, Sóng tìm ra tận bể*". Có thể thấy, ngay trong khổ thơ đầu tiên này một nét mới mẻ trong quan niệm về tình yêu. Người con gái khao khát yêu đương nhưng không còn nhẫn nhục, cam chịu nữa. Nếu "sông không hiểu nổi mình" thì sóng sóng dứt khoát từ bỏ nơi chật hẹp đó "*tìm ra tận bể*", đến với cái cao rộng, cái lớn lao để tìm câu trả lời.
Những khám phá	Nghệ thuật đối lập "*ngày xưa*" - "*ngày sau*" đã khẳng định sự trường tồn của con sóng. Dù thời gian có nghiệt ngã, có làm hoán đổi, xoay vần rất nhiều điều, thì "con sóng vẫn thế". Lời thơ như khẳng định vào sự vĩnh hằng của bản tính sóng: lúc ồn ào, khi lặng lẽ, nhưng chẳng bao giờ đứng yên.	Từ cảm thán "ôi": Như tiếng lòng, như lời thốt lên đầy da diết, thổn thức. Đó là tiếng lòng của người con gái đang khao khát về tình yêu. Tình yêu cũng như những con sóng, chẳng bao giờ yên bình, êm ả mà đầy những thăng trầm. Chính vì điều đó mà tình yêu còn tồn tại mãi mãi, bất tử cùng thời gian. Tuổi trẻ sinh ra là để yêu, và tình yêu có vị trí đặc biệt cho riêng tuổi trẻ. Tình yêu đến bên ta như những con sóng nhỏ vỗ vào hồn để tim ta bồi hồi trong lồng ngực, để tâm hồn ta trào dâng bao "khát vọng" cồn cào.
Những suy nghĩ trăn trở		Trước không gian bao la là biển cả, làm sao em không trăn trở với những câu hỏi có từ ngàn xưa, những câu hỏi vượt qua bao không gian thời gian. Hành trình đi tìm lời giải về khởi nguồn của sóng, thi sĩ lại vấp phải những câu hỏi khác. Tìm khởi nguồn của sóng cũng là tìm lời giải cho khởi nguồn tình yêu anh - em, nhưng cũng như sóng, câu đố sẽ không thể có câu trả lời. Đó là sự bí ẩn, và cũng là nét quyến rũ ngàn đời của tình yêu.

2. Hình tượng em thông qua sóng để tự biểu hiện những trạng thái cảm xúc trong tình yêu

Nội dung	Hình tượng sóng	Hình tượng em
Những cung bậc cảm xúc	Phép nhân hóa hình tượng sóng và bờ. Nỗi nhớ bờ của sóng khiến sóng không thể ngủ yên, niềm khao khát đến với bờ luôn da diết. Con sóng có khi vươn mình lên trên mặt nước, tạo nên những cột sóng cao mạnh mẽ, nhưng cũng có những lớp sóng ngầm, tận sâu dưới đáy, nhìn ngoài những tưởng bình yên phẳng lặng, nhưng có ai ngờ bao xung động dưới lòng biển. Sóng mang trong mình bao trạng thái, cung bậc, và từ ngàn đời, sóng vẫn thế.	Hình tượng em cũng vậy, tình yêu của em cũng vậy, có khi nào đứng yên. Có khi nào ngừng khao khát. Tình yêu đứng yên chỉ là tình yêu đã chết. Tình yêu tồn tại ngàn đời bởi chẳng bao giờ đứng yên. Đặc biệt là trong trái tim "*ngực trẻ*" tình yêu càng mãnh liệt, đó là khát khao kiếm tìm "bờ" hạnh phúc. Ca dao có câu: *"Nhớ ai bổi hổi bồi hồi/Như đứng đống lửa như ngồi đống than"*. Bồi hồi luôn là sắc thái cảm xúc của những trái tim yêu, khao khát, mong ngóng tình yêu. Trong tình yêu, không thể thiếu nỗi nhớ, đó là gia vị của tình yêu. Nỗi nhớ của em bao trùm cả không gian, thời gian. Nỗi nhớ len lỏi cả trong tiềm thức, hay nói cách khác, anh đã chiếm trọn cả tâm - trí. Cuối cùng là sự đau đáu, niềm trông ngóng, da diết khẳng định sự thủy chung trong tình yêu: "*Hướng về anh một phương*". Phương có anh không phải là phương trời địa lý, không tuân theo lực hút của Trái đất. Trái tim em phải chăng như chiếc la bàn, chỉ hướng đến phương anh, phương của tình yêu em.
Niềm tin vào đích đến tình yêu	Những con sóng ở đại dương dù gió xô bão táp tới phương nào đi chăng nữa thì cuối cùng sóng vẫn trở về với bờ, đó là quy luật ngàn đời.	Xuân Quỳnh viết bài thơ *Sóng* năm 1967, khi mà nhà thơ đã từng nếm trải sự đổ vỡ trong tình yêu. Song, người phụ nữ luôn tha thiết yêu đời này vẫn còn ấp ủ biết bao hi vọng, vẫn phơi phới một niềm tin vào hạnh phúc trong trương lai. Vừa tự động viên, an ủi mình, tác giả vừa tin vào cái đích cuối cùng của một tình yêu lớn như con sóng nhất định sẽ "*tới bờ*", "*dù muôn vời cách trở*".

3. Tình yêu của em hóa mình vào sóng trong khát vọng tình yêu vĩnh cửu

Nội dung	Hình tượng sóng	Hình tượng em
Nỗi lo âu, trăn trở về sự hữu hạn		Hình tượng em đã thể hiện sự nhạy cảm, lo âu trước thời gian trôi chảy. Cuộc đời tuy dài nhưng không phải là mãi mãi, sẽ có lúc phải nói lời tạm biệt với cuộc đời, như Xuân Diệu đã viết: "*Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi/Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời*". Yêu và đang khao khát yêu, trong em ắt hẳn chứa bao nhiêu lo sợ nếu như thời gian chẳng kịp đủ. Nữ sĩ Xuân Quỳnh đã dùng không gian để nói về cái hữu hạn của thời gian: "*Như biển kia dẫu rộng/Mây vẫn bay về xa*". Cho dù biển cả bao la, nhưng chẳng phải vô tận, sẽ có đến một lúc mây bay vượt ra, bay xa khỏi bến bờ của biển, hay nói cách khác, niềm lo của em chính là: quy luật thời gian nghiệt ngã.
Giải pháp cho tình yêu	Chỉ một con sóng không thể làm nên đại đương bao la. Đại dương là nơi kết tụ của trăm vạn con sóng. Hết đợt sóng này lại đến đợt sóng kia vỗ bờ, và cứ như thế sóng biển ngàn năm còn vỗ.	Nỗi lo sợ đã khiến thi sĩ nhận ra tình yêu bé nhỏ nếu chỉ biết ích kỷ, riêng mình thì sẽ chỉ chìm vào quên lãng, sẽ bất lực trước thời gian. Chỉ có dâng hiến, hi sinh, hòa vào cái cao cả, hòa vào biển lớn tình yêu, tình yêu em sẽ còn mãi. Tình yêu của cá nhân con người chỉ có thể trở thành vĩnh cửu và bất tử khi tình yêu đó hóa thân vào biển lớn của tình yêu nhân loại.

III ĐỌC - THAM KHẢO

"Ở mỗi tập thơ của Xuân Quỳnh, những bài viết của tình yêu thường để lại nhiều ấn tượng hơn cả. Với giọng điệu thơ hết sức tự nhiên, bài *Sóng* thể hiện một tình yêu sâu sắc, bồi hồi, thao thức đến cả trong giấc mơ. Dù có những gian truân cách trở, nhưng tình yêu bao giờ cũng đẹp, cũng đến được tận cùng hạnh phúc, như con sóng nhỏ đến với bờ xa.

(Nhà thơ Việt Nam hiện đại, G.S. Phong Lê (Chủ biên),
Viện Văn học, NXB Khoa học Xã hội,1984, tr.495)

"*Sóng* là hình tượng trung tâm của bài thơ và là một hình tượng ẩn dụ. Cùng với hình tượng em, hai hình tượng này song hành suốt tác phẩm. Sóng luôn vận động như tình yêu gắn liền với những khát khao, trăn trở không yên, như người phụ nữ khi yêu luôn da diết nhớ nhung, cồn cào ước vọng về một tình yêu vững bền chung thủy. Qua hình tượng Sóng, tác giả phác họa được những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ trong tình yêu: đằm thắm, dịu dàng, hồn hậu, chung thủy. Mặt khác, hình tượng Sóng cũng thể hiện được nét đẹp hiện đại của người phụ nữ trong tình yêu: táo bạo, mãnh liệt, dám vượt mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc; dù có phấp phỏng trước cái vô tận của thời gian, nhưng vẫn tin vào sức mạnh của tình yêu... Bài thơ có nhiều điệp từ, điệp ngữ, điệp cú pháp cùng hình thức đối lập trên - dưới, thức - ngủ, bắc - nam, xuôi - ngược và với kiểu giãi bày tình bộc trực như Lòng em nhớ đến anh... giúp bài thơ thể hiện được tâm trạng của một người phụ nữ đang khát khao, trăn trở, đang da diết nhớ nhung, cồn cào ước vọng về một tình yêu vững bền chung thủy..."

(Lê Hằng, Nguyễn Thu Hòa, Trần Hạnh Mai,
Tuyển chọn và giới thiệu đề thi Đại học & Cao đẳng môn Ngữ văn,
NXB Giáo dục, 2007, tr.155-156)

Xuân Quỳnh viết bài thơ *Sóng* năm 1967, khi mà chị đã từng nếm trải sự đổ vỡ trong tình yêu. Song, người phụ nữ này vẫn còn ấp ủ biết bao hy vọng, vẫn phơi phới một niềm tin: "Cuộc đời tuy dài thế/Năm tháng vẫn đi qua/Như biển kia dẫu rộng/Mây vẫn bay về xa." Bài thơ được kết thúc ở chính cái điểm đỉnh của niềm khao khát tột độ: "Làm sao được tan ra/Thành trăm con sóng nhỏ/Giữa biển lớn tình yêu/Để ngàn năm còn vỗ". *Sóng* là một bài thơ tình yêu rất tiêu biểu cho tư tưởng và phong cách thơ Xuân Quỳnh ở giai đoạn đầu. Một bài thơ vừa xinh xắn, duyên dáng ; vừa mãnh liệt, sôi nổi; vừa hồn nhiên, trong sáng; vừa ý nhị, sâu xa. Sau này, khi nếm trải nhiều, giọng thơ Xuận Quỳnh không còn phơi phới bốc men say nữa, nhưng cái khát vọng tình yêu vẫn mãi tồn tại trong trái tim giàu có yêu thương của chị.

(GS. Nguyễn Đăng Mạnh, PTS. Trần Đăng Xuyền,
Những bài văn hay, NXB Đồng Nai, 2003, tr. 135)

"ĐÀN GHI TA CỦA LORCA" - THANH THẢO

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Thanh Thảo



Vài nét tiểu sử: Thanh Thảo tên thật là Hồ Thành Công, sinh trưởng trên miền quê hương nắng gió Quảng Ngãi. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu cho các thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Về đặc điểm, phong cách thơ Thanh Thảo: Thơ ông nhiều những suy tư, niềm trăn trở về những vấn đề xã hội và thời đại. Thể hiện sự cách tân thơ Việt: đào sâu cái tôi nội cảm; cách biểu đạt mới với câu thơ tự do, xóa bỏ ràng buộc khuôn sáo bằng nhịp điệu, cách gieo vần….

2. Sự nghiệp sáng tác

Những tác phẩm chính:

- Những người đi tới biển

- Dấu chân qua trảng cỏ,

- Những ngọn sóng mặt trời

- Khối vuông ru-bích

- Từ một đến một trăm

"Từ bài thơ đầu tay ra đời trong không khí rát bỏng của chiến trường, tới nay, thơ Thanh Thảo đã đi trọn chặng đường hơn ba mươi năm. Hơn ba mươi năm ấy, Thanh Thảo đã trải qua không ít thăng trầm. Nhưng nhà thơ vẫn luôn luôn chung thuỷ với cái nghiệp mà mình đã chọn. Điều đáng trân trọng ở Thanh Thảo là ông đã đem đến cho thơ ca Việt Nam nhiều nét mới mẻ trên con đường hội nhập. Không ngừng lao động sáng tạo, không ngừng tìm tòi đổi mới thơ ca, thơ Thanh Thảo đã thực sự chinh phục được bạn đọc nhiều thế hệ". **(Nguyễn Văn Dũng)**

3. Về thi phẩm *Đàn ghita của Lor-ca*

Được rút trong tập *Khối vuông rubic*, thể hiện tư duy thơ của Thanh Thảo: giàu suy tư, nhuốm màu sắc tượng trưng, siêu thực. Bài thơ được viết từ nguồn cảm hứng về người nghệ sĩ Lor-ca.

4. Về nghệ sĩ Lor-ca xứ Tây Ban Nha

Lor-ca 1898 - 1936, nghệ sĩ vĩ đại của nên văn hóa Tây Ban Nha, vừa là nghệ sĩ đa tài vừa là người chiến sĩ. Ông sống trong thời kỳ chế độ độc tài ngày càng tỏ ra phát xít, đàn áp dã man phong trào dân chủ. Bên cạnh đó nền văn hóa nghệ thuật Tây Ban Nha ngày càng trở nên già cỗi và cổ hủ. Với Lor-ca ông không chấp nhận tư tưởng đã lạc hậu. Ông khao khát cách tân, mang tâm hồn tự do, cổ vũ nhân dân đòi hỏi dân chủ, chống lại sự độc tài. Chính vì vậy mà Lor-ca đã bị chính quyền phản động thân phát xít bắt giam và giết hại.

4. Về đất nước Tây Ban Nha nửa đầu thế kỷ XX

Đầu thế kỷ XX, Tây Ban Nha bị rơi vào cuộc nội chiến đẫm máu năm 1936. Cuộc chiến kết thúc với sự hình thành của một nền độc tài dân tộc đứng đầu bởi Francisco Franco, Chế độ phát xít của Francisco được xem là một trong những giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử Tây Ban Nha thời hiện đại.

5. Về hình tượng cây đàn

Đàn ghi-ta (tiếng Pháp: guitare; tiếng Anh: guitar), còn được biết đến dưới cái tên Tây Ban cầm, vốn xuất xứ là một nhạc cụ có cách đây hơn 5000 năm (loại ghi-ta cổ), sau này người Tây Ban Nha mới cải tiến nó thành đàn ghi-ta ngày nay. Đàn ghi-ta ngày nay có 6 dây, tuy nhiên vẫn tồn tại những loại đàn ghi-ta có 4, 7, 8, 10 và 12 dây. Nó là một loại nhạc cụ có phím và dây, có ứng dụng rộng rãi trong các loại nhạc, có thể đệm cho hát, hòa tấu hoặc chơi độc tấu.

Ghi ta là một nhạc cụ kỳ diệu, với những người chơi đàn, ghita như một người bạn, có sinh mệnh và số phận.

6. Hình ảnh cô gái Di-gan

Người Di-gan (hoặc Rom, Rrom, hay Rroma) là một dân tộc với dân số khoảng 15 triệu người, sống thành nhiều cộng đồng trên khắp thế giới. Trong văn học hiện đại và dân gian, người Di-gan vẫn được cho là các bộ lạc du mục với những nét văn hóa rất đặc trưng.

II ĐỌC - HIỂU

Bài thơ là dòng cảm xúc ào ạt chảy, miên man, âm vang réo rắt như khúc trình tấu trên cây đàn người nghệ sĩ. Qua khúc nhạc ấy, ta thấy hiện lên những nốt chủ âm. Đó là:

Hình tượng tiếng đàn;

Hình tượng Lor-ca;

Niềm ngưỡng mộ, sự giao cảm, đồng điệu của tác giả, nhà thơ Thanh Thảo với người nghệ sĩ Lor-ca vĩ đại.

1. Hình tượng tiếng đàn

Hình tượng tiếng đàn	- Trong bài *Ghi nhớ*, Lor-ca từng viết: "*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn".* - Đó là lời nhắn nhủ, là di chúc của Lor-ca, người nghệ sĩ gắn với cây đàn, cây đàn cùng người nghệ sĩ tấu lên những khúc ca bất hủ, là niềm cảm hứng trong thăng hoa nghệ thuật. Do đó, nhắc đến cây đàn là nhắc đến Lor-ca. Bên cạnh đó, khi nghệ sĩ tấu nhạc, tiếng đàn được nghệ sĩ gửi vào đó tâm hồn, cảm xúc, nó cũng mang trong mình sinh mệnh riêng được nghệ sĩ thổi hồn xúc cảm.

a. Tiếng đàn - biểu tượng cho sự nghiệp nghệ thuật, cho chính cuộc đời Lor-ca

những tiếng đàn bọt nước

- Mở đầu bài thơ, tác giả đã dùng ngay tiếng đàn để gợi dẫn cảm xúc. Nhắc ta đến hình ảnh người nghệ sĩ bên cây đàn.

- *bọt nước*: gợi ra sự nhỏ bé, muốn tan biến vào mênh mông của đại dương, tiếng đàn bọt nước ấy gợi cảm giác về sự ngắn ngủi, dễ vỡ tan, mong manh như chính chủ nhân của tiếng đàn ấy - Lor-ca.

b. Tiếng ghi ta - biểu tượng cho sinh mệnh người nghệ sĩ

tiếng guitar nâu

tiếng ghi ta lá xanh biết mấy

tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan

tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy

Tiếng ghita bị vỡ ra sau khi Lor-ca chết thành màu sắc, thành đường nét, hình khối, thành ròng ròng máu chảy đầy đau đớn:

- *ghi ta nâu*: màu nâu của chất liệu làm nên cây đàn, màu của đồng đất, màu của nước da, màu của nỗi buồn từ nay sẽ phủ kín cuộc đời cô gái…

- *ghi ta lá xanh*: màu của sự sống, sức sống. Thơ Lor-ca ca ngợi cuộc sống, vậy mà người nghệ sĩ yêu mến, ngợi ca cuộc sống ấy lại đoản mệnh, bị cướp đi khỏi cuộc sống khi sức sống đang xanh tươi, căng tràn.

- *tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*: gợi tả hình của âm thanh, những giọt âm thanh thánh thót trong không gian, nhưng vỡ tan: bọt nước vỡ tan, bàng hoàng đột ngột.

- *tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy*: tiếng ghi ta có sinh mệnh, có trái tim, biết quặn đau, biết chảy máu.

c. Tiếng ghi ta - biểu tượng cho sức sống bất diệt của nghệ thuật

không ai chôn cất tiếng đàn

tiếng đàn như cỏ mọc hoang.

- Sự nghiệp của Lor-ca trường tồn, không thể chôn vùi, sức mạnh như cỏ lan mạnh, mọc hoang.

- Lor-ca đã ra đi, những những tượng đài nghệ thuật ông để lại mà biểu tượng ở đây là tiếng đàn vẫn vang vọng, lan tỏa, vẫn tồn tại mãi cùng thời gian.

2. Hình tượng Lor-ca

Hình tượng Lor-ca	***a. Người nghệ sĩ, người chiến sĩ đơn độc*** - Người nghệ sĩ, người chiến sĩ *Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt* + Hình ảnh những đấu trường bò tót: nét văn hóa đậm chất Tây Ban Nha nhưng cũng là một ẩn dụ: Tây Ban Nha như một đấu trường, xung đột dữ dội: khuynh hướng mới - cũ trong nghệ thuật, đó cũng là cuộc đấu tranh giữa người dân tự do - bè lũ phản động Phrăng-cô, mà Lor-ca là người chiến sĩ đang chiến đấu cho sự tự do ấy. - Lor-ca - người nghệ sĩ người chiến sĩ đơn độc *đi lang thang về miền đơn độc* *Với vầng trăng chếnh choáng* *Trên yên ngựa mỏi mòn* + Những thanh bằng trong câu thơ số 4, đơn độc: Cái cô đơn trên còn đường khai phá, cái cô đơn của người nghệ sĩ khao khát cách tân. + Chếnh choáng: Gợi hình về vầng trăng xô lệch, gợi ra tâm thế của nghệ sĩ, phút thăng hoa của nghệ thuật, một nghệ sĩ trong cảm giác mộng du.
	b. Hình ảnh Lor-ca trong cái chết bi tráng - Hình tượng áo choàng bê bết đỏ: ẩn dụ, tấm áo choàng đỏ của người chiến sĩ, trên tấm áo choàng chiến sĩ đó là màu đỏ của máu *bê bết*, cái chết đau thương, bi tráng của người anh hùng, hai màu đỏ chồng lên nhau, tạo nên sắc đỏ gắt gay, ám ảnh. - Hình ảnh *Lor-ca bị điệu về bãi bắn*: Câu thơ có hai thanh nặng, làm cho câu thơ trĩu xuống, nhưng *chàng đi như người mộng du* đem đến cho ta cảm giác rất rõ, Lor-ca không bận tâm những họng súng kinh hoàng đang đón đợi, ông đang ở trong cõi khác, cõi nghệ thuật, đang chìm đắm trong những giây phút cuối đời nhưng phiêu diêu trên chặng đường chông chênh, chếnh choáng…
	c. Tâm thế và tư thế của Lor-ca qua cách giã từ cuộc đời Lor-ca đón nhận cái chết bình thản, chủ động, tâm thế và tư thế của người nghệ sĩ, người chiến sĩ vĩ đại ấy được thể hiện qua hành động kiên quyết: *ném*: sẵn sàng đón nhận cái chết. Trên dòng sông của cuộc đời, có bóng chàng nghệ sĩ Lor-ca đang bơi sang ngang trên chiếc ghi ta màu bạc. Người nghệ sĩ vĩ đại ấy bình thản, vẫy chào tất cả rồi đi vào cõi vĩnh hằng.

3. Niềm ngưỡng mộ, sự giao cảm, đồng điệu của tác giả, nhà thơ Thanh thảo với người nghệ sĩ Lor-ca vĩ đại.

Niềm ngưỡng mộ và sự đồng điệu của nhà thơ với người nghệ sĩ vĩ đại	***- Về nội dung thể hiện:*** Bài thơ được viết trong cảm xúc dạt dào của Thanh Thảo, xen lẫn với niềm ngưỡng mộ: *tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta xanh, tiếng ghi ta tròn…* đầy đẹp đẽ, biến ảo, diệu màu của một thiên tài, là những đớn đau thương cảm của Thanh Thảo với cuộc đời ngắn ngủi, mệnh bạc của Lor-ca, qua các trường từ vựng đầy ám ảnh: vỡ tan, bê bết đỏ, bọt nước… Đặc biệt, cảm xúc ấy như thăng hoa trong niềm tiếc thương: *Giọt nước mắt vầng trăng/Long lanh trong đáy giếng*. Câu thơ có thể hiểu: vầng trăng trong đáy giếng giống như giọt nước mắt long lanh. Thể hiện niềm xót đau tột độ, cả bầu trời, mặt đất như khóc than cho sự ra đi của người nghệ sĩ. ***- Về hình thức:*** Có lẽ lý do mà Thanh Thảo tìm được sự đồng điệu với Lor-ca cũng chính bởi trong tâm niệm Thanh Thảo, ông luôn khát khao cách tân, tìm tòi, thử nghiệm cái mới, vượt lên cái khuôn sáo, cũ kỹ. Bài thơ giống như cuộc thám hiểm của Thanh Thảo với miền đất tượng trưng, siêu thực. Trong cuộc khám phá này, Thanh Thảo cũng như Lor-ca, một mình trên con đường dài, nhiều những chông gai, nhưng cũng đầy những hoa hồng.

III ĐỌC - THAM KHẢO

"Đàn ghi ta của Lor-ca" của Thanh Thảo dưới góc nhìn liên văn bản (Trích)

Trong nửa đầu bài thơ một không gian Tây Ban Nha đặc thù nhất là không gian miền quê An-đa-lu-xi-a yêu dấu của Lor-ca đã được gợi lên. Giữa không gian đó nổi bật hình tượng người nghệ sĩ lãng du có tâm hồn phóng khoáng tha thiết yêu người yêu đời nhưng nghịch lí thay lại không ngừng đi theo một tiếng gọi huyền bí nào đó hướng về *miền đơn độc*:

những tiếng đàn bọt nước
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
với vầng trăng chếnh choáng
trên yên ngựa mỏi mòn
...
tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy

tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan.

Tại sao tác giả lại có thể gợi lên được những điều ấy? - Trước hết là nhờ "đàn ghi ta của Lor-ca". Tất nhiên ở đây ta không nói tới một cây đàn cụ thể dù vẫn biết Lor-ca là nghệ sĩ trình tấu rất xuất sắc ghi ta và dương cầm. Đàn ghi ta ở đây chính là thơ Lor-ca là bản mệnh của Lor-ca. Đọc thơ Lor-ca ta thường bắt gặp hình tượng một chàng kị sĩ đi mải miết vô định dưới vầng trăng khi đỏ khi đen khi rạng ngời khi u tối khi nồng nàn khi buốt lạnh... Ta cũng thường được ngập mình trong phong vị hương sắc riêng không thể nào quên được của miền quê Gra-na-đa thuộc xứ An-đa-lu-xi-a nơi ngày xưa từng được xem là "một trong những vương quốc đẹp nhất của châu Phi" do người Ả-rập dựng nên. Ở đó có những chàng hiệp sĩ đấu bò tót khoác trên mình tấm áo choàng đỏ có những cô gái Di-gan nước da nâu gợi tình tràn trề sức sống có những vườn cam những rặng ô-liu xanh một màu xanh huyền hoặc. Đặc biệt ở đó luôn vang vọng tiếng đàn ghi ta - âm thanh nức nở thở than làm vỡ toang cốc rượu bình minh tựa tiếng hát của một con tim bị tử thương bởi năm đầu kiếm sắc không gì có thể bắt nó im tiếng (ý thơ trong bài *Đàn ghi ta*)... Thanh Thảo quả đã nhập thần vào thế giới thơ Lor-ca để lấy ra và đưa vào bài thơ của mình những biểu tượng ám ảnh bồn chồn vốn của chính thi hào Tây Ban Nha. Nhưng vấn đề không đơn giản chỉ là sự "trích dẫn". Tất cả những biểu tượng kia đã được tổ chức lại xung quanh biểu tượng trung tâm là cây đàn mà xét theo "nguồn gốc" vốn cũng là một biểu tượng đặc biệt trong thơ Lor-ca - người mê dân ca "chàng hát rong thời trung cổ", "con sơn ca xứ An-đa-lu-xi-a". Cây đàn từ chỗ mang hàm nghĩa nói về một định hướng sáng tạo gắn thơ với dòng nhạc dân gian rộng ra nói về một tình yêu vô bờ và khắc khoải đối với quê hương đến Thanh Thảo nó đã nhập một với hình tượng Lor-ca hay nói cách khác nó đã trở thành hình tượng "song trùng" với hình tượng Lor-ca. Cây đàn cất lên tiếng lòng của Lor-ca trước cuộc sống trước thời đại. Nó là tinh thần thơ Lor-ca là linh hồn và cao hơn cả là số phận của nhà thơ vĩ đại này. Bởi thế trên những văn bản thơ trước đây của Lor-ca là một văn bản mới của nhà thơ Việt Nam muốn làm sống dậy hình tượng người con của một đất nước một dân tộc yêu nghệ thuật ưa chuộng cuộc sống tự do phóng khoáng. Hơn thế nữa tác giả muốn hợp nhất vào đây một "văn bản" khác của đời sống chính trị Tây Ban Nha mùa thu 1936 - cái "văn bản" đã kể với chúng ta về sự bạo ngược của bọn phát xít khi chúng bắt đầu ra tay tàn phá nền văn minh nhân loại và nhẫn tâm cắt đứt cuộc đời đang ở độ thanh xuân của nhà thơ được cả châu Âu yêu quý:

Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du
...
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy

Ở trên bài thơ của Thanh Thảo đã được (hay *bị*) trích theo lối cắt tỉa phục vụ cho việc làm tường minh các ý thơ có trong đó. Trên thực tế *Đàn ghi ta của Lor-ca* có một cấu trúc đầy ngẫu hứng với sự xô nhau đan cài nhau tương tác với nhau của các văn bản (đã nói). Chính nhờ vậy tiếng hát yêu đời của Lor-ca được Thanh Thảo gợi lại càng trở nên tha thiết hơn giữa tan nát dập vùi và những ám ảnh tưởng phi lí luôn dày vò nhà thơ Tây Ban Nha bỗng trở thành sự tiên tri sáng suốt. Sáng tạo nghệ thuật của Thanh Thảo được bộc lộ rõ trên các giao điểm này. Những hình ảnh biểu tượng vốn có trong thơ Lor-ca được làm mới để chuyên chở những cảm nhận về chính thơ Lor-ca và về thân phận các nhà thơ trong thời hoành hành của bạo lực. Câu thơ *những tiếng đàn bọt nước* ở đầu bài nếu được nối kết với các câu thơ khác là *tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan* và *tiếng ghi ta ròng ròng - máu chảy* sẽ bộc lộ một tiềm năng ý nghĩa lớn hơn nhiều so với ý nghĩa dễ nhận thấy gắn liền với việc diễn tả âm thanh tuôn trào sôi động của tiếng đàn. Tiếng đàn giống như tiếng kêu cứu của con người của cái đẹp trong thời khắc bị đẩy tới chỗ tuyệt diệt. Không có gì khó hiểu khi dưới ngòi bút Thanh Thảo tiếng đàn cũng có *màu* (nâu xanh) có *hình thù* (tròn) có *sinh mệnh* (ròng ròng máu chảy) bởi tiếng đàn ở đây *chính là sự cảm nhận của nhà thơ nay về tiếng đàn xưa*. Theo đó tiếng đàn không còn là tiếng đàn cụ thể nữa nó là sự sống muôn màu hiện hình trong thơ Lor-ca và là sinh quyển văn hoá sinh quyển chính trị - xã hội bao quanh cuộc đời sự nghiệp Lor-ca. Rồi màu *đỏ gắt* của tấm áo choàng không nghi ngờ gì là sáng tạo của Thanh Thảo. Nó không đơn thuần là màu của một trang phục. Nó có khả năng ám gợi một điều kinh rợn sẽ được nói rõ ra trong khổ thơ sau: *áo choàng bê bết đỏ* - tức là tấm áo choàng đẫm máu của Lor-ca của bao con người vốn chỉ biết *hát nghêu ngao* niềm yêu cuộc đời với trái tim hồn nhiên ngây thơ trong trắng khi *bị điệu về bãi bắn* một cách tàn nhẫn phũ phàng phi lí (câu thơ *chàng đi như người mộng du* có phần thể hiện sự phi lí không thể nào nhận thức nổi này). Cùng một cách nhìn như thế độc giả sẽ thấy những thi liệu của thơ Lor-ca (mà truy nguyên một phần không nhỏ vốn là thi liệu của những bài dân ca An-đa-lu-xi-a) như hình ảnh *người kị sĩ đi lang thang yên ngựa vầng trăng* đã thực sự được tái sinh lần nữa trong một hình hài mới và gây được những ấn tượng mới. Các từ *miền đơn độc chếnh choáng mỏi mòn* gắn với chúng đã tạo ra một trường nghĩa chỉ sự mệt mỏi bất lực bồn chồn thấp thỏm không yên của con người khi đối diện thực sự với cái bản chất phong phú vô tận của cuộc sống. Với kiểu tạo điểm nhấn ngôn từ của Thanh Thảo ta hiểu rằng cảm giác đó không chỉ có ở Lor-ca. Nó là một hiện tượng có tính phổ quát không của riêng ai không của riêng thời nào tất nhiên chỉ được biểu hiện đậm nét và thực sự trở thành "vấn đề" trong thơ của những nhà thơ luôn thắc mắc về ý nghĩa của tồn tại. Gồm một chuỗi âm thanh mơ hồ khó giải thích dòng thơ *li-la li-la li-la* xuất hiện hai lần trong thi phẩm một mặt có tác dụng làm nhoè đường viền ý nghĩa của từng hình ảnh biểu tượng đã được ném ra chừng như lộn xộn mặt khác đảm nhiệm một phần chức năng liên kết chúng lại thành một chỉnh thể nhằm biểu hiện tốt nhất cái nhìn nghệ thuật của tác giả và giải phóng bài thơ khỏi sự trói buộc của việc thuật kể những chuyện đã xảy ra trong thực tế. Quả vậy dù không có sự kiện nào của cuộc đời Lor-ca được kể lại một cách rành mạch chi tiết nhưng độc giả hiểu thơ không vì thế mà cho rằng thiếu. Cái người ta thấy đáng quan tâm lúc này nằm ở chỗ khác. Đó là sự tự bộc lộ của chủ thể sáng tạo khi ráo riết suy nghĩ về số phận đầy bất trắc của nghệ thuật và khả năng làm tan hoà những suy nghĩ ấy trong một thứ nhạc thơ tác động vào người tiếp nhận bằng hình thức ám gợi tượng trưng hơn là hình thức giãi bày kể lể kiểu lãng mạn. Tất nhiên chúng ta có quyền cắt nghĩa tại sao lại *li-la* chứ không

phải là cái gì khác. Hoa li-la (tử đinh hương) với màu tím mê hoặc nao lòng từng là đối tượng thể hiện quen thuộc của nhiều thi phẩm và hoạ phẩm kiệt xuất trong văn học nghệ thuật phương Tây chăng? Hay đó là âm thanh lời đệm (phần nhiều mang tính sáng tạo đột xuất) của phần diễn tấu một ca khúc hoặc nữa là âm thanh mô phỏng tiếng ngân mê đắm của các nốt đàn ghi ta dưới tay người nghệ sĩ ?... Tất cả những liên hệ ấy đều có cái lí của chúng!

Ở nửa sau của bài thơ tác giả suy tưởng về sức sống kì diệu của thơ Lor-ca nói riêng và về sự trường tồn của nghệ thuật chân chính nói chung vốn được sáng tạo bằng chính trái tim nặng trĩu tình yêu cuộc sống của các nghệ sĩ:

không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh đáy giếng

đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc

chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt

li-la li-la li-la...

Câu thơ *không ai chôn cất tiếng đàn* có lẽ đã được bật ra trong tâm thức sáng tạo của Thanh Thảo khi ông nghĩ tới lời thỉnh cầu của Lor-ca trong bài *Ghi nhớ* - lời thỉnh cầu đã được dùng làm đề từ cho bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*. Không ở đây không có thao tác đối lập sắc lẻm của lí trí mà nhiều thi sĩ ưa dùng trong các bài thơ "chân dung" hay "ai điệu" nhằm làm nổi bật những tứ thơ "mới" mang tính chất "ăn theo". Chỉ có sự đau đớn trước cái chết thảm khốc của một thi tài mãnh liệt mà xác bị quăng xuống một giếng sâu (hay vực?) gần Gra-na-đa. Dĩ nhiên ý nguyện của Lor-ca - một ý nguyện thể hiện chất nghệ sĩ bẩm sinh hoàn hảo của nhà thơ nói lên sự gắn bó vô cùng sâu nặng của ông đối với nguồn mạch dân ca xứ sở - đã không được thực hiện. Nhưng nghĩ về điều đó những liên tưởng dồn tới và ta bỗng vỡ ra một chân lí: *không ai chôn cất tiếng đàn* và dù muốn chôn cũng không được! Đây là *tiếng đàn* một giá trị tinh thần chứ không phải là một *cây đàn* vật thể. Tiếng đàn ấy trường cửu cùng tự nhiên và hơn thế bản thân nó chính là tự nhiên. Nó vẫn không ngừng vươn lên lan toả ngay khi người nghệ sĩ sáng tạo ra nó đã chết. Dù thật sự thấm thía chân lí nói trên tác giả vẫn không ngăn nổi lòng mình khi viết ra những câu thơ đau xót hết mực thấm đượm một cảm giác xa vắng bơ vơ côi cút như cảm giác của ta khi thấy *cỏ mọc*

hoang đang ngao hát bài ca vắng người giữa mang mang thiên địa. Không phải ngẫu nhiên mà trong ít nhất hai phương án ngôn từ có thể dùng Thanh Thảo đã lựa chọn cách diễn đạt *không ai chôn cất* chứ không phải là *không ai chôn được*! Đến lượt độc giả *giọt nước mắt vầng trăng* cứ mãi làm ta thao thức dù nó *long lanh* trong im lặng và hình như càng im lặng trong thăm thẳm *đáy giếng* nó lại càng *long lanh* hơn bao giờ hết.

Từ câu *đường chỉ tay đã đứt* đến cuối bài nhịp điệu tiết tấu của thi phẩm không còn gấp gáp và dồn bức nữa. Nó chậm rãi và lắng sâu. Điều này tuân theo đúng lôgic *tái hiện và suy ngẫm* (tạm quy về phạm trù "nội dung") mà tác giả chọn lựa. Nhưng quan trọng hơn nó tuân theo lô gích tồn tại của chính cuộc đời: tiếp liền cái chết là sự sinh thành sau bộc phát sôi trào là tĩnh lặng trầm tư nối theo sự mù loà khủng hoảng (của xã hội loài người) là sự khôn ngoan chín chắn... Trong muôn nghìn điều mà con người phải nghĩ lại khi đã "khôn dần lên" sự hiện diện của nghệ thuật trong đời sống là một trong những điều khiến ta trăn trở nhiều nhất. Việc quy tội kết tội cho một đối tượng cụ thể nào đó đã đối xử thô bạo với nghệ thuật không còn là chuyện thiết yếu nữa. Hãy lắng lòng để chiêm ngưỡng một sự siêu thoát một sự hoá thân. Trên dòng sông của cuộc đời của thời gian vĩnh cửu mà trong khoảnh khắc bừng tỉnh thoát khỏi mê lầm ta tưởng thấy nó hiện hình cụ thể và dăng chiếu ngang trời có bóng chàng nghệ sĩ Lor-ca đang *bơi sang ngang trên chiếc ghi ta màu bạc*. Chàng đang vẫy chào nhân loại để đi vào cõi bất tử. Chiếc ghi ta cũng là con thuyền thơ chở chàng có ánh bạc biêng biếc hư ảo một màu huyền thoại...

Trên thực tế cái chết của Lor-ca là cái chết tức tưởi do bọn phát xít Frăng-cô gây nên. Nhưng nhìn suốt chiều dài lịch sử ta thấy Lor-ca không phải là trường hợp nghệ sĩ đầu tiên hay cuối cùng chịu kết cục bi thương bởi các thế lực thù địch với cái đẹp. Vậy phải chăng có thể xem những khổ nạn liên tục là một phần tất yếu trong định mệnh của họ? Hẳn Thanh Thảo đã nghĩ vậy khi viết tiếp những câu thơ thật gọn nghẽ "nhẹ nhõm" và "mênh mang" (ta hãy chú ý tới điểm rơi cuối dòng thơ của các từ cụm từ như *đã đứt vô cùng sang ngang*). Dù ai tiếc thương mặc lòng đối với người nghệ sĩ như Lor-ca khi *đường chỉ tay đã đứt* (đường chỉ tay như dấu ấn của số mệnh đóng lên cơ thể con người) chàng đã dứt khoát được giải thoát. Còn nuối làm chi lá bùa hộ mệnh được xem là vật tàng trữ những sức mạnh thần diệu mà cô gái Di-gan trao cho. Chàng dứt khoát và mạnh mẽ ném nó "chìm lỉm" (chữ của Hàn Mặc Tử) vào *xoáy nước* hư vô như *ném trái tim mình vào lặng yên bất chợt* - cái lặng yên của sự "đốn ngộ" cái lặng yên sâu thẳm anh minh mà ở đó lời nói đã tan đi trong chính nó. Chàng đã đoạt lấy thế chủ động trước cái chết của mình. Chàng đã thắng không chỉ lũ ác nhân mà còn thắng cả chính định mệnh và hư vô nữa. Từ điểm này nhìn lại ta bỗng thấy câu thơ *chàng đi như người mộng du* ở phần trên có thêm tầng nghĩa mới. Bị lôi đến chỗ hành hình Lor-ca vẫn sống như người trong cõi khác. Chàng đang bận tâm đuổi theo những ý nghĩ xa vời. Chàng đâu thèm chú ý tới máu lửa quanh mình lúc đó. Chàng đã không chấp nhận sự tồn tại của bạo lực. Chàng chết nhưng kẻ bất lực lại chính là lũ giết người! Ở đây có một cái gì gợi ta nhớ tới sự tuẫn nạn của Chúa Giê-su trên núi Sọ. Lại thêm một "văn bản" nữa ẩn hiện tỏ mờ dưới văn bản thơ của Thanh Thảo [1]...

Trong đoạn thơ cuối bài vừa phân tích người đọc càng nhìn thấy rõ hơn sự vững vàng của tác giả trong việc phối trí các hình ảnh biểu tượng lấy từ nhiều "văn bản" khác nhau vào một tổng thể hài hoà. Tưởng không có gì chung giữa *đường chỉ tay lá bùa xoáy nước* và cả *lặng yên* nữa. Vậy

mà nhờ được "tắm" trong một "dung môi" cảm xúc có cường độ mạnh cùng sự suy tư có chiều sâu triết học tất cả chúng trở nên ăn ý với nhau lạ lùng để cùng cất tiếng khẳng định ý nghĩa của những cuộc đời dâng hiến hoàn toàn cho nghệ thuật cũng là cho một nhu cầu tinh thần vĩnh cửu của loài người. Là sản phẩm tinh tuý của những cuộc đời như thế thơ ca làm sao có thể chết? Nó tồn tại như là hơi thở xao xuyến của đất trời. Nó gieo niềm tin và hi vọng. Nó khơi dậy khát khao hướng về cái đẹp. Nó thanh lọc tâm hồn để ta có được tâm thế sống an nhiên giữa cuộc đời không thôi xáo động vĩnh viễn xáo động. Muốn mô tả nó ư? Chỉ có thể như Thanh Thảo sau một thoáng mặc tưởng bật thốt lên: *li-la li-la li-la...*

Để lòng mình ngân theo chuỗi âm thanh ấy ta hiểu rằng trong cuộc tương tranh không ngừng và hết sức thú vị giữa những cách diễn tả đặc hữu của văn học và cách diễn tả mang tính chất ám gợi huyền hồ của âm nhạc cuối cùng ở bài thơ của Thanh Thảo cách diễn tả của âm nhạc đã chiếm ưu thế. Điều này hiển nhiên là một sự lựa chọn có ý thức. Để nói về nỗi cô đơn cái chết sự lặng yên "lời" vẫn thường gây vướng víu gây nhiễu. Chỉ có nhạc với khả năng thoát khỏi dấu ấn vật chất của sự vật khi phản ánh nó trong trường hợp này là phương tiện thích hợp. Tất nhiên Thanh Thảo không phải đang làm nhạc mà là làm thơ. Nói nhạc ở đây không có gì khác là nói tới cách thơ vận dụng phương thức của nhạc - cái phương thức ám thị khước từ mô tả trực quan - để thấu nhập bề sâu "bề xa" của sự vật. Từ lâu các nhà thơ tượng trưng chủ nghĩa đã hướng tới điều này. Dù không nhất thiết phải quy *Đàn ghi ta của Lor-ca* vào loại hình thơ nào ta vẫn thấy nó đậm nét tượng trưng. Chẳng có gì lạ khi với bài thơ này Thanh Thảo muốn thể hiện mối đồng cảm sâu sắc đối với Lor-ca - cây đàn thơ lạ lùng trong nền thi ca nhân loại ở nửa đầu của thế kỉ XX đầy bi kịch.

(Phan Huy Dũng)

Chú thích:

Tưởng cũng là điều thú vị nếu biết thêm rằng: trong bức tranh cái chết của Lor-ca (1979, Viện bảo tàng tranh Tretiakov, Moskva), hoạ sĩ người Nga A. Minnikov đã xây dựng hình tượng Lor-ca giống như một cây thập giá với hai tay giăng ngang, mặt ngửa lên trời và lồng ngực vỡ toang, nổi bật lên giữa nền tranh nhuộm một sắc xanh xám tang thương, bi đát; phía trước Lor-ca có một bụi gai.

TÙY BÚT "NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ" - NGUYỄN TUÂN

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Tuân



Tiểu sử: Nguyễn Tuân sinh ra trong một gia đình Nho học khi Hán học trong giai đoạn lụi tàn, bản thân lại theo Tây học vì vậy mà Nguyễn Tuân tiếp thu cả tinh hoa của Nho học và cả văn minh phương Tây.

Vị trí: Là một trong chín tác gia của văn học Việt Nam, có thể nói Nguyễn Tuân là cây đại thụ trong làng văn. Ông còn được xem là bậc thầy trong việc sáng tạo và sử dụng Tiếng Việt.

Chặng đường văn học của Nguyễn Tuân có thể chia làm hai giai đoạn, cũng ứng với chặng đường đời, chặng đường tư tưởng của nhà văn. Đó là:

+ Trước Cách mạng tháng Tám với phong cách ưa xê dịch, chối bỏ thực tại, tìm về giá trị quá khứ, sa đà trong đời sống trụy lạc.

+ Sau Cách mạng tháng Tám, gắn bó với cách mạng, với vẻ đẹp cuộc sống lao động, với quần chúng nhân dân hơn.

Nguyễn Tuân là nhà văn lớn của nền văn học hiện đại, ông có nhiều những thành tựu nghệ thuật suất sắc.

Phong cách: Nguyễn Tuân tạo lập được cho mình được một phong cách nghệ thuật độc đáo: văn chương tài hoa, uyên bác. Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời đi tìm cái đẹp, luôn khám phá thế giới ở bình diện văn hóa, thẩm mỹ, luôn miêu tả con người trong vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ.

Nguyễn Tuân là một định nghĩa về người sĩ. Đối với ông, văn chương trước hết phải là văn chương, nghệ thuật trước hết phải là nghệ thuật, và đã là nghệ thuật thì phải có phong cách độc đáo. Nhưng Nguyễn Tuân, xét từ bản chất, không phải là người theo chủ nghĩa hình thức. Tài phải đi đôi với tâm, ấy là "thiên lương" trong sạch, là lòng yêu nước thiết tha, là nhân cách cứng cỏi trước uy quyền phi nghĩa và đồng tiền phàm tục.

2. Về sự nghiệp sáng tác

Nguyễn Tuân không phải là nhà văn thành công ngay từ những tác phẩm đầu tay. Ông đã thử bút qua nhiều thể loại nhưng mãi đến đầu năm 1938, ông mới nhận ra sở trường của mình và thành công xuất sắc với các tác phẩm: *Một chuyến đi, Vang bóng một thời, Thiếu quê hương, Chiếc lư đồng mắt cua*... Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông chân thành đem ngòi bút phục vụ cuộc chiến đấu của dân tộc. Ông đã đóng góp cho nền văn học mới nhiều trang viết sắc sảo và đầy nghệ thuật ca ngợi quê hương đất nước, ca ngợi nhân dân lao động trong chiến đấu và sản xuất.

3. Về tùy bút *Người lái đò sông Đà*

Xuất xứ: một tùy bút xuất sắc được in trong tập *Sông Đà* (1960).

- Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm là thành quả của một chuyến đi gian khổ nhưng rất hứng thú của nhà văn vào những năm 1958 - 1960. Chuyến đi đã thỏa mãn niềm khát khao xê dịch, đi để tìm kiếm vẻ đẹp của thiên nhiên, miền đất Tây Bắc, tìm ra thứ "vàng mười" đã qua thử lửa trong vẻ đẹp của con người miền Tây Bắc.

4. Hình tượng Sông Đà

Sông Đà (còn gọi là sông Bờ hay Đà Giang) là phụ lưu lớn nhất của sông Hồng. Sông bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc chảy theo hướng tây bắc - đông nam để rồi nhập với sông Hồng ở Phú Thọ. Đoạn ở Việt Nam dài 527 km. Điểm đầu là biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại huyện Mường Tè (Lai Châu). Sông chảy qua các tỉnh Tây Bắc Việt Nam là Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ (phân chia huyện Thanh Thủy, Phú Thọ với Ba Vì, Hà Nội). Điểm cuối là ngã ba Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

II ĐỌC - HIỂU

Tùy bút* Người lái đò Sông Đà *là một tùy bút xuất sắc, thể hiện tài năng của một ngòi bút sắc nhạy, tinh tế, tài năng, nghệ sĩ… Đó là khúc tráng ca về thiên nhiên và con người Tây Bắc, mà bật lên ở đây là cái phi thường và sự tài hoa. Điều này được thể hiện rất rõ qua hai hình tượng chính của tác phẩm: con sông Đà và ông lái đò sông Đà.

1. Hình tượng sông Đà

Dòng sông hung bạo (sự hùng vĩ, dữ dội của dòng sông)	***- Cảnh đá bờ sông dựng vách thành:*** + Sự vững chãi, thâm nghiêm, bí ẩn, hàm chứa sức mạnh đe dọa, bên cạnh đó vách thành qua ngòi bút nhà văn còn hiện lên ở độ cao và độ hẹp, vách đá thành chẹt dòng sông Đà như một cái yết hầu: hẹp đến nghẹt thở. ***- Cảnh ghềnh Hát Loóng:*** " … hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió…": + Câu văn gợi lên sức mạnh khủng khiếp của thiên nhiên, những con sóng như chồm lên, gối lên nhau tạo nên những cú xô tới tấp, sẵn sàng hất phăng bất kỳ sự cản trở nào.

	- Hình ảnh những hút nước trên mặt sông: + Hiện lên những hút nước: hình ảnh giếng bê tông xoáy tít. Âm thanh: giống như cửa cống cái bị sặc. + Liên tưởng so sánh: đi thuyền qua dòng sông quãng này…như đi trên quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực. Thể hiện sự nguy hiểm, cái rủi ro, bấp bênh. Tưởng tượng: bè gỗ đi qua hút nước: bị kéo tuột xuống. Đó là sức mạnh ghê gớm của tự nhiên, như một cái bẫy khổng lồ giăng mắc. ***- Thác đá trên dòng sông:*** + Thác đá khi ở xa: Ngay khi chưa xuất hiện, thác đá đã hiện lên sự hung hãn, cái ác hiểm của nó tăng dần lên theo âm lượng khi xuôi thuyền tới gần. So sánh kỳ thú về âm thanh tiếng thác nước: như con mãnh thú đầy dữ dằn. Thủ pháp tương phản: lấy lửa để tả nước, lấy rừng tả sông…để làm bật lên sự dữ dội của thác đá. Âm thanh của thác đá tưởng như tiếng của hàng ngàn con trâu chạy từ rừng lửa cháy rừng rừng, tiếng nổ của rừng vầu, tre, nứa, tất cả tạo nên cái hùng tráng dữ dội, cái trắc trở khôn lường, cái hiểm họa chết người của thác đá. + Thác đá khi ở gần: Sóng bọt đã trắng xóa cả chân trời đá: mở ra chân trời mênh mông, trắng ngợp. Nhà văn đã dày công miêu tả vòng vây của trùng vi thạch trận, đá ở đây nghìn năm mai phục, khi có con thuyền nào xuất hiện, đá nhổm cả dậy vồ lấy thuyền, tất cả nói lên sự ác hiểm của đá Sông Đà, đá ẩn mình, lớn nhỏ ken sát bên nhau, tạo thành địa thế hiểm trở. + Tầm địa của đá: biết dụ thuyền đối phương, bày thạch trận trên dòng sông, tạo thành ba vòng vây ác hiểm, tìm mọi cách đẩy bè, thuyền vào cửa tử chết người của nó. ⇨ **Sông Đà** nơi thượng nguồn: con ***sông Đà hung hãn, ác hiểm, là kẻ thù số một của con người.***
Hình tượng sông Đà trữ tình	Sông Đà không chỉ mang vẻ hung bạo, dữ dằn, như kẻ thù số một của con người, con sông ấy còn hiện lên trong một bức chân dung hoàn toàn đối lập, một nét tương phản cùng tồn tại trong một chủ thể, chính vì vậy mà nét độc đáo của nó càng trở nên ấn tượng, hấp dẫn. Hình tượng Sông Đà trữ tình được vẽ lên bằng ba điểm nhìn: ***- Khi từ tàu bay nhìn xuống:*** Sông Đà tuôn dài như áng tóc trữ tình, cảnh tượng thi vị, nên thơ, nên nhạc. Dòng sông đổi màu độc đáo: mùa xuân với sắc xanh, mùa hạ Sông Đà nhuộm sắc đỏ.

	*- **Bằng cái nhìn của người đi rừng lâu ngày:*** Đó là niềm vui vô hạn khi gặp lại sông Đà như gặp lại người quen nơi đất khách, qua lăng kính này sông Đà gợi cảm như một cố nhân. *- **Khi đi thuyền trên sông phía hạ lưu:*** Cảnh thiên nhiên bên sông Đà mơn mởn non tơ, và đầy thi vị. Sông Đà như một người tình nhân chưa quen biết. ⇨ ***Sông Đà trữ tình như một cố nhân, một tình nhân. Bằng tài năng nghệ thuật của một nhà văn, đôi mắt của một họa sĩ và sự nhạy cảm, tinh tế của một tâm hồn yêu cái đẹp, ưa "xê dịch" kết hợp sự liên tưởng phong phú, độc đáo, Nguyễn Tuân đã xây dựng nên hình tượng con sông Đà như một công trình nghệ thuật của tạo hóa.***

2. Hình tượng người lái đò sông Đà

Một tay lái tài hoa	Quan niệm của Nguyễn Tuân về những người tài hoa - nghệ sĩ: Người bình thường, làm những công việc bình thường, nhưng đạt đến trình độ nhuần nhuyễn, đạt đến kỹ xảo, ít ai bì kịp thì cũng được xem là tài hoa. ***- Tay lái tài hoa trong cuộc chiến với thác dữ sông Đà:*** + Cuộc đấu tranh sinh tử với thiên nhiên: thể hiện qua các từ ngữ: đấu tranh, chiến trường, mặt trận. Cảm nhận cảnh vượt thác chủ yếu từ góc độ quân sự, nhà văn xem cuộc vượt thác là một cuộc chiến sinh tử. Đó còn là một cuộc đấu không cân sức, ông lái đò gần 70 tuổi, điều khiển con đò vượt qua thế trận giăng vây đầy ác hiểm của sông Đà.
Một người anh hùng trong trận chiến chinh phục tự nhiên	*- **Người anh hùng trên mặt trận vượt thác:*** Nhà văn tập trung miêu tả cảnh ông lái đò phá ba vòng vây vượt thác: + Phá vòng vây đầu tiên: trận địa thác đá hoàn toàn chủ động, ông đò không hề nao núng, người chiến binh này quả cảm, đương đầu với những cuộc tấn công tứ phía. Ông lái đò vượt lên trên nỗi đau đớn để điều khiển con đò đi đúng hướng, phá vòng vây thứ nhất. + Phá vòng vây thứ hai: không hề chủ quan, thay đổi chiến thuật, ông lái đò hiện lên như một dũng tướng. quyết liệt, khéo léo, tránh né, đánh thẳng để vượt lên. + Phá vòng vây thứ ba: phóng thẳng thuyền chọc thủng lũ đá hậu vệ để lao vào cửa sinh, con thuyền như tên tiến thẳng phía trước. Người lái đò một tay lái tài hoa, quả cảm trên trận tuyến sông Đà dữ dội.

Một hình tượng in đậm tài năng và phong cách Nguyễn Tuân	- Xây dựng hình tượng ông lái đò Nguyễn Tuân thể hiện phong cách nghệ thuật tài hoa uyên bác - nhìn con người ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ. - Nguyễn Tuân đã khắc họa bức chân dung của con người lao động mới vừa hiên ngang, khí phách, oai phong, hùng dũng vừa tài hoa trong cuộc đấu tranh quyết liệt với thiên nhiên để giành sự sống. - Nhà văn cũng thể hiện quan niệm mới mẻ, độc đáo về người anh hùng và người nghệ sĩ: Người anh hùng không chỉ xuất hiện trên chiến trường mà còn có trong cuộc sống lao động hằng ngày, trong cuộc chiến đấu với thiên nhiên để giành sự sống.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Hình tượng ông lái đò sông Đà (Trích)

1. Tên tuổi và ngoại hình

- Nhà văn đã xóa mờ gần hết những nét riêng biệt của chân dung ông lái đò, ông lái đò không tên, không tiểu sử điều này không phải ngẫu nhiên. Nguyễn Tuân muốn tạo ra một chân dung vô danh để lẫn vào đám đông nhưng chính con người bình dị ẩn khuất giữa núi rừng ấy lại chứa đựng "chất vàng mười" đích thực của tâm hồn và tài năng. Cảm hứng ngợi ca lao động, ngợi ca con người của Nguyễn Tuân hướng vào những vẻ đẹp dễ khuất lấp ấy.

- Nhà văn chỉ khắc họa đôi nét về ngoại hình, dù chỉ là mấy nét phác họa của Nguyễn Tuân nhưng chân dung ông lái đò hiện ra vô cùng ấn tượng.

+ Tay dài lêu nghêu như cái sào, chân lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh như kép lấy cái cuống lái tưởng tượng. Ngoại hình của ông mang yếu tố đặc biệt của con người lao động trên sông nước.

+ Không dừng lại ở đây nhà văn còn so sánh liên tưởng: Người cao to gọn quánh như chất sừng, chất mun. Nếu bịt cái đầu bạc hói đi người ta cứ ngỡ tưởng đó là một chàng trai. Nhỡn giới vời vợi, giọng ào ào như tiếng trước mặt ghềnh. Những so sánh liên tưởng đó cho ta thấy vẻ đẹp tráng kiện, dũng mãnh khỏe khoắn mang bóng dáng của những con người phi thường, khác thường, người anh hùng nơi Đà Giang.

2. Nghề nghiệp và tài nghệ sĩ của ông lái đò.

a. Nghề nghiệp:

Ông lái đò bình dị nhỏ bé khiêm nhường nhưng hiện lên trên trang văn của Nguyễn Tuân là một con người thạo nghề sông nước nay xuôi mai ngược, nay để thác lũ, mai cưỡi bờm sóng mà đi. Ông tạo nghệ tới mức nếu ví sông Đà là một thiên anh hùng ca thì ông thuộc cả những chỗ chấm câu, chấm than, dấu xuống dòng. Bờ vai ông có nổi lên những "củ nâu" dấu vết, chứng tích của những ngày chèo đò vượt thác. Những "củ nâu" ấy chính là huân chương lao động siêu hạng mà Nguyễn Tuân ưu ái sáng tạo ra để dành tặng cho người lái đò. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân

người lái đò sông Đà được mô tả như một người lao động trí dũng song toàn, một nghệ sĩ tài hoa. Người xưa quan niệm cưỡi cơn gió mạnh, đạp đầu sóng dữ, chém cá kình ở Biển Đông là những biểu hiện của hành động phi thường của người anh hùng thì ở đây người lái đò được nhà văn khắc họa chính là con người cưỡi cơn gió mạnh đạp đầu sóng dữ.

b. Tài nghệ của ông lái đò qua ba lần vượt thác giao tranh.

* Nhận xét nghệ thuật miêu tả của Nguyễn Tuân:

- Người xưa quan niệm "có gió lay mới biết tùng bách cứng", "có lửa mới biết là vàng thật hay thau" vì vậy để làm nổi bật tài nghệ và trí dũng của ông lái đò. Nguyễn Tuân đã dụng công mô tả ba cuộc giao tranh giữa ông lái đò với con sông Đà. Dòng sông hung dữ như một thứ lửa để làm ánh lên chất vàng mười vô cùng quý giá ở ông lái đò. Khi miêu tả cuộc giao tranh giữa ông lái đò và dòng sông Đà. Nguyễn Tuân đã vận dụng mọi sự hiểu biết uyên bác về lĩnh vực thể thao, võ thuật, binh pháp, quân sự, điện ảnh, ông vốc tới ngớt ba trăm động từ mạnh để ganh đua với cơn cuồng nộ sông Đà, ông tạo ra những so sánh nhân hóa, ẩn dụ liên tưởng, ông như một nhà quay phim lão luyện cống hiến cho độc giả những cảnh quay kịch tính hồi hộp và cho người đọc được xem những thước phim bằng ngôn từ đặc sắc.

* Vòng 1:

Ở vòng giao tranh thứ nhất sông Đà hiện lên như một loài thủy quái nham hiểm xảo quyệt, tàn ác. Nó bày ra năm cửa trận: bốn tử một sinh - một cuộc giao tranh không cân sức giữa thiên nhiên hoang dại với người lao động bình dị khiêm nhường. Đá ở trên sông thì lộ vẻ oai phong, ngỗ ngược, xấc xược. Nhà văn đã truyền hồn sống cho những thớ đá, truyền cho đá cái linh động của ma quái, biến chúng thành một bầy thạch tinh hung hãn. Người đọc như nghẹt thở trước cơn cuồng phong động từ lên cùng cơn thịnh nộ của sông Đà: đá trái, thúc gối, đội cả thuyền lên, túm lấy, bóp chặt… việc miêu tả con sông dữ tợn và hung hãn như thế thực chất chính là một cách gián tiếp tác giả ca ngợi sự mạnh mẽ, dũng cảm cùng tài nghệ của ông lái đò.

Quả vậy đối với con thủy quái sông Đà ông lái đò không hề nao núng: "thạch trận dàn bầy vừa xong thì con thuyền vụt tới". Câu văn này cho người đọc thấy ông lái đò dũng cảm gan góc thấy sóng cả nhưng không ngã tay chèo mà vẫn xung trận với khí thế nghênh chiến quyết thắng. Để diễn tả giây phút nguy hiểm: "Mặt sông trong tích tắc lóa sáng lên như một cửa bể đom đóm rừng ùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng". Mặc đau đớn méo bệch đi nhưng người ta vẫn nghe thấy tiếng chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo của người cầm lái đưa con thuyền vượt qua bốn cửa tử vào với cửa sinh bình yên. Như vậy ông lái đò tựa như một vị thuyền trưởng mưu trí dũng cảm tài ba.

* Vòng 2:

Để tô đậm hình ảnh ông lái đò tài hoa bản lĩnh Nguyễn Tuân lại tiếp tục miêu tả cuộc vượt thác lần thứ hai. Ở cuộc giao tranh này ta thấy dưới ngòi bút độc đáo và óc tưởng tượng cực kì phong phú của Nguyễn Tuân, sông Đà hiện lên như một vị thần chiến tranh đầy tham vọng, nó tăng nhiều cửa tử lệch cửa sinh. Không dừng lại ở đây nhà văn còn đem đến cho ta cảm giác sông Đà như một con mãnh thú man dại: dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên Sông Đà lại thêm bốn, năm bọn thủy quân cửa ải nước. Có thể nói sông Đà như kẻ thù số một của con người nó hiện thân cho sức mạnh của thiên nhiên khó chế ngự.

Nhưng cũng như lần trước ông lái đò không hề nao núng. Ông không phải là con người có phép màu nhiệm, cũng không có cánh tay của Héc-quyn, cánh tay sánh ngang với thần nước trong thần thoại Hy Lạp, cũng không có sức mạnh của sơn tinh bốc những quả đồi lên để ngăn dòng nước lũ. Nhưng để đổi lại vị thần chiến tranh sông Đà thì ông lái đò có vũ khí là mái chèo, con thuyền và đặc biệt là trí tuệ, trí nhớ siêu việt nắm chắc binh pháp thần sông, thần đá. Đó là cốt lõi trong nghệ thuật đánh phá trận đồ sông Đà. Mặc cho dòng sông ác hiểm ông lái đò vẫn nắm chặt bờm sóng ghì cương lái một hình thức ẩn dụ khiến cho con thuyền bỗng trở thành con chiến mã còn ông lái đò vụt trở thành người kị binh anh hùng điều khiển con chiến mã tung hoành trên chiến trận sông Đà. Nhờ có bản lĩnh thạo nghề, ông lái đò đã đưa con thuyền vượt qua rất nhiều cửa tử đểvào với cửa sinh. Ông như một người anh hùng đang tung hoành trên chiến trận sông Đà.

* Vòng 3:

Ở cuộc giao tranh thứ ba mà ông lái đò vượt qua thực sự là cuộc giao tranh đầy kịch tính như gõ lên dây thần kinh độc giả. Ở đây ta thấy ngòi bút Nguyễn Tuân trở nên bay bổng linh hoạt bởi những liên tưởng tạt ngang đầy thú vị khi miêu tả cách vượt thác của người lái đò sông Đà lúc này đã bị thua ở hai vòng trên, không còn gì để mất, nó hung dữ, nham hiểm, xảo quyệt, ít cửa hơn bên phải bên trái đều là luồng chết, cái luồng sống lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ như vây sự sống của ông lái đò trở nên rất mong manh, nguy hiểm thần chết bủa vây ở mọi nơi. Nhưng chính trong ranh giới giữa sự sống, cái chết ấy, người đọc càng thấy ở ông lái đò tỏa sáng tài nghệ chèo đò vượt thác. Ông mưu trí phóng thẳng con thuyền đuôi én chọc thủng trùng vây thuyền như một mũi tên xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượm được. Nguyễn Tuân ca ngợi ông lái đò là " tay lái ra hoa". Ở Nguyễn Tuân "hoa" là tài hoa, là cái đẹp, "tay lái ra hoa" tức là tay lái đạt đến trình độ điêu luyện để trở thành cái đẹp cái sang. Dưới ngòi bút Nguyễn Tuân ông lái đò thực sự là một nghệ sĩ trong nghề nghiệp chèo đò vượt thác...

(Nguyễn Quang Trung)

BÚT KÍ "AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG" - HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Về tác giả Hoàng Phủ Ngọc Tường



Tiểu sử: Hoàng Phủ Ngọc Tường (1937) - sinh ra tại thành phố Huế. Ông là một trí thức yêu nước gắn bó sâu sắc với quê hương. Hoàng Phủ Ngọc Tường từng là tổng thư ký Hội Văn học nghệ thuật Trị Thiên - Huế, Tổng biên tập tạp chí Cửa Việt.

Phong cách sáng tác: Là nhà văn có sở trường về bút kí, tuỳ bút. Tác phẩm của ông luôn có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình; giữa nghị luận sắc bén với trình bày giàu chất thơ và sự vận dụng tổng hợp tri thức triết học, địa lí, lịch sử, văn hoá… Lối hành văn trong bút kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường thường hướng nội, súc tích, mê đắm và rất mực tài hoa.

"*Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong số rất ít nhà văn viết bút ký nổi tiếng ở nước ta vài chục năm nay. Bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường hấp dẫn người đọc ở tấm lòng nhân văn sâu sắc, trí tuệ uyên bác và chất Huế thơ huyền hoặc, quyến rũ. Đó là những trang viết tài hoa, tài tử, tài tình...*"

Nhà thơ Ngô Minh

2. Sự nghiệp sáng tác

Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trong những nhà văn chuyên về bút ký. Các tác phẩm chính: *Rất nhiều ánh lửa* (Giải thưởng Văn học Hội Nhà văn Việt Nam 1980-1981); *Ai đã đặt tên cho dòng sông,* Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế); *Trịnh Công Sơn và cây đàn lya của hoàng tử bé* (bút ký văn hóa, 2005).

3. Xuất xứ tác phẩm

Bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông? được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết năm 1981 bằng tình yêu, sự gắn bó hơn nửa cuộc đời với mảnh đất, cảnh vật, con người xứ Huế. Tác phẩm được in trong tập bút kí cùng tên năm 1986. Ban đầu, tác giả đặt tên là: Hương ơi, e phải mày chăng?

4. Về hình tượng Sông Hương

Sông Hương có hai nguồn chính đều bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn. Dòng chính của Tả Trạch dài khoảng 67 km, bắt nguồn từ dãy Trường Sơn Đông chảy theo hướng tây bắc rồi sau đó

hợp lưu với dòng Hữu Trạch tại ngã ba Bằng Lãng. Hữu Trạch dài khoảng 60 km là nhánh phụ, chảy theo hướng bắc để tới ngã ba Bằng Lãng, nơi hai dòng này gặp nhau và tạo nên sông Hương. Sông Hương được cho là rất đẹp khi chiêm ngưỡng nó từ nguồn và khi nó chảy quanh các chân núi, xuyên qua các cánh rừng rậm của hệ thực vật nhiệt đới. Con sông chảy chậm qua các làng mạc như Kim Long, Nguyệt Biều, Vỹ Dạ, Đông Ba, Gia Hội, chợ Dinh, Nam Phổ, Bao Vinh. Nó từng là nguồn cảm xúc của du khách khi họ đi thuyền dọc theo dòng sông để nhìn ngắm phong cảnh và lắng nghe những điệu ca Huế truyền thống.

II ĐỌC - HIỂU

Sông Hương với Hoàng Phủ Ngọc Tường không đơn thuần chỉ là một dòng chảy địa lý, nó đã trở thành máu thịt, thành người tình hết mực thủy chung với mảnh đất cố đô này. Người tình ấy cũng hết sức đa chiều diện, nhưng bằng lăng kính của nhà văn, dù trong góc nhìn nào, dòng chảy ấy đều hiện lên bởi vẻ đẹp.

1. Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong cuộc hành trình từ nguồn ra biển

Vẻ đẹp của sông Hương ở thượng nguồn	- Mang vẻ đẹp hoang dại, bí ẩn, dữ dội được tác giả ví "Như một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn", nhưng cũng có lúc lại dịu dàng, hiền lành, trữ tình. - Vẻ đẹp của dòng sông Hương được Hoàng Phủ Ngọc Tường so sánh với vẻ đẹp của người con gái Di gan, đó là vẻ đẹp ẩn chứa cái phóng khoáng, man dại đầy hấp dẫn, khó cưỡng chế mà thực thu hút, đó là vẻ đẹp bản năng, hoang sơ.
Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong cuộc hành trình đến với "người tình" Huế	- Sông Hương rời nguồn và bắt đầu tìm đến với "thành phố tương lai của nó", rời núi Trường Sơn, sông Hương uốn chuyển mình khoe những đường cong mềm mại, dịu dàng và nữ tính: "Nhưng ngay từ đầu vừa rời khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng liên tục, vòng giữa khúc đột ngột uốn mình theo những đường cong mềm mại". - Sông Hương lúc thì có vẻ đẹp sắc màu biến ảo với sắc nước xanh, vàng, tím in hình nền trời Tây Nam thành phố, khi thì lại mang vẻ đẹp ưu tư, thâm nghiêm, hoài cổ lặng lẽ chảy qua lăng mộ của các vua chúa, lúc lại mang vẻ đẹp mơ màng khi ngang qua Vĩ Dạ…

Vẻ đẹp của sông Hương trong lòng "người tình" Huế	- Khi chạm mặt người tình tại cồn Dã Viên, "sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ", đường cong ấy "như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu". Giây phút ban đầu e lệ mà nhẹ nhàng đến thế. - Khi trong lòng Huế, dòng sông Hương như muốn chậm khẽ, giống điệu slow nhẹ nhàng, khẽ khàng từng nhịp, "đấy là điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế".
Vẻ đẹp của sông Hương khi rời xa "người tình" Huế	- Cuộc hội ngộ nào rồi cũng đến lúc giã biệt, "rồi như sực nhớ lại một điều gì đó chưa kịp nói. Nó đột ngột đổi dòng rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối". Cái gặp lần cuối ấy nói lên bao lưu luyến của con sông dành cho người tình xứ Huế này. - Nhà văn đã ví sông Hương như nàng Kiều lưu luyến trở lại tìm Kim Trọng để nói lời tạm biệt, "*một lời thề*" trước khi xuôi về biển cả.

2. Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong ba góc nhìn: lịch sử, văn hóa và lăng kính đời thường

Lịch sử	Dòng sông Hương được hiện lên trong nét đẹp, trong sự gắn bó cùng lịch sử, như chứng nhân từ quá khứ cho đến tận bây giờ. Từ dòng sông biên thuỳ trong sách *Địa dư* của Nguyễn Trãi; nhẹ nhàng soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ, hoà mình với lịch sử bi tráng của các cuộc khởi nghĩa thế kỉ XIX, hay là chứng nhân cho bão táp Cách mạng tháng Tám, cuộc Tổng tấn công Mậu Thân năm 1968.
Chiều sâu văn hóa	Sông Hương gắn bó trong cái nôi của nền âm nhạc, thi ca dân gian, cổ điển Huế; gắn bó với những tên tuổi danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Du. Vẻ đẹp sông Hương ẩn trong chiều sâu linh hồn của sông Hương, nó chứa đựng bản sắc rất đặc trưng và thật phong phú của một nền văn hoá cố đô, mà dòng chảy của nó khảm bao tinh hoa văn hóa dân tộc suốt tự ngàn đời.
Lăng kính đời thường	Sau những biên cố lịch sử thăng trầm nhưng hết sức oai hùng của dân tộc, sông Hương trở về với cuộc sống bình thường. Nhìn ở lăng kính này, sông Hương nhẹ nhàng như vẻ đẹp người con gái xứ Huế hay e lệ, dịu dàng và mộng mơ.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Ai đã đặt tên cho dòng sông? - Hoàng Phủ Ngọc Tường

Viết về bất cứ dòng sông nào trên Trái đất người ta cũng cần có cần thể hiện được một tình yêu tha thiết lắng sâu và một sự am tường không hề sách vở về những vấn đề địa lí lịch sử và văn

hoá gắn liền với chúng. Bởi các dòng sông luôn là cái nôi của những vùng những nền văn hoá đa dạng lắm sắc màu và là đối tượng mà các cư dân sống trong vòng tay của chúng phải vô hạn biết ơn. Viết về con sông Hương cũng cần và lại càng cần như vậy. Đây là một thách thức nhưng là thách thức đã được chuyển hoá thành niềm giục giã đầy tự nhiên đầy xao xuyến trong tâm hồn những ai yêu sông Hương yêu Huế. May thay chúng ta đã có được những nhà thơ nhà văn tài năng vượt qua được các thách thức nói trên để tặng cho sông Hương những tác phẩm bất hủ.

Trong những nhà thơ nhà văn đó có Hoàng Phủ Ngọc Tường người đã viết nên một thiên tuyệt bút có nhan đề là *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

Vang lên từ nhan đề trước hết câu hỏi *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* có dáng dấp của một thoáng ngẩn ngơ rất thi sĩ (và theo chính tác giả cho biết thì đó là câu hỏi của một thi sĩ đích thực). Từ thoáng ngẩn ngơ này bao nhiêu ấn tượng về cái đẹp của sông Hương sẽ ùa về trong tâm trí khơi lên mạch viết dạt dào cảm xúc về "nhan sắc" thiên phú của dòng nước êm đềm chảy qua Huế cố đô. Vang lên những lần khác trong tác phẩm câu hỏi biến thành một nỗi suy tư thâm trầm đánh động bao vốn liếng văn hoá tích tụ trong người viết và cũng đòi nó phải được hiện diện trên trang giấy. Vậy đó ta đang nói đến những mạch cảm hứng lớn đã dẫn dắt nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường đến và đi với sông Hương để rồi tiếp nữa làm một cuộc viễn du vào lòng muôn độc giả đóng vai người truyền cảm hứng cho họ bộc lộ tình yêu xứ sở hết sức thiết tha của mình.

Thông thường người ta hay sử dụng phép nhân hoá khi miêu tả thiên nhiên. Kể cũng là điều dễ hiểu bởi trong văn học các đối tượng không bao giờ xuất hiện như những "khách thể tự nó" mà như những "vật" thể hiện nỗ lực của con người nhằm chủ quan hoá toàn bộ thế giới khách quan. Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng đã nhân hoá sông Hương. Nhưng nhân hoá ở đây không chỉ là nhân hoá trong từng đoạn miêu tả rời rạc với mục đích làm cho câu văn hình ảnh trở nên sinh động. Ông đã thực sự xây dựng sông Hương thành một nhân vật một con người để được chuyện trò đối thoại cùng nó. Điều này hoàn toàn hợp lẽ bởi chẳng phải ta vẫn quen nghĩ rằng các dòng sông vừa là kẻ *đồng sáng tạo* vừa là *chứng nhân lịch sử văn hoá* của một vùng đất hay sao? Dưới ngòi bút tài hoa và cái nhìn đầy mê đắm trân trọng của tác giả sông Hương cũng có một cuộc đời phong phú trải qua nhiều giai đoạn khi gian truân khi êm đềm. Giữa lòng Trường Sơn nó chính là "một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại" có "bản lĩnh gan dạ một tâm hồn tự do và trong sáng". Còn khi đã ra khỏi rừng "sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở". Sông Hương có "phần tâm hồn sâu thẳm" có vẻ mặt lúc trầm mặc lúc vui tươi có thái độ đầy ân tình với Huế khi dành cho cố đô "điệu slow tình cảm» vô cùng giàu ý nghĩa... Tác giả đã thực sự trở thành một tri kỉ của sông Hương hiểu ngọn ngành khí chất của nó và hơn thế còn chu đáo đề xuất với chúng ta một cách nhìn toàn diện về người bạn của mình: "Nếu chỉ mải mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương...". Ông dõi theo từng khúc quanh nét lượn bước ngoặt rất cụ thể của sông Hương để nói với độc giả về những "ý tứ" mà sông Hương muốn biểu lộ trước con người và miền đất Châu Hoá xưa: "Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục vòng giữa khúc quanh đột ngột uốn mình theo những đường cong thật mềm như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Từ ngã ba Tuần, sông Hương theo hướng nam bắc qua điện Hòn Chén; vấp Ngọc Trản

nó chuyển hướng sang tây bắc vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc ôm lấy chân đồi Thiên Mụ xuôi dần về Huế". Theo tác giả sông Hương đã thật "tâm lí" khi "trôi đi chậm thực chậm" qua kinh thành Huế như để yên ủi người ta đừng quá sầu muộn về sự biến đổi vô thường của cuộc đời về sự vèo qua chóng mặt của thời gian. Dòng nước sông Hương đã lặng lờ một cách cố tình để muôn nghìn ánh hoa đăng trong đêm hội rằm tháng Bảy từ điện Hòn Chén trôi về qua Huế "bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở". Bằng "cách trôi" rất riêng đó của mình sông Hương như muốn nhắc người ta rằng cuộc đời này có rất nhiều cái đáng vương vấn. Rồi nữa nếu không nhờ sự phát hiện đầy tính chất đồng điệu của tác giả đối với sông Hương mấy ai biết rằng việc sông Hương đột ngột đổi dòng ngay khi vừa định chia tay Huế là thuận theo một lí do rất tình cảm rất "người: chẳng qua nó muốn gặp lại Huế "để nói một lời thề trước khi về biển cả". Ở đây có đến ba thái độ chí tình cùng "hợp lưu" với nhau: cái chí tình của sông Hương đối với Huế cái chí tình của con người Huế trong tình yêu (như là một phẩm chất được thấm nhiễm từ sông Hương) và cái chí tình của chính tác giả dành cho sông Hương dành cho cả mảnh đất xưa gọi là Châu Hoá! Suy cho cùng nếu không có cái chí tình của tác giả thì cái chí tình của sông Hương không thể trở thành một "khách thể tinh thần" hiện diện trong đời sống chúng ta và gây ấn tượng sâu đậm đến vậy!

Nếu biết cất lên tiếng người hẳn sông Hương sẽ nói rằng nó đã thực sự yên tâm khi chọn trang viết của Hoàng Phủ Ngọc Tường để hoá thân. Có lẽ chính nhà văn cũng nhận thấy cũng hiểu niềm tin cậy đó nên từng câu văn của ông bay bổng diễm ảo lạ thường. Nhiều lúc độc giả có cảm tưởng ngôn từ trong bài bút kí không phải là của tác giả dùng để miêu tả sông Hương mà chính là ngôn từ của sông Hương đang hát lên bài ca của mình. Ngôn từ ấy trôi chảy hết sức tự nhiên nếu có "luyến láy" thì cũng "luyến láy" một cách tự nhiên bởi chất hào hoa đa tình vốn đã là cái gì thuộc về căn cốt của người viết rồi. Hãy thử đọc lại một vài đoạn: "Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm nó đã là một bản trường ca của rừng già rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn mãnh liệt qua những ghềnh thác cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng"; "Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương như triết lí như cổ thi kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà". "Từ đây như đã tìm đúng đường về sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam - đông bắc phía đó nơi cuối đường nó đã thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời nhỏ nhắn như những vành trăng non"... Theo một cái nhìn mang tính phân tích có thể thấy trong các đoạn văn trên tác giả đã vận dụng khá nhiều thủ thuật ngôn từ từ việc phối hợp hài hoà thanh điệu của các tiếng tới việc lựa chọn những định ngữ đắt nhất cho các đối tượng được miêu tả từ việc sử dụng các ẩn dụ so sánh đích đáng tới việc "khảm" một cách khéo léo ý tứ của các văn bản xưa vào văn mạch mới. Tuy vậy đọc chúng lên ta không có cảm giác cộm vướng bởi tác giả đã hoàn toàn làm chủ những thủ thuật ngôn từ kia bắt chúng vâng phục tuyệt đối sự điều hành của mình. Nói rộng ra thiên bút kí đưa đến rất nhiều thông tin mà đọc lên vẫn thấy thanh thoát là nhờ thế.

Nhất quán với cách nhìn sử thi vốn có Hoàng Phủ Ngọc Tường không quên tô đậm niềm

"quang vinh" mà sông Hương đã có được trong lịch sử dài lâu của dân tộc. Có lẽ để khỏi mang tiếng là "thiên vị" ông đã dẫn ra các "lời chứng" vừa từ sử sách vừa từ những con người đã thực sự can dự vào cuộc kháng chiến vừa qua của dân tộc. Nhưng đồng thời nhà văn cũng thấm thía rằng mọi thứ trên đời đều có thể bị quên đi chỉ văn hoá là còn lại mãi. Có chiến công nào lớn hơn chiến công của văn hoá? Và mọi chiến công khác nếu còn muốn được nhắc tới thì đều phải mang ý nghĩa văn hoá. Ông viết: "Sông Hương là vậy dòng sông của thời gian ngân vang của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường làm một người con gái dịu dàng của đất nước". Không nhà văn không đơn thuần "tính đếm" hay kể lại những phẩm chất đa dạng của sông Hương. Lồng trong lời đánh giá khái quát mang tính chất ghi công đó ông muốn đặc biệt nhấn mạnh đến vẻ đẹp văn hoá sâu xa trầm tĩnh của sông Hương. Không phải ngẫu nhiên ở rất nhiều đoạn trong bài bút kí này ông đã thường xuyên nghĩ tới *Truyện Kiều* nhân vật Kiều khi nói về sông Hương. Đối với người Việt Nam *Truyện Kiều* là tập đại thành của nền văn học văn hoá dân tộc. Được so sánh được liên hệ với *Truyện Kiều* chính là một niềm vinh dự. Nhưng một điều thú vị đáng nói là là trong *Truyện* Kiều luôn có vang bóng của sông Hương của văn hoá sông Hương. Tác giả đã chứng minh điều này một cách tinh tế và thuyết phục bằng mẫn cảm nghệ sĩ bằng những hiểu biết sâu sắc về cuộc đời Nguyễn Du. Ông đã có một so sánh rất lạ rất độc đáo nhưng cũng vô cùng chính xác: "Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya". Sự thực câu văn không đơn thuần chỉ có so sánh. Nó chứa đựng (hay là thể hiện) một cái nhìn đồng nhất hoá nâng sông Hương lên thành đích thực một linh hồn. Tác giả cũng kể lại cho ta một phát hiện bất ngờ chỉ có được ở những con người sống vì nghệ thuật sống trong nghệ thuật: "Tôi đã chứng kiến một người nghệ nhân già chơi đàn hết nửa thế kỉ một buổi tối ngồi nghe con gái đọc *Kiều*: "Trong như tiếng hạc bay qua - Đục như tiếng suối mới sa nửa vời"... Đến câu ấy người nghệ nhân chợt nhổm dậy vỗ đùi chỉ vào trang sách Nguyễn Du mà thốt lên: Đó chính là *tứ đại cảnh*!". Bằng lịch lãm văn chương nghệ thuật của mình sau khi đi một vòng để nêu lên chân lí "dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ" rằng sông Hương đã hiện hình với đủ cung bậc trong thơ của Tản Đà và Cao Bá Quát Bà Huyện Thanh Quan và Tố Hữu tác giả lại khẳng định trong niềm ngạc nhiên của sự khám phá: "sông Hương quả thực là *Kiều* rất *Kiều*".

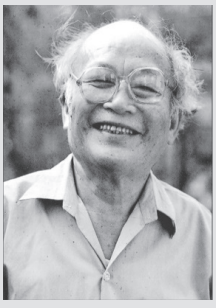
Viết về một dòng sông văn hoá quả rất cần một tư thế văn hoá, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thể hiện được điều này trong bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Rất nhiều trải nghiệm của một đời viết luôn gắn bó với con người dân tộc và đất nước đã được đưa vào đây. Yêu sông Hương nhưng tình yêu ấy không ngăn cản ta yêu những dòng sông khác có trên Trái đất. Và ngược lại niềm thích thú được quan sát dáng nét độc đáo của những dòng sông thuộc các vùng miền từng qua lại làm tươi mới trong ta nỗi rung động bồi hồi rất đặc biệt trước dòng sông quê hương đã nuôi lớn cuộc đời mình...

(Phan Huy Dũng)

"VỢ CHỒNG A PHỦ" - TÔ HOÀI

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Tô Hoài



Tiểu sử: Tô Hoài tên khai sinh là Nguyễn Sen, sinh ra và lớn lên tại Hà Nội. Bước vào tuổi thanh niên, Tô Hoài đã trải nhiều nghề, nhưng chỉ khi đến với nghiệp cầm bút mới đạt thành công rực rỡ.

Vị trí và đóng góp: Tô Hoài là nhà văn lớn, trong quá trình cầm bút, không ít những tác phẩm đã mang lại cho nhà văn những thành tựu lớn. Tô Hoài là nhà văn giỏi về phân tích diễn biến tâm lý nhân vật, về miêu tả thiên nhiên, các phong tục tập quán,…

2. Sự nghiệp sáng tác

Tô Hoài là nhà văn có sức viết khỏe, để đời nhiều tác phẩm mà có lẽ đến nay, hiếm có nhà văn nào đạt được cả về số lượng sáng tác lẫn thành tựu sáng tác như vậy, có thể kể đến những tác phẩm làm nên tên tuổi của ông như: *Dế mèn phiêu lưu ký, Truyện Tây Bắc, Miền Tây, Cát bụi chân ai*…

3. Hoàn cảnh sáng tác truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ*

Truyện ngắn là kết quả chuyến đi thực tế tám tháng tại vùng Tây Bắc cùng bộ đội giải phóng. Đây chính là khoảng thời gian ông cùng sống, cùng ở với đồng bào Tây Bắc. Và như nhà văn từng nói: "*Cái kết quả lớn nhất và trước nhất của chuyến đi tám tháng ấy là đất nước và người miền Tây đã để thương để nhớ cho tôi nhiều quá, tôi không thể bao giờ quên*".

4. Vợ chồng A Phủ trong cái nhìn so sánh

***Tắt đèn* của Ngô Tất Tố**: Cùng diễn tả về những kiếp người bị bóc lột áp bức, Mị và chị Dậu có những nét tương đồng, cùng chịu những hà hiếp, cơ cực, tuy nhiên chặng đường của chị Dậu là chặng đường mà không có điểm đích, là con đường bế tắc, tối thui như chính cái tiền đồ của chị. Còn với Mị, nhà văn đã vẽ nên chân trời tươi sáng cho nhân vật. Đó cũng là điểm khác biệt giữa văn học trước và sau cách mạng tháng 8 - 1945.

***Chí Phèo* của Nam Cao:** Cùng diễn tả về quá trình nhận thức và đấu tranh của nhân vật, nhưng với Chí Phèo, quá trình đó hoàn toàn là tự phát, chính vì vậy, kết thúc truyện cũng là kết thúc số phận nhân vật, còn với *Vợ chồng A Phủ*, đó là quá trình từ tự phát đến tự giác, vì vậy kết thúc truyện đã mở ra một tương lai tươi sáng cho nhân vật.

II ĐỌC - HIỂU

Vợ chồng A Phủ là một tác phẩm xuất sắc của nhà văn Tô Hoài, cả câu chuyện giống như một cuốn phim sắc nét ghi lại quá trình nhân vật từ nơi đau thương bước chân đến miền đất hứa. Hay nói cách khác sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả tác phẩm chính là quá trình nhận thức đấu tranh của những người dân tộc miền núi Tây Bắc để đến với cách mạng. Đại diện cho những con người đó là Mị và A Phủ.

1. Nhân vật Mị

Mị - bức chân dung tiêu biểu cho những đau khổ của người phụ nữ miền núi trước cách mạng	*- Những đau khổ về thể chất* + Trong thân phận người con dâu trừ nợ, Mị phải làm việc không kể ngay đêm, làm việc quần quật từ sáng đến tối. Lấy Mị về, A Sử đã biến Mị thành công cụ lao động biết nói. + Ngày Tết, thời gian nghỉ ngơi, nhưng Mị không được đi chơi. Mị bị trói đứng trong phòng tối. Mị chỉ được cởi trói khi được sai xoa bóp cho A Sử. Khi mệt quá ngơi tay liền bị A Sử đánh đập. Dù là tư cách người vợ, nhưng Mị bị hành hạ dã man, không khác gì con vật nuôi trong nhà thống lý. *- Những đau khổ về tinh thần* + Căn phòng Mị ở, nhỏ hẹp tăm tối, chỉ có lỗ nhỏ nhìn ra. Ở trong đó lâu dần, Mị mất khái niệm thời gian, không gian. Nhà thống lý với Mị chẳng khác gì nơi tù ngục. + Mị không dám trốn, cũng không dám chết, bởi vì có một quyền lực vô hình trói buộc người con gái ấy, ràng buộc người con gái ấy. Đó chính là những hủ tục, là thần quyền chi phối đời sống tâm linh. ⇨ ***Sống lâu trong cái khổ Mị đã quen khổ rồi. Mị tưởng mình cũng là con trâu con ngựa trong nhà thống lý.***

Mị - Từ sức sống tiềm tàng đến quá trình nhận thức đấu tranh	***- Sức sống tiềm tàng*** + Thời gian ban đầu về làm dâu nhà thống lý, đã có lúc Mị tìm đến cái chết để giải thoát, bởi người con gái ấy cảm nhận được cái đau khổ, cái tuyệt vọng. Chết như một cách chống lại thực tại dồn ép, đè nén, để giải thoát khỏi những đau khổ, dù có là tiêu cực. ***- Đêm mùa xuân, khi Mị lắng nghe tiếng sáo gọi bạn:*** + Tiếng sáo ấy như gõ vào trong ký ức của Mị, làm ký ức sống lại. Làm trỗi dậy niềm khát khao lâu nay nguội lạnh. Mị muốn đi chơi. A Sử trở về và trói Mị, Mị không biết mình bị trói, cô gái ấy đang chìm trong quá khứ tươi đẹp. A Sử có thể trói được thân thể ấy, nhưng không thể trói được tâm hồn, trói được khao khát tự do đang bùng lên. ***- Đêm mùa đông Mị cắt dây trói cứu A Phủ - Nhận thức và đấu tranh*** + Sống lâu trong cái khổ, Mị còn chẳng cảm nhận thấy nỗi đau của mình, vì thế mà người con dâu trừ nợ thấy dửng dưng khi A Phủ bị trói. Nhưng khi thấy A Phủ khóc, giọt nước mắt A Phủ làm thức tỉnh Mị, thức tỉnh cái khổ đau mà lâu nay tưởng chai lì. Mị thương A Phủ, bởi Mị từng bị trói, Mị biết cái đau đớn từ những núi xiết thắt của sợi dây kia. + Thương người cùng khổ, cùng cảnh ngộ. Mị đã đi đến hành động rất nhanh: cắt dây trói cứu A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn. Hành động ấy là hành động đồng thời phản ánh quá trình thức tỉnh và đấu tranh của Mị. Đấu tranh vì Mị đã dám chống lại cả cường quyền và thần quyền. Đấu tranh để tìm đến tự do, thoát khỏi địa ngục đọa đày.

2. Nhân vật A phủ

A Phủ - từ bức chân dung chân thực những đau khổ của nông nô miền núi	- A Phủ được giới thiệu là chàng trai khỏe mạnh, một chàng trai tài giỏi. Chàng trai dân tộc được vẽ bằng những nét khỏe khoắn, đậm chất núi rừng Tây Bắc, không chỉ khỏe mạnh, A Phủ còn khéo léo trong trồng trọt, dũng mãnh khi săn hổ… - A Phủ đánh A Sử, con thống lý. Bằng cường quyền và thần quyền, nhà Thống lý đã biến A Phủ từ người tự do thành kẻ nô lệ, nhưng không chỉ nô lệ đời A Phủ, từ đây con, cháu A Phủ cũng là nô lệ cho nhà Thống lý Pá Tra. - A Phủ chăn bò, hổ bắt mất bò, chàng trai dân tộc bị trói đứng vào cột, chàng trai trở thành vật thế mạng cho con bò nhà thống lý

Đến quá trình nhận thức và đấu tranh	- Khi A Phủ bị đánh phạt vạ: chàng trai dân tộc im lìm như tượng đá, không phải vì chàng không biết đau, mà cắn răng chịu đựng, nén cái uất ức vào lòng. - Khi làm mất bò, bị thống lý bắt trói, A Phủ cãi lại, đó là cái bất tuân với cái cường quyền. - Khi A Phủ bị trói, chàng tìm cách để tự cởi trói cho mình. Đó là hành động không cam chịu số phận. - Khi A Phủ được cởi trói, chàng khụy xuống, nhưng ngay sau đó, A Phủ quật sức vùng lên chạy, dồn tất cả những sức lực còn lại, lúc đầu là chạy trốn cái chết, là đấu tranh để giành lấy mạng sống cho mình, sau là chạy vì tự do, chạy đến với chân trời mới.

3. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo

Giá trị hiện thực	- Tô Hoài qua *Vợ chồng A Phủ* đã phản ánh bộ mặt giai cấp thống trị miền núi, mà ở đây là Thống lý Pá Tra và A Sử. Những tên chúa đất độc ác, tàn nhẫn, vô nhân tính. Chúng dùng sợi dây thần quyền và cường quyền để trói chặt và hành hạ con người. - Tác phẩm cũng đã vẽ nên bức tranh của người dân miền núi Tây Bắc trước cách mạng, đó là sự tối tăm, ngột ngạt. Nhưng qua đó, tác giả cũng đã dựng nên quá trình đấu tranh của họ, vùng lên để giành tự do, giành quyền được sống, giành quyền làm người.
Giá trị nhân đạo	- Tiếng nói thương cảm, sự cảm thông sâu sắc của nhà văn đối với số phận bất hạnh của người dân lao động miền núi. - Phát hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của họ: lòng khát khao tự do, yêu đời, yêu người và tinh thần phản kháng. Lên án tố cáo tội ác giai cấp thống trị miền núi trước cách mạng: không chỉ tước đoạt quyền sống mà còn lấy đi sức sống của con người, biến con người thành công cụ lao động, thành con vật nuôi nhốt. - Khẳng định, đề cao sức sống tiềm tàng, sức mạnh vùng lên giải phóng của con người. - Mở cho họ con đường để giải phóng cuộc đời và số phận của mình.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Tôi viết truyện Tây Bắc

(…) Cái kết quả lớn nhất và trước nhất của chuyến đi tám tháng ấy là đất nước và người miền Tây đã để thương để nhớ cho tôi nhiều, không thể bao giờ quên. Không thể bao giờ quên được lúc vợ chồng A Phủ tiễn tôi ra khỏi dốc núi Tà Sùa rồi cũng vẫy tay gọi theo: "Chéo lù! Chéo lù!" (Trở lại! Trở lại!)

Không bao giờ quên được vợ chồng Lý Nủ Chu đưa chúng tôi dưới chân núi Cao Phạ, cùng vẫy tay kêu: Chéo lù! Chéo lù! Hai tiếng " trở lại, trở lại" chẳng những nhắc tôi có ngày trở lại mà tôi phải đem trở lại cho những người thương ấy một kỷ niệm tấm lòng mình, một cái gì làm hiển hiện lại cuộc đời người H'Mông trung thực, chí tình, dù gian nan đến thế nào, bao giờ cũng đợi cán bộ, đợi bộ đội, bao giờ cũng mong anh em trở lại. Chéo lù! Trở lại! Trở lại! Chéo lù!.

(Trích nhà văn Tô Hoài nói chuyện về truyện *Vợ chồng A Phủ)*

Nghệ thuật của truyện ngắn Vợ chồng A Phủ

(…) Nghệ thuật miêu tả quá trình tâm lí của nhân vật Mị. Đó là thành công tiêu biểu nhất của nhà văn.

- Tô Hoài cũng là cây bút sành tả cảnh. Cảnh vật của ông sống động, có hồn và đầy khêu gợi, góp phần biểu hiện đắc lực cho nhân vật. Chẳng hạn đoạn miêu tả mùa xuân:

"Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, gió và rét dữ dội.

Nhưng trong các làng Mèo đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá, xòe như con bướm sặc sỡ. Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà". Ngôn ngữ tả màu sắc rất phong phú, độc đáo, không thấy có trong từ điển. Nhưng cái chính, nó gợi lên một không khí sống động, đổi thay từng lúc, làm nên cho sự trỗi dậy của tâm hồn Mị về sau.

- Đặc biệt ông sành dùng ngôn ngữ nửa trực tiếp. Lời của tác giả mà như nói lên gan ruột, vô thức của nhân vật, đã vẻ lên đủ loại cung bậc trong tình cảm Mị: lúc tự tin, lúc ai oán, lúc dằn dỗi, uất ức, lúc cả quyết…, chẳng hạn: "Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi…". Lời văn như lời trầm ngâm, thổn thức của nhân vật.

- Các chi tiết được lựa chọn rất công phu, chúng được miêu tả như khêu gợi, đan cài, cái này gợi ra cái kia, một cách tự nhiên. Đáng chú ý là chi tiết tiếng sáo và chi tiết bếp lửa. Chúng vừa tạo không khí, vừa khêu gợi vào tâm tư nhân vật, vừa miêu tả môi trường. Chi tiết của *Vợ chồng A Phủ* giàu chất tạo hình của điện ảnh và giàu chất thơ. Đây đúng là một tác phẩm tiêu biểu cho thành tựu văn xuôi của văn học cách mạng.

(Trần Đình Sử)

"VỢ NHẶT" - KIM LÂN

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Kim Lân



Tiểu sử: Kim Lân (01/08/1920 - 20/07/2007), tên thật là Nguyễn Văn Tài, quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ học hết tiểu học rồi vừa làm thợ sơn guốc, khắc tranh bình phong, vừa viết văn. Năm 1944, Kim Lân tham gia Hội Văn hóa cứu quốc, sau đó liên tục hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến và cách mạng (viết văn, làm báo, diễn kịch, đóng phim).

Vị trí và đóng góp của tác giả: Ông là một trong những tác giả tiêu biểu của văn xuôi hiện đại, cây bút chuyên viết truyện ngắn, chuyên viết về nông thôn với những con người nông thôn hiền hậu, chân chất.

2. Sự nghiệp sáng tác

Kim Lân bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1941. Tác phẩm của ông được đăng trên các báo Tiểu thuyết thứ bảy và Trung Bắc chủ nhật. Một số truyện (*Vợ nhặt, Đứa con người vợ lẽ, Đứa con người cô đầu, Cô Vịa,...*) mang tính chất tự truyện nhưng đã thể hiện được không khí tiêu điều, ảm đạm của nông thôn Việt Nam và cuộc sống lam lũ, vất vả của người nông dân thời kỳ đó. Sau Cách mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn. Ông vẫn chuyên về truyện ngắn và vẫn viết về làng quê Việt Nam - mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc. Những tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn).

"Nhìn một cách hệ thống từ những nhân vật xuất hiện trong các tác phẩm Kim Lân viết trước Cách mạng tháng Tám đến các tác phẩm sau này, người đọc dễ dàng nhận ra nét riêng của ông là một ngòi bút sâu lắng, cẩn trọng, tỉ mẩn, luôn cố gắng để đi tới tận cùng những nỗi niềm tâm trạng của từng con người, từng số phận riêng để từ đó góp một tiếng nói riêng vào trang sử chung về tâm tư, tình cảm con người Việt Nam của văn học hiện đại". **(Thanh Hoa)**

3. Về tác phẩm *Vợ nhặt*

- Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm nằm trong tập *Con chó xấu xí* (1962). Tiền thân của truyện ngắn này là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* - được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng dang dở và thất lạc bản thảo. Sau khi hòa bình lặp lại (1954), ông dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn này.

- **Vị trí:** Một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất trong văn xuôi Việt Nam hiện đại.

- **Đề tài:** Bức tranh hiện thực thê thảm của nhân dân ta thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, mà cụ thể là nạn đói năm 1945.

4. *Vợ nhặt* trong cái nhìn so sánh

Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài**: Cùng viết về thân phận làm dâu, nhưng Mị trong *Vợ chồng A Phủ* thật khổ sở, Mị khổ không phải vì cái đói như ở *Vợ nhặt*, mà khổ vì địa ngục trần gian nhà thống lý. Nơi mà Mị bị cường quyền và thần quyền chà đạp lên số phận. Còn trong ***Vợ nhặt, người vợ nhặt khổ vì cái đói, nhưng mang thân phận làm dâu đến với gia đình Tràng cô được sẻ chia và được yêu thương.

II ĐỌC - HIỂU

Vợ nhặt là câu chuyện đầy cảm động về tình người trên cái nền u ám của nạn đói năm 1945. Có thể nói tình huống truyện là điểm nhấn thử thách để qua đó những phẩm chất của các nhân vật được bộc lộ, để tư tưởng truyện được bừng sáng.

1. Tình huống truyện độc đáo - điểm nhấn của thử thách

Tràng bỗng nhiên có vợ - niềm ngạc nhiên cho tất cả mọi người	- Tràng là anh thanh niên ế vợ, nhưng lại có vợ một cách thật nhanh chóng bất ngờ. + Tràng ế bởi anh vốn là anh chàng xấu trai, nhà nghèo, lại dân ngụ cư, bao nhiêu thôi cũng làm cho Tràng khó tiếp cận với các cô gái. Hơn thế nữa, tính anh này còn ngộc nghệch. + Thế nhưng bất ngờ anh có vợ, mà còn được theo về. Tràng có vợ vì vài câu bông đùa và một bữa bánh đúc. - Giữa cái buổi đói kém, nuôi thân không nổi, Tràng lại còn đèo bòng, điều đó dẫn đến sự ngạc nhiên của tất cả mọi người, từ người ngoài (dân xóm ngụ cư), đến bà cụ Tứ (mẹ của Tràng) và ngay cả đến Tràng còn ngạc nhiên vì mình đã có vợ.
Tràng bỗng nhiên có vợ - Tình huống éo le nhưng cũng thật cảm động	- Éo le bởi hạnh phúc chồng vợ lại được vẽ nên trên bối cảnh đầy kinh hoàng của nạn đói, cái lúc mà con người mong manh sự sống và cái chết, do vậy, ngoài cái ngạc nhiên, tất cả mọi người đều chung nỗi niềm: không biết có nuôi nổi nhau qua hoàn cảnh éo le này không? Đó là niềm đồng cảm, cái lo chung san sẻ với đôi vợ chồng "mới cưới". - Với bà cụ Tứ: Nỗi niềm ấy còn sâu sắc hơn, bởi cùng chịu cảnh đói, nhưng bà còn là một người mẹ, còn nặng gánh lo toan cho gia đình, thêm một miệng ăn là thêm cái đói, là gần hơn con đường cùng kiệt. Thế nhưng cảm động thay, người mẹ vẫn dang rộng vòng tay đón con dâu mới vào lòng.

2. Từ tình huống truyện éo le, các nhân vật được bừng sáng giữa cái u ám của nạn đói

Nhân vật Tràng	- Người lao động nghèo khổ bỗng nhiên có một niềm hạnh phúc lớn nên vui sướng đến bàng hoàng + Từ một anh chàng thô kệch, vụng về, và nhiều lúc vô tư đến vô tâm, anh bỗng có niềm hạnh phúc lớn: nhặt được vợ. + Niềm vui sướng đó đã cuốn phăng đi cái đói, cái âu lo trong lòng, trong anh tràn ngập niềm hạnh phúc mới mẻ. + Và từ khi gánh lên mình trách nhiệm người chồng, anh đã biết gắn bó với tổ ấm mình hơn, Tràng cảm thấy chín chắn, trững chạc hơn, biết vun vén hôm nay và nghĩ sâu xa cho tương lai sau này.
Nhân vật người vợ nhặt	- Người phụ nữ nghèo khổ bị dồn tới bước khó khăn, mất đi cả vẻ đẹp dịu dàng nữ tính: + Trước khi trở thành người vợ nhặt, cô gái này hiện lên bằng sự xám xịt của cái đói, nạn đói: thân hình tiều tụy, áo quần rách nát. Và vì cái đói, có lúc cô trở nên chao chát, chỏng lỏn: sấn sổ đòi ăn, khi được ăn thì cúi đầu ăn một chặp hết bốn bát bánh đúc mà không ngẩng lên nói năng gì… - Khi đồng ý theo Tràng về, khoác lên mình một tư cách mới, người vợ nhặt có những thay đổi: + Trở thành người phụ nữ hiền hậu đúng mực: dịu dàng, e thẹn khi về nhà chồng, khi xưng hô với bà cụ Tứ: U đã về… + Người vợ nhặt bằng đôi bàn tay mình, đã biết vun vén cho tổ ấm, biết chăm lo cho cuộc sống gia đình, biết trân trọng mái nhà hiện tại.
Bà cụ Tứ	- Diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ: Đó là bao sự ngổn ngang nhưng cuối cùng là hướng tới niềm vui, niềm lạc quan vào cuộc sống. + Khởi đầu là sự ngạc nhiên: sau đó là ngổn ngang bao cơ sự. + Những trạng thái tình cảm trái ngược đan xen: Xuất phát từ tình yêu dành cho con. + Niềm vui, niềm tin của người mẹ nghèo: Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời (tự an ủi, động viên), bà nói toàn chuyện vui, chuyện sau này (sự tin tưởng).

3. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm

Giá trị hiện thực	- Bức tranh chân thực đến ám ảnh về nạn đói năm 1945, qua đó ta thấy được sự thê lương, tình cảnh đáng thương của những người lao động nghèo khổ.

Giá trị nhân đạo	- Hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng cuối truyện cũng phản ánh con đường mở lối cho những người dân lao động. Chỉ có cánh mạng mới là con đường giúp họ thoát khỏi đói nghèo. - Tiếng nói thương cảm của nhà văn trước tình cảnh đáng thương của những con người tội nghiệp. Những thân phận bị đẩy đến chỗ cùng kiệt. Chuyện hạnh phúc của cả đời người thì lại sơ giản đến qua quýt. - Vợ nhặt còn là bài ca về tình người, tình người ngời sáng vượt lên hiện thực tối tăm. + Trước hết đó là bài ca cảm động về tình mẫu tử, tình yêu thương của bà cụ Tứ không chỉ dừng lại ở tình máu mủ ruột rà, bà đã mở rộng tấm lòng với người con gái xa lạ nhưng nên duyên với con mình dù cho bao khó khăn trước mắt sẽ lớn hơn. + Bài ca về tình người: Trong *Vợ nhặt* có một điều rất đặc biệt, chuyện Tràng có vợ giữa buổi khó khăn, có thể sẽ là tình huống dễ nhận những lời dèm pha, chê bai và dè bỉu. Nhưng, Trẻ con gào lên "*chông vợ hài*"; và người lớn "*những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống khao khát và tối tăm của họ*". Rõ ràng cuộc hôn nhân kỳ lạ của Tràng đã tạo ra những thanh âm vui tươi trong làng ngụ cư. Cả câu chuyện, ta thấy những người ngoài gia đình đều dành cho đôi vợ chồng sự thân thiện, ấm áp. Mừng cho niềm vui riêng của Tràng. - Tiếng nói khẳng định đề cao hạnh phúc gia đình. + Dù đói khổ nhưng luôn hướng tới tổ ấm gia đình. + Hạnh phúc gia đình làm cho con người thay đổi, trở nên tốt đẹp hơn. - Và cuối cùng, *Vợ nhặt* khẳng định đề cao khát vọng sống, niềm hi vọng, niềm tin vào cuộc sống, vào tương lai. Trong đói khổ, vẫn lấp lánh niềm hi vọng, không bị hiện thực chôn vùi mà bùng cháy mãnh liệt hơn.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Giá trị nhân đạo trong "Vợ nhặt"

Văn học Việt Nam sau năm 1945 không chỉ giàu tính chiến đấu mà còn giàu tính nhân đạo. Hai tính chất này không tách rời nhau, bởi vì cuộc chiến đấu của dân tộc hơn ba mươi năm nhằm mục đích khẳng định con người, giải phóng con người; và mặt khác, muốn bảo vệ con người, thương yêu con người, người ta phải dấn thân vào chiến đấu. *Vợ nhặt* của Kim Lân được hoàn thành vào thời gian sau năm 1955, trên cơ sở một bản thảo cũ viết ngay sau Cách mạng tháng Tám. Khoảng cách mười năm đã giúp ông thể nghiệm sâu sắc tư tưởng của tác phẩm, làm cho nó

trở thành một tác phẩm mang những giá trị nhân đạo hết sức sâu sắc và phong phú.

Tác phẩm bắt đầu bằng việc miêu tả sự đổi thay to lớn của xóm làng khi nạn đói tràn tới. Anh cu Tràng, một người vô tư, vui tính, được trẻ con yêu mến là thế mà nay "đi từng bước mệt mỏi (…) cái đầu trọc nhẵn chúi về đằng trước". Các lều chợ đầy những người đói bồng bề, dắt díu nhau "xanh xám như những bóng ma", sáng nào cũng thấy ba bốn cái xác người chết đói nằm ngổn ngang… Nạn đói tràn đến đang gieo rắc chết chóc và xóa mất sinh khí của xóm làng. Làng xóm xơ xác, đêm về không nhà nào có ánh đèn, lửa. Trên cây gạo ngoài làng, tiếng quạ kêu hòa vào tiếng hờ khóc người chết. Hình như không ai tin là mình có thể sống qua nạn đói, và người đói, qua biểu hiện của cô gái mà Tràng gặp ở cửa nhà kho trên tỉnh, cái đói đang làm mất dần nhân cách của cô: ăn nói chua ngoa, chỏng lỏn, liều lĩnh. Giữa lúc ấy thì Tràng nhận người đàn bà kia làm vợ và đưa cô về làng. Người ta thường nói nạn đói làm cho con người mất giá, một cô gái phải theo không một người đàn ông không quen biết chỉ vì bốn bát bánh đúc. Nhưng đó chỉ là cái nhìn bên ngòai, không phải là cái nhìn của nhà văn. Với tấm lòng rất mực nhân hâu, nhà văn nhìn thấy khát vọng được sống còn bức thiết của cô gái. Ông cũng thấy niềm khát vọng được có vợ của anh cu Tràng. Anh cũng liều lĩnh, tặc lưỡi: "kệ", cứ đón cô ta về đã.

Lòng yêu thương, trân trọng của tác giả đối với những người bất hạnh thể hiện ở cuộc dắt díu về làng của hai người. Nhà văn không hề có chút rẻ rúng nào khi miêu tả cuộc về làng của họ. Trái lại ngòi bút tươi vui, dí dỏm, tinh tế đã khắc họa mọi cảm nhận hạnh phúc của Tràng. Hơn hai mươi lần truyện ngắn nhắc đến nụ cười của Tràng: khi thì phởn phơ, khi thì bật cười. Đi bên cạnh cô gái gầy gò và rách như tổ đỉa, Tràng không hề gợn trong tình cảm mình một chút gì như coi thường cô gái do cô đã theo không mình vì bốn bát bánh đúc. Anh không hề có tình cảm lên mặt dù trong túi mình đang "rích bố cu". Trái lại, nhờ cô gái mà anh "quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa…". Đó là gì, nếu không phải do anh đã thấy ở cô gái một nguồn ấm áp, tươi sáng tỏa rạng đời mình? Về phía cô gái, cô cũng không hề có chút mặc cảm về thân phận "bị nhặt". Trên đường về khi thì cô giễu anh: "Bé lắm đấy!", khi thì cô mắng anh "khỉ gió", rồi "phát đánh đét" vào lưng anh và "khoặm mặt lại" với anh. Cô vẫn cảm thấy mình có đầy đủ sức mạnh đối với phái mạnh như bất cứ cô gái bình thường nào. Họ thực sự hướng về nhau, thích thú nhau như mọi đôi tình nhân khi bắt đầu làm thân nhau. Điều thú vị là tác giả đã để cho hai người dắt díu nhau diễu qua trước mắt dân làng. Rõ ràng sự kết hợp của họ đã đem lại sinh khí cho cái làng đầy tử khí. Trẻ con thì gào lên: "Chông vợ hài!". Người trong xóm thì "Những khuôn mặt hốc hác u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ". Họ không hiểu nổi, họ thở dài, họ nín lặng, bởi vì họ đang tuyệt vọng. Sự kết hợp liều lĩnh của Tràng và cô gái là một thách thức quyết liệt của khát vọng sống còn và khát vọng hạnh phúc trước mọi ý thức tuyệt vọng và tê liệt vì nạn đói, và không phải không có tác dụng làm cho tâm hồn họ rạng rỡ hơn. Viết đoạn về làng này nhà văn hoàn toàn đứng về phía khẳng định sự sống và ý chí sống còn của con người, trân trọng và yêu mến hành động liều lĩnh của họ. Nhưng tư tưởng nhân đạo của tác phẩm không chỉ có thế. Qua cuộc gặp gỡ với người mẹ và qua một đêm thành vợ chồng, nhà văn khẳng định tình yêu cuộc sống sẽ thắng được chết chóc, cuộc sống sẽ thay đổi.

Bà mẹ trước nạn đói cũng thất vọng và hoài nghi như mọi người: "biết có nuôi nhau sống qua được cơn đói khát này không?", bà cũng thở dài. Nhưng bà là mẹ, bà thấy cái sự "nhặt vợ" cũng là may, nên bà "mừng lòng", bà nuôi hy vọng cho đôi trẻ. Bà mẹ nhìn người con dâu "lòng đầy thương

xót", không chút coi thường. Bà nghĩ đến việc phải có "dăm ba mâm cho phải lẽ!", chứng tỏ trong lòng bà không vướng ý nghĩ "nhặt không người đàn bà" cho con mình. Đó là tình cảm nhân đạo có tác dụng nâng cao phẩm giá cho con người. Có thể nói nhà văn Kim Lân chọn tình huống "nhặt vợ", một tình huống con người bị đánh mất phẩm giá trong mắt mọi người ngoài cuộc để nâng niu, khẳng định phẩm giá của họ, những người trong cuộc.

Sau một đêm thành vợ chồng tại ngôi nhà nát, sáng hôm sau, vẫn trong cơn đói khát, nhưng một không khí đầy sinh khí đã đến với mọi người. Ngôi nhà sạch sẽ, gọn gàng, ang nước đầy ắm ắp… người vợ trở nên hiền hậu, đúng mực, còn Tràng thì: "Bỗng nhiên hắn thấy hắn thương yêu gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng (…). Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này". Một niềm tin vào tương lai gieo vào lòng mọi người:"Hình như ai nấy đều có ý nghĩ rằng thu xếp cửa nhà cho quang quẻ, nề nếp thì cuộc đời họ có thể khác, làm ăn có cơ khấm khá hơn". "Chưa bao giờ trong nhà này mẹ con lại đầm ấm, hòa hợp như thế". Nhưng bữa ăn cháo, rau, và nhất là nồi chè cám đắng ngắt nhắc họ trở về với thực tại. Chỉ với lòng thương yêu, hy vọng suông không thể cứu họ qua khỏi nạn đói. Muốn sống họ còn phải hành động. Những tin đồn mơ hồ về Việt Minh phá kho thóc Nhật, chia cho dân nghèo, những hình ảnh về đoàn người đi trên đê Sộp lại gieo vào lòng họ những hy vọng mới, gợi ý những hành động mới. Những con người đã vượt qua mặc cảm đói nghèo, tủi hờn để khẳng định sự sống, chắc chắn sẽ đi theo tiếng gọi của Việt Minh để giành lại sự sống cho mình, trong cách mạng. Nhà văn không dễ dãi trong việc miêu tả gia đình anh Tràng tham gia cách mạng. Nhưng lôgic cuộc sống sẽ cho thấy họ sẽ không có con đường nào khác.

Tóm lại *Vợ nhặt* của Kim Lân là một truyện ngắn chứa chan tư tưởng nhân đạo. Chọn tình huống "nhặt vợ" do nạn đói khủng khiếp gây nên, nhà văn không nhằm miêu tả sự mất giá, sa đọa của con người, trái lại, khẳng định khát vọng sống còn và phẩm giá của họ. Nhà văn đã miêu tả tình yêu sự sống của những con người bên bờ cái chết như một nguồn sáng, nguồn ấm áp sưởi ấm lòng người, thôi thúc họ đi tới, cứu lấy đời mình. Tác phẩm đã cho thấy mối liên hệ khăng khít giữa nhu cầu sống còn của mỗi cá nhân lao khổ với công cuộc cách mạng xã hội. Đó là tư tưởng nhân đạo mới mẻ, có tính chiến đấu.

(Trần Đình Sử)

"*RỪNG XÀ NU*" - NGUYỄN TRUNG THÀNH

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Trung Thành



Tiểu sử: Nguyễn Trung Thành (bút danh khác là Nguyên Ngọc) sinh ra ở Đà Nẵng, là nhà văn lớn lên và trưởng thành trong cả hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Là nhà văn - chiến sĩ, ông sớm bén duyên với mảnh đất Tây Nguyên đầy nắng và gió, và cho đến hiện tại, những tác phẩm hay nhất của ông có dấu ấn của miền đất nắng gió ấy.

Vị trí và vai trò: Nguyễn Trung Thành là nhà văn đặc biệt thành công về đề tài văn học viết về miền núi Tây Nguyên. Như PGS.TS Lã Nhâm Thìn từng nhận xét: Nguyên Ngọc là một trong những nhà văn sớm mở cánh cửa văn học vào mảnh đất Tây Nguyên, trên mảnh đất ấy, nhà văn đã xây dựng được những lâu đài nghệ thuật nguy nga, tráng lệ.

Phong cách: Những sáng tác của ông mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn, thường đề cập đến những vấn đề trọng đại, lớn lao của dân tộc.

2. Sự nghiệp sáng tác

Nguyên Ngọc là nhà văn trưởng thành cả trong giai đoạn chống Mỹ. Năm 1962, ông trở về Nam vừa tham gia chiến đấu và hoạt động văn nghệ. Những tác phẩm tiêu biểu trong thời kỳ này: *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc, Đất Quảng.* Ông còn là nhà văn của Tây Nguyên, cả hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Nguyên Ngọc đều gắn bó mật thiết với đất Tây Nguyên. Nhà văn gần gũi, hiểu biết cuộc sống cũng như tinh thần của nhân dân các dân tộc thiểu số trên mảnh đất này. Tác phẩm tiêu biểu : *Đất nước đứng lên, Rừng xà nu* là bản hùng ca đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn về cuộc chiến đấu của người dân Tây Nguyên.

3. Về tác phẩm Rừng xà nu

- **Hoàn cảnh sáng tác:** Truyện ngắn *Rừng xà nu* được viết năm 1965, ra mắt trên tạp chí *Văn nghệ giải phóng Trung Trung Bộ,* sau đó in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc.*

- **Vị trí:** *Rừng xà nu* là tác phẩm tiêu biểu viết về đề tài chiến tranh cách mạng, về đề tài miền núi, tác phẩm tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi.

4. Rừng xà nu trong cái nhìn đối sánh

Những đứa con trong gia đình - Nguyễn Thi: Cùng về đề tài chống Mỹ, cùng mang khuynh hướng sử thi, nhưng *Những đứa con trong gia đình* phản ánh cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Bộ với lũ giặc điên cuồng, qua đó nêu lên được truyền thống gia đình anh hùng, tinh thần yêu nước bất khuất của quân dân miền Nam - thành đồng Tổ quốc.

Chiếc lược ngà - Nguyễn Quang Sáng: Cùng sáng tác năm 1965, viết về đề tài chống Mỹ, thể hiện rõ sự khốc liệt, nghiệt ngã của cuộc chiến, nhưng đồng thời tôn vinh tình cảm gia đình thiêng liêng, vượt qua tàn khốc của chiến tranh, chết chóc.

II ĐỌC - HIỂU

Trong văn học Việt Nam giai đoạn chống Mỹ, khuynh hướng sử thi là một khuynh hướng lớn. Tính sử thi được thể hiện trong đề tài, chủ đề mang ý nghĩa thời đại, bàn đến những vấn đề lớn lao, những vấn đề cộng đồng, cùng với đó là ngôn ngữ đầy trang trọng. Nhân vật trong sử thi là nhân vật tiêu biểu cho cả cộng đồng, còn hình tượng nghệ thuật xuất hiện trong đó mang nét đẹp của sự hào hùng và kỳ vĩ.

Khuynh hướng ấy được biểu hiện đậm nét trong tác phẩm "Rừng xà nu". Đó cũng là mạch nguồn mà chúng ta sẽ khơi để hiểu rõ về toàn bộ tác phẩm.

1. Chất sử thi được biểu hiện qua đề tài và giọng văn của tác phẩm

Đề tài của tác phẩm	Bức tranh chân thực về cuộc đấu tranh của đồng bào dân tộc Tây Nguyên chống lại giặc Mỹ. Đó là cuộc đấu tranh đầy bất khuất của cộng đồng dân tộc miền núi, có đau thương, mất mát nhưng cũng đầy hào hùng.
Giọng văn	*"Rừng xà nu là truyện của một đời và được kể trong một đêm"* (Trích lời nhà văn Nguyễn Trung Thành). Câu chuyện ấy được dẫn dắt bởi giọng kể cụ Mết, một chất giọng ồm ồm như lịch sử ngàn năm vang vọng. Trong đêm, ở nhà rông, bên ánh lửa bập bùng, giọng kể ấy âm vang đầy trang trọng, ngân nga: "*Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe…*", đó như điệp khúc của những bản trường ca.

2. Chất sử thi được phản ánh qua hình tượng người dân làng Xô Man mà tiêu biểu là nhân vật Tnú

Nhân vật Tnú	***- Nhân vật tiêu biểu, mang tích cách điển hình cho đồng bào Tây Nguyên:*** + Tnú mang trong mình những phẩm chất đáng quý: trung thực, gan góc, dũng cảm. Những phẩm chất ấy được biểu hiện từ khi Tnú còn nhỏ đến khi đã là một chiến sĩ cách mạng. Đó là khi Tnú học cái chữ, học thua Mai đã tự lấy đá ghè vào đầu mình. Là những lần vượt con thác dữ, mình như con cá kình, tìm những khúc xiết mà vượt khiến kẻ thù không ngờ. Là đôi bàn tay như mười ngọn đuốc rực đỏ nhưng không một tiếng van xin, chỉ có ánh mắt căm hờn lửa cháy.

	+ Tnú là con người có tính kỷ luật cao, tuyệt đối trung thành với cách mạng: Tnú chỉ về thăm làng khi có chữ ký của người chỉ huy. + Tình yêu thương và lòng căm thù cháy bỏng. Tình yêu thương được thể hiện rất rõ trong mối quan hệ giữa Tnú với buôn làng và với những người dân trong buôn. Làng Xô Man là cội nguồn, là nơi nuôi dưỡng Tnú. Nơi đây có những người thân thuộc, có gia đình bé nhỏ của anh. + Lòng căm thù giặc sâu sắc: mối thù ấy được tích góp qua năm tháng, đó là những vết chém dọc ngang lưng khi Tnú còn nhỏ, là đôi bàn tay chỉ còn hai đốt, nhưng sâu sắc nhất, ám ảnh nhất là bọn giặc đã cướp đi gia đình nhỏ của anh, những con người thân thiết nhất của anh. - ***Nhân vật Tnú là điển hình cho con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên:*** + Tnú được gần với cán bộ Quyết, với cái chữ từ nhỏ, chính vì vậy mà anh sớm được giác ngộ, sớm đến với cách mạng một cách tự nhiên. + Bi kịch của Tnú là một bi kịch điển hình. Khi anh dùng tay không để đấu tranh với toán giặc, gia đình anh không cứu được, trái lại còn bị đốt cháy đôi bàn tay. Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xô Man cầm vũ khí đứng lên tiêu diệt kẻ thù. Điều đó như một chân lý thời đại: "*Chúng nó cầm súng mình phải cầm giáo*", dùng bạo lực cách mạng mới có thể tiêu diệt được cái ác, cái bạo lực.
Những người dân làng Xô Man anh hùng	- ***Cụ Mết***: Là người giữ lửa và truyền lửa cho các thế hệ sau, là thế hệ đi trước và là tương lai của Tnu. Hình ảnh cụ Mết được so sánh với hình ảnh cây xà nu cổ thụ, bền bỉ, vững chắc qua năm tháng.
	- ***Dít, Heng***: mang trong mình tính cách gan góc, dũng cảm của người dân Tây Nguyên, là quá khứ và sẽ tiếp tục con đường của Tnú. Như những cây xà nu con vươn mình thẳng lên nhọn hoắt đón ánh mặt trời.

3. Chất sử thi được biểu hiện qua hình tượng trung tâm của tác phẩm: cây xà nu

Vị trí của hình tượng cây xà nu	- ***Tên nhan đề:*** Rừng xà nu - một danh từ vừa cụ thể vừa mang tính hình tượng. Xà nu như nhà văn chia sẻ, loại cây mạnh mẽ, căng tràn mạch sống, xanh ngút ngàn kéo dài tít tắp trên mảnh đất Tây Nguyên nắng và gió. - Trong truyện ngắn này, xà nu là hình tượng xuất hiện dày đặc, từ mở đầu, kết thúc, những sinh hoạt của dân làng Xô Man, những sự kiện trọng đại, những kỷ niệm ngọt ngào đến đau thương,.. đều có cây xà nu.

Vẻ đẹp và phẩm chất của cây xà nu	- Cây xà nu mang trong mình nguồn sống và sức mạnh mãnh liệt, không gì quật ngã nổi: *"Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời".* - Xà nu mang trong mình vẻ đẹp của loài cây ham ánh sáng mặt trời. Sự sống của nó chính là sự vươn lên để sinh tồn. Cây xà nu rất ham ánh sáng và khí trời: "*Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, vô số những hạt bụi vàng bay ra từ nhựa cây thơm mỡ màng*".
Vai trò của cây xà nu đối với dân làng Xô Man và đồng bào Tây Nguyên	- Nó là máu thịt, là phần không thể thiếu trong đời sống dân làng Xô Man: ngọn lửa xà nu nấu ăn trong mỗi bếp, lửa xà nu cháy bập bùng trong nhà ưng tập trung cả dân làng để nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú. … Xà nu còn tham dự vào những sự kiện quan trọng của cuộc sống làng Xô Man: ngọn đuốc xà nu cháy sáng trên tay cụ Mết dẫn cả dân làng đi vào rừng sâu lấy giáo mác chuẩn bị cho cuộc nổi dậy … - Rừng xà nu là bức tường thành vững chãi bao bọc, chở che cho buôn làng Xô Man. Mỗi ngày giặc bắn đại bác ba lần vào làng nhưng làng Xô Man vẫn bình yên vì *Hầu hết đạn đại bác đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn*. Đổi lại, vì bảo vệ cho dân làng nên cánh rừng xà nu lại chịu nhiều đau thương mất mát: *Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương. Có những cây bị đạn đại bác chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão.*
Tính biểu tượng của cây xà nu	- Rừng xà nu là biểu tượng của sức sống mãnh liệt của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Là cụ Mết, người truyền và giữ ngọn lửa tinh thần cách mạng: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*". Người anh hùng Tnú với tinh thần kìm nén đau thương để biến thành sức mạnh quật khởi. Dít với đôi mắt mở to trong suốt, bình thản ngày Mai chết. Dít như cây xà nu nhanh chóng trưởng thành, nhanh chóng trở thành Bí thư chi bộ, cùng cụ Mết lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc. Vẻ đẹp của bé Heng, thế hệ xà nu măng non, chưa trưởng thành nhưng tinh thần thì đã "*nhọn hoắt như những mũi lê…*"

III ĐỌC - THAM KHẢO

Rừng xà nu - một truyện ngắn đậm chất sử thi về thời đánh Mĩ

Rừng xà nu được viết ra vào giữa năm 1965, trong những ngày bắt đầu cuộc Chiến tranh cục bộ của Mĩ ở miền Nam nước ta. "Đó là những ngày sôi sục, nghiêm trang, nghiêm trọng, lo lắng, quyết liệt, hào hứng, hào hùng: dân tộc ta bước vào cuộc chạm trán mất còn trực tiếp với đế quốc Mĩ". Tuy kể về những sự kiện xảy ra trước đó mấy năm nhưng truyện ngắn này đã tiếp được hơi thở hào hùng của thời hiện tại, và hiện thực được mô tả mang đậm ý nghĩa phổ quát. Chuyện làng Xô Man trở thành chuyện của cả "Đất nước đứng lên" trong cuộc đối đầu lịch sử.

Hình tượng lớn lao bao trùm toàn bộ tác phẩm là hình tượng những cây xà nu. Chính nó đã đem lại cho tác phẩm sức khái quát lớn cũng như sự sinh động, chân thực như cuộc đời. Và trước hết nó khơi lên nguồn cảm hứng dạt dào ở người viết, trở thành điểm tựa điểm gợi tứ để nhà văn suy ngẫm về mạch sống của đất nước và sức sống của nhân dân. Không phải ngẫu nhiên mà có một câu văn được lặp lại gần y nguyên đến hai lần ở phần đầu và phần kết thúc của tác phẩm: "Đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp chân trời". Đấy là một điệp khúc trầm hùng làm nền cho toàn bộ câu chuyện. Tác giả chưa bao giờ để gián đoạn mạch kể về rừng xà nu. Cây xà nu khi thì tách ra, khi thì hòa nhập với con người. Tả cây xà nu tác giả ưa dùng thủ pháp nhân hóa, còn khi là con người ông lại thường xuyên liên hệ, so sánh với cây xà nu. "Xà nu", "xà nu" - tác phẩm trùng trùng điệp điệp với những "xà nu" và đó chính là điểm khá cơ bản quy định chất thơ hào hùng của nó (thơ, như có người nhận xét, là một kết cấu trùng điệp đầy âm vang).

Hãy trở lại với đoạn mở đầu của truyện ngắn. Nhà văn đã đem hết bút lực của mình ra để tả một khu rừng xà nu. Đấy không phải là một khu rừng xà nu chung chung mà là khu rừng xát cạnh làng Xô Man, kế bên con nước lớn (nguồn sống của con người) và lọt trong tầm đại bác của đồn giặc. Ngay từ đầu ta đã thấy rừng xà nu phải đối diện với những thử thách ác liệt, dữ dội. Thương tích là không thể tránh khỏi: "Cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương. Có những cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ngang như một trận bão". Nhưng sức sống mãnh liệt của cây xà nu mới là điều tác giả muốn nhấn mạnh: "Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nẩy nở khỏe như vậy. Cạnh một cây mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời". Chúng khỏe vì chúng tha thiết với mặt trời: "Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tấp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng". Thật là một đoạn miêu tả sống động, giàu chất tạo hình nhưng không chỉ có ý nghĩa tả thực. Rừng xà nu, đấy chính là một ẩn dụ về con người: con người đau khổ, con người bất khuất, con người khát khao tự do, con người của truyền thống anh hùng lớp trước lớp sau liên tục đứng lên bảo vệ phẩm giá của mình… Thêm nữa, rừng xà nu ở đây còn là một hình tượng tượng trưng, một biểu tượng cho con người Tây Nguyên, cho cả một dân tộc hiệp sĩ: "Rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng". Trong hành động ưỡn tấm ngực lớn chứa đựng biết bao nhiêu là kiêu hãnh,

nó biểu thị một phẩm chất phóng khoáng, hào hiệp và là một hành động tự nguyện do xác định được đúng vị trí đứng đầu bão táp của mình. Để diễn tả một nội dung phong phú như vậy qua hình tượng cây xà nu, tác giả đã sử dụng một giọng văn thiết tha pha chút cường điệu. Nhiều lúc như không nén nổi những xúc động đang tràn ngập vì yêu thương, vì yêu thương và cả kính trọng nữa, nhà văn đã thốt lên những lời nhận xét trực tiếp, để lộ cái tôi của mình "Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nẩy nở khoẻ như vậy"; "Cũng ít có loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế". Hàng loạt động từ, trạng từ gây cảm giác mạnh được huy động cho mục đích miêu tả: ào ào, ứa, tràn trề, ngào ngạt, long lanh, gay gắt, bầm, ngã gục, lao thẳng, phóng, vượt, ưỡn v.v... Đặc biệt, tác giả đã sử dụng rất đắt cái nhìn của điện ảnh để cho sự vật hiện lên động và nét hơn. Ống kính của ông khi thì lùi ra xa để ghi lấy toàn cảnh rừng xà nu, khi lại rà sát, soi kỹ dáng vươn lên kiêu dũng của những cây xà nu con. Có lúc tác giả quay chếch ống kính để trước mắt ta, màn ảnh như chao đảo: một cảnh tượng tuyệt vời nên thơ, tráng lệ hiện ra: "ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp…".

Mạch cảm xúc đã được khơi lên. Hướng đi của ngòi bút đã được hình dung. Điểm "neo" những ấn tượng và quan sát phong phú đã được xác định với một cái làng cụ thể. Từ đây toàn bộ câu chuyện cứ thế mà tuôn chảy và hiện rõ trước mắt người viết, người đọc mồn một từng chi tiết từng hình ảnh.

Chuyện làng Xô Man được bắt đầu từ thời điểm hiện tại: "Ba năm đi lực lượng bữa nay Tnú mới có dịp ghé về thăm làng. Thằng bé Heng gặp ở con nước lớn dẫn anh về" đấy là những lời kể cô đúc hé lộ một lịch sử và báo hiệu một đổi thay. Quả thực làng Xô Man đã đổi thay nhiều lắm so với ngày Tnú ra đi. Khắp núi rừng đâu cũng có cạm bẫy chờ sẵn "chờ đón" quân thù. Một lớp người mới trưởng thành đứng ra gánh vác công việc kháng chiến. Sinh hoạt trong một làn vui tươi và có quy củ. Tất cả toát lên một vẻ hồ hởi tự tin khiến cho Tnú không khỏi có chút ngỡ ngàng. Phải nói rằng sự lựa chọn thời điểm bắt đầu câu chuyện hết sức thích hợp. Tất cả phải từ hôm nay và cho hôm nay, cũng y như mục đích kể chuyện tại nhà Ưng của cụ Mết. Đó là sự chuẩn bị tinh thần để bước vào một thử thách to lớn mới. Những lời nhắc nhở trầm vang như tiếng chiêng, cồng của cụ Mết: "Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ…" cũng chính là lời nhắn gửi của độc giả, trước hết là độc giả của thời kỳ lịch sử ấy.

Ra đời trong một thời điểm hào hùng của lịch sử, lại kể về những sự việc có tầm vóc thời đại, giọng điệu trần thuật có màu sắc anh hùng ca đã được sử dụng rất đắc địa. Lời kể của tác giả đã hoà lẫn với lời kể của cụ Mết và dòng hồi tưởng của Tnú một cách hết sức tự nhiên. Cái bi tráng của một giai đoạn cách mạng cùng khí thế chiến đấu bừng bừng của buôn làng Tây Nguyên ngày nổi dậy đã được tái hiện với đúng "chất" của nó. Trên dài đất cao nguyên hùng vĩ này từng có người dân sống nghẹt thở dưới ách áp bức, khủng bố bạo tàn của Mĩ Diệm.

Khắp nơi đều có dấu vết tội ác của chúng. Thiên nhiên bị tàn phá. Nhân dân bị chém giết. Chúng "đi trong rừng xà nu như con beo" với những "lưỡi lê dính máu". Quả là chúng đang làm chủ cả núi rừng, nhưng là cách làm chủ của beo sói. Khi kể chuyện Tnú hồi nhỏ đi liên lạc bị giặc bắt, có đến ba lần tác giả nói đến vết dao trên lưng em. Đó là một chi tiết nghệ thuật tiêu biểu tố cáo tội ác man rợ của kẻ thù. Ngay tấm lưng nhỏ bé, non trẻ "rộng chưa bằng bề ngang của cái xà lét mẹ để lại" dường như sinh ra để cha mẹ vuốt ve cũng phải hứng chịu những sự vùi dập tàn bạo,

phũ phàng nhất. Ở một đoạn khác, khi nói đến tình thế bị o ép dữ dội của dân làng Xô Man trước ngày khởi nghĩa, tác giả đã có dụng ý mô tả môt loạt âm thanh kinh khủng, đó là tiếng cười sằng sặc, giần giật của thằng Dục ác ôn, tiếng roi vun vút, tiếng gậy sắt nện hừ hự xuống thân người …

Nhưng sự việc đã diễn ra theo đúng quy luật có áp bức có đấu tranh, và một chân lí cách mạng dần dần được làm sáng tỏ: "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo". Rừng xà nu không chỉ chuyện làng Xô Man trong đau thương mà chủ yếu là chuyện làng Xô Man đứng dậy. Tác giả đã rất thành công khi xây dựng chân dung một tập thể anh hùng. Họ gồm những cụ Mết, anh Tnú, chị Mai, cô Dít, bé Heng… mỗi người mỗi vẻ nhưng đều giống nhau ở sự gan góc, ở lòng trung thành với cách mạng. Sự gan góc, trung thành ấy không biểu hiện ồn ào. Nó ít lời mà dồn nén biết bao dữ dội. Tnú bị bắt, cụ Mết chỉ nói: "Tnú đừng làm xấu hổ làng Xô Man". Tnú trả lời bằng bằng một cái nhìn. Giặc cởi trói cho Tnú để em chỉ chỗ người cộng sản, Tnú để bàn tay lên bụng mình nói "ở đây này". Rồi đôi mắt của Mai, cái nhìn của Dít... rõ ràng đó là cái im lặng của những người đã chịu nhiều đau khổ, cái im lặng đầy sức mạnh, đầy đe dọa với quân thù, nó báo trước sự bùng nổ ghê gớm của lòng căm giận. Trong tác phẩm còn có một đoạn rất đáng chú ý khác nói về sự dũng cảm của Dít trước quân ác thú. Có thể nói trong khoảnh khắc, Dít đã lớn rất nhiều, thoạt đầu Dít khóc thét lên khi bị chúng bắn dọa. Nhưng đến viên đạn thứ mười, Dít đã chùi nước mắt, bình thản nhìn về bọn giặc. Đây là một chi tiết giàu tính tượng trưng. Không thể nói sự thay đổi đó của Dít như nói về một sự trấn tĩnh bình thường. Trong tình thế khó khăn con người phải tự lớn vượt lên mau chóng nếu không sẽ bị đè bẹp. Dềnh dàng là chết. Điều đó đúng với cả làng Xô Man, cả Tây Nguyên và cả cách mạng miền Nam ngày ấy.

Trong nhiều nguyên nhân tạo nên sức quật khởi của làng Xô Man mà tác giả có ý thức nêu lên, nguyên nhân thuộc về truyền thống lịch sử đã được biểu hiện qua một hình tượng sinh động: cụ Mết. Đúng là tác giả viết trong một bài hồi ức: "Ông là cội nguồn. Là Tây Nguyên của thời đất nước đứng lên còn trường tồn đến hôm nay. Ông như lịch sử bao trùm, nhưng không che lấp sự đi tới nối tiếp và mãnh liệt, ngày càng mãnh liệt hơn sành sỏi và tự giác hơn của thế hệ sau". Để tả cụ Mết tác giả thường mượn những đặc tính của cây xà nu làm đối tượng so sánh: ngực cụ "căng như một cây xà nu lớn", còn bàn tay "nặng như sắt" của cụ thì "sần sùi như vỏ cây xà nu" tiếng nói của cụ cũng thật đặc biệt: "nặng trịch", "ồ ồ" "dội vang trong lồng ngực" tưởng như tiếng âm vọng của núi rừng. Đúng là không thể hình dung nổi cuộc sống chiến đấu của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên mà lại thiếu hình ảnh cụ Mết. Riêng đối với phương diện hình thức nghệ thuật của tác phẩm, hình ảnh đó tạo nên màu sắc Tây Nguyên đậm đà trên từng trang viết và tạo những điểm nhấn góp phần bộc lộ sâu sắc chủ đề, những điểm nhấn gắn liền với các câu nói mang ý nghĩa tông kết, giáo dục và kêu gọi của cụ: "Nghe rõ chưa, các con rõ chưa. Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bây còn sống phải nói lại cho con cháu: chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo! …" có thể nói thêm: nếu thiếu hình ảnh cụ Mết, tác phẩm sẽ thiếu đi một cơ sở quan trọng để sử dụng cái giọng trầm hùng vang vọng rất sử thi như nó đã có.

Nhiều đêm bên bếp lửa trong nhà ưng, cụ Mết đã kể cho con cháu nghe chuyện về anh Tnú. Đó là câu chuyện của thời hiện tại nhưng đã được lịch sử hoá bởi nó quá tiêu biểu cho hành trình số phận của các dân tộc Tây Nguyên thời đánh Mĩ. Cuộc đời của Tnú đã trải qua biết bao thử thách khốc liệt ngay từ thuở còn thơ. Chính những thử thách ấy đã hun đúc nên một con người mang

nhiều phẩm chất tốt đẹp: gan dạ, trung thực, một lòng một dạ gắn bó với cách mạng. Khi lớn lên, hạnh phúc riêng vừa đánh chết ngay trước mắt anh mà anh không làm gì được. Bản thân anh bị giặc bắt và bị chúng đốt cụt mười đầu ngón tay. Từ nỗi đau thương và căm thù đó, anh tham gia lực lượng quân giải phóng góp phần bảo vệ quê hương, trở thành niềm tự hào của buôn làng, thánh tấm gương cho cụ Mết dùng để giáo dục thế hệ sau. Khắc hoạ nhân vật Tnú, tác giả rất chú ý miêu tả hai bàn tay của anh - hai bàn tay biết kể với chúng ta về số phận một con người. Nhìn chung, với nhân vật Tnú cũng như với hầu hết các nhân vật khác, tác giả thường nhắc đi nhắc lại một đặc điểm nổi bật nào đó của họ. Phải chăng ở đây có dấu vết của cách giới thiệu nhân vật trong sử thi? Dù sao đây cũng là một trong những đặc điểm hình thức khá nổi bật của truyện ngắn này.

Rừng xà nu là trải nghiệm một đời văn, một đời chiến sĩ được nhốt chặt trong một khuôn khổ hẹp. Niềm xúc động thiêng liêng về hình ảnh kì vĩ của tổ quốc giữa những ngày thử thách đã thôi thúc Nguyễn Trung Thành viết nên thiên truyện này. Đó là một tác phẩm rất cô đọng nhưng cũng hết sức bay bổng, gợi nên những cảm xúc vừa trầm lắng vừa say mê. Một tác phẩm xuất sắc khá xứng tầm với thời đại đánh Mĩ oanh liệt, hào hùng.

(Phan Huy Dũng)

"NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH" - NGUYỄN THI

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Thi



Tiểu sử: Nguyễn Thi (1928 - 1968), quê ở Hải Hậu, Nam Định. Ông sinh trưởng trong một gia đình có nhiều khó khăn, tuổi thơ ông sớm chịu vất vả. Năm 1943, một người anh đưa ông vào miền Nam sinh sống. Và chính mảnh đất Nam Bộ đã ghi đậm dấu ấn trong sáng tác của nhà văn sau này.

Vị trí: Tuy sinh ra ở miền Bắc, nhưng Nguyễn Thi lại được mệnh danh là *Nhà văn của người nông dân Nam Bộ* trong thời kỳ kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Thế giới nhân vật của ông là người nông dân Nam Bộ chân chất, thẳng thắn và giàu nhiệt huyết.

Phong cách nghệ thuật: Những sáng tác của ông vừa giàu chất hiện thực vừa giàu chất trữ tình. Ngòi bút Nguyễn Thi có thế mạnh trong phân tích tâm lý. Ngôn ngữ giàu chất tạo hình, rất phong phú, đậm chất Nam Bộ.

2. Sự nghiệp sáng tác

Sáng tác của Nguyễn Thi thuộc nhiều thể loại như thơ, bút ký, truyện ngắn, tiểu thuyết,... Các tác phẩm chính được sưu tầm trong cuốn *Truyện và ký* xuất bản năm 1978. Trong đó có những truyện nổi tiếng như *Đôi bạn, Người mẹ cầm súng, Mẹ vắng nhà, Những đứa con trong gia đình,...*

2. Những tác phẩm tiêu biểu

Nguyễn Thi là tay bút có những trang viết về những người nông dân hồn nhiên, yêu đời, bộc trực, căm thù ngùn ngụt đối với quân cướp nước. Đó là những hình tượng, những tính cách gân guốc, có cá tính mãnh liệt.

3. Về tác phẩm Những đứa con trong gia đình

- **Xuất xứ:** rút trong tập *Truyện và ký* (1978)

- Ý nghĩa nhan đề: *Những đứa con trong gia đình.*

+ Thứ nhất, đây là câu chuyện gia đình, nhưng lại tái hiện được cả một cuộc chiến. Thông qua lăng kính gia đình để phản chiếu cuộc chiến vệ quốc vĩ đại của dân tộc. Truyện vừa có khuynh hướng sử thi vừa chân tình, cụ thể.

+ Thứ hai, đây là câu chuyện về những đứa con: Việt, Chiến. Về một gia đình: không nguyên vẹn. Nhưng lúc nào hình ảnh gia đình cũng hiện lên trong từng hành động, suy nghĩ của những người con. Điều đó khẳng định tư tưởng: Vai trò của gia đình đối với những đứa con.

II ĐỌC - HIỂU

Những đứa con trong gia đình là tác phẩm được sinh thành trên cái nền, trên bối cảnh mà chiến tranh đang đầy khốc liệt. Miền Nam - thành đồng tổ quốc đang giai đoạn đau thương nhưng cũng bất khuất nhất. Câu chuyện kể về những đứa con trưởng thành trong gia đình có truyền thống cách mạng. Mỗi một nhân vật trong tác phẩm có một nét tính cách riêng, nhưng đều lấp lánh vẻ đẹp của những anh hùng, của chủ nghĩa anh hùng tiêu biểu thời kỳ vệ quốc.

1. Hình tượng một gia đình nông dân Nam Bộ

Giàu Truyền thống	Nhà văn đã dựng lên một gia đình nông dân mang đậm nét phẩm chất Nam Bộ. Đó là một gia đình nông dân nghèo, có truyền thống yêu nước và căm thù giặc sâu sắc. Họ giàu tình nghĩa, thủy chung, sắt son với cách mạng, nhưng với kẻ thù thì kiên cường, bất khuất, gan góc đối mặt, thậm chí tử thần cũng không lùi bước.
Giàu tình cảm	Bên cạnh lòng yêu nước, tình cảm gia đình luôn đậm nét trong mỗi thành viên. Gia đình là nơi thắp lửa và truyền ngọn lửa qua các thế hệ, hình ảnh những thế hệ đi trước luôn soi chiếu và hiển hiện trong các thế hệ sau từ dáng hình đến tính cách. Như những dòng sông tiếp nối mãi không ngừng.

2. Hình tượng những đứa con trong gia đình

Nhân vật Chiến	***- Chiến - bản sao của người mẹ anh hùng đã hi sinh*** + Trước hết, đây là một cô gái Nam Bộ khỏe mạnh, Chiến giống má từ hình dáng khỏe chắc đến làn da đỏ au. Vẻ đẹp khỏe khoắn, vẻ đẹp sinh ra để gánh vác, chống trọi để chiến đấu, đương đầu. + Lời nói, cử chỉ: Chiến giống má cả trong cử chỉ, lời nói, điều này được thể hiện rất rõ trong câu chuyện với em trai trước đêm buổi tòng quân. + Những lo toan, đảm đang, tần tảo: Là người chị, trước khi tòng quân, Chiến lo thu xếp việc nhà cho ổn thỏa, cách sắp xếp chu toàn, khéo léo thể hiện cái đảm của người biết lo toan, biết vun vén, biết chăm lo. Rồi đến cách nói năng, suy nghĩ chín chắn, tự tin, dám chịu trách nhiệm. Luôn luôn hình dung cách má mình sẽ làm thế nào để làm theo. Với những chi tiết này, ta

	cảm thấy có bóng hình người mẹ ở trong Chiến, người mẹ không bao giờ mất đi, người mẹ luôn hiển hiện trong những đứa con qua dáng hình, qua tính cách. - Chiến là một cô gái dũng cảm, gan góc nhưng cũng duyên dáng, đầy nữ tính + Dũng cảm, quyết chiến: điều này thể hiện qua quyết tâm cầm súng đi giết giặc của chị: "Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất". + Duyên dáng, nữ tính: gan góc là thế nhưng Chiến cũng rất nữ tính, vật chị đem theo lúc đi bộ đội là một chiếc gương soi.
Nhân vật Việt	- Việt - cậu con trai mới lớn ngộc nghệch, còn trẻ con, vô lo, vô nghĩ nhưng cũng rất trong sáng, đáng yêu: + Giành nhau đi bộ đội với chị. + Phó thác cho chị lo toan mọi chuyện trong nhà, nghe chị tính toán thì đồng ý hết, lăn kềnh ra ván ngủ ngon lành dù cho chị Chiến thao thức cả đếm trước ngày đi lính. + Đi bộ đội cầm theo chiếc ná thun. + Bị thương nặng, lạc đồng đội giữa rừng, không sợ chết nhưng lại sợ ma cụt đầu. + Không hình dung được cái chết. - Việt là một chàng trai nhạy cảm và giàu tình cảm: + Nhạy cảm: bị thương nhưng vẫn lắng nghe âm thanh thiện nhiên. Việt có thể cảm nhận được bóng đêm với làn gió lạnh, cảm nhận được ban ngày bởi ngửi được mùi của nắng. + Giàu tình cảm: Với gia đình, trong Việt là những hồi ức, kỷ niệm với ba má, chú Năm, chị Chiến. Về người mẹ che chở yêu thương, về cuốn sổ gia đình… Việt quyết tâm tòng quân cũng vì một nguyên nhân thực cảm động, cậu đi để trả thù cho ba má. Với đồng đội: hình ảnh đồng đội luôn hiện lên trong tâm trí, lúc cậu bị thương hình ảnh anh Tánh, anh Công,… luôn hiển hiện bên cạnh, Việt biết rằng các anh không bao giờ bỏ rơi mình, các anh đang đi tìm mình. Việt là một chiến sĩ dũng cảm, kiên cường: Cậu chiến đấu rất dũng cảm, lập nhiều chiến công. Hình ảnh Việt thật dũng mãnh khi cậu đuổi theo xe bọc thép để tiêu diệt tận cùng bọn giặc sau khi đã có một trận đấu lê với chúng. Lúc bị thương, lạc giữa rừng, cậu luôn giữ tư thế, tâm thế của người - chiến sĩ: tay dập nát nhưng vẫn sẵn sàng chiến đấu, dù đôi mắt không nhìn thấy gì. Kiệt sức vì bị thương và đói khát nhưng vẫn cố bò về mặt trận nơi có anh em đồng đội.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Những đứa con trưởng thành trong thử thách khốc liệt của chiến tranh (Trích)

Những đứa con trong gia đình là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi rút từ tập *Truyện và kí* xuất bản năm 1978. Truyện kể về những đứa con trong một gia đình nông dân một lòng một dạ đi theo cách mạng và có những mối thù riêng đối với quân giặc. Chiến và Việt - hai chị em đồng thời là hai nhân vật chính của tác phẩm không còn cha mẹ. Cha bị địch giết hồi chín năm (kháng chiến chống Pháp) còn mẹ thì chết vì trúng đạn đại bác Mĩ. Họ lớn lên trong sự dìu dắt, đùm bọc của ông Năm (người chú ruột) và sau này là của đoàn thể, đồng đội (một gia đình mới thân thiết của họ). Tuy nói chuyện một gia đình nhưng tác phẩm của Nguyễn Thi có khả năng ôm trùm hiện thực rộng lớn. Số phận của mấy chị em ở đây cũng như cảnh ngộ gia đình họ không phải chỉ có ý nghĩa cá biệt. Có biết bao người, bao gia đình cũng phải gánh chịu những mất mát và đã vượt lên như thế trong cuộc chiến tranh khốc liệt này. Hình tượng cuốn sổ gia đình được nhắc tới mấy lần trong truyện có ý nghĩa nghệ thuật rất quan trọng. Nó hé lộ cho ta thấy ý đồ nghệ thuật của nhà văn muốn qua câu chuyện một gia đình mà đề cập những vấn đề khái quát hơn. Lời của chú Năm trong truyện đã nói lên điều đó: "Chú thường ví chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó. Chú kể chuyện con sông nào ở nước ta cũng đẹp, cũng lắm nước bạc, nhiều phù sa, vườn ruộng mát mẻ cũng sinh ra từ đó, lòng tốt của con người cũng sinh ra từ đó. Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển, mà biển thì rộng lắm, chị em Việt lớn lên rồi sẽ biết, rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta". Thông thường, sự khái quát nghệ thuật của Nguyễn Thi là như vậy. Nó luôn tự nhiên như đời sống do bắt mạch thực sự được vào cuộc sống.

(...) Nguyễn Thi rất có biệt tài dựng người, dựng cảnh. Vốn sống của ông phong phú khiến cho các chi tiết mà ông lấy ra bao giờ cũng như giẫy trên trang sách, rất sinh động. Nhiều nhân vật chỉ xuất hiện thoáng qua trong truyện nhưng đã kịp để lại một ấn tượng khó quên, cả về hành động lẫn ngôn ngữ. Chú Năm của Chiến, Việt thật dễ nhớ với "giọng hò đã đục và tức như gà gáy" ("Chú hay kể sự tích của gia đình và cuối câu chuyện, thế nào chú cũng hò lên mấy câu"). Giọng hò của người đàn ông trung niên này tuy không hay nhưng chứa đựng một cái gì đó thật tha thiết khiến cho chị em Chiến, Việt tuy thấy buồn cười nhưng vẫn rất cảm động. Theo như lời kể trong tác phẩm, ông ít nói, nhưng những câu nói của ông được hai chị em nhân vật chính khắc ghi trong tâm khảm. Nó tương tự như những châm ngôn kết tinh của cả một đời từng trải sông nước, lăn lộn với ruộng vườn và thuỷ chung một dạ với cách mạng. Bên cạnh nhân vật chú Năm, hình ảnh người má của chị em Chiến, Việt cũng hiện lên với những nét chạm khắc rạch ròi. Đó là người đàn bà xốc vác, gan dạ, giỏi thu xếp cả việc chung lẫn việc riêng. Nguyễn Thi đã chọn được nhiều chi tiết thật tài tình để xây dựng chân dung con người ấy. Nào là chuyện bà đi đấu tranh về bị cà nông giặc bắn đuổi theo, một trái rơi bịch trước mặt, không nổ, "bà đến dòm dòm rồi bỏ luôn vào rổ, cắp về"; nào chuyện bà bế con, dắt con đi đòi đầu chồng từ ấp trong tới ấp ngoài, vượt qua sông về tới quận; nào chuyện bà tần tảo sớm hôm làm lụng nuôi con, miệng nói, tay làm, chưa dứt câu

dặn con mà chân đã "đẩy xuống ra tuốt giữa sông"... Đặc biệt, chi tiết bà đối mặt với quân thù hai bàn tay to bản "phủ lên đầu đàn con đang nép dưới chân" hoặc "đùa đàn con lại đằng sau tránh đạn" đã cho ta hình dung đặc biệt rõ nét hình ảnh một người mẹ nơi thành đồng Tổ quốc những năm đánh Mĩ.

Hai nhân vật được khắc hoạ đậm nét trong tác phẩm là Chiến và Việt. Chiến là chị. Theo lời chú Năm, cô "không khác mẹ một chút nào". Ngay cả Việt cũng nhận thấy thế. Cô có đức tính kiên trì, chịu khó, chỉ nội một việc bỏ ăn để ngồi đánh vần cuốn sổ gia đình suốt từ trưa cho tới lúc trời chạng vạng đã đủ chứng tỏ điều đó. Cô cũng thừa hưởng ở mẹ đức tính gan góc. Trong ngày tòng quân, cô nói với em: "Tao đã thưa với chú Năm rồi. Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à!". Ở cô, khả năng vun vén, thu xếp gia đình cũng thể hiện rất rõ. Trước khi cùng em đi bộ đội, mọi chuyện nhà đã được cô xếp đặt đâu vào đó, tỉ mỉ, chu đáo, "nói nghe thiệt gọn" khiến cho chú Năm cũng phải có chút sững sờ, "nhìn hai cháu thiệt lâu" rồi nói: "Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non. Con nít chúng bây kì đánh giặc này khôn hơn chú hồi trước". Câu nói của chú Năm thể hiện sự yên tâm của thế hệ trước đối với lớp người sau. Rõ ràng, họ đã trưởng thành, có thể gánh vác được những việc lớn của đất nước.

Khác với chị Chiến đã có dáng dấp của một người lớn thực thụ dù đôi lúc còn tranh giành với em, Việt còn giữ nguyên tính chất của một cậu bé. "Cậu Tư" này trong gia đình có điệu cười "lỏn lẻn" rất dễ thương. Cậu ta thường ngày vẫn hay tranh phần hơn với chị, từ chuyện bắt ếch đến chuyện đòi đi bộ đội trước chị. Cậu còn vô tâm vô tính, phó mặc chuyện nhà cho chị: "Tôi nói chị tính sao cứ tính mà". Trong khi chị bàn những việc phải làm ngày mai, Việt vẫn đùa nghịch "chụp một con đom đóm úp trong lòng tay" và thú vị quan sát điệu bộ, cử chỉ, cách nói năng "in hệt má" của chị. Vào bộ đội rồi, cậu ta "giấu chị như giấu của riêng vậy" vì sợ mất chị trước những lời gạ gẫm đùa tếu của anh em. Trong hành trang người lính của mình, ngoài cái võng, bộ quân phục, Việt còn mang theo cái ná thun (súng cao su) - một vật bất li thân từng gắn bó từ ngày cậu "để đầu trần, mình mẩy tèm lem sình đất từ chỗ móc mương lên, lội tắt trong vườn, đi tìm chim". Tuy còn rất trẻ con như thế, Việt đã chiến đấu rất dũng cảm không thua kém ai. Việt đã dùng thủ pháp tiêu diệt được một chiếc xe bọc thép của địch. Bị thương, Việt quyết bò đi tìm đồng đội. Nghe tiếng xe, pháo của giặc, Việt nằm chờ với tâm niệm: "Tao sẽ chờ mày! Trên trời có mày, dưới đất có mày, cả khu rừng này chỉ còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày. Nghe súng nổ, các anh tao sẽ chạy tới đâm mày! Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao thì mày là thằng chạy". Có bao nhiêu là quyết tâm, bao nhiêu là niềm trìu mến với đồng đội, bao nhiêu là sự coi thường, khinh bỉ kẻ thù thể hiện qua lời độc thoại ấy. Quả thực, Việt đã là một người lính chững chạc trong khi còn mang đầy đủ nét thơ ngây, trong sáng, đáng yêu của một cậu bé vừa đến tuổi thành niên.

(...) *Những đứa con trong gia đình* thể hiện khá rõ tài năng của Nguyễn Thi trên nhiều mặt: khả năng khái quát cao, khả năng dựng cảnh, dựng người và mô tả tâm lí sâu sắc, khả năng vận dụng ngôn ngữ Nam Bộ đầy linh hoạt, biến hoá và cả chất triết lí rất riêng, toát lên từ chính hiện thực chứ không phải từ những lời trữ tình ngoại đề của tác giả…

Phan Huy Dũng

"CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA" - NGUYỄN MINH CHÂU

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Minh Châu



Tiểu sử: Nguyễn Minh Châu (1930-1989) - sinh ra trên mảnh đất ông đồ xứ Nghệ. Ông thuộc lứa thế hệ nhà văn - chiến sĩ tiêu biểu, trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ của dân tộc.

Vị trí: Nguyễn Minh Châu là gương mặt nhà văn tiêu biểu trong văn học giai đoạn chống Mỹ và sau giải phóng. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, sáng tác của Nguyễn Minh Châu chứng minh ông luôn đi tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học. Ông là một trong số những nhà văn đầu tiên của thời kì đổi mới đã đi sâu khám phá sự thật đời sống ở bình diện đạo đức, thế sự.

Phong cách sáng tác: Trong thời kì nào Nguyễn Minh Châu đều sáng tác theo phương châm đi tìm "hạt ngọc" ẩn giấu trong tâm hồn mỗi con người. Ngòi bút ấy giàu trách nhiệm, giàu suy tư, trăn trở và khám phá.

2. Sự nghiệp sáng tác

Các tác phẩm chính của ông là *Cửa sông* (tiểu thuyết), *Những vùng trời khác nhau* (truyện ngắn), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết), *Miền cháy* (tiểu thuyết), *Lửa từ những ngôi nhà* (tiểu thuyết), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (truyện ngắn), *Bến quê* (truyện ngắn), *Mảnh đất tình yêu* (tiểu thuyết), *Cỏ lau* (truyện vừa)...

"Nguyễn Minh Châu là người kế tục xuất sắc những bậc thầy của nền văn xuôi Việt Nam và cũng là người mở đường rực rỡ cho những cây bút trẻ tài năng sau này". (Nguyễn Khải)

3. Về tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*

Xuất xứ: *Chiếc thuyền ngoài xa* được in lần đầu trong tập *Bến quê*, sau được tác giả lấy làm tên chung cho cả tập truyện ngắn từ truyện *Bức tranh trở đi*, in năm 1987.

Vị trí: *Chiếc thuyền ngoài xa* là truyện ngắn rất tiêu biểu trong văn nghiệp của Nguyễn Minh Châu, đồng thời cũng là tác phẩm tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai.

II ĐỌC - HIỂU

1. Nghịch lý và vỡ lẽ trong hai phát hiện của nhân vật Phùng

Phát hiện thứ nhất: Bức tranh thiên nhiên vùng biển	- Để có tấm lịch nghệ thuật về thuyền và biển theo yêu cầu của trưởng phòng, Phùng đến một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh. Tại đây anh đã chụp được một bức ảnh thiên nhiên đẹp như mơ. Anh phát hiện ra vẻ đẹp "trời cho" trên mặt biển mờ sương, vẻ đẹp mà cả đời cầm máy anh chỉ có diễm phúc bắt gặp một lần. - Niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ chính là cái hạnh phúc của khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận cái đẹp tuyệt diệu. Anh cảm nhận trong hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa giữa trời biển mờ sương vẻ đẹp của cái chân - thiện - mỹ. Phùng thấy tâm mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi bởi cái đẹp hài hòa, lãng mạn của cuộc đời
Phát hiện thứ hai: Bức tranh cuộc sống	- Một phát hiện trớ trêu, như một nghịch lý đầy bất ngờ và nhức nhối: Bức tranh đẹp như mơ nhưng khi lại gần lại là cảnh đời ngang trái, và tàn nhẫn. Vén bức màn của màn sương là những con người thô kệch, xấu xí, lam lũ và bất hạnh. Là cảnh tượng cái ác, cái xấu đang hiện hữu trên chính cái nền mà trước đó Phùng tưởng là chân - thiện - mỹ. Một người đàn ông dữ dằn độc ác, đánh vợ một cách vũ phu, tàn nhẫn; một đứa bé vì thương mẹ đã xông vào đánh cha với lòng căm hận. - Phùng cay đắng nhận ra: Đằng sau vẻ đẹp toàn bích của thiên nhiên còn tồn tại biết bao nghịch lí, ngang trái, xấu xa - nghịch lí xuất hiện ở những nơi khó ngờ nhất.

2. Nghịch lý và vỡ lẽ trong các nhân vật

Người đàn bà làng chài	- Người đàn bà hiện lên: Với ngoại hình thô kệch, xấu xí, cái mệt mỏi in hằn trên gương mặt, dáng hình của chị, đó là hiện thân cho bao cơ cực, cùng khổ. Người đàn bà còn hiện lên trong cái cam chịu, nhẫn nhục, cắn răng nén nhịn những bực bội của chồng, không một lời ca thán. Chị hiện lên là người vợ đáng thương của nạn bạo hành gia đình. - Tại tòa án huyện, hình ảnh của chị lại càng tội nghiệp, đó là sự sợ sệt, lúng túng, khúm núm tại nơi mà chị phải thấy an tâm, tại nơi đang bênh vực, bảo vệ quyền lợi cho chị.

	- Thế nhưng nghịch lý là: Khi Chánh án Đẩu khuyên chị li hôn chị lại từ chối. Người đàn bà hiểu được thiện ý của Đẩu và Phùng, nhưng Đẩu và Phùng chỉ nhận ra được cái bên ngoài, chỉ nhìn được ở cái phần nông nổi, mới nhìn cuộc sống ở hiện tượng mà chưa khám phá được bản chất đã nhanh chóng kết luận. - Và vỡ lẽ: Hình ảnh một người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, bất hạnh nhưng lại là người hiểu lẽ đời và ngời sáng vẻ đẹp của tình mẫu tử, lòng vị tha, đức bao dung,sự can đảm - Đó là hạt ngọc ẩn giấu trong cái lấm láp đời thường mà Nguyễn Minh Châu đã phát hiện ra bằng cái nhìn đa diện, nhiều chiều. Qua đó ta thấy được tình yêu thương, sự trân trọng của ông đối với con người.
Người đàn ông	- Người đàn ông hiện lên: vẻ ngoài thô kệch, lam lũ. Trong mắt đứa con, đó là ông bố vũ phu, cục cằn, với con mắt của Phùng, ông chồng là độc ác và tàn nhẫn, với Đẩu là kẻ man rợ, tàn bạo… - Thế nhưng, nghịch lý là: trước đây, anh là người hiền lành, là ân nhân của người đàn bà làng chài, là trụ cột vững chắc trong gia đình. - Và vỡ lẽ: Người chồng ấy cũng rất đáng thương, chính hoàn cảnh nghèo đói đã biến anh thành kẻ cục cằn, những trận đòn roi lên vợ là sự giải tỏa của những bức giận, bế tắc trong cuộc sống quá nhiều cái cơ cực.
Thằng bé Phác	- Phác hiện lên với hình ảnh giận dữ tột độ, nhảy xổ vào người đàn ông là bố của mình, giấu sau lưng con dao găm sáng loáng sẵn sàng vung vào người bố cục cằn kia - Thế nhưng thực chất là: Một cậu bé rất yêu thương mẹ, đó là hành động để bảo vệ người mẹ. - Và vỡ lẽ: Cậu bé là nạn nhân đáng thương trong một gia đình túng quẫn, nạn nhân của tình trạng bạo hành gia đình, và vết cứa tuổi thơ là một gia đình bạo lực, niềm tin mái ấm vỡ tan tành.
Chánh án Đẩu	- Là vị Bao Công có lòng tốt nhưng xa rời thực tế. Giải quyết vấn đề bằng lí thuyết mà chưa gắn với thực tế đời sống. - Sau buổi nói chuyện với người đàn bà làng chài, Đẩu đã "vỡ lẽ", bắt đầu nhận ra rằng: Muốn con người thoát khỏi cảnh tăm tối, đau khổ cần có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí và lí thuyết suông.

Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng - nhân vật tôi	- Xuất thân một người lính nên luôn có ý thức bảo vệ cái tốt, cái đẹp, cái công bằng và đấu tranh với cái xấu, cái ác, cái bất công. Thế nhưng, sau những phát hiện, anh đã có những vỡ lẽ cho riêng mình. - Nhận thức lại về chân giá trị của con người và đời sống. - Phải có cái nhìn đa diện, nhiều chiều mới có thể khám phá bản chất của cuộc đời, không thể có cái nhìn đơn giản, hời hợt đối với cuộc sống.

III ĐỌC - THAM KHẢO

Ý nghĩa nhan đề truyện ngắn "Chiếc thuyền ngoài xa" của Nguyễn Minh Châu

Chiếc thuyền ngoài xa là nhan đề một truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Minh Châu, trước in trong tập *Bến quê* (1985), sau được dùng đặt tên cho cả tập truyện ngắn gồm 15 truyện do Nhà xuất bản Tác phẩm mới ấn hành năm 1987. Thiên truyện được đưa vào giảng dạy trong chương trình văn học lớp 12 phổ thông, cả ban khoa học xã hội - nhân văn lẫn ban cơ bản. Đặt vấn đề tìm hiểu ý nghĩa nhan đề một truyện ngắn hoàn toàn không phải là một cái gì mới mẻ bởi lẽ sự hoàn chỉnh về nội dung được thể hiện ngay trong ý nghĩa mà đầu đề văn bản chỉ ra, đặc biệt là với các văn bản nghệ thuật vốn thường mang những nhan đề hàm ẩn. Vậy nhan đề ấy - *Chiếc thuyền ngoài xa* - có ý nghĩa như thế nào?

Những nhan đề loại này đòi hỏi người tiếp nhận phải suy nghĩ, liên tưởng mới có thể hiểu được ý nghĩa của chúng. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều người cho rằng nhan đề là nội dung cô đọng, hàm súc, phản ánh trung thành nội dung văn bản. Có khi nhan đề phản ánh các đối tượng trình bày, có khi phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả đối với đối tượng, có khi lại là sự kết hợp của rất nhiều nhân tố nhưng dù trong bất kì trường hợp nào, tất cả các nhan đề đều phải được rút ra, được khái quát từ chính nội dung văn bản.

Trong văn học Việt Nam hiện đại, Nguyễn Minh Châu có vinh dự là người "thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất" (Nguyên Ngọc) cho công cuộc đổi mới văn học sau 1975. Trong nhà trường, hai tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đã được đưa bộ sách cải cách trước đây (*Bức tranh* ở cấp trung học cơ sở và *Mảnh trăng cuối rừng* ở cấp trung học phổ thông) và lần thay sách này, giáo viên và học sinh lại được tiếp cận hai tác phẩm khác - *Bến quê* ở cấp trung học cơ sở và *Chiếc thuyền ngoài xa* ở trung học phổ thông.

Hầu như các truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Minh Châu trong chương trình trung học phổ thông đều mang những nhan đề vừa cụ thể lại vừa có ý nghĩa biểu tượng. Nếu như *Mảnh trăng cuối rừng* vừa là một hình ảnh thực được miêu tả trong truyện và trở đi trở lại nhiều lần, thành hình ảnh nổi bật và bao trùm toàn bộ khung cảnh của câu chuyện, vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho nữ nhân vật chính - Nguyệt thì *Chiếc thuyền ngoài xa* cũng có phần giống như thế.

1- *Chiếc thuyền ngoài xa* là chiếc thuyền thực hay chiếc thuyền trong bức ảnh nghệ thuật?

Truyện gồm 5 phần. Phần đầu nói về chiếc thuyền thực tại một vùng đầm phá ven biển miền Trung và phần cuối hoàn toàn nói về chiếc thuyền trong bức ảnh nghệ thuật, một trong 12 cảnh tĩnh vật thể hiện chủ đề thuyền và biển cho một cuốn lịch năm mới.

Phần vào chuyện kể trọn vẹn sự cần thiết phải có bức ảnh. Nguyên là người trưởng phòng của nhân vật " tôi" (tên là Phùng - nhân vật người kể chuyện) "là người sâu sắc, lại cũng lắm sáng kiến", anh ta đã đề xuất yêu cầu "phải có một bộ sưu tập chuyên đề. 12 tháng là 12 bức ảnh nghệ thuật về thuyền và biển. Không có người. Hoàn toàn thế giới tĩnh vật". Suốt năm tháng ròng làm việc khá thông đồng bén giọt, tổ nhiếp ảnh nghệ thuật đã mang về không biết cơ man nào là ảnh nhưng cũng chỉ có 11 bức được lọt vào cặp mắt xanh của viên trưởng phòng "sâu sắc nước đời". Một bức ảnh thiếu hụt oái oăm kia được trưởng phòng tin cẩn giao cho "tôi" phải săn tìm cho được. Mà là tấm ảnh chụp có "sương biển" giữa mùa tháng bảy - dường như thường "chỉ có bão táp với biển động". Thật là một vụ gieo trồng trái thời vụ vì "tôi" quá biết "muốn lấy sương thì phải nghĩ đến từ tháng ba cơ!".

Nhưng rồi "khi nên trời cũng chiều người", "tôi" đã trở lại vùng biển chiến trường xưa, cách Hà Nội sáu trăm cây số" và vác máy nằm "phục kích" ở chính cái nơi mà "dường như trong suốt dải bờ biển khắp cả nước, chỉ ở đây vào giữa tháng bảy là còn sương mù". Đây cũng còn là quê của một đồng đội cũ của "tôi", giờ đang là Chánh án toà án huyện. Thật là gồm đủ thiên thời, địa lợi, nhân hoà". Và " tôi" đã bỏ qua nhiều cảnh có không khí vui nhộn để chớp lấy cái khoảnh khắc "đắt" trời cho". Đó là cảnh "trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh hoạ thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn và trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mui khum khum, đang hướng mặt *vào bờ*…". Nhà nghệ sĩ dạt dào một cảm hứng nghệ thuật, trải qua một khoảnh khắc *yên-sĩ - phi - lí thuần* tuyệt diệu: *"toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp, một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích khiến đứng trước nó tôi trở nên bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào?"* (…). "*Trong giây phút bối rối, tôi tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*". Và tuyệt tác đã ra đời trong sự hưng phấn nghệ thuật - "*cái khoảnh khắc hạnh phúc tràn ngập tâm hồn mình, do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại*". Rất cần chú ý thành phần phụ chú ***do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại*** trong lời kể chuyện. Niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ chính là cái hạnh phúc của khám phá và sáng tạo, của cảm nhận cái đẹp tuyệt diệu. Dường như trong hình ảnh chiếc thuyền giữa biển mờ sương, anh đã bắt gặp cái tận Thiện, tận Mĩ, thấy tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi bởi cái đẹp hài hoà, lãng mạn của cuộc đời. Như thế, xét riêng về công vụ, nhiệm vụ của "tôi" lúc này đã hoàn thành. "Tôi" đã có cảnh thuyền và biển trong sương đúng như đặt hàng của trưởng phòng, mặc dù giữa mùa tháng bảy, và "tôi" đã có thể ung dung "nhảy lên tàu hoả trở về". Nếu khéo liên hệ một tí, ta dễ thấy nếu như "tôi" về ngay lúc đó khác nào cô Nguyệt (trong *Mảnh trăng cuối rừng*) xuống xe ở cầu Đá Xanh.

Phần đầu truyện như thế đủ cho người đọc biết xuất xứ của bức ảnh nghệ thuật đặc sắc trên cuốn lịch năm mới kia ra đời thế nào. Và nếu nghĩ sâu xa hơn thì cũng cần bấy nhiêu ấy cũng đủ cho bộ môn lí luận nghệ thuật khái quát về công phu lao động của nghệ sĩ.

Phần kết truyện cho biết người trưởng phòng rất hài lòng với bức ảnh và bức ảnh không chỉ có tuổi thọ ngang với một cuốn lịch năm mà "*mãi mãi về sau, tấm ảnh chụp vẫn còn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật*". Mở và kết truyện như vậy cho thấy, ***chiếc thuyền trong "chiếc thuyền ngoài xa" là chiếc thuyền vừa có thực trong đời, vừa là chiếc thuyền trong bức ảnh nghệ thuật*** và nó cũng chính là một chi tiết nghệ thuật đắt, không dễ trong đời cầm máy "tôi" đã có được may mắn thứ hai.

2. Tại sao lại là *Chiếc thuyền ngoài xa*?

Theo dòng kể của "tôi" rõ ràng chiếc thuyền được chụp trong một cự li tương đối gần - "một chiếc thuyền lưới vó… đang chèo thẳng vào trước mặt tôi"- nhà nghệ sĩ nhìn rõ cả "*những cái mắt lưới và tấm lưới nằm giữa hai chiếc gọng vó*". Người thưởng thức bức ảnh thông thường chắc không ai không cảm nhận chiếc thuyền đang được chụp trong một cự li gần như thế. Thế nhưng vì sao tác giả lại đặt nhan đề truyện là *Chiếc thuyền ngoài xa*?

Trở lại luận điểm ban đầu về đầu đề văn bản: Nhan đề là nội dung cô đọng, hàm súc, phản ánh trung thành nội dung văn bản. Có khi nhan đề phản ánh các đối tượng trình bày, có khi phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả đối với đối tượng, có khi lại là sự kết hợp của rất nhiều nhân tố nhưng dù trong bất kì trường hợp nào, tất cả các nhan đề đều phải được rút ra, được khái quát từ chính nội dung văn bản. Nếu như nhan đề chỉ đơn thuần *phản ánh các đối tượng* thì hẳn chiếc thuyền trong ảnh không phải là *ngoài xa*! Phải chăng nhan đề đó phản ánh *cách nhìn của tác giả đối với đối tượng.*

Thật vậy, theo yêu cầu của trưởng phòng, bức ảnh phải săn tìm lần này "*không có người. Hoàn toàn thế giới tĩnh vật*" nhưng bức ảnh chụp được lại có "*vài bóng người lớn lẫn trẻ con*". Nhưng không sao, dù có người thì người cũng chỉ "*ngồi im phăng phắc như tượng*"!

Điều đáng nói là bức ảnh như thế đã ghi nhận được cái gì? Quả là một bức ảnh đẹp được chụp từ một cự li khá gần nhưng cái cách tiếp cận "thực tế", tiếp cận "nguyên mẫu" như thế là cách *tiếp cận từ xa* vì nhà nghệ sĩ chỉ thu được cái *hình hài bên ngoài,* cái thơ mộng bên ngoài của cảnh và người. Bởi vì ngay sau khi nhà nghệ sĩ "săn tìm" được cái đẹp trong cuộc đời để sáng tạo ra cái đẹp nghệ thuật kia, thì anh ta đã phải chứng kiến một cảnh đời cay cực, ngang trái mà không một người bình thường nào có thể ngoảnh mặt làm ngơ, nói chi đến nghệ sĩ vốn được coi là những con người đa cảm, đa mang!

Là nghệ sĩ và đã từng là một người lính, chứng kiến cảnh thằng con - Phác- vì thương mẹ mà đánh lại cha, khi thì bằng chính chiếc thắt lưng của lính nguỵ mà người cha của nó dùng để đánh mẹ nó, khi thì định dùng cả "ám khí" là một con dao găm lận trong cạp quần đùi", "tôi" đã không khoanh tay ngồi nhìn vì *bất luận trong hoàn cảnh nào, tôi cũng không cho phép hắn đánh một người đàn bà, cho dù đó là vợ và tự nguyện rúc vào trong xó bãi xe tăng kín đáo cho hắn đánh.* Và hậu quả là "tôi" đã bị thương vì người chồng kia chống trả quyết liệt để tự vệ. Vậy cái *cảnh thơ*

mộng đẹp đẽ mà "tôi" thu được vào ống kính Pratica và cái *cái cảnh đời ngang trái* mà trong tư cách cựu chiến binh "tôi" đã chứng kiến và tham dự cái nào cận nhân tình hơn. *Do đó ảnh chụp chiếc thuyền thơ mộng kia chẳng phải là kết quả của lối tiếp* cận hiện thực từ xa ư? *Chiếc thuyền ngoài xa* được chụp trong *cự li gần* là với ý nghĩa như vậy đó!

Chưa hết, do dưỡng thương và nể bạn nên "tôi" nán lại thêm mấy hôm và chính lần này "tôi" mới vỡ ra mọi lẽ. Chứng kiến buổi làm việc giữa Đẩu - người đồng đội cũ của " tôi", giờ là Chánh án toà án huyện - và người phụ nữ khốn khổ kia, "tôi" mới vỡ ra nhiều lẽ. Thì ra nếu chiếc thuyền chụp được là "từ xa" thì cái cảnh "tôi" chứng kiến cũng chỉ là bề nổi của cuộc đời gia đình nhà chài nọ. Vì sao người phụ nữ phải cam chịu một bề, không chống trả những trận "đòn chồng" và cũng không chịu li dị, hiểu theo nghĩa nào đó là không chịu "giải phóng" mình. Cái lí do chị đưa ra đã đưa hai người cựu chiến binh tốt bụng - một là một nghệ sĩ, một được mệnh danh là một Bao công - đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác:

- Chị cảm ơn các chú! Đây là chị nói thành thực, chị cảm ơn các chú. Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn… cho nên các chú đâu có hiểu cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc…

- Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão xách tôi ra đánh, cũng như đàn ông thuyền khác uống rượu. giá mà lão uống rượu… thì tôi còn đỡ khổ… Sau này con cái lớn lên, tôi mới xin được với lão… đưa tôi lên bờ mà đánh.

- Là bởi vì các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông… Cũng có khi biển động sóng gió chứ?

- Mong các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó - vả lại, ở trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận vui vẻ.

Cái vòng luẩn quẩn của những kiếp người cần lao quả thật đầy bất ngờ đối với "tôi", vốn đã trải qua mấy năm chiến đấu tại mảnh đất này, đã giải phóng mảnh đất này và hiện đang là nhà báo từng dong ruổi nhiều nơi! Và "tôi" cũng nhận ra rằng vì sao ông lão (cha người phụ nữ) làm nghề sơn tràng "ở tận trên miền rừng A So" và thằng cháu ngoại lại hay xuất hiện ở miệt biển này và tại sao trong buổi sáng chia tay "tôi" ông lão luôn "đặt hai con mắt đầy vẻ lo lắng ra ngoài mặt phá, nơi có chiếc thuyền". Vậy, với tất cả những điều ấy, "chiếc thuyền nghệ thuật" của "tôi" nói được cái gì cận nhân tình chưa hay cũng chỉ là "chiếc thuyền ngoài xa"? *Nhan đề ấy phản ánh quan niệm, cách nhìn của tác giả đối với đối tượng.* Tóm lại, qua thiên truyện và cách đặt tên nhan đề, ta thấy nhân vật "tôi" vẫn chưa hoàn toàn thoả mãn với những gì ống kính của mình đã thu được. Đằng sau bức ảnh chiếc thuyền thơ mộng ấy còn là những cuộc đời, những con người lầm lụi, khốn khổ đến quẫn trí và giải toả cái quẫn trí ấy bằng những giải pháp hết sức kì quặc. Bức ảnh "thuyền và biển" kia đã nói được gì đâu. Và đó là cách để nhà văn Nguyễn Minh Châu bộc lộ thiên hướng muốn nắm bắt hiện thực ở bề sâu ẩn kín chứa đầy những nghịch lí, mâu thuẫn của đời sống hậu chiến tranh và đó cũng là đặc điểm nổi bật mới mẻ của phong cách Nguyễn Minh Châu, người tiên phong tinh tường và tài ba trên hành trình đổi mới văn học nước nhà. Có thể hiểu *Con thuyền ngoài xa* là những suy nghĩ da diết về chân lí nghệ thuật và đời sống. Chính khát

vọng muốn tìm đến cái đẹp, cái hài hoà, muốn làm cho con người hạnh phúc nhiều khi đã đưa người ta đến chỗ giản đơn hoá không nhận ra cái thực tế khắc nghiệt thì suy cho cùng cũng chỉ là một kiểu "*lướt nhẹ trên bề mặt cuộc sống*" chứ đâu đã là thứ nghệ thuật "*là tiếng đau khổ…thoát ra từ những kiếp lầm than*" (Nam Cao - *Trăng sáng).*

Từ đó, có thể phát hiện ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh *Chiếc thuyền ngoài xa*: Khi con thuyền là đối tượng của nghệ thuật thì có thể được chiếm lĩnh từ xa, một khoảng cách đủ để tạo nên vẻ đẹp huyền ảo, nhưng sự thực cuộc đời cần phải được chiếm lĩnh ở cự li gần. Đừng vì nghệ thuật thuần tuý mà bỏ quên cuộc đời, bởi lẽ nghệ thuật chân chính luôn là cuộc đời và vì cuộc đời. Trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy là một con người biết yêu ghét, vui buồn trước cuộc đời, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người. Với ý nghĩa ấy, phần nào gợi ra những liên tưởng tương đồng với truyện *Trăng sáng* của nhà văn Nam Cao.

Đinh Hà Triều

"HỒN TRƯƠNG BA DA HÀNG THỊT" - LƯU QUANG VŨ

I ĐỌC - TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Lưu Quang Vũ



Vài nét về tiểu sử và sự nghiệp**:** Lưu Quang Vũ (1948 - 1988) là một tài năng nhiều mặt, một nhà văn xuất sắc của văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông sáng tác nhiều thể loại, và ở thể loại nào cũng gây được tiếng vang. Đặc biệt ở thể loại kịch, ông được đánh giá: Cây bút vàng của sân khấu kịch Việt Nam. Tài năng ấy đột ngột qua đời trong một vụ tai nạn giao thông thảm khốc khi tài năng đương ở độ chín.

Quan niệm của Lưu Quang Vũ trong sáng tác: "Động lực xui giục tôi viết kịch ấy chính là động lực khiến tôi làm thơ. Đó là khát vọng được bày tỏ, được thể hiện tâm hồn mình vào thế giới xung quanh, để tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến".

2. Sự nghiệp sáng tác

Thơ

- Hương cây

- Mây trắng của đời tôi

Kịch

- Sống mãi tuổi 17

- Nàng sita

- Hồn Trương Ba da hàng thịt

- Lời thề thứ 9

- Tôi và chúng ta

- Ông không phải là bố tôi

Những vở kịch, truyện ngắn, thơ của Lưu Quang Vũ giàu tính hiện thực và nhân văn. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn hóa - nghệ thuật ở lĩnh vực sân khấu.

Lưu Quang Vũ mất đi đã để lại một khoảng trống lớn về kịch bản có chất lượng nghệ thuật cao đối với sân khấu Việt Nam đương đại

3. Về trích đoạn *Hồn Trương Ba da hàng thịt*

Vị trí: Đây là một trong những vở kịch hay nhất của Lưu Quang Vũ. Từ một cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã xây dựng thành công một vở kịch nói hiện đại, thể hiện tư tưởng triết lý, ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Vở kịch chia làm 7 cảnh, đoạn trích là cảnh cuối cùng.

4. Điểm riêng trong kịch Lưu Quang Vũ

Khi dân gian chỉ dừng lại với quan niệm linh hồn là điều quan trọng nhất, do đó khi nhập linh hồn Trương Ba vào xác hàng thịt thành công, câu chuyện kết thúc. Với Lưu Quang Vũ, câu chuyện thực sự mới bắt đầu, mọi xung đột kịch từ đó mà nảy sinh. Ông không đặt cao phần hồn lấn át, chiếm giữ và làm chủ cái xác, mà xem xác và hồn là hai sinh thể, có giao tranh, đối thoại, tuy cùng nương náu trong một chủ thể.

II ĐỌC - HIỂU

Triết lý nhân sinh là quan niệm, cách nhìn nhận về sự sống, cách sống, ý nghĩa và mục đích sống của con người. Hồn Trương Ba da hàng thịt là một vở kịch, mà qua đó, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ đã gửi gắm vào đó triết lý nhân sinh về cuộc sống hết sức thấm thía. Thông qua các cuộc đối thoại (đặc trưng của kịch trong cách thể hiện nội dung, chủ đề, tư tưởng…) của Trương Ba với các nhân vật, triết lý nhân sinh được bật lên đầy sâu sắc.

1. Triết lý nhân sinh qua cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với thân xác mình đang nương náu

Đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt	- Hồn Trương Ba: bày tỏ sự chán nản, muốn tách khỏi thể xác này, muốn thoát khỏi thể xác không phải của mình, muốn thoát khỏi nơi trú ngụ mà thô phàm không hợp với linh hồn cao khiết. - Xác hàng thịt: động viên hồn Trương Ba, níu giữ, lôi kéo, vì lợi ích cộng sinh, khuyên giải hồn bằng những lợi ích phàm tục: được sống, được thỏa mãn ăn uống … - Trương Ba vì ở lâu trong xác hàng thịt mà không còn là mình, bị xác làm cho phàm tục đi, tha hóa đi. Do đó mà nảy sinh mâu thuẫn, xung đột, dằn vặt. Chính Trương Ba cũng ngỡ ngàng, giật mình bởi mình không còn là mình, không điều khiển nổi mình. Ông nhận ra mình không còn như trước. ⇨ ***Khẳng định hạnh phúc phải có từ sự hòa hợp, không thể có chuyện vay mượn mà có thể thoải mái, vui vẻ được.***

2. Triết lý nhân sinh trong cuộc đối thoại giữa Trương Ba với những người thân yêu trong gia đình

Cuộc đối thoại với người vợ Trương Ba	- Người vợ: không mấy dễ chịu khi phải sống với thân xác anh hàng thịt, một gương mặt xa lạ, một thân xác thô phàm. Người vợ nhận ra: Trương Ba đâu còn là Trương Ba ngày xưa nữa. Người vợ nhận ra sự tinh tế trong Trương Ba đã mất dần đi. ⇨ ***Linh hồn quan trọng, nhưng không đi cùng một thân xác tương xứng thì không còn ý nghĩa. Phải có sự hài hòa, đồng điệu giữa cả hai.***
Cuộc đối thoại với cái Gái và người con dâu	- Cái Gái thể hiện sự cự tuyệt bằng lời lẽ tàn nhẫn, phũ phàng. Chối bỏ, xua đuổi hồn Trương Ba đang nương nhờ vào xác hàng thịt. Đó là phản ứng quyết liệt của một tâm hồn trẻ thơ trong trẻo, chỉ có hai màu sáng tối, kiên quyết không chấp nhận cái xấu, cái ác. - Với người con dâu, chị không nói thẳng suy nghĩ của mình. Ở người con dâu có sự thấu hiểu và cảm thông: "*Thầy khổ hơn xưa nhiều lắm*". Chị nhận thức được một sự thật đau đớn: "*Làm sao để giữ thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia*". ⇨ ***Con người phương Đông vốn coi mái nhà và quan hệ ruột thịt là nền tảng tinh thần. Mất nó, con người gần như mất tất cả, rơi vào trạng thái đơn độc, chống chếnh. Đối thoại với những người thân mới cho nhân vật nhận cảm thấm thía tình trạng của bản thân, để đi đến hành động giải thoát quyết liệt.***

3. Triết lý nhân sinh qua cuộc đối thoại với Đế Thích

Cuộc đối thoại giữa Trương Ba và Đế Thích	- Cuộc đối thoại giữa Trương Ba và Đế Thích là cuộc đối thoại dài nhất và cũng quyết liệt, gay gắt nhất. Nếu Trương Ba là người tham sống, thì sẽ phải biết ơn người đã mang sự sống trở lại cho mình. Hồn Trương Ba quyết tâm trả lại thân xác cho anh hàng thịt, cũng không chịu nhập vào xác bất kỳ ai nữa. Quyết định ấy mạnh mẽ và quyết liệt, khẳng định tư tưởng sống vay mượn, sống giả tạo, sống mà khiến người thân phải xa lánh đánh mất chính mình, muốn được là mình mà không được thì chỉ còn cách là phải chết. - Việc làm Đế Thích: chữa sai cho Nam Tào vì lỗi gạch nhầm tên, nhưng việc làm của Đế Thích là việc sai lại càng sai, trở nên tệ hại hơn khi chắp ghép hồn một đằng mà xác một nẻo. Điều đó khẳng định thêm một triết lý mà nhà văn gửi gắm: Lòng tốt đặt không đúng chỗ thì trở thành bi kịch. ⇨ ***Thái độ sống cần có của con người: dũng cảm, dám đối mặt, thừa nhận những sai lầm của bản thân, để không bao giờ trốn chạy. Khi con người bị vấy bẩn bởi những dục vọng bản năng thì đừng chỉ đổ lỗi cho xác thân, tự vỗ về, ngụy biện bằng linh hồn cao khiết siêu hình.***

III ĐỌC - THAM KHẢO

Cuộc đối thoại giữa hồn và xác (Trích)

Trích đoạn *Hồn Trương Ba da hàng thịt* đưa vào dạy trong SGK *Ngữ văn* lớp 12 là một phần thuộc Cảnh VII - cũng là cảnh cuối cùng của vở kịch, được đặt tên là *Thoát ra nghịch cảnh.* Trọng tâm của lớp kịch là cuộc đối thoại giữa hồn và xác Trương Ba. Do đó lời thoại ở đây vừa có thể coi là độc thoại vừa có thể coi là đối thoại. Nó là một lời thoại đặc biệt, vừa chứa đựng mâu thuẫn vừa mang tính hành động, thúc đẩy tình huống kịch phát triển đến mức cao nhất. Cuộc đối thoại giữa hồn và xác là đỉnh cao tư tưởng triết lý của vở kịch. Cuộc đối thoại đó cùng với thái độ và những lời đối thoại của những người ruột thịt thân yêu nhất đã dẫn đến hành động quyết liệt - kiên quyết chối từ một cuộc sống chắp vá hồn nọ xác kia của Trương Ba. Lưu Quang Vũ đã để cho nhân vật của mình chọn một con đường tưởng như tiêu cực nhưng hết sức cần thiết và đúng đắn: Rời bỏ cõi đời này để được đúng là mình, để giữ trong ký ức những người thân kỷ niệm tốt đẹp về mình. Có nhà nghiên cứu cho rằng "cuộc vật lộn giữa "hồn Trương Ba" và "da Hàng thịt" thực chất là cuộc giao tranh giữa hai linh hồn trong một thân xác".

Lưu Quang Vũ đã kế thừa tư tưởng của truyện cổ dân gian. Anh cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng hơn của linh hồn so với thể xác. Hàng loạt nhân vật phụ được hư cấu đã phát ngôn cho tư tưởng đó của tác giả. Trong khi tất cả những người thân, kể cả người vợ, phủ nhận, xa lánh Trương Ba trong xác anh hàng thịt, thì cô con dâu lại càng thông cảm với ông hơn. Mặc dù cô cũng nhận ra bao nhiêu điều ngang trái xuất hiện nơi con người Trương Ba. Bằng những lời mộc mạc, giản dị, cô đã nói khá đúng, khá cơ bản về linh hồn: "Thày vẫn dạy chúng con: cái bề ngoài có quan trọng gì, chỉ có tấm lòng yêu thương và trí tuệ cao sáng của con người ta là đáng kể"; "Đã gọi là hồn làm sao có hình thù, bởi nó không là vuông hay tròn, mà là vui, buồn, mừng, giận, yêu, ghét…". Qua hàng loạt lời thoại của các nhân vật, nhà viết kịch đã thể hiện một cái nhìn biện chứng đối với mối quan hệ hồn - xác. Người sống mượn hồn hay xác của kẻ khác thì cũng đều bất ổn như nhau, đều không còn là mình nữa. Một linh hồn dù tốt đẹp khi trú ngụ trong thân xác khác cũng sẽ bị biến dạng, bởi nó bị chi phối theo thói quen và bản năng của thân xác đó, hơn nữa nó luôn bị dằn vặt trong mặc cảm giả dối và ích kỉ. Chưa kể còn hàng loạt những hệ luỵ, rắc rối khác như đã xảy ra ở các màn kịch trước. Cuộc đấu tranh này cũng cảnh báo khả năng lấn át của thể xác, của những nhu cầu tầm thường đối với khát vọng sống cao đẹp.

Cuộc sống chắp vá hồn nọ xác kia là một bi kịch cho Trương Ba và càng đau đớn hơn nữa khi ông ý thức được rằng sự vay mượn này còn đem lại bao đau khổ cho những người thân của mình. Nó còn đáng sợ hơn cả cái chết. Hồn Trương Ba đã nói với cô con dâu: "Thày đã làm u khổ. Có lẽ cái ngày u chôn xác thày xuống đất, tưởng thày đã chết hẳn, u cũng không khổ bằng bây giờ". Có lẽ đây cũng là một nguyên nhân khiến Trương Ba đi đến chấp nhận cái chết, trả lại xác anh hàng thịt. Từ tư tưởng triết lý đúng về quan hệ giữa hồn và xác, Lưu Quang Vũ đã đi đến một quan niệm đẹp về cách sống: sống chân thật đúng là mình, sống vì mọi người, vì hạnh phúc và sự tốt đẹp của con người. Trương Ba chết nhưng ông vẫn sống, sống trong tình cảm, trong "cõi nhớ" của mọi người, sống trong sự sống, không cần phải mượn đến thân xác của người khác. Đó là suy

nghĩ vừa biện chứng vừa lạc quan và cao thượng. Ý tưởng sâu sắc đó, sau này lại được Lưu Quang Vũ thể hiện đậm nét trong vở *Người trong cõi nhớ* - một vở diễn đạt Huy chương vàng Hội diễn Sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc năm 1985. Kịch bản này có một lối kết cấu khá độc đáo. Các nhân vật xuất hiện đồng thời theo các bình diện không gian khác nhau. Những người đang sống và những người đã chết. Đã chết như chỉ là mất đi cái phần thân xác, những tư tưởng, tinh thần, những khát vọng, ước mơ cao đẹp của họ vẫn sống. Sống trong sự nghiệp, trong nỗi nhớ thường ngày của những người đang sống hôm nay. Qua lời của một nhân vật kịch, Lưu Quang Vũ đã bộc lộ quan niệm của anh về sự sống chết: Con người tồn tại ở ba cõi. Đó là thế giới của những người đang sống và cõi lặng im. Cõi thứ ba: Cõi của những người đang sống trong trí nhớ của người khác, những người không bị lãng quên... Và có thể nói quan niệm này đã chi phối hàng loạt các vở kịch khác của anh...

(Lưu Khánh Thơ)

III KĨ NĂNG LÀM PHẦN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

1. Dạng câu hỏi

Dạng nghị luận văn học trong đề thi Ngữ văn THPT năm 2018 sẽ xoay quay các văn bản văn học hiện đại các em được học trong chương trình Ngữ văn lớp 11 và toàn bộ văn bản thuộc chương trình Ngữ văn 12. Cụ thể bao gồm các văn bản đã được tổng kết trong phần bên trên.

Về các dạng câu hỏi, phần này gồm 1 câu hỏi với mức điểm là 5, đề thi có thể hỏi nhiều hình thức khác nhau, nhưng có thể tạm chia thành kiểu như sau:

- Phân tích/cảm nhận văn học;
- Bình luận văn học;
- So sánh văn học;

Dù đề hỏi gì, các em cũng cần nắm vững các yêu cầu cơ bản sau đây khi làm một bài nghị luận văn học.

2. Các yêu cầu cơ bản

- Khi đọc đề

Các kiểu bài này đều nằm ở câu 2 (5 điểm), ***Phần II. Làm văn*** trong đề thi hiện hành. Loại đề này yêu cầu thí sinh vận dụng khả năng đọc - hiểu, kiến thức văn học và kĩ năng viết văn nghị luận để tạo lập một văn bản nghị luận hoàn chỉnh.

- Khi đọc câu hỏi

Đọc kĩ câu hỏi, xác định dạng đề, xác định phạm vi ngữ liệu bằng cách gạch chân các từ khóa; xác định các thao tác lập luận cần sử dụng.

Trước khi viết bài làm của phần nghị luận văn học, các em nên xây dựng trước bố cục bài viết, có dàn ý ngắn gọn theo dạng sơ đồ tư duy đã quen thuộc hoặc sơ đồ tiến trình 3 cấu trúc được trình bày ở phần sau.

- Khi làm bài

Về thời gian, với loại bài này, thí sinh thường xuyên bị thiếu thời gian khi làm bài do yêu cầu của bài khá cao và không bị giới hạn dung lượng. Vì vậy, theo kinh nghiệm đi thi thì các em nên rút bớt thời gian dành cho câu hỏi đọc hiểu và nghị luận xã hội xuống khoảng 45 phút, dành thêm 15 phút để làm câu hỏi nghị luận văn học, nâng thời gian làm câu nghị luận văn học thành 75 phút.

Về dung lượng bài viết, khi làm câu này, thí sinh có thể viết thoải mái, càng dài càng tốt, ít nhất cũng phải được 3 mặt giấy thi.

Về cách trình bày, cần viết thành bài văn hoàn chỉnh, không được gạch đầu dòng, không ghi theo ý, cần có mở bài thân bài kết bài chặt chẽ, rõ ràng.

Về kiến thức, khi làm bài văn nghị luận văn học cần chú ý các yêu cầu sau đây:

+ Củng cố kiến thức cơ bản ở mỗi tác phẩm văn học như: tác giả, hoàn cảnh sáng tác, giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật, giá trị tư tưởng,…

+ Đối với thơ: chú ý đến hình thức thể hiện (hình ảnh, nhịp điệu, cấu trúc, biện pháp tu từ,..).

+ Đối với tác phẩm văn xuôi: chú ý đến cốt truyện, nhân vật, tình tiết, các dẫn chứng chính xác, giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo, tình huống truyện,…

+ Luôn dựa vào đặc trưng thể loại của tác phẩm để phân tích: thơ - giàu cảm xúc, truyện - nhiều sự kiện, kịch - nhiều lời thoại,...

Về quy trình, luôn tuân thủ 4 bước khi làm, phù hợp với tiến trình 75 phút.

• Tìm hiểu đề và tìm ý chính (2 phút): xác định kiểu đề, giới hạn, phạm vi và ý chính.

• Lập dàn ý (3 phút): sắp xếp ý, lập dàn ý theo sơ đồ.

Viết bài (65 phút): viết bài hoàn chỉnh theo bố cục ba phần mở - thân - kết.

• Đọc lại bài và sửa lỗi (4 phút): đọc lại một lượt toàn bài, sửa lại các lỗi chính tả, lỗi diễn đạt, kiểm tra phách thi,...

3. Kĩ năng làm các dạng câu hỏi thường gặp

a. Phân tích văn học

❖ *Các yêu cầu cơ bản*

Dạng câu hỏi phân tích, bình giảng văn học có thể có những yêu cầu cụ thể sau đây:

▪ Phân tích, bình giảng thơ: một đoạn thơ, một khổ thơ, một bài thơ,...

▪ Phân tích một vấn đề trong tác phẩm thơ: hình tượng thơ, vẻ đẹp ngôn từ,...

▪ Phân tích một vấn đề trong tác phẩm văn xuôi: tình huống truyện, cốt truyện, chi tiết điển hình,...

▪ Phân tích nhân vật: nhân vật tư tưởng, nhân vật trung tâm, nhân vật trữ tình,...

▪ Phân tích một hình tượng: hình tượng trung tâm, hình tượng mang tính biểu trưng,...

▪ Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật trong một hoàn cảnh cụ thể.

▪ Phân tích/cảm nhận kịch: lớp kịch/màn kịch, nhân vật kịch.

▪ .v.v...

❖ *Cách làm bài*

Dàn ý chung cho dạng đề phân tích văn học

▪ **Mở bài** (0,25 điểm/khoảng 5 đến 10 dòng)

- Dẫn dắt vấn đề: dùng các cách mở bài như đã được học phần trước: trích dẫn, so sánh,...

- Giới thiệu luận đề cần nghị luận.

- Nêu phạm vi nghị luận

• Nếu là bài thơ, hình tượng, nhân vật, hay một khía cạnh thì chỉ cần nêu tên.

• Nếu là đoạn văn đoạn thơ dài thì có thể nêu theo vị trí khổ thơ, vị trí đoạn văn, nội dung chính của đoạn văn hoặc dùng dấu ba chấm để trích dẫn.